

PGS.TS. Lê Huy Bắc (Chủ biên)

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC NGỮ VĂN 10



** Biên soạn theo nội dung và chương trình SGK mới*



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS.TS. Lê Huy Bắc (Chủ biên)
TS. Đào Thị Thu Hằng, ThS. Lê Văn Trung

Khoa Ngữ văn - ĐH Sư Phạm Hà Nội

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC NGỮ VĂN 10



* Biên soạn theo nội dung và chương trình SGK mới



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Trọng tâm kiến thức “Ngữ văn 10” là ấn phẩm tiếp theo của bộ sách Trọng tâm kiến thức từ lớp sáu đến lớp mười hai. Bộ sách được biên soạn theo chương trình tích hợp của sách giáo khoa hiện hành, bao gồm các tác phẩm văn thơ, tiếng Việt và tập làm văn được tuyển dạy trong chương trình nhằm giúp học sinh, giáo viên tham khảo, nâng cao trình độ chuyên môn; chuẩn bị tốt cho công tác giảng dạy (đối với giáo viên) và ôn thi có hiệu quả (đối với học sinh).

Để hoàn thành cuốn sách này, chúng tôi chủ trương kế thừa các thành tựu của các nhà nghiên cứu đi trước, các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu phê bình văn học, cũng như áp dụng các thành tựu nghiên cứu thơ văn hiện đại vào phân tích, tóm lược các tác phẩm theo những đặc trưng thể loại...

Sách được cấu trúc theo đơn vị bài, tuân thủ theo trật tự của sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập hai. Các bài tổng kết đã được biên soạn kĩ trong sách giáo khoa, chúng tôi không biên soạn lại, mỗi bài còn lại được cấu trúc theo ba phần lớn:

Phần một KIẾN THỨC CƠ BẢN, trình bày ngắn gọn về cuộc đời, sự nghiệp, phong cách và những giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản được chọn dạy. Mục tiêu của phần này là tóm lược các nội dung chính của sách giáo khoa. Trên cơ sở những luận điểm cơ bản của từng văn bản, chúng tôi tập trung phân tích làm nổi bật các giá trị nội dung, nghệ thuật cụ thể trong từng tác phẩm. Qua đó hướng dẫn học sinh cách tiếp cận và cách chọn phân tích những tín hiệu nghệ thuật thẩm mỹ đặc sắc của văn bản. Phần này được trình bày dưới dạng những luận điểm chính các giá trị tổng quát về nội dung, nghệ thuật

và mở rộng thêm những kiến thức cụ thể về từng tác phẩm, tập trung vào những điểm mới và độc đáo... Đối với các bài tiếng Việt và tập làm văn cũng vậy. Sau khi chốt lại những nội dung chính, chúng tôi tiến hành gợi ý giải những bài tập được đưa ra trong sách giáo khoa.

Phần hai GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP chúng tôi đưa ra những gợi ý để giúp học sinh nắm bắt được nội dung của các câu hỏi và bài tập trong sách giáo khoa.

Phần ba TỰ LUẬN, chúng tôi đưa ra các dạng đề thường gặp và những gợi ý làm bài. Phần này giúp học sinh ôn luyện, nắm bắt được những kĩ năng cần thiết khi xử lí các dạng đề mới và khó.

Biên soạn cuốn sách này, chúng tôi không có tham vọng gì lớn ngoài việc đề xuất một khả năng tổng hợp các kiến thức cơ bản của văn bản dựa trên đặc trưng thể loại, dựa trên nguyên lí tích hợp của các nhà biên soạn sách giáo khoa.

Hi vọng với nỗ lực này, cuốn sách sẽ hữu ích đối với học sinh, sinh viên, giáo viên các cấp – những người sử dụng sách.

Mặc dù những người biên soạn đã rất cố gắng, nhưng chắc chắn Trọng tâm kiến thức “Ngữ văn 10” khó tránh khỏi những sai sót nhất định. Mong các anh (chị) học sinh, sinh viên cùng các thầy, cô giáo trong quá trình sử dụng góp ý chân thành để sách hoàn thiện hơn khi có điều kiện tái bản.

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ:

- **Trung tâm Sách giáo dục Anpha**

225C Nguyễn Tri Phương, P.9, Q.5, Tp. HCM.

- **Công ti Sách - thiết bị giáo dục Anpha**

50 Nguyễn Văn Săng, Q. Tân Phú, Tp. HCM.

ĐT: 08. 62676463, 38547464 .

Email: alphabookcenter@yahoo.com

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Kế hoạch cá nhân là gì?

– Là bản dự kiến nội dung, cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định.

2. Mục đích lập kế hoạch cá nhân

– Để hình dung trước các công việc cần làm, phân bố thời gian hợp lí, để tránh bị động bỏ quên, bỏ sót các công việc cần làm.

– Thể hiện phong cách làm việc khoa học, chủ động, đảm bảo công việc đạt kết quả tốt.

3. Cấu trúc của bản kế hoạch cá nhân

– Tiêu đề (về kế hoạch gì).

– Nội dung có thể chia làm hai phần:

+ Phần 1: Nêu họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết (kế hoạch cá nhân không cần những mục này).

+ Phần 2: Nêu nội dung công việc cần làm, thời gian, địa điểm và dự kiến kết quả đạt được.

4. Lời văn của bản kế hoạch cá nhân

– Cần ngắn gọn xúc tích, xét thấy cần thiết có thể kẻ bảng.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Hãy đọc bản kế hoạch cá nhân ở trang 153, SGK *Ngữ văn 10*, tập 1 và tìm ra những điểm chưa hợp lí trong đó?

– Chưa hợp lí về hình thức kết cấu của một bản kế hoạch cá nhân.

– Chỉ có thời gian và nội dung công việc chứ chưa có *địa điểm* và *cách thức thực hiện*.

– Do vậy nên gọi đây là *thời gian biểu*.

2. Đọc bản kế hoạch chuẩn bị Đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của một bạn Bí thư chi đoàn ở trang 153 – 154, SGK *Ngữ văn 10*, tập 1, hãy tìm ra những chỗ sơ sài và nêu cách khắc phục?

– Phần 1, giới thiệu bản thân còn thiếu: chi đoàn lớp nào, trường nào, cần bổ sung.

– Phần 2, nội dung công việc còn thiếu: phân chia thời gian, xác định địa điểm và dự kiến kết quả, cần bổ sung những mục này.

3: Đọc bài tập 3 trong SGK *Ngữ văn 10*, tập 1, trang 154 và giúp trình bày kế hoạch cá nhân ấy.

– Sau khi ghi tên đăng kí học khóa tin học, bao gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh, hiện đang là sinh viên chính quy của trường nào,... bảng kế hoạch cá nhân có thể được lập như sau:

Nội dung công việc	Yêu cầu	Cách thực hiện	Thời gian thực hiện
Học chính khóa	– Nắm kiến thức chuyên môn	– Chú ý nghe giảng và nắm bài trên lớp	– Các buổi sáng và tối từ 21 đến 23 giờ
Học tin học	– Lí thuyết, thực hành – Thực hành	– Học tại lớp – Tự học	– Các buổi chiều từ 14 đến 16 giờ – Các buổi tối từ 19 đến 20 giờ

THƠ HAI-CUR CỦA BA-SÔ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả: 1. Cuộc đời Ba-sô

– Ma-su-ô Ba-sô (1944-1694), tên thật là Ma-su-ô Mu-ne-phu-sa, nhà thơ, bậc thầy về thơ hai-cu, một thể thơ truyền thống của Nhật Bản phổ biến vào thế kỉ XVII. Xuất thân trong một gia đình võ sĩ đạo của xứ I-ga, thuở nhỏ, ông từng là tiểu đồng cho một lãnh chúa, nhưng từ năm 24 tuổi, ông bắt đầu nghiên cứu cổ văn Nhật Bản, Trung Quốc và cả thư pháp.

– Cuối cùng Ba-sô đã trở thành người giảng dạy thơ Hai-kai – thể thơ mà sau này ông sẽ phát triển, cải tiến để khai sinh ra một thể thơ mới, độc đáo – chính là Hai-cu. Ba-sô là ông tổ của thơ hai-cu.

– Ông cũng từng dùng tên thật của mình như bút danh cho những bài thơ đầu tiên nhưng cái tên Ba-sô gắn liền với ông kể từ khi về sống ở một căn lều nhỏ do những người ái mộ và học trò dựng cho. Trong vườn có trồng cây chuối (ba tiêu: cây chuối) vì thế ông tự gọi mình là Ba-sô và nơi mình ở là Ba tiêu am.

– Từ năm 1684, ông bắt đầu sống cuộc đời của một lữ nhân và chính những chuyến hành trình trên đường này đã để lại nhiều kiệt tác bất hủ.

2. Sự nghiệp

– Năm 1684, ông bắt đầu cuộc sống mình như một lữ nhân, từ đó ông cho ra đời rất nhiều tập thơ (xen lẫn văn xuôi – vốn là phong cách của văn chương truyền thống Nhật Bản) trong đó có:

+ *Mặt trời mùa đông* (Fuyu no hi, 1684) (viết chung với năm nhà thơ khác).

+ *Nhật kí gió mưa đồng nội* (Nozarashi kiko 1685)

- + *Mặt trời mùa xuân* (Haru no ri, 1686)
- + *Nhật kí Ka-shi-ma* (Kashima kiko, 1687).
- + *Ghi chép trên chiếc túi hành hương* (Oi no kobun, 1688) và
- + *Nhật kí Sa-ra-shi-na* (Sarashina kiko, 1688).
- + *Con đường sâu thẳm*, còn dịch là *Lối lên miền O-ku* (Oku no hosonichi, 1689).

- + *Túi đựng than* (Sumidawara, 1694)
- + *Áo chi tế đạo* (Oku no hosonichi, 1689-1691)

3. Khái niệm thơ Hai-cu

Thơ Hai-cu có nguồn gốc từ thơ liên ca (renga) Nhật Bản, được Ba-sô sáng tạo thành một thể thơ mới dung hợp được cả tính chất trào lộng đời thường của renga hiện đại và tính chất tâm linh huyền bí của renga cổ điển.

a) Về mặt hình thức, có thể nói Hai-cu là thể thơ ngắn nhất thế giới với 17 âm tiết, ngắt ra làm ba dòng theo thứ tự thông thường 5-7-5. Khi chuyển ngữ từ tiếng Nhật sang các ngôn ngữ Latinh, người ta thường quen cảm nhận đó là một bài thơ có ba câu nhưng thực chất ba dòng thơ ấy chỉ là một câu mà thôi. Tuy nhiên vẫn có những bài Hai-cu có tới 19 âm tiết như bài thơ về con quạ của Ba-sô.

b) Về nội dung, mỗi bài thơ Hai-cu đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó.

– Thời gian trong thơ hai-cu: Các bài thơ Hai-cu thường có một số yếu tố biểu hiện mùa. Các từ ngữ liên hệ đến mùa được gọi là *kigo* (quí ngữ). Đó là tiếng ve mùa hè, anh đào mùa xuân, hoa cúc mùa thu, trăng thu, tiếng côn trùng mùa thu, tuyết đông... Những biểu hiện về mùa đó được dùng như những qui ước bất di bất dịch để nhận biết tín hiệu thời gian trong tác phẩm. Các tuyển tập thơ Hai-cu cũng thường sắp xếp các bài thơ theo thứ tự mùa. Vì thế, thời gian trong thơ Hai-cu thường là thời gian hiện tại, trong thơ hai-cu tuyệt nhiên không có ý niệm về *thời gian lịch sử*. Các triều đại với các biến cố lịch sử hầu như không tìm được chỗ đứng trong thể thơ hồn nhiên tự tại này.

– Không gian trong thơ Hai-cu: rất nhỏ hẹp gần gũi, một mái lều, một lũy quán, thậm chí là không gian dưới một chiếc ô.

– Đề tài: rất đôi giản dị, đó là những sự vật, sự việc nho nhỏ trong đời sống. Nhưng những sự vật sự việc ấy lại luôn được đặt trong cái chỉnh thể, cái toàn diện của vũ trụ, chúng được phản ánh thật hồn nhiên đúng như bản thể của chúng trong tự nhiên.

– Những “sự vật nhỏ bé” ấy nhiều khi giản dị đến bất ngờ, đó có thể là một chú dế mèn, một bông cúc trắng, chiếc cối xay, chim gõ kiến, một chú quạ hay thậm chí chỉ là một âm thanh: tiếng ve kêu, tiếng ếch nháy...

c) Về mặt tính chất, thơ Hai-cu thấm đẫm tinh thần Thiền tông Phật giáo đặc trưng Nhật Bản và văn hóa phương Đông nói chung. Đặc trưng thi pháp của Hai-cu là kết cấu "hư không", sử dụng những khoảng trống trong thơ.

– Nó tương đồng với khái niệm “hư không” của Phật giáo Thiền tông. Đó là trạng thái cái tâm trở về với bản tính ban sơ trong suốt. Nó có thể ví như tấm gương trong sáng vô ngần, có khả năng phản chiếu vạn vật.

– Và thơ Hai-cu luôn phản chiếu vạn vật trong mối tương quan, giao hòa, chuyển hóa lẫn nhau.

3. Lí tưởng thẩm mĩ trong thơ Hai-cu

– Lí tưởng thẩm mĩ mà thơ hai-cu vươn tới chính là những cảm giác giản dị, thanh cao nhất của cuộc sống, đó là cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Nhẹ nhàng thanh thoát...

– Nó khác với lí tưởng thẩm mĩ mang tính hào sảng, hoành tráng, bao la, bát ngát... mà thơ Đường luôn muốn vươn tới.

4. Một số nhà thơ Hai-cu tiêu biểu của Nhật Bản

– Ma-su-ô Ba-sô (1644-1694)

– Y-ô-sa Bu-son (1716-1783)

– Kô-bay-a-shi ít-sa (1763-1827)

– M. Si-ki (1867-1902)

Họ ít nhiều đều là những đệ tử của đại thi hào Ba-sô.

5. Tìm quý ngữ (từ chỉ mùa) trong các bài thơ

– Bài một: mùa sương (mùa thu)

– Bài hai: chim đỗ quyên (mùa hè)

– Bài ba: sương thu (mùa thu)

– Bài bốn: gió thu (mùa thu)

– Bài năm: mưa đông (mùa đông)

– Bài sáu: hoa đào (mùa xuân)

– Bài bảy: tiếng ve (mùa hè)

– Bài tám: cánh đồng hoang vu (mùa đông)

6. Tình cảm gắn bó thiêng liêng của nhà thơ với những nơi mình đã sống

– Được thể hiện qua các bài thơ: Bài số một và bài số hai.

– Bài số một cho ta thấy tình cảm gắn bó của Ba-sô với cả hai miền đất, một bên là nơi chôn rau cắt rốn, một bên là Ê-đô, nơi ông đã sống mười năm trời. Nhớ quê, về thăm quê, Ba-sô lại nhớ Ê-đô, thấy Ê-đô cũng đã trở thành “cố hương” thân thiết của mình.

– Bài hai cũng là tình yêu quê hương của thi nhân. Thời trẻ, Ba-sô ở kinh đô Ki-ô-tô, sau này ông lên Ê-đô, cũng là kinh đô (Tô-ki-ô). Khi trở lại kinh đô cũ, nghe tiếng đỗ quỳen hót, Ba-sô chạnh lòng nhớ đến Ê-đô nên mới có câu “ở kinh đô/ mà nhớ kinh đô”. Đây cũng là tình cảm gắn bó với cả hai miền đất, cho dù đó không phải là nơi chôn rau cắt rốn của mình.

– Tứ thơ quen thuộc của một nhà thơ Việt Nam có cùng chung mối tương giao về niềm gắn bó với những miền đất như Ba-sô, đó là hai câu thơ trong Bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn.

8. Bài thơ số ba cho thấy tính cách Ba-sô trong vai trò một người con

– Ba-sô là một nhà thơ vĩ đại nhưng ông còn là một người con có hiếu. Điều này thể hiện rất rõ trong niềm tiếc thương vô hạn của thi nhân với người mẹ đã quá cố của mình. Cầm trên tay di vật của mẹ mà “Lệ trào nóng hổi”.

9. Lòng nhân ái của thi nhân với cả những sự vật nhỏ nhất thể hiện ở những bài thơ:

– Bài số bốn và bài số năm.

– Bài số bốn, nghe tiếng vượn hú náo nê, nhà thơ liên tưởng đến những đứa trẻ bị bỏ rơi. Những từ “náo nê”, “tái tê” thể hiện tâm trạng thi nhân trước số phận những đứa trẻ bất hạnh hoặc do nghèo đói mà bị cha mẹ bỏ lại trong rừng, hoặc do hủ tục cũ – nếu sinh đôi thì phải bỏ đi một đứa nếu không cả nhà sẽ gặp tai họa. Những sinh linh đáng thương đó ám ảnh tâm trạng nhà thơ tới mức khi nghe tiếng vượn hú, Ba-sô cũng chạnh lòng nhớ tới.

– Bài số năm vẫn còn vương dáng vẻ hóm hỉnh của thể ren-ga hiện đại trong tình nhân ái của nhà thơ ngay cả với một chú khỉ con khi cơn mưa mùa đông đang tới. Yêu thương loài vật, Ba-sô cũng mong chú khỉ có một chiếc áo tơi giống mình để không bị ướt, bị lạnh.

10. Mối tương quan, giao hòa, chuyển hóa lẫn nhau của vạn vật rất đặc trưng cho phong cách thơ hai-cư được thể hiện trong bài sáu và bài bảy

– Một cánh hoa đào mỏng tang, nhỏ xíu nhưng cũng có thể làm hồ Bi-goan nổi sóng. Bi-goan (Bi-wa), tức là Tì Bà, một hồ nước lớn nhất Nhật Bản, rất đẹp, mang hình một chiếc đàn tì bà.

– Một tiếng ve trong không gian vắng lặng u trầm, không gian của niềm tịch tĩnh tưởng như tiếng ve ngân ấy có thể thấm sâu vào trong đá, một vật biểu tượng cho tính cứng cõi và vĩnh cửu.

Như vậy, trong hai bài thơ này, những sự vật nhỏ nhất cũng có mối tương quan, tác động tới những yếu tố mang tầm vũ trụ và vĩnh cửu. Cánh hoa và mặt hồ cũng như tiếng ve và đá là hai vật thể riêng biệt tưởng như có thể tồn

tại độc lập vậy mà trong thơ Ba-sô, chúng đã được thể hiện hết sức tự nhiên trong mối tương quan thống nhất đúng như qui luật của cuộc sống.

11. Bài thơ số tám: Ba-sô là nhà thơ của những chuyến du hành. Phiêu lãng và làm thơ luôn là khát vọng của cuộc đời ông

– Mùa xuân năm 1694, mặc dù đã tuổi cao sức yếu nhưng Ba-sô vẫn quyết định hành hương lên phương Nam, tới miền Ki-u-su nhưng trên đường đi ông đã đau ốm và qua đời. Có thể nói bài số tám là bài thơ tuyệt mệnh của Ba-sô.

– Tuy hành trình cuộc sống phải dừng lại nhưng cuộc hành trình du lãng với thơ vẫn được Ba-sô thổi vào một niềm say mê vô bờ bến. Đó là dù có chết, thì linh hồn Ba-sô vẫn là linh hồn một thi nhân, lang thang trên những cánh đồng bất tận trong định mệnh của một nhà thơ lãng du, linh hồn ấy vẫn sẽ tiếp tục làm thơ: “mộng hồn còn phiêu lãng/ những cánh đồng hoang vu”.

B. Tự luận

Nêu cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của tám bài thơ Hai-cu trong chương trình *Ngữ văn 10 (bộ cơ bản và bộ nâng cao)*

Gợi ý làm bài

Hai-cu là thể thơ độc đáo của người Nhật Bản. Có nguồn gốc từ thơ liên ca (renga), Hai-cu được Ma-su-ô Ba-sô (1644-1694) sáng tạo thành một thể thơ mới, dung hợp được cả tính chất trào lộng đời thường của ren-ga hiện đại và tính chất tâm linh huyền bí của ren-ga cổ điển. Với Ba-sô, Hai-cu đã trở nên đỉnh cao vào thế kỉ mười bảy.

Về mặt hình thức, có thể nói Hai-cu là thể thơ ngắn nhất thế giới với 17 âm tiết, ngắt ra làm ba dòng theo thứ tự thông thường 5-7-5. Khi chuyển ngữ từ tiếng Nhật sang các ngôn ngữ La-tinh, người ta thường quen cảm nhận đó là một bài thơ có ba câu nhưng thực chất ba dòng thơ ấy chỉ là một câu mà thôi. Về nội dung, mỗi bài thơ Hai-cu đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó.

Các bài thơ Hai-cu thường có một số yếu tố biểu hiện mùa. Các từ ngữ liên hệ đến mùa được gọi là *kigo* (quí ngữ). Đó là tiếng ve mùa hè, anh đào mùa xuân, hoa cúc mùa thu, trăng thu, tiếng côn trùng mùa thu, tuyết đông... Những biểu hiện về mùa đó được dùng như những qui ước bất di bất dịch để nhận biết tín hiệu thời gian trong tác phẩm. Các tuyển tập thơ Hai-cu cũng thường sắp xếp các bài thơ theo thứ tự mùa. Vì thế, thời gian trong thơ Hai-cu thường là thời gian hiện tại, trong thơ Hai-cu tuyệt nhiên không có ý niệm về *thời gian lịch sử*. Các triều đại với các biến cố lịch sử hầu như không tìm được chỗ đứng trong thể thơ hồn nhiên tự tại này.

Không gian trong thơ Hai-cu rất nhỏ hẹp gần gũi: một mái lều, một lũy quán, thậm chí là không gian dưới một chiếc ô. Đề tài trong thơ Hai-cu cũng vậy, giản dị và thân thiện, đó là những sự vật, sự việc nhỏ nhỏ trong đời sống. Nhưng những sự vật sự việc ấy lại luôn được đặt trong cái chỉnh thể, cái toàn diện của vũ trụ, chúng được phản ánh thật hồn nhiên đúng như bản thể của chúng trong tự nhiên. Những “sự vật nhỏ bé” ấy nhiều khi giản dị đến bất ngờ, đó có thể là một chú dế mèn, một bông cúc trắng, chiếc cối xay, chim gõ kiến, một chú quạ hay thậm chí chỉ là một âm thanh: tiếng ve kêu, tiếng ếch nháy...

Thơ Hai-cu thấm đẫm tinh thần Thiền tông Phật giáo đặc trưng Nhật Bản và văn hoá phương Đông nói chung. Đặc trưng thi pháp của Hai-cu là kết cấu “hư không”, sử dụng những khoảng trống trong thơ. Điều này tương đồng với khái niệm “hư không” của Phật giáo Thiền tông. Đó là trạng thái cái tâm trở về với bản tính ban sơ trong suốt. Nó có thể ví như tấm gương trong sáng vô ngần, có khả năng phản chiếu vạn vật. Và thơ Hai-cu luôn phản chiếu vạn vật trong mối tương quan, giao hòa, chuyển hoá lẫn nhau.

Lí tưởng thẩm mĩ mà thơ Hai-cu vươn tới chính là những cảm giác giản dị, thanh cao nhất của cuộc sống, đó là cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Nhẹ nhàng thanh thoát... Nó khác với lí tưởng thẩm mĩ mang tính hào sảng, hoành tráng, bao la, bát ngát... của thơ Đường.

Ma-su-ô Ba-sô là ông tổ của thơ Hai-cu. Từ *Bài hải liên ca* (Haikai ho renga), một thể thơ mang tính chất trào lộng đời thường, một bài thơ sáng tác theo ngẫu hứng của nhiều tác giả và số lượng câu chữ nhiều hơn, Ba-sô đã sáng tác thành một dạng thức thơ độc đáo. Đặc biệt hơn, Ba-sô đã thổi vào Hai-cu một âm hưởng tâm linh bác học và tao nhã nhưng cũng rất hồn hậu đời thường mà *liên ca* không có.

1. Thơ Hai-cu trong “Ngũ văn 10” (bộ cơ bản)

Trong sách giáo khoa *Ngũ văn 10*, bộ cơ bản tuyển chọn tám bài thơ của Ba-sô, đều là những bài thơ hay, tiêu biểu cho phong cách sáng tác của ông.

Thơ ca Nhật Bản, nằm trong vùng văn hoá đồng văn nên chịu ảnh hưởng của thi học Trung Hoa là điều khó tránh khỏi. Tuy nhiên, người Nhật sớm biết tinh lọc để Hai-cu trở thành một thể thơ độc đáo, của riêng xứ phù tang. Thơ ca của xứ mặt trời mọc không phải là dạng thơ ca nặng nề, *văn dĩ tải đạo* hay thiên về giáo huấn. Đó là một thứ thơ ca thuần khiết cảm xúc. Khó có thể tìm thấy yếu tố lịch sử, dấu ấn của các triều đại trong thơ Hai-cu. Ba-sô rất tôn thờ Lí Bạch (mặt trăng), đã từng lấy bút hiệu Tô-sei (đào xanh) để tỏ lòng ngưỡng mộ, nhưng nội dung tư tưởng của hai nhà thơ quả thật là khác nhau một trời một vực. Lí Bạch là nhà thơ lãng tử, làm thơ với khát vọng vươn tới lí tưởng cao cả hoàn toàn. Còn Ba-sô, một thi nhân tự do lãng du, chỉ ghi lại những

khoảnh khắc *cực hạn* mà cảm xúc tinh tế của ông nắm bắt. Chẳng hạn như hai bài thơ số 6 và số 7, chắc chắn chúng chẳng “tải” điều gì to tát ngoài cảm xúc lãng mạn, nồng thắm của nhà thơ trước đất trời:

6. *Từ bốn phương trời xa*

Cánh hoa đào lả tả

Gợn sóng hồ Bi-gua.

7. *Vắng lặng u trầm*

Thấm sâu vào đá

Tiếng ve ngâm.

Tuy nhiên hai bài thơ cũng có *Phật tính*, *Thiền tính* trong đó. Đó là bản chất của cuộc sống. Cái nhỏ bé nhất, đơn sơ nhất, tưởng như không có sinh linh nhưng cũng vẫn mang trong mình mối tương quan, giao hòa, chuyển hoá của vũ trụ. Một cánh hoa đào mỏng tang, nhỏ xíu nhưng cũng có thể làm hồ Bi-gua nổi sóng. Một tiếng ve trong không gian vắng lặng u trầm, không gian của niềm tịch tĩnh nghe như tiếng ngân của chú ve ấy đang dần thấm vào trong đá, dạng vật chất biểu tượng cho tính cứng cỏi và vĩnh cửu. Cánh hoa và mặt hồ cũng như tiếng ve và đá là hai vật thể riêng biệt tưởng như có thể tồn tại độc lập vậy mà trong thơ Ba-sô, chúng đã được thể hiện hết sức tự nhiên trong mối tương quan thống nhất đúng như qui luật của cuộc sống.

Hồ Bi-gua, một hồ nước thơ mộng đã trở thành hình ảnh quen thuộc trong văn chương Nhật Bản. Bi-gua, tức là Tì Bà, cái hồ được đặt tên theo hình dáng chiếc đàn tì bà ấy đã khiến thi nhân phải dừng chân lặng ngắm. Không chỉ mang trong mình triết lý nhân sinh về cuộc sống, bài thơ còn là một bức tranh thiên nhiên đẹp và vô cùng tao nhã. Mặt hồ bao la gợn sóng, đầu các con sóng là vô số cánh hoa anh đào màu hồng phấn, loài hoa quốc hồn quốc túy của xứ phù tang. Cảnh vật thật êm đềm và dù vắng bóng con người, nó vẫn là một thiên nhiên bình yên đang vận động trong chuỗi sinh tồn của nó.

Ngoài tính chất giao hòa của các vật thể trong thiên nhiên, bài thơ số 7 còn là một minh chứng tiêu biểu cho cảm thức *yugen* trong thơ Hai-cu của Ba-sô. *Yugen*, một trong những nguyên lý thẩm mỹ cổ xưa của người Nhật, rất khó chuyển nghĩa chính xác sang một ngôn ngữ khác, cụm từ nhằm chỉ những vẻ đẹp huyền diệu, thấm sâu trong cái vắng lặng, đơn sơ, tịch mịch. Bài thơ về tiếng ve đem lại cho người ta những cảm giác như vậy. *Vắng lặng u trầm/ Thấm sâu vào đá/ Tiếng ve ngâm*. Một không gian yên tĩnh đến mức một tiếng động khẽ, một âm thanh mỏng manh (tiếng ve) lại mạnh đến mức có thể xuyên thấm vào một vật tĩnh, cứng, biểu tượng cho sự trường tồn vĩnh cửu như là đá. Sự giao hòa trong không gian như vậy mang lại cho người ta cảm giác về một nỗi u hoài, nhỏ bé trước thiên nhiên, vạn vật trước sự vắng lặng

đến khôn cùng. Nhưng cũng thật kì diệu, kì diệu trong thế đối nghịch: thi nhân mang lại cho thi phẩm cảm giác yên tĩnh thông qua tiếng động. Bởi người ta chỉ có thể cảm nhận tiếng ve vút lên, sắc nhọn đến mức có thể *thấm sâu vào đá* trong một không gian hoàn toàn vắng lặng.

Là nhà thơ của thiên nhiên, Ba-sô cũng là nhà thơ của những tình cảm rất đời con người, từ tình thân thông thường đến tình yêu quê hương đất nước của một tâm hồn xa xứ nhạy cảm. Bài thơ số 1 và số 2 là những bài tiêu biểu thể hiện tình cảm đó.

1. *Đất khách mười mùa sương*

Về thăm quê ngoảnh lại

Ê-đô là cố hương.

2. *Chim đỗ quyên hót*

Ở Kinh đô

Mà nhớ Kinh đô.

Bài số một cho ta thấy tình cảm gắn bó của Ba-sô với cả hai miền đất, một bên là nơi chôn rau cắt rốn, một bên là Ê-đô, nơi ông đã sống mười năm trời. Nhớ quê, về thăm quê, Ba-sô lại nhớ Ê-đô, thấy Ê-đô cũng đã trở thành “cố hương” thân thiết của mình. Bài hai cũng thể hiện tình yêu quê hương của thi nhân. Thời trẻ, Ba-sô ở kinh đô Ki-ô-tô, sau này ông lên Ê-đô, cũng là kinh đô (Tô-ki-ô ngày nay). Khi trở lại kinh đô cũ, nghe tiếng đỗ quyên hót, Ba-sô chạnh lòng nhớ đến Ê-đô nên mới có câu “*ở Kinh đô/ mà nhớ Kinh đô*”. Đây cũng là tình cảm gắn bó với cả hai miền đất, cho dù đó không phải là nơi chôn rau cắt rốn của mình.

Ở cả hai bài thơ, ta đều thấy nhà thơ dùng biện pháp tu từ để nhấn mạnh tình cảm của mình. Bài thứ nhất là biện pháp đối, bài thứ hai là biện pháp lặp. Tình cảm thi nhân gắn bó sâu đậm với vùng đất mới đã khiến *đất khách* cũng trở thành *cố hương*, và vì vậy, với Ba-sô, nơi nào cũng đều trở thành *Kinh đô* trong lòng người. Một nhà thơ Việt Nam cũng từng nói lên tiếng lòng của mình trong hoàn cảnh tương tự. Đó là hai câu thơ trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!

Nhưng với Ba-sô, cũng như với Hai-cư, không phải chỉ những tình cảm thiêng liêng mới đáng trân trọng. Tình thân gia đình hay tình yêu thương đối với những sinh linh nhỏ bé cũng có chỗ đứng nhất định trong lòng thi nhân. Bài thơ viết về mẹ của Ba-sô đặc biệt gây xúc động:

3. *Lệ trào nóng hổi*

Tan trên tay tóc mẹ

Làn sương thu.

Đứa con thi nhân lãng du Ba-sô khi trở về nhà cũng là lúc mẹ không còn nữa. Là một người con có hiếu, Ba-sô thể hiện rất rõ niềm tiếc thương vô hạn với người mẹ đã quá cố của mình trong bài thơ. Nhà thơ cầm trên tay di vật của mẹ “Lệ trào nóng hổi”. Bài thơ đặc biệt mang lại cảm giác u hoài do cả cảm xúc của người con (lệ trào), di vật của người mẹ (nạm tóc) lẫn không khí của thời gian (sương thu). Toàn bộ thi phẩm toát lên một tình cảm tiếc thương sâu sắc nhưng vẫn rất lắng sâu đậm thấm.

Không chỉ với mẹ, mà lòng nhân ái của thi nhân còn thể hiện ngay với cả những sự vật nhỏ nhất:

4. Tiếng vượn hú náo nê

Hay tiếng trẻ bị bỏ rơi than khóc

Mùa mùa thu tái tê.

5. Mùa đông giăng đầy trời

Chú khỉ con thắm ước

Có một chiếc áo tôi.

Bài số 4, nghe tiếng vượn hú náo nê, nhà thơ liên tưởng đến những đứa trẻ bị bỏ rơi. Những từ “náo nê”, “tái tê” thể hiện tâm trạng thi nhân trước số phận những đứa trẻ bất hạnh hoặc do nghèo đói mà bị cha mẹ bỏ lại trong rừng, hoặc do hủ tục cũ – nếu sinh đôi thì phải bỏ đi một đứa nếu không cả nhà sẽ gặp tai họa. Những sinh linh đáng thương đó ám ảnh tâm trạng nhà thơ tới mức khi nghe tiếng vượn hú, Ba-sô cũng chạnh lòng nhớ tới chúng. Bài số năm vẫn còn vương dáng vẻ hóm hỉnh của thể ren-ga hiện đại trong tình nhân ái của nhà thơ với chú khỉ con khi con mưa mùa đông đang tới. Yêu thương loài vật, Ba-sô cũng mong chú khỉ có một chiếc áo tôi giống mình để không bị ướt, bị lạnh.

Tình cảm nhân ái bao la của Ba-sô vẫn mãi đồng hành cùng những chuyến du hành. Phiêu lãng và làm thơ luôn là khát vọng của cuộc đời ông. Bài thơ số tám thể hiện rất rõ điều này:

8. Nằm bệnh giữa cuộc lãng du

Mộng hồn còn phiêu lãng

Những cánh đồng hoang vu.

Mùa xuân năm 1694, mặc dù đã tuổi cao sức yếu nhưng Ba-sô vẫn quyết định hành hương lên phương Nam, tới miền Ki-ư-su nhưng trên đường đi ông đã ngã bệnh và qua đời. Có thể nói bài số 8 là bài thơ tuyệt mệnh của Ba-sô. Thế nhưng, cho dù hành trình cuộc sống phải dừng lại thì cuộc hành trình du lãng với thơ vẫn được Ba-sô thổi vào một niềm say mê vô bờ bến. Đó là dù có chết, thì linh hồn Ba-sô vẫn là linh hồn một thi nhân, lang thang trên những

cánh đồng bất tận trong định mệnh của một nhà thơ phiêu lãng, linh hồn ấy vẫn sẽ tiếp tục làm thơ: "*Mộng hồn còn phiêu lãng/ những cánh đồng hoang vu*". Bài thơ không chỉ thể hiện tình yêu với thơ, với cuộc sống mà còn nói lên sứ mệnh thi nhân. Yêu đời, yêu người, yêu cái đẹp, Ba-sô sẽ còn mãi làm thơ về cuộc đời ngay cả khi mộng hồn đã rời sang thế giới bên kia.

2. Thơ Hai-cư trong "Ngũ văn 10" (bộ nâng cao)

Sách giáo khoa *Ngũ văn 10* bộ nâng cao cũng tuyển chọn ba bài Hai-cư của Ba-sô do Nhật Chiêu và Lưu Đức Trung dịch (chúng tôi tạm gọi là bài 9, 10, 11). Điều đặc biệt là bài thơ phá cách "con quạ" (với 19 âm tiết nguyên ngữ) đã được đưa vào chương trình giảng dạy.

9. Trên cành khô

Chim quạ đậu

Chiều thu.

Mặc dù bài thơ này không tuân thủ theo qui luật thông thường 5 / 7 / 5 của Hai-cư nhưng vẫn luôn được coi là thi phẩm mẫu mực bởi cấu tứ, ý tưởng và sự bút phá trong cái hài hòa mà nó mang lại cho cảm giác của người đọc. Bài thơ, như các nhà nghiên cứu thường nhận xét, đúng là một bức tranh thủy mặc nhưng chưa có người nào đi vào lí giải lí do của sự so sánh đó. Theo chúng tôi, trước hết là bởi *gam màu trầm* với các *đường nét kỉ hà* của nó.

Cành khô màu nâu xám, *chim quạ* chắc chắn là màu đen (hoặc xám). Đây là những gam màu chủ đạo của hội họa thủy mặc, một loại hình nghệ thuật mà chất liệu chính là màu nước *đen* và giấy *trắng*. Đọc bài thơ, ta như thấy hiển hiện trên nền trời của buổi chiều thu hoang vắng hình ảnh một cánh chim ủ rũ đậu trên cành cây khô héo, và chắc chắn là không thể được tạo dựng bằng những đường nét mềm mại mà phải bằng sự gân guốc, cứng cáp và đối xứng. Phong cách mang tính *kỉ hà* ấy cũng là phong cách của thủy mặc.

Nhưng còn một yếu tố không kém phần quan trọng khiến thi phẩm "con quạ" này của Ba-sô trở nên bất hủ là sự tương phản, đối lập một cách hài hòa trong sự dụng hình ảnh. *Trên cành khô quạ đậu* và *chiều thu* là hai phần hoàn toàn độc lập, tương phản với nhau. Một bên nhỏ hẹp, hiện hữu, một bên rộng lớn, mơ hồ. Chiều thu là một khái niệm chung chung còn cành khô quạ đậu mới là cái cụ thể nắm bắt. Hai vật thể đối lập ấy đã tạo thành một chỉnh thể, một bức tranh hoàn chỉnh: trên cái nền hoang vắng mơ hồ của buổi chiều thu, nổi bật lên hình hài màu đen của một chú quạ đậu trên cành khô. Yếu tố cô tịch (sa-bi) trong bài thơ này thể hiện đậm nét hơn bất cứ thi phẩm nào khác của Ba-sô. Đến với không gian của chiều thu buồn vắng ấy là độc giả đã cùng với thi nhân đắm chìm vào miền tịch tĩnh giữa bao la đất trời.

ABC

Hình ảnh trong bài thơ có lẽ phần nào thể hiện tâm cảm thi nhân mặc dù nó như chỉ được chớp lấy trong một ánh nhìn, một không gian, thời gian nhất định. Bài thơ mang nỗi buồn của buổi chiều tà, của lúc tàn thu, sự ngưng đọng, lặng im của cảnh vật... Giống như mọi bài thơ Hai-cư khác, cái tôi thi nhân không bao giờ xuất hiện trong thi phẩm nhưng từ những gì nhà thơ gửi gắm sẽ khởi sự cho trí tưởng tượng vô biên của độc giả.

Trong bài thơ này, yếu tố mùa cũng thể hiện rất rõ ở từng câu chữ chứ không đợi đến *quí ngữ* cuối bài. Đây là bài thơ về mùa thu và thời điểm chính xác có lẽ là cuối thu, khi *chim quạ* đã xuất hiện, khi lá cây đã rụng hết chỉ còn lại *cành khô*.

Thu là mùa xuất hiện nhiều nhất trong thơ Hai-cư Nhật Bản nhưng mùa xuân cũng gợi cảm không kém:

10. *Hoa đào như áng mây xa*

Chuông đèn U-ê-nô vang vọng

Hay đèn A-sa-cư-sa.

Hoa đào là quốc hoa của người Nhật Bản, bởi vậy, thấy hoa đào, bất cứ người dân xứ phù tang nào cũng biết mùa xuân đã đến, và nghe tiếng chuông ta cũng biết trời đã về chiều bởi đèn U-ê-nô và A-sa-cư-sa chỉ giống chuông vào lúc hoàng hôn. Nếu bài thơ “con quạ” được cảm nhận hoàn toàn qua *thị giác*, bởi bài thơ giống như bức tranh chụp lại một khoảnh khắc của chiều thu thì bài “hoa đào và tiếng chuông” này được cảm nhận chủ yếu thông qua *thính giác*, hoa đào chỉ là điểm khởi đầu cho chuỗi liên tưởng mà thôi.

Ngồi trong túp lều bên dòng Si-mu-đa, nơi có thể nhìn thấy hoa đào ở cả hai đèn U-ê-nô và A-sa-cư-sa, Ba-sô lặng thưởng cảnh sắc thiên nhiên, đón nghe tiếng chuông đèn vẳng lại trong một ngày mùa xuân yên bình. Tiếng chuông được đón nhận bằng thính giác hay đến từ trí tưởng mà thi nhân lại không phân định được là vẳng lại từ nơi nao ? Ta không tìm được lời lí giải bởi thơ Hai-cư luôn mang trong mình những ẩn số và như mọi bài Hai-cư khác, bài thơ “hoa đào và tiếng chuông” chỉ là một gợi ý đối với người đọc mà thôi. Có lẽ văn học Nhật Bản yêu cầu một nền lí thuyết tiếp nhận ra đời sớm hơn thực trạng cả ba thế kỉ. Nhưng dù sao, bài thơ số 10 cũng là một thi phẩm đẹp của Ba-sô.

Cảm nhận thiên nhiên trong thơ ca thông qua các giác quan luôn là thế mạnh của thơ Hai-cư nói chung và thơ Ba-sô nói riêng. Bài thơ “cây chuối” cũng không phải là một ngoại lệ, và đây cũng là một bài thơ thu:

11. *Cây chuối trong gió thu*

Tiếng mưa rơi tí tách vào chậu

Ta nghe tiếng đêm.

Thật đặc biệt, màn đêm không được thể hiện thông qua màu sắc mà bằng âm thanh. Hẳn lúc này, trong “Ba tiêu am”, túp lều nhỏ có cây chuối do học trò dựng tặng, Ba-sô đang nằm lắng nghe tiếng đêm. Tiếng đêm trong bài thơ trước hết được cảm nhận từ cây chuối, cụ thể hơn là những tàu lá chuối. Trong đêm thu, có lẽ là một đêm trời trở gió, lá chuối rung lên. Mà chắc chắn rồi, bởi có cả mưa nữa mà. “Tiếng mưa rơi tí tách vào chậu”, đó chính là *tiếng đêm* được xác định bằng *thính giác* của nhà thơ. Để tiếng “*cây chuối trong gió thu*” và “*tiếng mưa rơi tí tách vào chậu*” cạnh nhau, thi nhân mang đến cho chúng ta một *tiếng đêm* không hề hoang lạnh dù có cả *mưa* và *gió*, bởi đó là tiếng đêm mà người cảm nhận trong căn nhà nhỏ ấm áp của mình (vì có *chậu*) chứ không phải trên “những cánh đồng hoang vu” – không gian xuất hiện khá nhiều trong thơ Ba-sô. Hình ảnh *đêm* được thể hiện bằng *tiếng* thật tinh tế gợi cảm. Lặng đi sau những ồn ã, náo nhiệt của ban ngày, đêm đến với thi nhân đâu cần đến một màn đen vốn dĩ, lòng người thanh tịnh, tiếng đêm hiển hiện thật rõ ràng. Thơ Đường Trung Quốc và cả thơ Nôm Việt xác lập tiếng đêm bằng âm thanh ní non của côn trùng. Không theo những qui ước cố định, thơ Hai-cư đã góp thêm vào diện mạo tiếng đêm trong thơ ca bằng tiếng “*cây chuối trong gió thu*” và “*tiếng mưa rơi tí tách vào chậu*”, thật hồn hậu đời thường nhưng vẫn không thiếu vẻ thanh bình, tịch tĩnh.

Thơ Nôm Việt Nam cũng đã từng có một cây chuối đặc biệt của Nguyễn Trãi, nhưng là ở tư thế khá đối lập với cây chuối của Ba-sô. Nếu *cây chuối trong đêm thu* của Ba-sô hiển ngộ tám lòng trong sáng, rộng mở của thi nhân trước những chuyển biến của vạn vật, đất trời thì *cây chuối trong đêm xuân* của Nguyễn Trãi lại diễn tả một sức sống mãnh liệt, khỏe mạnh, trong sáng của chính thiên nhiên ấy.

Những bài thơ của Ma-su-ô Ba-sô thể hiện trọn vẹn mọi khía cạnh tình cảm nghệ thuật của một thi nhân Hai-cư chân chính. Thi sĩ làm thơ về Mình, về Người, về Thiên nhiên, Cuộc sống,... bằng những khoảnh khắc cảm xúc bất chợt. Fời lí tưởng thẩm mĩ mà thơ Hai-cư vươn tới chính là những gì giản dị, thanh cao nhất của cuộc sống, đó là cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Nhẹ nhàng thanh thoát... Nó khác với lí tưởng thẩm mĩ mang tính hào sảng, hoành tráng, bao la, bát ngát... mà thơ Đường luôn muốn mang lại. Nó cũng rất đặc biệt, rất riêng trong cách thể hiện đề tài, không gian, thời gian thơ.

Đề tài trong thơ Hai-cư nói chung cũng như trong các bài nói trên của Ba-sô rất đối giản dị. Đó là những sự vật, sự việc nho nhỏ trong đời sống, đó có thể là nốt âm thanh (tiếng ve kêu, tiếng vượn hú, tiếng chim đỗ quyên, tiếng mưa), một hình ảnh (cánh hoa đào, nạm tóc mẹ, một chú khỉ, cánh quạ)... Nhưng mối liên hệ của chúng với vũ trụ lại vô cùng mật thiết. Chúng là một phần tẻ nhỏ không thể thiếu của bao la đất trời, được phản ánh tự nhiên như bản chất ban sơ vốn có.

Không gian trong thơ Hai-cư cũng vậy: rất nhỏ hẹp gần gũi. Ngoài không gian thiên nhiên của tám bài thơ kể trên, trong nhiều bài thơ khác của Ba-sô, đôi khi ta bắt gặp những khoảng, những vùng rất nhỏ bé: một mái lều, một lữ quán, bên cạnh một chiếc cối xay hay thậm chí là không gian dưới một chiếc ô. Nhưng chính kiểu thời gian đặc trưng – *thời gian hiện tại* – mới làm nên cái độc đáo trong cảm quan nghệ thuật của Hai-cư.

Các bài thơ Hai-cư thường có một số yếu tố biểu hiện mùa. Các từ ngữ liên hệ đến mùa được gọi là *ki-go* (quý ngữ). Trong các bài thơ trên, bài nào cũng có những từ biểu hiện mùa, bài 1: *mùa sương* (mùa thu), bài 2: *chim đỗ quyên* (mùa hè), bài 3: *sương thu* (mùa thu), bài 4, bài 11: *gió thu* (mùa thu), bài 5: *mưa đông* (mùa đông), bài 6: *hoa đào* (mùa xuân), bài 7: *tiếng ve* (mùa hè), bài số 8: *cánh đồng hoang vu* (mùa đông), bài 9: *chiều thu* (mùa thu), bài 10: *hoa đào* (mùa xuân)...

Những biểu hiện về mùa đó được dùng như những qui ước bất di bất dịch để nhận biết tín hiệu thời gian trong tác phẩm. Các tuyển tập thơ Hai-cư cũng thường sắp xếp các bài thơ theo thứ tự mùa. Vì thế, thời gian trong thơ Hai-cư thường là thời gian hiện tại, trong thơ Hai-cư tuyệt nhiên không có ý niệm về *thời gian lịch sử*. Các triều đại với các biến cố lịch sử hầu như không tìm được chỗ đứng trong thể thơ hồn nhiên tự tại này.

Thơ Hai-cư thấm đẫm tinh thần Thiền tông Phật giáo với kết cấu “chân không”, sử dụng những khoảng trống trong thơ. Vì vậy một nhà nghiên cứu thơ Hai-cư người phương Tây đã từng nói “hãy đừng cố đi tìm ẩn dụ trong thơ Hai-cư”. Một bài thơ cho dù có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy theo tâm lý tiếp nhận nhưng cái nghĩa ban sơ, *sự vật là chính nó* mới là cái mà Hai-cư vươn tới. Và thơ Hai-cư luôn phản chiếu vạn vật trong mối tương quan, giao hòa, chuyển hoá lẫn nhau. Đó mới chính là Thiền trong Thơ.

Những bài thơ của Ba-sô trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10* có thể chưa phải là những bài hay nhất, kết tinh trọn vẹn nhất tinh thần Hai-cư-Ba-sô (như thi phẩm bất hủ “con ếch” ông sáng tác năm 1686) nhưng cũng đã dựng nên được diện mạo của một thi sĩ từ vùng đất xa xôi với thể thơ mới lạ cho học sinh nói riêng và người yêu thơ Việt Nam nói chung.

Ba-sô là người khai sinh ra thơ Hai-cư và cũng là người chiếm lĩnh đỉnh cao nghệ thuật của thể thơ này. Những bài thơ của ông được các thế hệ Hai-cư tiếp sau coi là những thi phẩm mẫu mực về hình thức nghệ thuật cũng như nội dung tư tưởng để học tập. Nó vừa mang tính bác học nhưng cũng lại rất đời thường. Hai-cư vì thế luôn là một thể thơ dễ yêu, dễ gần cho dù không phải lúc nào cũng dễ cảm.

LẦU HOÀNG HẠC (Hoàng Hạc lâu)

THÔI HIỆU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

- Thôi Hiệu (704-754) là nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng vào thời Thịnh Đường. Ông quê ở Biện Châu, ngày nay là thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam.

- Thôi Hiệu đỗ tiến sĩ vào năm Khai Nguyên thứ 11 (tức năm 723), từng giữ chức “Tư huân Viên ngoại lang”.

- Ông tính tình phóng khoáng, lãng mạn, thường đi chu du nhiều nơi rồi tổng quân nơi biên tái nên thơ ông chuyển dần từ phong cách *phù diêm* (đẹp nhưng không sâu) thời trẻ sang *kháng khái hùng hồn*.

- Thơ Thôi Hiệu càng về cuối đời càng trở nên trong sáng, sinh động, gần với tinh thần của dân ca.

- Tác phẩm của ông còn lại rất ít, trong *Toàn đường thi tập* có một tập thơ gồm 48 bài của Thôi Hiệu, trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến *Hoàng Hạc Lâu*.

2. Lầu Hoàng Hạc

- Lầu Hoàng Hạc nằm trên mỏm Hoàng Hạc Cơ, núi Hoàng Hạc (cũng là núi Xà Sơn), thuộc huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

- Lầu Hoàng Hạc có hai sự tích:

+ Thứ nhất, tương truyền có Tử An là người của côi tiên đã cưới hạc vàng đến nơi này.

+ Truyền thuyết thứ hai, phổ biến hơn, là từ một mỏm núi bên sông Trường Giang (về sau gọi là mỏm Hoàng Hạc Cơ), Phí Văn Vi đã cưới hạc vàng bay lên côi tiên. Lầu Hoàng Hạc là do người đời sau dựng lên để kỉ niệm sự tích ấy.

4. Hoàn cảnh ra đời bài thơ

- Trong một lần đến thăm lầu Hoàng Hạc, cảnh đẹp nơi đây đã khiến lòng người xúc động, lại cảm khái trước nhân thế hiện tại và hoài niệm thần tiên quá khứ mà nhà thơ Thôi Hiệu đã làm nên bài thơ này.

5. Phong cảnh nơi Lầu Hoàng Hạc

- Phong cảnh nơi lầu Hoàng Hạc rất đẹp:

+ Trên núi cao có lầu.

+ Dưới núi có sông Hán Dương uốn lượn.

+ Bên bờ sông là bãi Anh Vũ xanh dày cỏ non.

+ Trên trời cao mây trắng vẫn trôi tự ngàn năm.

6. Không gian của “Hoàng Hạc lâu”

– Không gian ấy được tác giả miêu tả rất tài tình, kết hợp được nhiều chiều không gian trong thế đối xứng của tự nhiên:

+ Cao (trên lầu, trên núi) đối với thấp (dưới sông).

+ Trên (trời) đối với dưới (bãi).

– Đó là một không gian đẹp nhưng vắng lặng.

7. Thời gian trong bài thơ

– Đó là thời gian chuyển hóa từ quá khứ đến hiện tại được chia làm hai phần:

+ Bốn câu đầu: Là sự tiếc nuối quá khứ với hạc vàng đã bay *đi mất*, với mây trắng *ngàn năm*.

+ Bốn câu cuối: Là nỗi niềm hiện tại, trước cảnh đẹp của lầu Hoàng Hạc, lòng chạnh buồn nhớ đến quê hương.

8. Màu sắc của phong cảnh

– Trong bài thơ xuất hiện những màu sau:

+ Hạc vàng

+ Mây trắng

+ Cỏ xanh

+ Màu hoàng hôn

+ Màu khói sóng

– Bài thơ như một bức tranh nhiều màu sắc, thiên về những gam màu nhẹ, buồn, dễ gợi tình thi nhân cũng như tình độc giả, khiến cho bài thơ mang màu sắc hư ảo.

9. Nhân tự của bài thơ

– Chữ “sầu” trong bản phiên âm (Yên ba giang thượng sử nhân *sầu*) và chữ “buồn” trong bản dịch nghĩa, dịch thơ.

– Trước không gian bao la, bát ngát của thiên nhiên, trước thời gian với nhiều nỗi niềm của quá khứ và hiện tại ấy con người cảm thấy vô cùng nhỏ bé, hữu hạn trước cái vô hạn của thời gian, đất trời nên tình cảm tự nhiên là chạnh lòng trước cảnh vật. Toàn bộ bài thơ miêu tả cảnh đẹp, nhưng kết thúc lại là một chữ “sầu” trĩu nặng bởi đứng trước cảnh ấy là một người con tha hương. Vì vậy mới có chuyện cảnh đẹp mà lòng buồn.

B. TỰ LUẬN

Bài thơ *Lầu Hoàng Hạc* gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?

Gợi ý làm bài

Thật ra, *Hoàng Hạc lâu* là bài thơ xót xa vì cái đẹp sẽ bị đánh mất và kiếp sống của con người, còn gì ngoài nỗi cô đơn, hoài nhớ...?

Phiên âm:

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thứ địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Dịch nghĩa:

Người xưa đã cười hạc vàng bay đi,
Nơi đây chỉ còn trơ lại lầu Hoàng Hạc.
Hạc vàng một khi đã bay đi, không bao giờ trở lại,
Mây trắng ngàn năm còn bay chơi vơi.
Hàng cây đất Hán Dương phản chiếu rõ mồn một trên
dòng sông tạnh,
Trên bãi Anh Vũ cỏ thơm mơn mớn xanh tươi.
Chiều tối tự hỏi đâu là quê hương?
Khói và sóng trên sông khiến cho người nổi mối u sầu.

Dịch thơ:

Hạc vàng ai cười đi đâu,
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?

(Tản Đà dịch)

Gống mọi bài thơ Đường trúc tuyệt khác, Thôi Hiệu cũng miêu tả thiên nhiên để kí thác nỗi lòng. Nhưng không giống những bài thơ nổi tiếng cùng thời, *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu chỉ là bức kí họa phong cảnh bằng màu sắc mà không hề xuất hiện chút âm thanh.

Bốn câu thơ đầu là cảnh vật, tâm trạng của quá khứ. Bốn câu sau là cảnh vật, tâm trạng của thực tại. Cả hai phần liên kết với nhau bởi dự cảm thiên tài về cái đẹp phai pha, cái đẹp không có trong thực tại và nỗi cô đơn muôn thuở mà con người không tránh khỏi trên vũ trụ bao la này.

Ngay câu đầu tiên, Thôi Hiệu đã khẳng định cái đẹp đã không còn trong quá khứ:

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ

(Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi).

Tích nhân (người xưa) nhằm chỉ người tu tiên đạt đạo. *Hoàng hạc* nhằm chỉ giống “linh cầm” - chim thiêng vốn được thờ trong các đền miếu. Nơi chim hạc sống và nơi tiên ở, đấy là mảnh đất hứa, chốn thiên đường của nhân gian. Chốn ấy tượng trưng cho vẻ đẹp hạnh phúc mà con người khao khát vươn đến, tôn thờ. Vậy mà cả người tiên và chim thiêng không còn nữa. Cả hai đều đã ra đi từ lâu rồi, trong quá khứ. Câu thơ là toàn bộ cảm thức xót xa vì cái đẹp không ở lại. Do đó ở câu thơ thứ hai, nhà thơ nhấn mạnh ý *còn trơ lại* (không dư):

Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu

(Nơi đây chỉ còn trơ lại lầu Hoàng Hạc)

Với hai câu thơ này, tác giả kể lại tích xưa (câu một) và chỉ ra một sự thật phũ phàng (câu hai): cái còn lại chỉ là kí ức về vẻ đẹp thần tiên ấy.

Hẳn là hoàn toàn khác với suy nghĩ của con người hằng bao thế kỉ nay. Người đời luôn xem lầu Hoàng Hạc là chứng tích của câu chuyện thần tiên, là hiện thân của cái đẹp. Thôi Hiệu quan niệm khác: cõi thần tiên đã không còn, đấy chỉ là kí ức về cõi thần tiên mà thôi. Do vậy, sự thần tượng của con người chỉ là thần tượng về kí ức, về *cái bóng* của cái đẹp chứ không phải là *bản thân* cái đẹp. Điều này được thi nhân nói rõ qua câu thơ tiếp theo:

Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản

(Hạc vàng một khi đã bay đi, không bao giờ trở lại)

Đây là câu mang tính khẳng định quyết liệt. Câu thơ có bảy chữ thì sáu chữ thuộc thanh trắc nhằm bày tỏ một chân lí vĩnh hằng, bất di bất dịch: một đi không trở lại. Như thế, theo Thôi Hiệu cái đẹp sẽ không bao giờ trường cửu. Có cái đẹp nhưng rồi sẽ phải phai tàn theo thời gian. Đây là bản chất của cái đẹp, của mọi sự vật hiện tượng trên cuộc đời. Nhưng vì nhân sinh quá khao khát cái đẹp, con người không chỉ tưởng tượng ra cái đẹp (vì chuyện Phí Ván Vi cưỡi hạc bay về trời cũng chỉ là chuyện hoang đường) mà còn tôn thờ để lưu giữ nó. Vì lẽ đó, lầu Hoàng Hạc vẫn là chốn tiên cảnh đối với bao người cho dù người tiên và hạc tiên đã đi mất từ ngàn xưa. Đây là sự thật và cũng là lẽ thường của tạo hóa. Câu thơ thứ tư nhằm minh chứng cho lẽ này:

Bạch vân thiên tải không du du

(Mây trắng ngàn năm còn bay chơi vơi)

Dĩ nhiên, câu thơ này vẫn mang chức năng tả cảnh. Đây là màu sắc thứ hai của bức tranh *Hoàng Hạc lâu*: một sắc trắng mênh mông ngàn năm vẫn trôi hoài trên mảnh đất thần tiên ấy. Âm sắc câu thơ đượm sự tiếc nuối. Hạc vàng đã ra đi không trở lại. Dưới trời mây là cả bầu trống vắng khôn cùng.

Sắc màu đầu tiên của bài thơ là màu vàng. Màu tượng trưng cho thời hoàng kim, đô hội. Màu này được điệp lại ba lần, trong ba từ *hoàng hạc*. Lặp từ là điều tối kỵ trong thơ, đặc biệt là thơ Đường vì dung lượng ít ỏi của nó. Thế mà Thôi Hiệu không ngần ngại đặt một lúc ba từ *hoàng hạc* vào ba câu thơ nối tiếp nhau. Trong đó, từ ở giữa là một cái tên (lầu Hoàng Hạc). Hai từ còn lại chỉ một sinh vật sống động, được tôn thờ (hạc vàng).

Theo quan niệm dân gian, chim hạc là loài mang ấm no hạnh phúc đến cho mọi người. Nơi nào chim hạc xuất hiện, nơi ấy thanh bình, trù phú. Thế mà ở đây, thi nhân hai lần để hạc vàng xuất hiện trong tư thế đã ra đi (khứ) và không bao giờ về nữa (bất phục phản). Phải chăng dấu hiệu đổ nát, suy tàn của một triều đại hoàng kim bậc nhất Trung Hoa đã được thi nhân linh cảm và phổ vào hình tượng thơ?

Dẫu thế, thời hoàng kim có thể qua đi thì thời hoàng kim khác lại đến như đám mây trên trời kia, vẫn trắng và vẫn ngao du hoài cùng trời đất. Một ra đi vĩnh viễn (hạc vàng), một trường tồn vĩnh viễn (mây trắng), hai hình tượng được đặt trong thế đối lập như càng hướng đến chân lí: sự vĩnh hằng của trời đất, sự mong manh của cái đẹp, sự cố chấp đến thảm hại của người đời (bởi tôn thờ cái đẹp mà ngay trong quá khứ cũng đã không còn).

Màu sắc của bài thơ được gia tăng thêm *màu xanh*:

Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ

Phương Thảo thê thê Anh Vũ châu.

(Hàng cây đất Hán Dương phản chiếu rõ mồn một trên dòng sông tạnh,
Trên bãi Anh Vũ cỏ thơm mơn mồn xanh tươi).

Đây là những sắc màu của thực tại. Thật ra, màu sắc thực tại đã được thể hiện ngay trong màu mây trắng rồi. Sắc trắng của mây là sắc trắng vĩnh cửu. Từ xa xưa, trước cả việc tiên cười hạc ở chốn ấy, mây đã mang màu trắng và cho đến mãi sau này sắc màu ấy cũng không thay đổi. Bài thơ hiện rõ ba gam màu: vàng, trắng và xanh. Cùng với tiên, hạc, bầu trời, mây, cây, cỏ, toàn bộ khung cảnh của lầu Hoàng Hạc xưa và nay hiện lên.

Đấy không phải là tòa lầu đơn độc như nhan đề chỉ ra mà có cả tích truyện hình thành nên tòa lầu, có cả quá khứ lẫn thực tại, cả không gian gần lẫn rộng mở của nó. Tất cả để nói lên rằng lầu Hoàng Hạc đẹp là nhờ thuộc về nét văn hóa đẹp và bối cảnh đẹp của nó. Thử hình dung nếu tòa lầu gọi sắc vàng (hoàng) ấy tồn tại trong khung cảnh trên trời là mây trắng, mặt đất cây cỏ úa vàng thì liệu nó có đẹp như sự hình dung bấy lâu nay của người đọc qua bài thơ. Lại nữa, nếu không có cái tích Phí Văn Vi cười hạc về trời thì liệu vẻ bay bổng, lãng mạn của tòa lầu ấy có còn hay không? Du khách ngày xưa và cả bây giờ đến đấy đâu chỉ ngắm cảnh đẹp mà còn khao khát được bay lên một lần vào cõi mộng lung huyền thoại!

Nguyên văn chữ Hán, bài thơ có ba từ láy hoàn toàn: “du du”, “lịch lịch”, “thê thê”. Những từ láy này vẫn rất hiếm khi xuất hiện nhiều như thế trong thơ Đường. Giá trị của chúng là tạo nên âm hưởng trang trọng, mênh mông và vĩnh hằng. Nếu ba câu đầu đều có sự lặp lại của từ *hoàng hạc* thì ba câu tiếp theo đều có từ láy xuất hiện. Đây là nét độc đáo của bài thơ. Đọc lên, ta cứ ngỡ nhà thơ không hề có dụng công nhiều về câu chữ. Điều này đúng. Bởi lẽ, sẽ khó tìm thấy hiện tượng lặp từ đều đặn này ở thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Nét độc đáo của bài thơ là ở đó. Tứ thơ xuất hiện, Thôi Hiệu ngay lập tức ghi lại nên hơi thơ hồn nhiên, khỏe khoắn như cảnh vật, đất trời sinh ra nó. Một lần nữa, Thôi Hiệu đã khiến cho cả tòa lầu dựng để tưởng nhớ tích xưa bay lên cõi tiên như chính sự tích ấy.

Vậy mà tất cả những điều trên chỉ làm nền để xuất hiện tâm trạng cô đơn, hoài nhớ da diết. Nói cách khác, nếu không có tâm trạng con người neo đậu ở cuối bài thơ thì cả bài thơ lẫn cảnh vật thần tiên đều hóa thành vô nghĩa.

Nhật mộ hương quan hà xứ thị?

Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

(Quê hương khuất bóng hoàng hôn

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?)

Ta cùng nhớ lại bài thơ của thi tiên Lí Bạch làm tại lầu Hoàng Hạc khi tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng. Do thời điểm làm thơ khác nhau, Lí Bạch tiễn Mạnh Hạo Nhiên vào buổi sớm còn tâm sự của Thôi Hiệu là vào buổi chiều nên sông Trường Giang hiện lên với hai vẻ đẹp khác nhau. Lí Bạch thấy sông Trường Giang chảy vào cõi trời (thiên tế lưu) còn Thôi Hiệu thì không dõi theo dòng chảy mà ngưng tụ hồn sông trong khói sóng (yên ba).

Điểm khác nữa của hai tứ thơ là Lí Bạch không nói rõ tâm sự, Thôi Hiệu thì bộc bạch trực tiếp: quê hương ở nơi nào? (hà xứ thị). “Buổi chiều” và “khói sóng” là tác nhân gây nên nỗi buồn. Một nỗi buồn man mác đến nao cả đất trời mà bất kì ai trong bất kì cảnh ngộ tha hương nào cũng đều tìm đến tứ thơ như nỗi giải bày tâm sự.

Bốn câu cuối của bài thơ có sự đột biến. Trong lúc hai câu 5, 6 đang miêu tả cảnh vật thanh bình, đầy sức sống với màu xanh của cây cỏ với dòng sông sau cơn mưa... bỗng nhiên nhịp thơ chùng xuống, chuyển sang gam màu vàng nhạt của hoàng hôn và trắng mờ của khói sóng. Sự chuyển đổi tâm trạng này chuyển tải một tâm sự thâm kín: tiếc nuối cho cái đẹp đã qua đi, chỉ còn lại là kí ức vời xa về chúng, tựa chốn quê sau làn khói sóng, sau ánh chiều tà biết tìm ở nơi nao?

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ (Khuê oán)

VƯƠNG XƯƠNG LINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

– Vương Xương Linh (698-756), tự là Thiệu Bá, quê ở Trường An, nay là thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây.

– Năm 727 (tức năm Khai Nguyên thứ 15) ông thi đỗ tiến sĩ và sau đó lại đỗ cả khoa thi *Bác học hoành từ*. Tuy đỗ đạt cao nhưng ông cũng chỉ được giữ những chức quan nhỏ và còn bị biếm trích nhiều lần.

– Do đã từng làm quan ở Giang Ninh, Long Tiêu nên Vương Xương Linh còn được gọi là Vương Giang Ninh, Vương Long Tiêu.

– Trong loạn An Lộc Sơn, ông chạy lánh nạn ở vùng Giang, Hoài nhưng cuối cùng bị tên thứ sử Lư Khâu Hiếu giết hại.

– Về sự nghiệp: Vương Xương Linh là một trong những nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường. Thơ ông hiện nay còn lại 186 bài.

2. Diễn biến tâm trạng người khuê phụ

– Tâm trạng của người khuê phụ chuyển biến đột ngột chia bài thơ thành hai mạch:

+ Hai câu đầu tả người thiếu phụ xinh đẹp, trang điểm lộng lẫy, bước lên “lầu đẹp”, và đó là người “ngây thơ không biết buồn”.

+ Hai câu sau, bất chợt nhìn thấy “màu dương liễu”, tâm trạng người khuê phụ chuyển hẳn sang “hối hận” – đã biết buồn.

– Sự chuyển biến tâm trạng đột ngột của người khuê phụ cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức của nàng về sự ác nghiệt của chiến tranh, nỗi buồn của sự chia li biết có ngày gặp lại. Cấu tứ bài thơ cũng nương theo cảm xúc của mạch thơ mà chuyển biến.

3. “Màu dương liễu” và sự “hối hận” của người khuê phụ

– Màu dương liễu là màu của mùa xuân và tuổi trẻ. Ở Trung Quốc, người xưa coi hình ảnh “cành dương liễu” hay “màu dương liễu” tượng trưng cho sự li biệt do khi chia tay, người ở lại thường bẻ một cành liễu tặng cho người đi để thể hiện niềm lưu luyến. Như vậy, màu dương liễu cũng có thể coi là màu chia li.

– Khi nhìn thấy “màu dương liễu”, tâm trạng người khuê phụ là “hối hận” do đã để chồng ra trận, vì lúc ấy, nàng mới hiểu hết cái giá của sự chia li, bởi rất có thể người ra trận sẽ một đi không trở lại.

ABC

4. Không gian thơ

– Không gian trong bài thơ là không gian trên cao. Người khuê phụ lên lầu (lên cao) để nhìn ra xa (thì mới thấy “màu dương liễu”). Không gian này dường như cũng hé lộ một tâm sự sâu xa trong lòng người khuê phụ bởi nếu nàng hoàn toàn “ngây thơ không biết buồn” thì tại sao lại lên lầu nhìn ra hư không? Phải chăng sau khi điểm trang, nàng mới thấy sự trống vắng bởi thiếu đi người nhìn ngắm. Như vậy, luôn luôn trong lòng nàng, một cách vô thức đã có sự nhớ mong người chinh phu.

– Đây là dạng không gian truyền thống trong thơ Đường, dạng không gian “đăng cao vọng viễn”, lên cao để nhìn ra xa thường là khi trong lòng có tâm sự.

5. “Người phòng khuê” và tinh thần phản chiến

– Đây đúng là bài thơ viết về người phòng khuê nhưng tinh thần phản đối chiến tranh của nó thật là sâu sắc.

+ Tại sao người khuê phụ lại chỉ xuất hiện một mình trên ngôi lầu đẹp? Ấy là vì chồng nàng đã ra biên ải kiếm ấn phong hầu.

+ Tại sao người khuê phụ trang điểm xinh đẹp, tương như “ngây thơ không biết buồn” lại lên lầu nhìn ra xa? Ấy là vì trong lòng nàng đang có một tâm sự mơ hồ nào đó.

+ Tại sao khi nhìn thấy “màu dương liễu” nàng lại “hối hận”? Ấy là vì nàng đã nhận ra cái giá của sự biệt li của chiến tranh. Chồng nàng có thể kiếm ấn phong hầu nhưng cũng có thể một đi không trở lại.

– “Khuê oán” trở thành bài thơ chống chiến tranh tiêu biểu chính là vì người khuê phụ mang hình ảnh tiêu biểu của những người chinh phụ: một mình lẻ bóng trên lầu cao ngóng đợi chinh phu.

B. TỰ LUẬN

“Nỗi oán của người phòng khuê” gọi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?

Gợi ý làm bài

Vương Xương Linh là một trong những nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường. Nếu người đời suy tôn Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên là bậc thầy của phái thơ *son thủy* thì cũng có thể coi Vương Xương Linh là bậc kì tài của những áng thơ viết về đề tài *biên tái, tống biệt, quân lữ, khuê tình* và *cung oán*... Có nghĩa là những đề tài có liên quan đến chiến tranh. Nhiều thi phẩm của Vương Xương Linh được coi là “thần phẩm” trong đó có *Khuê oán*, bài thơ viết về nỗi oán hận của người thiếu phụ phòng khuê.

Thật lạ lùng, bài thơ có tên là *Khuê oán* mà âm hưởng của câu mở đầu lại hoàn toàn chẳng ăn nhập với nhan đề: “*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu*” (Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê (ngây thơ) không biết buồn). Sự bất nhất giữa *nhan đề* với câu mở đầu chắc chắn sẽ gây tò mò cho người đọc, để tìm

hiểu xem người thiếu phụ trẻ trung “bất tri sầu” này “oán” cái gì? Đến câu thứ hai, mới hẳn khoản ấy vẫn chưa được giải tỏa: “*Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu*” (Ngày xuân trang điểm xong bước lên lầu đẹp). Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê không biết buồn, nàng oán gì? Một ngày mùa xuân (như lệ thường) nàng trang điểm đẹp đẽ rồi lên lầu ngắm cảnh. Cuộc sống quả là nhàn nhã, bình yên, vậy nàng còn băn khoăn, oán hận gì nữa? Nhưng đến câu thứ ba “*Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc*” (Chợt thấy màu dương liễu đầu đường) thì ta đã cảm nhận được sự bất an trong lòng nàng. Nhìn thấy “màu dương liễu” bằng một thái độ bất ngờ, có phần hơi chột dạ (“hốt”) như vậy thì quả trong lòng nàng có tâm sự thật rồi. Đó chính là: “*Hối giao phu tế mạch phong hầu*” (Hối hận đã để chồng đi tòng quân để tìm kiếm ấn phong hầu).

Chỉ một bài thơ nhỏ bốn câu mà tâm trạng của người khuê phụ chuyển biến đột ngột đã chia bài thơ thành hai mạch. Nàng là người thiếu phụ xinh đẹp, “ngây thơ không biết buồn”. Vậy mà, bất chợt nhìn thấy “màu dương liễu”, tâm trạng đã chuyển hẳn sang “hối hận”.

Vì đâu? Màu dương liễu là màu của tuổi trẻ kia mà? Nhưng nó cũng là màu của li biệt. Ở Trung Quốc, người xưa coi hình ảnh “cành dương liễu” hay “màu dương liễu” tượng trưng cho sự biệt li do khi chia tay, người ở lại thường bẻ một cành liễu tặng cho người đi để thể hiện niềm lưu luyến. Khi nhìn thấy “màu dương liễu”, người khuê phụ trở nên “hối hận” do đã để chồng ra trận, vì lúc ấy, nàng mới hiểu hết cái giá của sự chia li, bởi rất có thể người chinh phu sẽ một đi không trở lại.

Trung Quốc thời Thịnh Đường, đất nước phồn thịnh, dân cư an lành nhưng việc mở mang bờ cõi luôn được triều đình khuyến khích. Các tướng sĩ nếu lập công sẽ được phong hầu. Mong công danh thôi thúc, phu phụ đồng lòng, người vợ an tâm ở nhà chờ đợi coi như đó là một cách để chồng gây dựng sự nghiệp. Nhưng chiến tranh luôn tiềm tàng những nguy cơ không báo trước ngay cả với người chiến thắng. Sự chuyển biến đột ngột trong tâm trạng, trong mạch thơ cũng cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức của người khuê phụ về sự ác nghiệt của chiến tranh, nỗi buồn của sự chia li biết có ngày gặp lại. Cấu tứ bài thơ cũng nương theo cảm xúc của mạch thơ mà chuyển biến.

Tư nói hai câu đầu ta chưa lí giải được tại sao *khuê oán*, nhưng một cách mơ hồ nào đó, không gian bài thơ dường như cũng hé lộ tâm sự sâu xa trong lòng người khuê phụ bởi nếu nàng hoàn toàn “ngây thơ không biết buồn” thì tại sao lại lên lầu nhìn ra hư không? Phải chăng sau khi điểm trang, nàng mới thấy sự trống vắng bởi thiếu đi người nhìn ngắm. Như vậy, luôn luôn trong lòng nàng, một cách vô thức đã có sự nhớ mong người chinh phu. Không gian trong bài thơ là không gian trên cao. Người khuê phụ lên lầu (lên cao) để nhìn

ra xa (thì mới thấy “màu dương liễu”). Đây là dạng không gian truyền thống trong thơ Đường, dạng không gian “đăng cao vọng viễn”. Lên cao để nhìn ra xa thường là khi trong lòng có tâm sự. Lí Bạch cũng từng lên cao nhìn ra xa khi tiễn người bạn chí tình Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng mà trong lòng sầu vơi vợi:

*Bóng buồm đã khuất bầu không,
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.*

Thôi Hiệu cũng từng lên lầu Hoàng Hạc nhìn ra tận chân mây góc bể tìm trong hoàng hôn nỗi lòng đau đáu nhớ quê hương:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?*

Còn người khuê phụ của Vương Xương Linh, nàng chỉ “ngây thơ không biết buồn” trước khi nhìn thấy “màu dương liễu”. Thật tài tình, chỉ bằng một cảnh dương liễu mảnh mai chứ không phải cảnh đầu rơi máu chảy nơi trận mạc, thi nhân đã khiến thi phẩm của mình trở thành một bản cáo trạng chống chiến tranh tiêu biểu. Và khi đọc hết bài thơ ta lại càng thấm thía hơn điều đó.

Tại sao người khuê phụ lại chỉ xuất hiện một mình trên ngôi lầu đẹp? Ấy là vì chồng nàng đã ra biên ải kiếm ấn phong hầu.

Tại sao người khuê phụ trang điểm xinh đẹp, tưởng như “ngây thơ không biết buồn” lại lên lầu nhìn ra xa? Ấy là vì trong lòng nàng đang có một tâm sự mơ hồ nào đó, muốn nhìn thấy, muốn hướng đến một điều gì đó.

Tại sao khi nhìn thấy “màu dương liễu” nàng lại “hối hận”? Ấy là vì nàng đã nhận ra cái giá của sự biệt li của chiến tranh. Chồng nàng có thể kiếm ấn phong hầu nhưng cũng có thể một đi không trở lại; vì chính cái sắc xanh đau đáu của màu dương liễu kia khiến nàng bỗng nhớ đến sắc xuân đang dần phai tàn theo ngày tháng của mình. *Khuê oán* trở thành bài thơ chống chiến tranh tiêu biểu chính là vì người khuê phụ mang hình ảnh tiêu biểu của những người chinh phụ: một mình lẻ bóng trên lầu cao ngóng đợi chinh phu.

KHE CHIM KÊU (Điều minh giản)

VUONG DUY

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

– Về cuộc đời: Vương Duy (701-761) tự là Ma Cật quê ở đất Kì, Thái Nguyên nay là huyện Kì, tỉnh Sơn Tây.

+ Vương Duy đỗ đầu kì thi tiến sĩ vào năm Khai Nguyên thứ 9 (721) và được bổ làm Đại nhạc thừa.

+ Có thể nói Vương Duy là một nhà thơ làm quan. Sự nghiệp quan trường của ông tuy có thăng trầm nhưng nói chung vẫn tương đối thông thuận. Ông bị bệnh mất năm 716 khi đang giữ chức Thượng thư hữu thừa.

– Về sự nghiệp: Vương Duy là nhà thơ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Thiền học Phật giáo. Thơ ông mang đậm ý vị Thiền vì vậy người đời gọi ông là “Thi Phật”. Vương Duy làm thơ về nhiều đề tài nhưng ông đạt được nhiều thành tựu nổi bật ở mảng “thơ sơn thủy”.

+ Thơ Vương Duy mang phong cách thanh nhã, tiêu biểu cho phong cách thơ Thịnh Đường, hiện còn lại 417 bài.

2. Các phái thơ chủ yếu của thơ Đường

– Các phái thơ chủ yếu của thơ Đường là: thơ sơn thủy điền viên, thơ biên tái, quân lữ, cung oán, khuê tình và tống biệt.

– “Điều minh giản” thuộc phái thơ sơn thủy điền viên, loại thơ viết về thiên nhiên, núi sông cây cỏ.

3. Đặc trưng không gian và thời gian thơ

– Không gian: yên tĩnh, vắng lặng.

– Thời gian: ban đêm (tín hiệu *trăng lên*).

4. Đây là một bức tranh thiên nhiên nhưng chất liệu chủ yếu không phải là màu sắc. Yếu tố chủ đạo làm nên tinh thần của bài thơ là:

– Trong bài thơ có hoa quế và trăng nhưng đều không được miêu tả về màu sắc. Yếu tố chủ đạo làm nên tinh thần của bài thơ là âm thanh, trong đó có cả âm động và những âm vô thanh.

+ Âm động: tiếng chim núi giết mình, tiếng chim kêu trong khe suối.

+ Âm vô thanh: hoa quế rụng, đêm im lặng, trăng lên.

– Âm thanh trong bài thơ dù là âm động hay âm vô thanh thì đều hướng đến thể hiện sự tĩnh lặng trong đêm xuân và lòng người.

5. Mối quan hệ giữa *động* và *tĩnh*

– Thông thường, trong tự nhiên, cái động thường có tác động tới cái tĩnh, khuấy động cái tĩnh. Chẳng hạn tiếng chim làm buổi sớm yên tĩnh mùa xuân bừng tỉnh giấc nhưng trong bài thơ này, quy luật ấy lại bị đảo ngược: Cái tĩnh lặng của đêm được cảm nhận thông qua âm thanh.

– Thật bất ngờ là những âm vô thanh trong bài thơ lại có khả năng tác động đến những thực thể sống động (con người, chim) bởi cái hữu thanh bị lọt thỏm vào trong sự ngút ngàn của cái vô thanh và nhờ đó mà sự yên tĩnh lại càng được nhấn mạnh.

– Quan hệ giữa cái động và cái tĩnh là mối quan hệ truyền thống trong thơ Đường. Sự hòa quyện của âm thanh cũng là sự hòa quyện giữa con người và thiên nhiên.

6. Mối quan hệ giữa *hình* và *âm*

– Bài thơ có sự hài hòa, gắn bó giữa *hình ảnh* và *âm thanh*.

– *Hình* thì có *con người, hoa quế, núi...*; *âm* thì có *tiếng chim kêu*.

– *Hình ảnh* gợi nên *âm thanh*: âm thanh của hoa quế rụng.

– *Âm thanh* gợi nên *hình ảnh*: tiếng chim kêu trong khe núi vẽ lên hình ảnh chú chim đang giật mình vì ánh trăng.

7. Tâm hồn nhà thơ

– Một tâm hồn thanh tĩnh, tinh tế, tâm hồn có thể cảm nhận được cả “hoa quế rụng” cùng những trăng, chim núi trong đêm xuân. Một tâm hồn thi sĩ nhân tản đến vậy mới có thể đồng cảm trước khung cảnh thiên nhiên ấy. Đó là một tâm hồn bình yên trong thiên nhiên tĩnh lặng.

8. Bài thơ này của Vương Duy gợi nhớ đến bài thơ nào của Lí Bạch?

– Bài *Tĩnh dạ tứ* của Lí Bạch, trong SGK Ngữ văn lớp 7.

– Bài *Tĩnh dạ tứ* lấy sự thanh tĩnh của đêm để thể hiện nỗi niềm “tư cố hương” trong lòng tác giả, còn *Điếu minh giản*, thì sự thanh tĩnh trong lòng thi nhân được thể hiện trong một đêm xuân.

B. TỰ LUẬN

Hãy trình bày vẻ đẹp của bài thơ “Khe chim kêu” của Nguyễn Duy

Gợi ý làm bài

Vương Duy là nhà thơ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Thiền học Phật giáo. Thơ ông mang đậm ý vị Thiền vì vậy người đời gọi ông là “Thi Phật”. Thơ Vương Duy mang phong cách thanh nhã, tiêu biểu cho phong cách thơ Thịnh Đường, hiện còn lại 417 bài. Nếu Vương Xương Linh được coi là bậc kì tài của những áng thơ viết về đề tài *biên tái*, Lí Bạch là thi sĩ của *tống biệt, hữu nhân*,... thì Vương Duy – tuy làm thơ về nhiều đề tài khác nhau song được coi là bậc thầy của phái thơ *son thủy*. *Điếu minh giản* là một trong số những bài thơ tiêu biểu ấy.

Diệu minh giản thuộc phái thơ *son thủy điền viên*, loại thơ viết về thiên nhiên, núi sông cây cỏ, nơi mà “Thi Phật” có thể ung dung tự tại đắm mình thưởng ngoạn, xa lánh bụi trần.

Bài thơ bắt đầu bằng hình ảnh con người:

Nhân nhàn quế hoa lạc

(Người nhàn thánh thời, hoa quế rụng)

Con người ở đây là người nhàn hạ, không vương bận lo âu bất cứ điều gì. Đáng chú ý là chỉ năm chữ nhưng câu thơ tồn tại hai vế độc lập nhau: người thánh thời / hoa quế rụng. Giữa hai vế này rất khó có thể hình dung ra sự móc nối. Ta cùng suy đoán: người nhàn *như* hoa quế rụng hoặc người nhàn *ngắm* hoa quế rụng... Dẫu suy luận cách nào thì hai vế ấy cũng không hề có quan hệ nhân quả. Tương tự, câu thơ thứ hai cũng được cấu trúc theo lối *phi nhân quả* này: Đêm im lặng / non xuân vắng không. (Tuy nhiên hai câu cuối của bài thơ lại theo luận nhân quả). Nhịp điệu chậm rãi cùng với sự rời rạc của hình tượng thơ đã dựng lên tư thế ung dung, tự tại của chủ thể trữ tình.

Mặt khác, chính những hình tượng được đặt trong cấu trúc *phi nhân quả* ấy đã tạo nên được sự đột biến của tư duy nghệ thuật: thoát độc, ta cứ ngỡ bài thơ bao quát một khoảng không gian rộng lớn hoành tráng với “hoa quế”, “núi xuân”, “đêm trắng”... nhưng ngẫm nghĩ kỹ ta sẽ thấy không gian đó không hề mênh mông chút nào bởi tất cả được cảm nhận trong phạm vi của thánh giác. Thơ *son thủy* được “vẽ” bằng âm thanh chứ không bằng màu sắc hình khối, quả thật thần kì. Vương Duy lắng nghe cảnh vật bằng *cái tâm tĩnh lặng* của mình. Nghe từ âm thanh khê nhất, vô thanh nhất để lắng đọng được bao điều huyền diệu của thiên nhiên, của lẽ sống con người.

Khác hẳn với những bài thơ Đường của thi phái *tống biệt, hữu nhân* hay *biên tái*, khác với không gian bao la bát ngát trong *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* của Lí Bạch hay *Khuê oán* của Vương Xương Linh, *Diệu minh giản* của Vương Duy thật nhỏ bé, tĩnh lặng và thanh bình. Chỉ là một khe núi nhỏ nơi nhà thơ nghe được tiếng “chim kêu”.

Dạ tĩnh xuân sơn không.

(Đêm im lặng, non xuân vắng không)

Câu thơ không chỉ cho thấy không gian vắng lặng nơi khe núi mà còn xác định thời gian của thi phẩm, đó là một “đêm xuân”. Câu thứ ba càng khẳng định thêm điều đó với tín hiệu “trăng lên” (nguyệt xuất). Cả không gian và thời gian của bài thơ kết hợp thật đồng điệu. Một đêm yên tĩnh nơi rừng núi, thanh bình mà không âm u (do có trăng và thời điểm là mùa xuân) càng khẳng định tinh thần *son thủy điền viên* rất Vương Duy.

Cả bài thơ là một bức tranh thiên nhiên nhưng chất liệu chủ yếu không phải là màu sắc. Ta biết được “quế hoa”, “nguyệt xuất” nhưng đâu rồi ánh

trắng vàng, đâu rồi màu quế đỏ? Đó chính là do yếu tố chủ đạo làm nên tình thần của bài thơ không nằm trong sắc màu phong cảnh. Nó nằm trong cái tĩnh, cái hồn của thi nhân đối với thiên nhiên thể hiện qua các âm thanh, trong đó có cả âm động và những âm vô thanh.

Âm động là tiếng chim núi giạt mình, tiếng chim kêu trong khe suối. Âm vô thanh là hoa quế rụng, đêm im lặng, trăng lên. Âm thanh trong bài thơ dù là âm động hay âm vô thanh thì đều hướng đến thể hiện sự tĩnh lặng của đêm xuân và lòng người. Nhưng đặc biệt hơn cả chính là mối quan hệ giữa động và tĩnh trong bài thơ thể hiện qua những âm thanh ấy.

Thông thường, trong tự nhiên, cái động thường tác động tới cái tĩnh, khuấy động cái tĩnh. Chẳng hạn tiếng chim làm buổi sớm yên tĩnh mùa xuân bừng tỉnh giấc nhưng trong bài thơ này, quy luật ấy lại bị đảo ngược: Cái tĩnh lặng của đêm được cảm nhận thông qua âm thanh. Điểm nhấn của bài thơ nằm ở chính câu thơ thứ ba:

Nguyệt xuất kinh sơn điệu,

(Trăng lên làm chim núi giạt mình)

Trăng lên có bao giờ phát ra tiếng động, lại càng không lên một cách đột ngột, chói lóa, nhất là trong một đêm xuân. Vậy mà sự yên tĩnh của đêm với ánh trăng lại khiến “kinh sơn điệu”. Thật bất ngờ là những âm vô thanh trong bài thơ lại có khả năng tác động đến những thực thể sống động (con người, chim) bởi cái hữu thanh bị lọt thỏm vào trong sự ngút ngàn của cái vô thanh và nhờ đó mà sự yên tĩnh lại càng được đà lấn lướt. Quan hệ giữa cái động và cái tĩnh là mối quan hệ truyền thống trong thơ Đường. Sự hòa quyện của âm thanh cũng là sự hòa quyện giữa con người và thiên nhiên, trời đất.

Sự tĩnh lặng, mối tương giao giữa con người và cảnh vật trong bài thơ, đặc biệt là hình tượng trăng gợi cho ta nhớ đến thi phẩm *Tĩnh dạ tứ* của Lí Bạch. *Tĩnh dạ tứ* cũng lấy sự thanh tĩnh của đêm, lấy ánh trăng soi rọi để thể hiện nỗi niềm “tư cố hương” trong lòng tác giả, còn *Điệu minh giản*, thì lấy sự thanh tĩnh của cảnh vật thiên nhiên trong một đêm trăng xuân để diễn tả sự thanh tĩnh trong lòng thi nhân.

Điệu minh giản, ngoài mối quan hệ giữa âm động và âm tĩnh thì tác phẩm còn chứa cả mối quan hệ giữa hình và âm. Đó là sự hài hòa, gắn bó giữa hình ảnh con người, hoa quế, núi... với thanh âm tiếng chim kêu. Hình ảnh còn có sức chứa, sức gợi nên âm thanh: âm thanh của hoa quế rụng. Âm thanh cũng gợi nên hình ảnh: tiếng chim kêu trong khe núi vẽ lên bóng dáng chú chim đang giạt mình vì ánh trăng.

Toàn bộ bài thơ, câu nào, chữ nào cũng tập trung thể hiện sự thanh bình tĩnh lặng của thiên nhiên và của cả lòng người, ngay cả khi đó là tiếng kêu của loài chim núi:

Thời minh tại giản trung

(Thỉnh thoảng cất tiếng kêu trong khe suối).

Nếu tiếng kêu (hót) cất lên líu lo, dồn dập thì chắc chắn sự yên tĩnh của đêm xuân sẽ bị phá vỡ. Còn nếu nơi rừng núi ấy, hoàn toàn không có tiếng chim thì thật vắng vẻ điều hiu. “Thời minh” thật là hợp lí. Tiếng chim vừa đủ để đánh động không gian bởi nó vang lên như nhắc nhở sự vật vừa trải qua một khoảng thời gian yên lặng nhất định, nhấn mạnh rằng nơi này thật thanh bình nhưng không vắng lặng. Nó cũng không quá nhiều để có thể phá vỡ sự thanh bình ấy trong cảnh vật và lòng người. *Điều minh giản* thật là một địa thế đắc đạo để Thi Phật tĩnh tâm, ngộ cảnh.

Thơ Vương Duy luôn được đánh giá là mang đậm ý vị thiền, thi phẩm này cũng không phải là một ngoại lệ. Bỏ ngoài những bụi bặm trần ai của cuộc sống, tâm hồn thi nhân trong bài thơ là một tâm hồn thanh tĩnh, tinh tế, tâm hồn có thể cảm nhận được cả “hoa quế rụng” cùng những trăng, chim núi trong đêm xuân. Chỉ một tâm hồn thi sĩ “đắc đạo” đến vậy mới có thể đồng cảm trước khung cảnh thiên nhiên ấy. Đó là một tâm hồn bình yên trong thiên nhiên tĩnh lặng. Cũng có thể thiên nhiên tĩnh lặng ấy là nhờ tâm hồn bình yên?

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm “văn bản thuyết minh”

– Là loại văn bản nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,.. của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người.

2. Văn bản thuyết minh có những loại nào?

– Có hai loại:

+ Loại chủ yếu *trình bày, giới thiệu* như thuyết minh một tác phẩm, một di tích lịch sử,...

+ Loại thiên về *miêu tả sự vật, hiện tượng* với những hình ảnh sinh động, giàu tính hình tượng.

3. Khái niệm “kết cấu văn bản”

– Là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa.

– Có thể chọn các hình thức kết cấu khác nhau nhưng phải đảm bảo mối liên hệ bên trong của các đối tượng.

+ Quan hệ giữa đối tượng với môi trường xung quanh.

+ Quan hệ giữa đối tượng với quá trình nhận thức của con người.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Đọc văn bản “Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân” ở trang 166, SGK Ngữ văn 10, tập 1 và trả lời các câu hỏi sau:

a) Mục đích thuyết minh của văn bản?

– Giới thiệu cho người đọc thời gian, địa điểm và diễn biến cũng như ý nghĩa của lễ hội với đời sống văn hóa tinh thần của người lao động Bắc Bộ.

b) Anh (chị) hãy nêu những ý chính của văn bản?

– Thời gian, địa điểm và giới thiệu nghi thức trước khi lễ hội diễn ra.

– Diễn biến của lễ hội:

+ Thi nấu cơm: Lấy lửa trên ngọn cây chuối cao, có người lấy được có người không vì thân chuối trơn, nhóm lửa bằng ba que diêm, giã thóc thành gạo, lấy nước, thổi cơm.

+ Chấm thi: Tiêu chuẩn chấm thi, cách chấm để có sự chính xác, công bằng.

– Ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần và truyền thống quý báu của dân tộc.

c) Phân tích cách sắp xếp các ý trong văn bản và giải thích cơ sở của cách sắp xếp ấy?

– Văn bản có hình thức kết cấu theo trình tự thời gian.

– Người kể khi kể đã chen lời miêu tả trong lời kể, cụ thể: Miêu tả quang cảnh các thanh niên leo lên cây chuối để lấy lửa...

– Cơ sở của cách sắp xếp ấy là tạo ra được hình ảnh sinh động, giàu tính biểu tượng cho văn bản.

2. Đọc văn bản “Bưởi Phúc Trạch” ở trang 167, SGK Ngữ văn 10, tập 1 và trả lời các câu hỏi sau:

a) Mục đích thuyết minh của văn bản?

– Thuyết minh về một loại trái cây nổi tiếng ở Hà Tĩnh là bưởi Phúc Trạch.

– Giúp người đọc hình dung được hình dáng, màu sắc, hương vị riêng của loài bưởi này.

b) Nêu các ý chính của văn bản?

– Hình dáng của bưởi Phúc Trạch.

– Hương vị đặc trưng.

– Chất bổ dưỡng.

– Danh tiếng của loại bưởi này.

c) Anh (chị) hãy phân tích cách kết cấu ý của văn bản?

Ý được sắp xếp theo nhiều quan hệ:

- Quan hệ không gian: kể từ ngoài vào trong.
- Quan hệ lôgic: miêu tả các phương diện khác nhau của buổi (hình dáng, màu sắc, hương vị).
- Quan hệ nhân quả: ý định được triển khai trong các đoạn 1, 2, 3

Luyện tập

1. Anh (chị) chọn hình thức kết cấu nào nếu thuyết minh bài *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão?

Có thể chọn kết cấu ba phần như sau:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, thời đại, thể loại thơ,...
- Thuyết minh những giá trị nội dung của bài thơ, bao gồm:
 - + Hào khí, uy lực của quân dân đời Trần.
 - + Chí làm trai lập công danh báo đền đất nước.
 - + Trách nhiệm, bổn phận của con người với cộng đồng.
- Thuyết minh những giá trị nghệ thuật của bài thơ, bao gồm:
 - + Sự cô đọng, súc tích của cấu trúc, ngôn ngữ thơ.
 - + Hình tượng người anh hùng kì vĩ...

2. Anh (chị) sẽ giới thiệu những nội dung nào nếu phải thuyết minh một di tích, thắng cảnh của đất nước?

- Chọn đối tượng thuyết minh, chẳng hạn như Chùa Một Cột.
- Xác định vị trí, thời gian xây dựng, sự tích,...
- Thuyết minh về cấu trúc của chùa...
- Thuyết minh về ý nghĩa lịch sử...

3. Anh (chị) hãy trình bày các hình thức kết cấu của bài văn thuyết minh?

- Kết cấu theo trình tự thời gian: trình bày sự vật theo quá trình hình thành, vận động và phát triển.
- Kết cấu theo trình tự không gian: trình bày sự vật theo tổ chức vốn có của nó (bên trên bên dưới, bên trong bên ngoài,...).
- Kết cấu theo trình tự lôgic: trình bày sự vật theo các mối quan hệ khác nhau (nguyên nhân – kết quả, chung – riêng,...).
- Kết cấu theo trình tự hỗn hợp: trình bày sự vật với sự kết hợp nhiều trình tự khác nhau.

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mục đích xác định đề tài trước khi lập dàn ý

- Để biết đề tài yêu cầu về vấn đề gì và phạm vi trình bày.
- Để lựa chọn lời văn phù hợp cho bài thuyết minh.

2. Các bước xây dựng dàn ý

a) Mở bài

- Nêu được đề tài, vấn đề cần thuyết minh.
- Lựa chọn lời văn phù hợp để thu hút sự chú ý của người đọc và để họ nhận ra kiểu văn bản đang thuyết trình.

b) Thân bài

- Tìm ý, chọn ý để cung cấp cho người đọc những tri thức mang tính khoa học, chuẩn xác và có thể xếp vào một hệ thống mạch lạc.
- Sắp xếp ý: có thể có nhiều cách sắp xếp nhưng cần thiết phải tạo sự hấp dẫn, chắc chắn, rõ ý đối với người đọc.

c) Kết bài

- Tóm lược các ý vừa trình bày trong quan hệ với đề tài.
- Tạo được những cảm xúc, suy nghĩ trong lòng người đọc.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Hãy xây dựng dàn ý cho bài thuyết minh về đề tài: “Giới thiệu tác giả Phạm Ngũ Lão”.

1. Xác định đề tài: thuyết minh về Phạm Ngũ Lão.

2. Lập dàn ý

a) Mở bài:

- Giới thiệu Phạm Ngũ Lão: thân thế, sự nghiệp, thời đại...

b) Thân bài:

- Tìm ý, chọn ý:

- + Xuất thân là một thường dân yêu nước.
- + Tình cờ gặp được Trần Hưng Đạo.
- + Làm gia khách và sau là con rể của Trần Hưng Đạo.
- + Có nhiều công trạng trong kháng chiến chống quân Nguyên – Mông.
- + Yêu thơ ca, thích đọc sách và sáng tác.
- + Tác giả của bài thơ *Tổ lòng* (Thuật hoài) nổi tiếng...

- Sắp xếp ý: Có thể theo trật tự trên hoặc đảo ý nào đó lên trước cũng được, miễn sao phải có được câu chuyển ý phù hợp và lời văn liền mạch...

c) Kết bài:

- Khẳng định tài năng và cống hiến to lớn của Phạm Ngũ Lão cho đất nước.
- Nêu suy nghĩ riêng và có thể rút ra bài học về trách nhiệm và bổ phận của con người đối với tổ quốc...

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (*Bạch Đằng giang phú*)

TRƯƠNG HÁN SIÊU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

- Trương Hán Siêu (? – 1354) có tên tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Thành, Yên Ninh (nay thuộc Ninh Bình).
- Ông vốn là môn khách của Trần Hưng Đạo, làm quan trong nhiều triều đời Trần. Khi mất, ông được vua tặng tước Thái bảo, Thái phó và được thờ ở Văn Miếu (Hà Nội).
- Tính tình ông cương trực, học vấn uyên thâm, được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng.

2. Đặc trưng của thể phú

- Phú là thể văn có vần hoặc xen lẫn vần và văn xuôi, dùng để tả cảnh vật, phong tục, kể sự việc, bàn chuyện đời,...
- Thể phú có bốn loại: cổ phú, bài phú, luật phú, văn phú. Cổ phú là phú có trước thời Đường, có vần, không nhất thiết có đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ. Thông thường một bài phú gồm có bốn đoạn: đoạn mở, đoạn giải thích, đoạn bình luận và đoạn kết.

- “*Phú sông Bạch Đằng*” của Trương Hán Siêu làm theo lối phú cổ thể, một loại phú có trước thời Đường, tuy có vần nhưng câu văn tương đối tự do, không bị gò bó vào niêm luật, không nhất thiết có đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ. Trong bài phú này, người dịch đã cố gắng giữ nguyên điệu, duy chỉ hai bài ca cuối bài lại được chuyển sang thể thơ lục bát, một thể thơ dân tộc.

3. Sông Bạch Đằng

- Bạch Đằng là một nhánh sông đổ ra biển thuộc Quảng Ninh, gần Thủy Nguyên, Hải Phòng, nơi đã từng ghi dấu chiến công trong lịch sử giữ nước của dân tộc. Trong đó đáng nhớ nhất là trận thủy chiến vào năm 938 Ngô Quyền

phá tan quân Nam Hán, giết tướng giặc Lưu Hoảng Thao và chiến dịch năm 1288, Trần Quốc Tuấn chỉ huy quân đội nhà Trần đánh tan quân Nguyên – Mông, bắt sống Ô Mã Nhi.

– Sông Bạch Đằng vì thế trở thành một đề tài lịch sử trong văn chương Việt Nam từ xưa đến nay: *Bạch Đằng giang* (Trần Minh Tông), *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu), *Bạch Đằng giang* (Nguyễn Suồng), *Bạch Đằng hải khẩu* (Nguyễn Trãi), *Hậu Bạch Đằng giang phú* (Nguyễn Mộng Tuân),...

4. Bài phú có các cuộc đối thoại của những nhân vật:

– Nhân vật “khách”, sự phân thân của tác giả.
– Nhân vật tập thể, các bô lão địa phương, những người đại diện cho nhân dân ven sông Bạch Đằng mà “khách” gặp trên đường văn cảnh, người kể lại và bình luận chiến tích trên sông Bạch Đằng.

5. Nhân vật “khách”

a. “Học Tử Trường” tiêu dao đến sông Bạch Đằng

– Nhân vật “khách” tỏ ra là người đi nhiều (“*giương buồm giong gió*”, “*lướt bể chơi trăng*”, “*sớm gõ thuyền*”, “*chiều lần thăm*”, “*nơi có người đi nơi nào chẳng biết*”, “*qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều*”, “*đến sông Bạch Đằng*”).

– Người biết nhiều (“*Nguyên Tương*”, “*Vũ Huyệt*”, “*Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt*”, “*Đầm Vân Mộng chứa vài trăm*”).

– Người có tâm hồn rộng mở và đặc biệt có tráng chí cao cả (“*tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết*”, “*học Tử Trường*”,...), luôn muốn làm giàu vốn tri thức cho tâm hồn mình.

– Bởi vậy, khách “học Tử Trường”, một nhà sử học lớn của Trung Hoa để đến sông Bạch Đằng, một nơi từng ghi dấu nhiều chiến công oanh liệt vang dội của dân tộc.

b. Mục đích dạo chơi phong cảnh

– “Khách” dạo chơi phong cảnh không chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên mà qua đó còn nghiên cứu cảnh trí đất nước, làm giàu vốn tri thức cho tâm hồn mình.

c. Tráng chí của khách

– Thể hiện ở tâm hồn khoáng đạt, hoài bão lớn lao (“*Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết*”; “*Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều*”, - *Mà lòng tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết*”).

– Thể hiện qua hai loại địa danh:

+ Những địa danh lấy trong điển cố Trung Quốc. Đây là những nơi mà tác giả “*đi qua*” bằng sách vở, bằng trí tưởng tượng của một người có tri thức, có “*tráng chí bốn phương*”.

+ Những địa danh của đất nước Việt Nam với không gian cụ thể: cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng. Đây là những nơi có thực, cụ thể của đương thời, đang hiện ra trước mắt, được khách nhìn thấy trực tiếp.

d. Sông Bạch Đằng qua cái nhìn của khách

- Sông Bạch Đằng được nhắc tới với những địa chỉ cụ thể: cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng. Đây là những hình ảnh thực, cụ thể của đương đại, đang hiện ra trước mắt, được khách nhìn thấy trực tiếp và kể lại.

- Cảnh hiện lên vừa thật hùng vĩ, hoành tráng, thơ mộng (*"Bát ngát sóng kinh muôn dặm", "thuốt tha đuôi trĩ một màu", "Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu"*), vừa mang màu sắc ảm đạm, hiu hắt, in đầy dấu ấn của lịch sử oanh liệt của quá khứ (*"bờ lau san sát, bến lách đìu hiu, sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô"*).

e. Cảm xúc của khách khi đến sông Bạch Đằng

- Trần đầy niềm vui trước cảnh sông nước hùng vĩ, thơ mộng của Tổ quốc (*"Bát ngát sóng kinh muôn dặm, / Thuốt tha đuôi trĩ một màu / Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu"*).

- Tự hào trước dòng sông ghi dấu chiến công oai hùng của dân tộc (*"Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu / Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô"*).

- Đau buồn, tiếc nuối vì chiến trường xưa một thời oanh liệt nay tro tro, hoang vu trước dòng thời gian lưu chuyển (*"Buồn vì thảm cảnh, đứng lặng giờ lâu / Thương nỗi anh hùng", "Tiếc thay dấu vết luống còn lưu"*).

- Thể hiện tâm hồn phong phú, nhạy cảm và hết sức sâu sắc của khách.

6. Nhân vật "bô lão"

a. Thực và hư cấu

- Nhân vật tập thể các bô lão địa phương có thể là thật. Đây là những người dân ven sông Bạch Đằng mà tác giả gặp trên đường văn cảnh.

- Cũng có thể nhân vật này chỉ có tính hư cấu, là tâm tư tình cảm của tác giả hiện thành nhân vật để qua cuộc gặp gỡ, đối thoại của họ với nhân vật "khách", tác giả bộc lộ hết những suy nghĩ và cảm xúc của mình trước cảnh sông Bạch Đằng.

b. Các bô lão muốn nói gì với khách

- Sông Bạch Đằng, nơi khách và các bô lão đứng là vùng chiến địa.

- Tại đây đã ghi dấu các chiến công vang dội trong lịch sử: *"buổi Trưng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã"* (vừa diễn ra); *"Ngô chúa phá Hoằng Thao"* (xưa – *"thuở trước"*).

c. Các bô lão đã kể với khách những chiến công "buổi Trưng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã"

- Diễn biến chiến thắng trên sông Bạch Đằng thời Trần:

+ Ban đầu, ta xuất quân với khí thế hào hùng (*"Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới - Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói"*). Còn quân giặc cũng ra oai (*"Những tướng gieo roi một lần - Quét sạch Nam bang bốn cõi"*).

+ Tiếp đến, trận đánh diễn ra gay go, quyết liệt: *"được thua chưa phân", "ánh nhật nguyệt chừ phải mờ - Bầu trời đất chừ sắp đổi"*. Trong đó ta với lòng yêu nước, với sức mạnh chính nghĩa, còn kẻ thù "thế cường" với bao mưa ma chước quỷ. Đó là một trận thủy chiến kinh thiên động địa.

+ Cuối cùng quân ta chiến thắng, còn giặc *"hung đồ hết lối"*, chuốc nhục muôn đời.

- Khẳng định ý nghĩa lịch sử của chiến thắng:

+ Quân dân ta chiến thắng vang dội kẻ thù vì có chính nghĩa.

+ Kẻ thù thảm bại nhục nhã là vì chúng phi nghĩa, nỗi nhục này thật lớn và sẽ không bao giờ rửa nổi (*"nước sông... chảy hoài - Mà nhục quân thù khôn rửa nổi"*).

d. Các hình ảnh, điển tích được các bà lão sử dụng

- Khi kể về chiến công của quân dân đời Trần, các bà lão đã dùng các hình ảnh mang tính chất khoa trương (*"ánh nhật nguyệt... phải mờ", "bầu trời... sắp đổi", "tan tác tro bay", hoàn toàn chết trụi"*), các điển tích quen thuộc trong thơ văn trung đại (*"gieo roi", "Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay - Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi"*).

- Những hình ảnh và điển tích này rõ ràng không phù hợp với sự thực lịch sử, nhưng được tác giả sử dụng theo thi pháp nghệ thuật thời trung đại, và qua đó nói lên tầm vóc hoành tráng, sự oai hùng của các chiến công giữ nước của dân tộc.

e. Thái độ của các bà lão

- Với khách, các bà lão tỏ ra nhiệt tình, hiếu khách, tôn kính khách (*"hỏi ý ta sờ câu", "vái ta mà thua rằng"*).

- Với chiến công của ta tại sông Bạch Đằng, các bà lão tỏ ra hết sức tự hào, tràn đầy cảm hứng ca ngợi.

g. Nhận xét về lời kể của các bà lão:

- Giọng điệu tự hào, đầy cảm kích.

- Lời kể không dài dòng, súc tích, cô đọng, nhưng vẫn gợi lại được diễn biến, không khí của trận đánh.

- Sử dụng câu thơ linh hoạt, đủ sức tạo nên nhịp điệu, giọng điệu cho lời kể: những câu thơ dài, dõng dạc gợi không khí trang nghiêm (*"Đây là nơi chiến địa buổi Trưng Hưng nhệ thánh bắt Ô Mã - Cũng là bãi đất xưa thuở trước Ngô chúa phá Hoàng Thao"*); những câu thơ ngắn gọn, sắc sảo, dựng lên khung cảnh chiến trận căng thẳng, gấp gáp (*"Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới - Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói"*).

- Sử dụng cách diễn đạt ước lệ, khoa trương để dựng lên những hình ảnh thơ kì vĩ, mang tầm vóc đất trời, sử dụng thủ pháp đối lập (ta / địch, nhật nguyệt mờ / trời đất đổi) để làm tăng giá trị biểu cảm.

h. Những suy ngẫm, bình luận của các bô lão

- Chỉ ra nguyên nhân ta thắng, địch thua:

+ Ta thắng vì đất nước ta tồn tại từ ngàn xưa, Trời lại cho ta đất hiểm (thiên thời, địa lợi), song quan trọng hơn cả là ta *“nhân tài giữ cuộc điện an”*: ta có tướng giỏi, biết nắm chắc thời thế, binh pháp (*“đại vương coi thế giặc nhân”*), có chính nghĩa với *“cốt mình đức cao”* (nhân hòa).

+ Địch thua vì *“bất nghĩa tiêu vong”*.

- Khẳng định chiến thắng có được là không chỉ do thiên thời, địa lợi mà cốt yếu nhất là nhân hòa, là do đức lớn của con người.

- Khẳng định chân lí: bất nghĩa (như Lưu Cung) thì tiêu vong, anh hùng chính nghĩa (như Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo) thì lưu danh thiên cổ. Đây cũng là một chân lí vĩnh hằng, bất biến và tự nhiên như *“luồng to sóng lớn tuôn về biển Đông”* đêm ngày.

7. Kết thúc đoạn 2, vì sao tác giả viết “Đến bên sông chừ hổ mặt / Nhớ người xưa chừ lệ chan”?

- Đây chính là sự hổ thẹn cao quý của những nhân cách muốn vươn đến những tầm cao anh hùng, luôn thấy mình cần noi gương người xưa, và luôn khiêm tốn cảm thấy mình chưa xứng đáng với người xưa.

- Đây cũng chính là nỗi nhớ về quá khứ huy hoàng mà người xưa đã từng tạo ra, nhưng giờ đây cảnh vẫn còn đấy, nhưng người anh hùng ngày nào đã vắng bóng. Đây cũng là một kiểu cảm hứng quen thuộc trong thơ ca cổ: nhìn cảnh nhớ người xưa.

8. Tiếp lời của các bô lão, khách đã có những lời ngợi ca:

- Ca ngợi sự anh minh của *“hai vị thánh quân”*, đồng thời ca ngợi chiến tích của sông Bạch Đằng lịch sử, nơi nhiều lần đánh thắng quân xâm lược, đem lại nền thái bình muôn đời cho đất nước.

- Biện luận, khẳng định chân lí: trong hai yếu tố *“địa linh, nhân kiệt”* thì yếu tố nhân kiệt có ý nghĩa quyết định.

9. Ý nghĩa của những lời ca cuối của khách

- Khẳng định truyền thống chống giặc ngoại xâm hào hùng của dân tộc và sự bền vững muôn đời của dân tộc.

- Khẳng định chân lí về sức mạnh của chính nghĩa và con người.

- Từ đây vừa thể hiện niềm tự hào dân tộc, vừa thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp.

10. Tại sao nói “Phú sông Bạch Đằng” là tác phẩm tiêu biểu của bộ phận văn học yêu nước thời Lí – Trần?

– Thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc - tự hào về truyền thống anh hùng bất khuất và truyền thống đạo lí nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam.

– Thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người.

11. “Phú sông Bạch Đằng” là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học Việt Nam thời trung đại

Bởi vì tác phẩm này có những giá trị nghệ thuật đặc sắc như sau:

– Cấu tứ đơn giản mà hấp dẫn.

– Bố cục chặt chẽ.

– Lời văn linh hoạt.

– Hình tượng nghệ thuật sinh động, vừa gợi hình sắc trực tiếp, vừa mang ý nghĩa khái quát, triết lí.

– Ngôn từ vừa trang trọng, tráng lệ, vừa lắng đọng, gợi cảm.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ (Bình Ngô đại cáo)

NGUYỄN TRÃI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả: 1. Những đoạn đường đời chính của nhà thơ

– Truyền thống gia đình:

+ Nguyễn Trãi (1380 – 1442), hiệu Úc Trai, người làng Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương), sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây).

+ Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, hiếu học, có truyền thống yêu nước và văn hóa, văn học.

– Trải qua nhiều biến cố thăng trầm:

+ Cá nhân – gia đình: mất mẹ lúc 5 tuổi; mất ông ngoại lúc 10 tuổi; 27 tuổi, cha và em bị giặc Minh bắt đày sang Trung Quốc.

+ Đất nước: Nhà Hồ lên thay thế nhà Trần; giặc Minh sang xâm lược nước ta; Lê Lợi và đoàn quân Lam Sơn khởi nghĩa đánh tan giặc Minh xâm lược, lập nên triều hậu Lê; trong hòa bình, triều đình chia rẽ,...

– Quá trình:

+ Năm 1400, đỗ Thái học sinh, ra làm quan nhà Hồ.

+ Từ năm 1407, bị giặc Minh giam lỏng ở thành Đông Quan. Sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn với vai trò cố vấn cho Lê Lợi, góp phần tạo nên chiến thắng giặc Minh xâm lược.

+ Năm 1427 – 1428, thừa lệnh Lê Lợi viết “*Bình Ngô đại cáo*”. Sau đó tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước.

+ Năm 1439, về ở ẩn tại Côn Sơn.

+ Năm 1440, lại được vua vời ra giúp nước.

+ Năm 1442, vua Lê Thái Tông bị chết đột ngột, Nguyễn Trãi bị vu oan và bị khép tội “tru di tam tộc”.

+ Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu minh oan cho ông.

2. Câu chuyện chia tay của hai cha con Nguyễn Trãi ở ải Nam Quan khi cha ông bị giặc Minh bắt sang Trung Quốc:

– Khi chia tay với cha và em, cha ông dặn dò: “*Con trở về lập chí, rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu*”.

– Câu nói này có rất nhiều ý nghĩa:

+ Cha con Nguyễn Trãi là những người giàu lòng yêu nước, xem việc nước quan trọng hơn việc cá nhân, gia đình, có quan niệm nước mất thì nhà tan, nên lập công đền nợ nước cũng là trả thù nhà.

+ Có một quan niệm về “hiếu” cởi mở và mới mẻ hơn so với quan niệm của Nho giáo.

3. Những điểm đáng chú ý trong cuộc đời và con người Nguyễn Trãi

– Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, hiếu học, có truyền thống yêu nước và văn hóa, văn học.

– Trải qua nhiều biến cố thăng trầm trọng đại của cả gia đình và đất nước, cuối đời còn phải chịu những oan khiên thảm khốc nhất trong lịch sử thời phong kiến.

– Cuộc đời Nguyễn Trãi song hành cùng dòng chảy của lịch sử, và ông đã tận lực, tận tâm vì quốc gia, dân tộc, làm nên nhiều công nghiệp hiển hách trên nhiều phương diện.

– Ông là một con người toàn tài: nhà yêu nước, người anh hùng và nhà văn hóa.

4. Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử vĩ đại

– Nguyễn Trãi là bậc đại anh hùng của dân tộc.

– Nguyễn Trãi là một nhân vật toàn tài hiếm có trong lịch sử thời phong kiến. Ông có nhiều đóng góp nổi bật trên nhiều phương diện khác nhau, từ chính trị, quân sự, ngoại giao đến văn chương, nghệ thuật,...

– Tư tưởng Nguyễn Trãi có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều triều đại, nhiều thế hệ người Việt Nam sau này.

– Ông được UNESCO công nhận là Danh nhân Văn hóa Thế giới (năm 1980).

5. Những tác phẩm nổi bật của Nguyễn Trãi

– Tác phẩm viết bằng chữ Hán: *Quân trung từ mệnh tập* (văn chính luận), *Đại cáo bình Ngô*, *Phú núi Chí Linh*, *Chuyện cũ về cụ Bàng Hồ*, *Ức Trai thi tập* (thơ), *Lam Sơn thực lục*, *Văn bia Vĩnh Lăng*, *Văn loại*, *Dư địa chí*,...

– Tác phẩm viết bằng chữ Nôm: *Quốc âm thi tập* (thơ).

6. Cảm hứng chủ đạo trong thơ văn Nguyễn Trãi

– Cảm hứng yêu nước.

– Cảm hứng nhân đạo.

7. Những nét nổi bật của tác phẩm “Quân trung từ mệnh tập”

– “*Quân trung từ mệnh tập*” là tác phẩm tập hợp những thư từ gửi cho tướng giặc và những giấy tờ giao thiệp với triều đình nhà Minh. Đây có thể xem như những “văn kiện” ngoại giao, chính trị quan trọng.

– Tuy vậy, tác phẩm có sự kết hợp tuyệt diệu giữa tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng yêu nước và nghệ thuật viết văn luận chiến bậc thầy. Phan Huy Chú cho rằng tập văn “có sức mạnh của mười vạn quân”.

8. Nguyễn Trãi – nhà văn chính luận kiệt xuất trong nền văn học trung đại Việt Nam

– Ông để lại một khối lượng khá lớn văn chính luận: *Quân trung từ mệnh tập*, *Đại cáo bình Ngô*, chiếu biểu (thời Lê),...

– Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt trong các áng văn chính luận của ông là tư tưởng nhân nghĩa, nói đúng hơn là tư tưởng yêu nước, thương dân.

– Đạt tới trình độ nghệ thuật mẫu mực, từ việc xác định đối tượng, mục đích để sử dụng bút pháp thích hợp đến cách kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén, nghệ thuật luận chiến bậc thầy.

9. Thơ Nguyễn Trãi thể hiện rất rõ chân dung tinh thần của người anh hùng vĩ đại

– Thể hiện lí tưởng anh hùng: nhân nghĩa hoà hợp với yêu nước thương dân. Lí tưởng ấy lúc nào cũng thiết tha, mãnh liệt (*Thuật hứng – bài 2*).

– Thể hiện phẩm chất ý chí anh hùng: luôn luôn chiến đấu chống ngoại xâm và chống cường quyền bạo ngược; mạnh mẽ, kiên trung, tiết tháo để vì dân vì nước (*Tùng*).

10. Đặc sắc thơ thiên nhiên của Nguyễn Trãi

– Thiên nhiên hoành tráng, gắn liền với những chiến công anh hùng của các bậc danh nhân lịch sử (*Cửa biển Bạch Đằng*).

– Thiên nhiên vừa mang vẻ đẹp sang trọng, vừa bình dị, dân dã (*Bảo kính cảnh giới – bài 26*).

– Thiên nhiên với nhà thơ không chỉ là môi trường sống thanh tao mà còn như một người bạn tri âm, tri kỷ, nơi chứa chất nhiều bài học triết lí sâu sắc cho con người (*Thuật hứng* – bài 3; *Bảo kính cảnh giới* – bài 42; *Loạn hậu đào Côn Sơn cảm tác*; *Ngôn chí* – bài,...).

11. Những câu thơ hay viết về thiên nhiên của Nguyễn Trãi

- Nước biếc non xanh thuyền gối bãi
Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu.
- Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén
- Khách đến chim mừng hoa xẩy động
Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về.
- Núi lảng giềng, chim bè bạn
Mây khách khứa, nguyệt anh tam.

12. Vẻ đẹp của tình người bình dị trần thế, nhân bản trong thơ Nguyễn Trãi

- Thể hiện tình nghĩa vua tôi sâu đậm.
- Thể hiện nỗi đau thế sự.
- Thể hiện tình cảm sâu sắc với tổ tiên ông bà và quê nhà tha thiết.
- Thể hiện tình cha con sâu nặng.
- Thể hiện tình bằng hữu sáng trong.

13. Những giá trị cơ bản về nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Trãi

- Giá trị nội dung:
 - + Thể hiện rõ tinh thần chiến đấu vì độc lập dân tộc, vì đạo lí chính nghĩa.
 - + Tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân nghĩa là đỉnh cao kết tinh của tư tưởng Việt Nam thời trung đại: ý thức dân tộc phát triển cao và sâu sắc; quan niệm sức mạnh vô địch là bắt nguồn từ “chí nhân”, “đại nghĩa”, từ nhân dân (*manh lệ chi đồ tứ tập*).

+ Thể hiện con người nhân bản tinh tế, sâu sắc: đau nỗi đau con người, yêu tình yêu con người; giàu cảm xúc trước tạo vật thiên nhiên lẫn đời thường; thể hiện rất phong phú các tình cảm con người như yêu thiên nhiên, yêu quê hương, gia đình (với tình cha con, tình bạn hữu, tình anh em,...).

- Giá trị nghệ thuật:
 - + Kết tinh hai bình diện cơ bản nhất là thể loại và ngôn ngữ.
 - + Là nhà văn chính luận kiệt xuất và là nhà thơ khai sáng văn học tiếng Việt.
 - + Đưa ngôn ngữ tiếng Việt thành ngôn ngữ văn học giàu và đẹp.

14. Nguyễn Trãi – sự kết hợp hài hòa giữa người anh hùng vĩ đại và con người đòi thường

- Con người anh hùng thể hiện ở những khía cạnh sau:

+ Thể hiện lí tưởng anh hùng: nhân nghĩa hoà hợp với yêu nước thương dân. Lí tưởng ấy lúc nào cũng thiết tha, mãnh liệt (*Thuật húng – bài 2*).

+ Thể hiện phẩm chất ý chí anh hùng: luôn luôn chiến đấu chống ngoại xâm và chống cường quyền bạo ngược; mạnh mẽ, kiên trung, tiết tháo để vì dân vì nước.

– Con người đời thường thể hiện ở những khía cạnh sau:

+ Thể hiện tình yêu thiên nhiên tạo vật sâu sắc.

+ Thể hiện tình nghĩa vua tôi sâu đậm.

+ Thể hiện tình cảm sâu sắc với tổ tiên ông bà và quê nhà tha thiết.

+ Thể hiện tình cha con sâu nặng.

+ Thể hiện tình bằng hữu sáng trong.

15. Nguyễn Trãi là một nhân cách lớn, một nhà văn hóa lớn của thời đại.

Điều ấy được thể hiện qua cuộc đời và văn chương:

– Nguyễn Trãi là một nhân cách lớn: người có nhân cách lớn là người có lẽ sống lớn và quyết tâm hành động để thực hiện hoài bão lớn ấy, thể hiện ở những điểm sau:

+ Lí tưởng, hoài bão gắn liền với tư tưởng yêu nước thương dân.

+ Lí tưởng này luôn luôn cháy bỏng mãnh liệt suốt đời, trở thành sợi chỉ đỏ trong tâm hồn và hành động.

+ Quyết tâm và sáng tạo để hành động thực hiện lí tưởng: học tập và suy tư không ngừng, chọn lựa đáng minh quân để giúp đời, vừa giữ tiết tháo thanh cao (hai lần về ở ẩn) vừa nhập thế hành động vì dân vì nước (chống ngoại xâm và bạo quyền; ra làm quan, chấp nhận thử thách, nên cuối cùng rơi vào nạn thảm khốc cuối đời).

+ Sống giản dị, thiết thực và trung thực, gần gũi với đời sống, với nhân dân.

– Nguyễn Trãi là một nhà văn hóa lớn của thời đại: nhà văn hóa lớn là người góp phần thể hiện và sáng tạo các giá trị văn hóa tinh thần, trí tuệ của dân tộc, thể hiện ở những điểm sau:

+ Năng động, sáng tạo khi thực hiện các giá trị Nho giáo: là con cháu nhà Trần, làm quan nhà Hồ, nhưng chọn lựa đáng minh quân mới là Lê Lợi cũng là để cứu dân cứu nước; gắn tư tưởng nhân nghĩa với chống bạo quyền vì xâm lược; tư tưởng nhân nghĩa gắn liền với hành động và vì “an dân”.

+ Có một quan niệm về quốc gia tương đối hoàn chỉnh so với thời đại.

+ Vừa tham gia chính sự vừa trước thư lập ngôn, trên nhiều phương diện, để lại nhiều tác phẩm có giá trị cho đời sau (*Bình Ngô đại cáo; Băng Hô di sự lục, Lam Sơn thực lục; Dư địa chí; Quốc âm thi tập,...*).

+ Dùng tiếng Việt và chữ Nôm để sáng tác, làm giàu tiếng nói dân tộc và trở thành người khai sáng văn học tiếng Việt.

16. Tư tưởng yêu nước, nhân nghĩa và nhân văn của Nguyễn Trãi

– Yêu nước thiết tha, cháy bỏng; đau đớn căm hận trước tội ác của quân xâm lược đối với Tổ quốc; yêu nước gắn liền với tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm và tự hào dân tộc.

– Nhân nghĩa thể hiện ở lòng thương dân, không chỉ cứu dân ra khỏi tai họa ngoại xâm và bạo quyền mà còn làm cho dân giàu, sông hạnh phúc; tôn trọng ý nguyện nhân dân và tận tâm, tận lực đem tài trí phục vụ nhân dân.

– Nhân văn thể hiện ở lòng yêu thương con người, quan tâm đến những khát vọng tự nhiên của con người, yêu thiên nhiên và luôn luôn sống một đời sống bình dị gần gũi với tạo vật, tự nhiên và đời sống con người.

17. Vai trò của Nguyễn Trãi trong việc đặt nền móng cho thơ ca tiếng Việt

– Dùng chữ Nôm để làm thơ tiếng Việt và để lại tập thơ Nôm sớm nhất là “*Quốc âm thi tập*”, một di sản vô giá đặt nền móng cho thơ Nôm.

– Vận dụng thể thơ Đường luật, Việt hóa bằng cách pha câu lục ngôn.

– Thơ Nôm Nguyễn Trãi có nhiều câu rất đẹp, rất trau chuốt khẳng định sức sống cũng như vẻ đẹp của tiếng Việt.

– Thơ Nôm Nguyễn Trãi vừa sử dụng những chất liệu dân gian như tục ngữ, lời ăn tiếng nói của nhân dân, vừa tiếp thu việt hóa ít nhiều các yếu tố ngôn ngữ thơ Trung Hoa,...

II. TÁC PHẨM: “ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ”

I. Những vấn đề chung

1. Hoàn cảnh ra đời

– Cuối năm 1427, sau khi quân ta đại thắng, tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, Vương Thông buộc phải giảng hòa, chấp nhận rút quân về nước.

– Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Thái Tổ (Lê Lợi) soạn thảo *Bình Ngô đại cáo* để tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc ta, báo cáo cho toàn dân được biết. Bài cáo có ý nghĩa trọng đại của một bản tuyên ngôn độc lập, được công bố ngày 17 tháng Chạp năm Đinh Mùi (tức đầu năm 1428). Bài cáo được viết bằng chữ Hán.

2. Thể loại cáo

– Cáo là thể văn nghị luận cổ, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả một sự nghiệp để mọi người cùng biết.

– Cáo phần nhiều được viết bằng văn biền ngẫu (không có vần hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau).

– Cũng như hịch, cáo là thể văn có tính chất hùng biện, do đó lời lẽ phải danh thép, lí luận phải sắc bén, kết cấu phải chặt chẽ, mạch lạc.

3. Ý nghĩa nghệ thuật của nhan đề “Bình Ngô đại cáo”

– *Giải thích*: “*Bình*” là bình định với nghĩa là dẹp tan xong giặc dã. “*Ngô*” là tên mà nhân dân ta quen gọi giặc phương Bắc, kẻ thù ngàn đời của dân tộc, nói Ngô cũng chính là chỉ giặc Minh. “*Đại cáo*” không chỉ là một bài cáo thông thường mà là bài đại cáo mang tầm quốc gia trọng đại.

– *Bình Ngô đại cáo* đã trở thành một áng “thiên cổ hùng văn” vào bậc nhất trong văn học chữ Hán cổ điển nước ta. Tác phẩm này đã được nhân ta xem là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc, sau “*Sông núi nước Nam*” của Lý Thường Kiệt và trước bản “*Tuyên ngôn độc lập*” của Hồ Chí Minh ngày 2-9-1945.

4. Bố cục

– Đoạn 1 (từ “*Từng nghe...*” đến “*Chúng có còn ghi*”): Khẳng định tư tưởng nhân nghĩa và chân lí độc lập dân tộc của Đại Việt.

– Đoạn 2 (từ “*Vừa rồi...*” đến “*Ai bảo thân dân chịu được*”): Tố cáo, lên án tội ác giặc Minh.

– Đoạn 3 (từ “*Ta đây...*” đến “*Cũng là chưa thấy chưa nay*”): Kể lại diễn tiến của cuộc kháng chiến từ mở đầu đến thắng lợi hoàn toàn, nêu cao sức mạnh của tư tưởng nhân nghĩa và sức mạnh của lòng yêu nước kết tinh thành sức mạnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– Đoạn 4 (còn lại): Tuyên bố kết thúc chiến tranh, rút ra bài học lịch sử.

II. Đoạn 1

1. Trong phần mở đầu khi nêu cao luận đề chính nghĩa, tác phẩm đã nêu hai luận điểm cơ bản:

– Tư tưởng nhân nghĩa.

– Khẳng định chân lí về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt.

– Hai nội dung này được nêu lên như một nguyên lí chính nghĩa, có ý nghĩa như tiền đề cho toàn bài, tất cả nội dung được phát triển về sau đều xoay quanh tiền đề này.

2. Người dân và kẻ bạo ngược

– Người dân tác giả nói ở đây là nhân dân Việt Nam, còn kẻ bạo ngược là giặc Minh xâm lược lúc bấy giờ. “*Yên dân, trừ bạo*”, đó là cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, đỉnh cao tư tưởng nhân loại trong thế kỉ XV, đã trở thành chân lí sáng ngời của lịch sử: muốn yên dân phải trừ bạo, và trừ bạo chính là để yên dân.

– Đó cũng chính là tư tưởng và nguyện vọng bao đời của nhân dân ta mà Nguyễn Trãi đã nói lên thật sâu sắc, có ý nghĩa trong hai câu mở đầu bài cáo mang ý nghĩa như một bản Tuyên ngôn độc lập này.

3. Quan niệm của tác giả về tư tưởng nhân nghĩa

– Các bài cáo thời xưa bao giờ cũng mở đầu bằng việc nêu nguyên lí nhân nghĩa. Bài cáo này cũng vậy, mở đầu tác giả nêu nguyên lí chung làm cơ sở tư tưởng cho tác phẩm: *“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân - Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”*.

– Tư tưởng nhân nghĩa là tư tưởng có tính chất phổ biến, mặc nhiên được thừa nhận thời bấy giờ. Nhân nghĩa theo cách hiểu chung nhất là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí. Nhân nghĩa là “yên dân, trừ bạo”, tức là tiêu trừ tham tàn bạo ngược, bảo vệ cuộc sống yên bình cho người dân.

– Nguyễn Trãi đã tiếp thu tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo theo hướng lấy lợi ích của nhân dân, dân tộc làm gốc. Ông cho rằng việc nhân nghĩa cốt là đem lại cuộc sống yên ổn cho nhân dân, vì vậy việc đầu tiên của quân điếu phạt là trừ bạo, đem lại sự yên bình cho nhân dân.

– Với Nguyễn Trãi, ông đã chất lọc hạt nhân cơ bản, tích cực nhất trong tư tưởng nhân nghĩa: *chủ yếu để yên dân, trước nhất là trừ bạo*. Đặc biệt từ thực tiễn dân tộc, Nguyễn Trãi đem một nội dung mới vào tư tưởng nhân nghĩa: nhân nghĩa phải gắn liền với chống xâm lược. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa. Điều này đã bóc trần luận điệu nhân nghĩa xảo trá của địch khi sang xâm lược nước ta. Với quan niệm nhân nghĩa như vậy, Nguyễn Trãi đã có nhiều sáng tạo so với quan niệm Khổng - Mạnh và các Nho gia Trung Quốc.

4. Chân lí khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt

– Chân lí này được tác giả lấy cơ sở từ thực tiễn lịch sử của dân tộc. Bản dịch ít nhiều đã lột tả tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt tồn tại độc lập bằng các từ: “từ trước”, “vốn xưng”, “đã lâu”, “đã chia”, “cũng khác”.

– Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc như sau:

- + Có nền văn hiến lâu đời: “Vốn xưng nền văn hiến đã lâu”.
- + Có cương vực lãnh thổ riêng: “Núi sông bờ cõi đã chia”.
- + Có phong tục riêng: “Phong tục Bắc Nam cũng khác”.
- + Có chế độ riêng: “bao đời gây nền độc lập”, “mỗi bên xưng đế một phương”.
- + Có truyền thống lịch sử riêng: “hào kiệt đời nào cũng có”.
- + Còn kẻ thù xâm lược đã phản nhân nghĩa nên chúng đã thất bại:

*“Lưu Cung tham công nên thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong,*

ABC

*Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã”.*

– Với những yếu tố căn bản này, Nguyễn Trãi đã phát biểu hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, về dân tộc so với thời đại của mình: *nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng.*

– Hai chân lí lịch sử này đã được khẳng định hùng hồn ở hai câu tiểu kết cuối đoạn: “*Việc xưa xem xét - Chứng cứ còn ghi*”. Như vậy, Nguyễn Trãi đã nêu ra hai chân lí lớn ở đây: *tư tưởng nhân nghĩa và chủ quyền độc lập dân tộc.*

5. Khi khẳng định chủ quyền quốc gia, tác giả đã đưa ra những tiêu chí xác định sau:

– Các yếu tố cơ sở để xác định là: *nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng.*

– Với những yếu tố cơ bản này, Nguyễn Trãi đã phát biểu hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, về dân tộc so với thời đại của mình.

6. Nhiều ý kiến cho rằng ý thức dân tộc ở “Đại cáo bình Ngô” là sự tiếp nối và phát triển ý thức dân tộc một cách toàn diện và sâu sắc hơn so với bài thơ “Sông núi nước Nam” (đã học ở lớp 7 THCS). Theo anh (chị) điều ấy đúng không?

– Rõ ràng, Nguyễn Trãi đã tiếp nối và phát triển ý thức dân tộc ở “*Sông núi nước Nam*” lên một bước phát triển mới.

– Ý thức độc lập dân tộc ở *Sông núi nước Nam* chỉ mới xác định chủ yếu ở hai yếu tố: *lãnh thổ và chủ quyền (Sông núi nước Nam vua Nam ở).*

– Còn đến “*Bình Ngô đại cáo*”, Nguyễn Trãi đã bổ sung thêm ba yếu tố: *văn hiến, phong tục tập quán và lịch sử (Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác; Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần... mỗi bên xưng đế một phương).* Những yếu tố này đã khắc sâu thêm và khẳng định mạnh mẽ chủ quyền độc lập dân tộc. Ý thức dân tộc rõ ràng đã được phát triển cao hơn và toàn diện hơn. Nhưng điều đặc sắc, mới mẻ nhất là bên cạnh “vua” (“đế”) vẫn được tôn trọng như người đại diện cho đất nước, thì yếu tố “dân” đã xuất hiện trong bản tuyên ngôn độc lập thứ hai này: “dân” đã trở thành đối tượng để bài cáo hướng tới trong việc thực hiện nhân nghĩa:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Ý thức dân tộc ở “*Bình Ngô đại cáo*” đã có một bước phát triển cao hơn về chất lượng khi vai trò của người dân đã có mặt trong một văn bản quan trọng của Nhà nước phong kiến, khi trong con mắt nhìn của tác giả đã có mối liên hệ gắn bó giữa “nước” và “dân”.

– Lại nữa, tác giả *Sông núi nước Nam* khẳng định độc lập, chủ quyền dân tộc dựa vào “thiên thư” một cách thần bí và mơ hồ. Còn Nguyễn Trãi đã dựa trên cơ sở khách quan của lịch sử để khẳng định. Điều này khẳng định bước tiến của tư tưởng thời đại, nhưng đồng thời cũng là tâm cao của tư tưởng Ức Trai.

II. Đoạn 2

1. Những nét đặc sắc nghệ thuật và tác dụng của chúng

Đoạn trích đã sử dụng một loạt biện pháp nghệ thuật để tăng sức thuyết phục của bản tuyên ngôn:

– Sử dụng từ ngữ chuẩn xác, trang trọng, giàu hình ảnh gợi cảm, thể hiện tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt độc lập tự chủ: *việc nhân nghĩa – yên dân; quân điếu phạt – trừ bạo; tiêu vong, bắt sống, giết tươi...*

– Sử dụng biện pháp so sánh: so sánh nước ta với Trung Quốc, đặt ngang hàng với Trung Quốc về trình độ chính trị, tổ chức, quản lý quốc gia, thể hiện niềm tự hào của dân tộc ta: *Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần... đời nào cũng có.*

– Sử dụng biện pháp liệt kê để khắc sâu những điều cần nói: về nền độc lập tự chủ của nước ta, về chiến thắng của ta và thất bại của địch: *Vốn xưng nền văn hiến đã lâu... cũng khác; Lưu Cung tham công... giết tươi Ô Mã.*

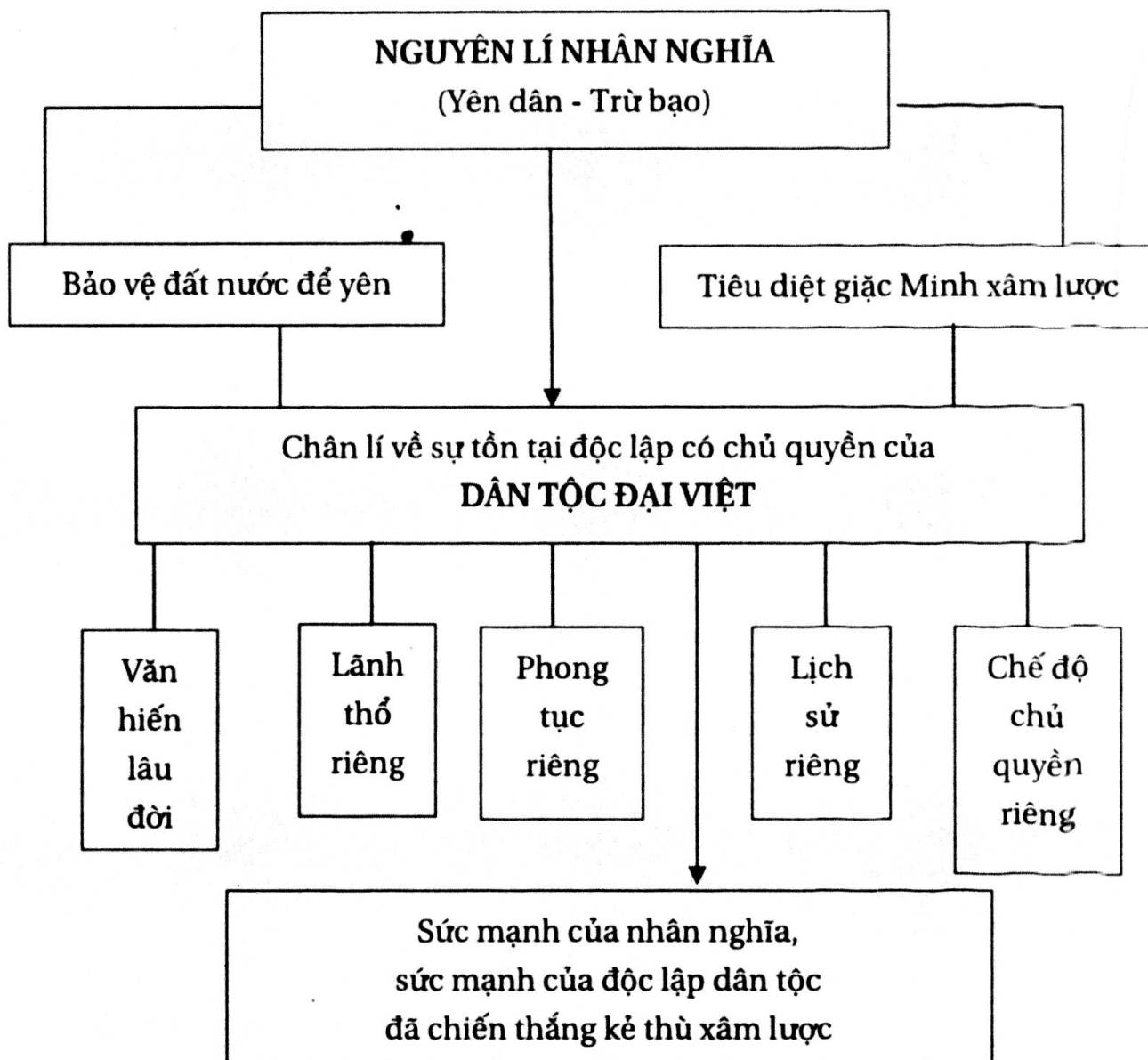
– Sử dụng các câu văn biền ngẫu khiến cho cân văn cân đối, nhịp nhàng: *Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần... đời nào cũng có.*

2. Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi là ở chỗ kết hợp độc đáo giữa lí lẽ và thực tiễn

– Đoạn mở đầu bài cáo này đã nêu hai nguyên lí làm tiền đề cho toàn bài: *tư tưởng nhân nghĩa và nước Đại Việt ta là một nước độc lập, tự chủ.* Hai lí lẽ này đã được kết hợp với thực tiễn đầy sức thuyết phục: nước Đại Việt có nền văn hiến lâu đời, có núi sông bờ cõi, có phong tục tập quán riêng, đã xây dựng nền độc lập qua nhiều triều đại sánh ngang với các triều đại Trung Quốc và cũng có nhiều hào kiệt không kém...

– Ta xây dựng nền độc lập cho nước nhà là để thực hiện việc nhân nghĩa cho nhân dân. Còn giặc xâm lược làm trái với nhân nghĩa đó nên đã bị trừng trị thích đáng. Lí lẽ đã được minh họa bằng những dẫn chứng cụ thể, xác thực như những “*chúng có còn ghi*” của lịch sử cả ta và địch đã tạo nên một sự kết hợp hài hòa, tự nhiên, đem đến cho đoạn mở đầu này một giọng văn đĩnh đạc, trang trọng, tràn đầy niềm tự hào của dân tộc.

3. Khái quát trình tự lập luận của đoạn trích “Nước Đại Việt ta” qua sơ đồ:



– Bản cáo trạng đánh thép tội ác của giặc Minh được trình bày theo một trình tự rất logic và gồm những nội dung sau:

- + Vạch trần âm mưu xâm lược.
- + Lên án chủ trương cai trị thâm độc.
- + Tố cáo mạnh mẽ nhưng hành động tội ác.

4. Nguyễn Trãi đã vạch trần âm mưu xâm lược của giặc:

– Chỉ rõ luận điệu “phù Hồ diệt Trần” của giặc Minh là bịp bợm, giả nhân, giả nghĩa. Đây là âm mưu thôn tính nước ta đã có sẵn từ lâu (“nhân”, “thừa cơ”). Việc nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần chỉ là một nguyên cơ để “cuồng Minh thừa cơ gây họa”.

– Khi vạch rõ âm mưu xâm lược của giặc Minh, Nguyễn Trãi đã đứng trên lập trường dân tộc.

5. Vạch trần bản chất gian tham của kẻ thù, tác giả đã nêu ra những tội ác và âm mưu hết sức thâm độc của chúng

- Khi tố cáo chủ trương cai trị thâm độc và tội ác của giặc Minh, Nguyễn Trãi đã đứng trên lập trường nhân bản. Ông không tố cáo chủ trương đồng hóa của kẻ thù (vốn được nhà Minh thực hiện quyết liệt trong thực tế lịch sử) mà đi sâu tố cáo những chủ trương cai trị phản nhân đạo của giặc Minh.

- Những tội ác đó là:

- + Tàn sát người dân vô tội (*"nướng dân đen", "vùi con đỏ"*).
- + Lừa mị dân chúng, gây cảnh binh đao (*"dối trời lừa dân", "gây binh kết oán"*).
- + Tham lam, vợ vét của cải, bóc lột nhân dân (*"nặng thuế khóa", "người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc", "kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng", "vét sản vật, bắt chim trả", "bẫy hươu đen", "no nê chưa chán"*).
- + Nô dịch khổ sai dân chúng (*"xây nhà, đắp đất", "phu phen"*).
- + Phá huỷ điều kiện lao động của dân chúng (*"tan tác cả nghề canh cửi"*).
- + Huỷ hoại môi trường sống tự nhiên (*"Nặng thuế khoá sạch không đầm núi"; Tàn hại giống côn trùng cây cỏ"*).

- Trong đó âm mưu thâm độc nhất của kẻ thù là huỷ hoại môi trường sống của con người (*"Nặng thuế khoá sạch không đầm núi"; Tàn hại giống côn trùng cây cỏ"*); và tội ác man rợ nhất là tàn sát người dân vô tội theo kiểu trung cổ (*"nướng dân đen", "vùi con đỏ"*).

6. Sức thuyết phục của bản cáo trạng trong bài cáo

- Đứng trên lập trường nhân bản để đi sâu tố cáo những chủ trương cai trị phản nhân đạo của giặc Minh. Bình Ngô đại cáo vì thế tựa như bản tuyên ngôn nhân quyền.

- Bản cáo trạng vừa cụ thể, vừa toàn diện, có sức khái quát rất cao, giàu tính hình tượng,...

- Quyền sống của người dân là nguồn cảm hứng mạnh mẽ để tác giả viết nên bản cáo trạng danh thép và thống thiết, gây cảm xúc mạnh mẽ cho người đọc (trong 12 cặp tứ lục, tác giả đã 10 lần trực tiếp và 2 lần gián tiếp nói đến đời sống người dân).

7. Những câu thơ nào có sức khái quát nhất về tội ác kẻ thù

- Câu thơ đầy tính hình tượng diễn tả sự man rợ của kẻ thù đối với con người vô tội: *Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, - Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.*

- Câu thơ giàu tình biểu trưng và có sức khái quát cao diễn tả tội ác và lòng căm thù của nhân dân với kẻ thù xâm lược: *Độc ác thay, trúc Nam sơn không ghi hết tội, - Dơ bẩn thay, nước Đông hải không rửa hết mùi.* Nghệ thuật của câu thơ là lấy cái vô hạn của trúc Nam sơn để nói cái vô hạn của tội ác kẻ

thù, lấy cái vô cùng của nước Đông hải để nói cái vô cùng như bản của giặc. Từ đây đi tới phán quyết “lẽ nào trời đất dung tha – ai bảo thần dân chịu được”, từ đây khẳng định sự chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa của đoàn quân Lam Sơn đứng lên đánh đuổi giặc Minh xâm lược.

8. Nét đặc sắc trong nghệ thuật của đoạn cáo trạng tội ác kẻ thù

– Dùng nhiều hình ảnh gợi cảm, giàu tính biểu trưng và khái quát để diễn tả tội ác của kẻ thù.

– Sử dụng thủ pháp đối lập để khắc họa sự đau khổ của người dân vô tội và kẻ thù xâm lược.

– Lời văn khi đanh thép, khi thống thiết, khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết,...

III. Đoạn 3

1. Nội dung cơ bản

Chia thành 2 đoạn nhỏ với hai nội dung tương ứng như sau:

– Phản ánh giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa.

– Phản ánh giai đoạn phản công và chiến thắng của cuộc khởi nghĩa.

– Phản ánh giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa, tác giả đã nêu những nội dung chính:

+ Hình tượng Lê Lợi.

+ Những khó khăn, gian khổ trong buổi đầu khởi nghĩa và ý chí quyết tâm đánh giặc cứu nước.

2. Hình tượng Lê Lợi

– Có sự thống nhất giữa con người bình thường với con người lãnh tụ cuộc khởi nghĩa:

+ Có nguồn gốc xuất thân bình thường (“chốn hoang dã nương mình”).

+ Cách xưng hô khiêm nhường (“*du*” có nghĩa là “*tôi*”, “*ta*”, khác với “*trẫm*” sau này).

+ Có lòng căm thù giặc sâu sắc (“*há đội trời chung*”, “*thề không cùng sống*”).

+ Có lí tưởng, có hoài bão lớn (“*tấm lòng cứu nước, vẫn dăm dăm muốn tiến về đông*”).

+ Có quyết tâm mãnh liệt để thực hiện lí tưởng (“*đau lòng nhức óc*”, “*quên ăn vì giận*”, “*Những trần trọc trong cơn mộng mị, - Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi*”).

– Hình tượng lãnh tụ được khắc họa hết sức đầy đặn, phong phú. Đây là hình tượng tâm lí đa chiều.

– Qua hình tượng vừa bình thường vừa vĩ đại của lãnh tụ Lê Lợi, tác giả đã khẳng định tính chất nhân dân của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ngoài ra, tác giả

đã ít nhiều khắc họa được những khó khăn trong buổi đầu kháng chiến cũng như ý chí quyết tâm của toàn dân tộc.

– Quan hệ giữa Lê Lợi và tướng sĩ, quân lính là “phụ tử chi binh”. Họ là “manh lệ chi đồ tứ tập”, gắng chí vượt qua gian nan và bằng tấm lòng cứu nước đến đâu quân và trở thành “phụ tử chi binh nhứt tâm”.

3. Những khó khăn gian khổ trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

– Kẻ thù tàn bạo và rất mạnh (“Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh”, “hung đồ ngang dọc”).

– Thế ta còn yếu (“vận nước khó khăn”, “trời thử lòng”).

– Thiếu nhân tài, thiếu quân (“tuần kiệt như sao buổi sớm - nhân tài như lá mùa thu”, “thiếu kẻ đỡ đần”, “hiếm người bàn bạc”, trông người, người càng vắng bóng”, “quân không một đội”), thiếu lương ăn (“lương hết mấy tuần”).

4. Nền tảng sức mạnh giúp đoàn quân Lam Sơn vượt qua những thử thách gian nan ban đầu:

– Có “tấm lòng cứu nước”.

– Nhận thức rõ khó khăn, kiên trì (“muời mấy năm trời”, “há một hai sớm tối”) và quyết tâm vượt qua muôn ngàn gian khổ, “gắng chí khắc phục gian nan”.

– Nhờ sự góp sức của tất cả “manh lệ đoàn kết nhất trí giữa lãnh tụ và binh sĩ, xây dựng đội quân “phụ tử chi binh”, (“nhân dân bốn cõi một nhà”, tướng sĩ một lòng phụ tử”), đồng cam cộng khổ (“hòa nước sông chén rượu ngọt ngào”).

– Lãnh tụ có lòng cầu hiền tài (“trông người... Tự ta ta phải dốc lòng”, “cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả”).

– Có một binh pháp hợp lí để chiến đấu với kẻ thù, biết mình biết ta (“Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh – Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều”).

5. Những người “manh lệ” trong đạo quân khởi nghĩa Lam Sơn

– “Manh lệ” là những người dân cày lưu tán, những người tị tó, đi ở. Việc Nguyễn Trãi nhắc đến “manh lệ” trong bài cáo và sự thực họ có mặt trong đoàn quân Lam Sơn đã khẳng định vai trò và sức mạnh của nhân dân trong lịch sử chống ngoại xâm.

– Đây là một tư tưởng lớn, tiến bộ so với thời đại, vì mãi sau này, đến thời kháng Pháp cuối thế kỉ XIX, Nguyễn Đình Chiểu trong “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” mới nhắc đến qua khái niệm “dân ấp, dân lân”.

– Đây được xem là tuyên ngôn về vai trò và sức mạnh của người lao động trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Chưa có ai trước Nguyễn Trãi đã nói đến họ một cách công khai và trang trọng trong một văn bản quan trọng của nhà nước như vậy.

6. Giai đoạn phản công thắng lợi

– Giai đoạn phản công: đánh nhanh, thắng nhanh, chủ yếu trên vùng núi và trung du.

– Giai đoạn tổng phản công, đánh tan viện binh xâm lược: đánh mạnh, đánh toàn diện trên mọi mặt trận, mọi địa hình, và đánh liên tục, không để kẻ thù gượng dậy.

7. Bút pháp miêu tả chiến công vang dội của đoàn quân Lam Sơn

– Tác giả đã dựng lên bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với bút pháp nghệ thuật đậm chất anh hùng ca, từ hình tượng đến ngôn ngữ, từ màu sắc đến âm thanh, nhịp điệu.

– Hình tượng thì phong phú đa dạng, kì vĩ mang tầm vóc thiên nhiên. Chiến thắng của ta thì *“sấm vang chớp giạt”, “trúc chẻ tro bay”, “sạch không kinh ngạc”, “tan tác chim muông”, “trút sạch lá khô”, “sụt toang đê vỡ”*. Sức mạnh của ta thì *“đá núi cũng mòn”, “nước sông phải cạn”*. Thất bại của địch thì *“máu chảy thành sông”, máu trôi đỏ nước”, “thây chất đầy nội”, “thây chất đầy đường”*. Khung cảnh chiến trường thì *“sắc phong vân phải đổi”, “ánh nhật nguyệt phải mờ”*.

– Về mặt ngôn ngữ, tác giả sử dụng các động từ mạnh liên kết với nhau tạo thành những chuyển rung dồn dập; sử dụng các tính từ chỉ mức độ ở điểm tối đa.

– Sử dụng câu văn biến ngẫu, hoặc thủ pháp tương phản để tạo thành hai mảng đen trắng đối lập giữa ta và địch, ta thì chiến thắng vang dội, còn kẻ thù thì thất bại thảm hại.

– Câu văn khi ngắn khi dài, biến hoá linh hoạt theo từng trận đánh, từng giai đoạn, tạo nên nhạc điệu dồn dập, sáng khoái, bay bổng, âm thanh giòn giã, hào hùng như sóng trào bão cuốn.

– Giọng điệu khi hào hùng, sôi nổi khi nói đã phát triển của chiến thắng, khi đầy cảm khái thương tâm khi nói về thất bại của kẻ thù và sự tàn bạo của chiến tranh đối với con người.

– Các sự kiện lịch sử được liệt kê diễn ra nhanh, dồn dập: *Ngày mười tám,... Ngày hai mươi,... Ngày hăm lăm,... Ngày hăm tám,...*

– Đoạn thơ có sức khái quát nhất về sức mạnh của ta

*Guom mài đá, đá núi phải mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kinh ngạc,
Đánh hai trận, tan tác chim muông.*

8. Hình ảnh kẻ thù

– Hình ảnh kẻ thù xâm lược hiện lên mỗi tên mỗi vẻ, mỗi đứa mỗi cảnh, nhưng đều giống nhau ở một điểm: ham sống sợ chết, hèn nhát (*“Trần Trí,*

Son Thọ righe hơi mà mất vía – Lí An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân”; “Đô đốc Thôi Tu lê gối dâng tờ tạ tội – Thương Thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng”); và thảm hại ngang hàng với súc vật (“khiếp vía mà vỡ mật”; “xéo lên nhau để thoát thân”; Tướng giặc bị cầm tù như hổ đói vẫy tay xin cứu mạng”, “ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc”, “về đến nước mà vẫn tim đập chân run”).

– Hình ảnh kẻ thù được đặt trong sự tương phản với ta, càng làm tăng thêm sự thảm hại. Ta mang tầm vóc trời đất cao cả; địch thấp hèn ngang tầm thú vật (“Tướng giặc bị cầm tù như hổ đói vẫy tay xin cứu mạng - Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời mở đường hiếu sinh”).

9. Trong đoạn 3, tư tưởng nhân nghĩa được thể hiện ở những điểm:

– Phê phán kẻ thù “chuốc tội gây oan” cho dân (“Giữ ý kiến một người, gieo họa cho bao nhiêu kẻ khác”, “Thằng nhãi con Tuyên Đức động binh không ngừng”).

– Khẳng định tư tưởng nhân nghĩa (“Dem đại nghĩa để thắng hung tàn - Lấy chí nhân để thay cường bạo”).

– Vì nhân dân mà hành động kết thúc binh đao (“Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức”).

– Hành động theo “mưu kế kì diệu”, “chưa thấy xưa nay” là “mở đường hiếu sinh”, “cấp cho năm trăm chiếc thuyền”, “phát cho vài nghìn cỗ ngựa” về nước.

– Xót xa thương cảm khi thấy cảnh chết chóc vì binh đao (“Suối Lãnh Câu nước chảy trôi chày, nước sông ghen ngào tiếng khóc, - Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen”).

IV. Đoạn 4

1. Trong đoạn kết, bài cáo nêu những nội dung:

– Trình trọng và vui mừng truyền đi lời tuyên bố nền độc lập tự do của dân tộc đã được lập lại (“Xã tắc từ đây vững bền... Ngàn thu vết nhục sạch lâu”).

– Rút ra bài học lịch sử: sự thay đổi này thực chất là sự phục hưng (“bĩ mà lại thái”, “hối rồi lại minh”). Đây là nguyên nhân, là điều kiện để thiết lập sự vững bền đời đời “Xã tắc từ đây vững bền”, “Muôn thuở nền thái bình vững chắc”).

– Khẳng định viễn cảnh tươi sáng, huy hoàng của đất nước (“Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn”).

– Đây cũng là kết quả của việc kết hợp sức mạnh truyền thống và sức mạnh thời đại: có hiện thực tốt đẹp hôm nay và tương lai ngày mai tươi sáng là “nhờ trời đất khôn thiêng ngầm giúp đỡ”, và cũng nhờ vào chiến công trong quá khứ: “Một cỗ nhung y chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm”.

2. Giọng văn trong đoạn kết

- Giọng văn đĩnh đạc, trang trọng, thiêng liêng, tràn đầy lạc quan về tương lai.
- Vì kết thúc bài cáo, tác giả muốn mặt Lê Lợi vui mừng truyền đi lời tuyên bố nền độc lập tự do và khẳng định

3. Bài học trong bài cáo có ý nghĩa rất lớn đối với chúng ta ngày nay

- Bài học lấy dân làm gốc, tư tưởng nhân đạo, nhân bản cao cả làm nền tảng hành động vẫn là một tiền đề quan trọng trong công cuộc dựng nước và giữ nước.
- Mọi sự phát triển của dân tộc, đất nước là đều biết tiếp thu, phát huy và phát triển các giá trị của quá khứ.

4. Hãy nêu những giá trị chung về mặt nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?

- Đại cáo bình Ngô là bản anh hùng ca vang dội của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược vào thế kỉ XV.
- Đại cáo bình Ngô là bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam ở thế kỉ XV. Tác phẩm đánh dấu một bước phát triển tư tưởng của dân tộc Việt Nam trên đường phát triển.
- Đại cáo bình Ngô là áng “thiên cổ hùng văn” có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và yếu tố văn chương.

5. Sơ đồ kết cấu của “Đại cáo bình Ngô” và tác dụng của kết cấu

TIÊU ĐỀ CHÍNH NGHĨA	
– Tư tưởng nhân nghĩa	– Chân lý độc lập

SOI SÁNG TIỀN ĐỀ VÀO THỰC TIỄN	
– Kẻ thù phi nghĩa (Tổ cáo tội ác giặc Minh)	– Đại Việt chính nghĩa (Ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn)

RÚT RA KẾT LUẬN	
– Chính nghĩa chiến thắng (Đất nước độc lập tương lai huy hoàng)	
– Bài học lịch sử	

– Kết cấu trên là điển hình cho văn chính luận: trước hết nêu tiền đề có tính chân lý làm cơ sở lập luận. Tiếp đến soi sáng tiền đề vào thực tiễn, chỉ rõ đâu là phi nghĩa để tố cáo, lên án, đâu là chính nghĩa để khẳng định, ngợi ca. Cuối cùng rút ra kết luận trên cơ sở tiền đề và thực tiễn.

TÍNH CHUẨN XÁC, HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vai trò và tác dụng của văn bản thuyết minh đối với đời sống

– Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, nhu cầu hiểu biết của con người là không thể thiếu được. Vì vậy, văn bản thuyết minh có vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống con người, nó đáp ứng được nhu cầu hiểu biết, cung cấp cho con người những tri thức tự nhiên và xã hội, để có thể vận dụng vào phục vụ lợi ích của mình.

2. Những tính chất khác của văn bản thuyết minh so với văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận

– Tính chất của văn bản thuyết minh là xác thực, khoa học và rõ ràng, đồng thời cũng cần hấp dẫn. Ba tính chất trên chủ yếu làm cho người đọc, người nghe hiểu về đối tượng được thuyết minh, còn sự hấp dẫn là điều nên có để văn bản dễ đi vào lòng người. Vì vậy, văn bản thuyết minh sử dụng ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ và sinh động.

– Để phân biệt tính chất của các loại văn bản, hãy tham khảo bảng sau:

Kiểu văn bản	Đặc điểm, tính chất	Mục đích
Tự sự	Kể lại sự kiện, câu chuyện đã xảy ra.	Làm cho người đọc <i>cảm</i> là chủ yếu
Miêu tả	Tả lại cảnh vật, con người...	
Biểu cảm	Bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người viết.	
Nghị luận	Trình bày luận điểm bằng lập luận.	Hiểu luận điểm
Thuyết minh	Giới thiệu sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội.	Hiểu bản chất của sự vật, hiện tượng

– Như vậy, văn bản thuyết minh mang nội dung khoa học để đạt được mục đích hiểu là chủ yếu chứ không phải cảm như tự sự, miêu tả, biểu cảm. Văn bản nghị luận cũng nhằm mục đích hiểu là chủ yếu nhưng là hiểu luận điểm qua lập luận chứ không phải hiểu bản chất của sự vật, hiện tượng như văn bản thuyết minh.

3. Điều kiện để làm tốt bài văn thuyết minh

Để làm tốt bài văn thuyết minh, chúng ta cần tìm hiểu, quan sát, nghiên cứu về sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng.

4. Bài văn thuyết minh phải làm nổi bật những yếu tố sau:

– Bài văn thuyết minh nào cũng cần phải làm nổi bật những tri thức khách quan, khoa học về đối tượng thuyết minh. Vì vậy, người viết bài phải quan sát, kĩ lưỡng, chính xác đối tượng cần thuyết minh và tìm cách trình bày theo một trình tự thích hợp với ngôn ngữ chính xác, dễ hiểu, sinh động.

5. Những phương pháp thuyết minh thường được chú ý vận dụng

– Để bài văn thuyết minh có sức thuyết phục, dễ hiểu, người ta đã sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh như: *Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích; Phương pháp liệt kê, nêu ví dụ; Phương pháp dùng số liệu; Phương pháp so sánh, đối chiếu; Phương pháp phân tích, phân loại v.v...*

6. Mục đích của văn bản thuyết minh

– Mục đích của văn bản thuyết minh là cung cấp những tri thức về sự thật khách quan nhằm giúp người đọc (người nghe) thêm chính xác và phong phú. Vì vậy nếu nội dung thuyết minh không chính xác thì văn bản ấy cũng không còn ý nghĩa và mục đích thuyết minh nữa.

7. Tính chuẩn xác của một văn bản thuyết minh

– Tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh là tính sát hợp với chân lí, với chuẩn mực đã được thừa nhận trong khoa học và trong cộng đồng.

– Chuẩn xác vì thế là yêu cầu đầu tiên và cũng là yêu cầu quan trọng nhất của mọi văn bản thuyết minh.

– Văn bản thuyết minh đòi hỏi những tri thức được giới thiệu, trình bày phải có cơ sở khoa học, được kiểm chứng và phải phù hợp với chuẩn mực được công nhận, chứ không phải những phỏng đoán thiếu căn cứ, mơ hồ.

8. Những điểm cần chú ý để đạt tính chuẩn xác trong văn bản thuyết minh

– Tìm hiểu thấu đáo trước khi viết. Người viết phải tôn trọng thực tế khách quan, phải đi đến nơi, nhìn tận mắt, và ghi nhận; đối với tài liệu phải đọc và nghiên cứu kỹ,...

– Thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo, tìm kiếm và chọn lựa những tài liệu có giá trị khoa học nhất (dựa trên cơ sở chuyên gia, nhà khoa học nổi tiếng, các cơ quan thẩm quyền,...) và tôn trọng tính khoa học và tính khách quan của tri thức, tránh cường điệu, khoa trương, hay hư cấu tài liệu...

– Chú ý đến thời điểm xuất bản của các tài liệu để tri thức sử dụng có thể cập nhật...

9. Thế nào là một văn bản thuyết minh có tính hấp dẫn?

– Tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh thể hiện ở sức lôi cuốn, thu hút sự chú ý của người đọc.

10. Một số biện pháp để tạo tính hấp dẫn cho văn bản thuyết minh

– Đưa ra những sự việc, những chi tiết, những con số cụ thể, sinh động để bài văn không trừu tượng, không mơ hồ.

– So sánh để làm nổi bật sự khác biệt, gây được ấn tượng cho người đọc, người nghe.

– Câu văn thuyết minh phải biến hóa linh hoạt, tránh đơn điệu (có thể sử dụng nhiều kiểu câu dài ngắn khác nhau, nhiều giọng điệu khác nhau,...).

– Cố gắng thể hiện cảm xúc, tình người, phải có tình cảm chân thật trong lời văn thuyết minh.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Trong câu văn: “Ở lớp 10 Trung học phổ thông, học sinh chỉ được học văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, câu đố)” có những điểm không chuẩn xác nào?

– Đó là các điểm:

+ *Ngữ văn 10* không chỉ có văn học dân gian, mà còn có nhiều bộ phận văn học khác.

+ *Ngữ văn 10* về văn học dân gian không phải chỉ có ca dao, tục ngữ mà còn có truyện cổ,...

+ *Ngữ văn 10* không có câu đố.

2. Trong câu văn: “Niềm tự hào, lòng trân trọng và ý thức bảo tồn di sản văn hóa dân tộc đã thể hiện rõ trong “Trích điểm thi tập”, bộ sưu tập của một nhà nho chưa rõ tên họ, ra đời vào thế kỷ XV” có những điểm vi phạm tính chuẩn xác nào?

– Có những điểm không chuẩn xác sau: “Trích điểm thi tập” là một trích tuyển tác phẩm văn học, chứ không phải là “bộ sưu tập”; “Trích điểm thi tập” là một tuyển tác phẩm văn học có tác giả là Hoàng Đức Lương, chứ không phải là “một nhà nho chưa rõ họ tên”.

3. Trong câu văn “... Gọi “Đại cáo bình Ngô” là áng thiên cổ hùng văn vì đó là bài văn đã được viết ra từ nghìn năm trước”, tính chuẩn xác bị vi phạm như thế nào?

– Sự thực, “thiên cổ hùng văn” là “áng hùng văn của nghìn đời” chứ không phải là áng hùng văn viết trước đây một nghìn năm như đã viết, và tác phẩm này chỉ mới viết vào thế kỉ XV.

4. Đoạn văn viết về Nguyễn Bình Khiêm ở phần *Luyện tập SGK Ngữ Văn 10*, tập 2, trang 25 có thể dùng để thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm được không?

– Không được, bởi vì các tri thức đưa ra không có trí thức liên quan đến tư cách nhà thơ của Nguyễn Bình Khiêm.

5. Đoạn văn viết về sự phát triển não bộ của con người (SGK Ngữ Văn 10, tập 2, trang 26) đã có tính hấp dẫn chưa?

– “Nếu bị tước đi môi trường kích thích, bộ não của đứa trẻ sẽ phải chịu đựng kìm hãm” là một luận điểm khái quát.

– Tác giả đã đưa ra một loạt những chi tiết cụ thể về bộ não của đứa trẻ ít được chơi đùa, ít được tiếp xúc và bộ não của chuột bị nhốt trong hộp rỗng,... để làm sáng tỏ luận điểm. Luận điểm khái quát vì thế đã trở nên cụ thể, dễ hiểu. Sự thuyết minh theo đó vì thế hấp dẫn, sinh động.

6. Phân tích tính hấp dẫn của văn bản về Phở của nhà văn Vũ Bằng (SGK Ngữ văn 10, tập 2, trang 27)

Đoạn văn đã sinh động và hấp dẫn vì:

– Sử dụng linh hoạt các kiểu câu: câu đơn, câu ghép, câu nghi vấn, câu khẳng định, câu cảm thán...

– Dùng những từ ngữ giàu hình tượng, giàu liên tưởng: *bó hành hoa xanh như lá mạ, màn khói tỏa ra... như một màn sương mỏng,...*

– Bộc lộ cảm xúc: *Trông mà thèm quá! Có ai lại dùng vào ăn cho được...*

TỰA “TRÍCH ĐIỂM THI TẬP”

HOÀNG ĐỨC LUƠNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

– Hoàng Đức Lương người làng Cửu Cao, huyện Văn Giang, nay thuộc tỉnh Hưng Yên, sau chuyển đến làng Ngõ Kiều, Gia Lâm, Hà Nội.

– Hiện chưa rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông đỗ tiến sĩ năm 1478.

2. Ý nghĩa nhan đề “Trích điểm thi tập”

– “Trích” trong tiếng Hán là chọn hái một bông hoa đẹp, hay tuyển chọn. “Điểm” chỉ sự kiêu điểm, điểm lệ, chỉ cái đẹp, cái hay đạt ở mức độ cao.

– Vậy, “điểm thi” là những bài thơ hay.

– “Trích điểm thi tập” là tập thơ tuyển chọn những bài thơ hay.

3. Xuất xứ “Trích điểm thi tập”

Đây là tập thơ gồm sáu quyển do Hoàng Đức Lương sưu tầm, tuyển chọn tác phẩm của các tác giả từ đời Trần đến đầu đời Lê. Tập thơ hoàn thành vào năm 1497.

4. Khái niệm *Tựa*

– “*Tựa*” là bài văn đặt ở đầu tác phẩm văn học hoặc sử học, địa lí, hội họa, âm nhạc... nhằm giới thiệu mục đích, nội dung, quá trình hình thành và kết cấu của tác phẩm ấy. Bài tựa có thể do tác giả tự viết, cũng có thể do một ai đó vì yêu mến, thích thú tác phẩm mà viết.

5. Nguồn gốc của thể *Tựa*

– Thể tựa có nguồn gốc từ Trung Quốc, ra đời vào khoảng đời Hán. Đầu tiên, bài tựa được đặt ở vị trí cuối tác phẩm với mục đích nói rõ duyên cớ viết sách, quá trình hoàn thành sách. Vì vậy, nó bao gồm cả phần Mục lục.

– Từ đời Đường về sau, bài tựa được đặt lên đầu tác phẩm và là yêu cầu bắt buộc, và có thể dùng cho tất cả các lĩnh vực khác nhau như văn học, sử học, địa lí, y học, hội họa, kiến trúc...

6. Đặc điểm thể *Tựa*

Thể tựa có hai đặc điểm chính:

– *Một là*, bài tựa luôn được đặt ở đầu tác phẩm, nội dung của nó phải trình bày được duyên do và quá trình hình thành của tác phẩm. Như vậy, bài tựa bao giờ cũng được viết sau khi tác phẩm mà nó đề tựa đã hoàn thành. Cuối bài tựa thường ghi họ tên, chức tước của người viết và ngày tháng, địa điểm làm bài tựa, người ta gọi đó là phần “lạc khoản”.

– *Hai là*, bài tựa thường thiên về văn nghị luận, đôi khi chất nghị luận được kết hợp với tự sự. Những bài tựa của các tác gia lớn thường mang thêm sắc thái trữ tình.

7. Kết cấu bài *Tựa* “*Trích diễm thi tập*”

Bài tựa gồm 3 phần:

– Phần 1: Từ đầu đến “... không rách nát tan tành”: Tác giả trình bày lí do vì sao làm sách “*Trích diễm thi tập*”.

– Phần 2: tiếp đó đến “... chê trách người xưa vậy”: Tác giả thuật lại quá trình hoàn thành “*Trích diễm thi tập*”, nội dung và kết cấu tác phẩm.

– Phần 3 (đoạn còn lại): Phần lạc khoản.

8. Ở phần 1, tác giả nêu mấy lí do khiến thơ văn không lưu truyền hết ở đời

– Ở phần thứ nhất, tác giả đưa ra sáu lí do khiến thơ văn không lưu truyền hết ở đời, trong đó có bốn lí do chủ quan và hai lí do khách quan.

– Bốn lí do chủ quan, đó là:

+ Chỉ có thi nhân mới thấy được cái hay, cái đẹp của thơ ca;

+ Người có học thì ít để ý đến thơ ca;

+ Người quan tâm đến thơ ca thì không đủ năng lực và kiên trì;

+ Chính sách in ấn của nhà nước còn hạn chế.

- Hai lí do khách quan là:
- + Thời gian làm hủy hoại sách vở;
- + Chiến tranh, hỏa hoạn làm sách vở rách nát, mai một.

9. Tâm trạng của tác giả gửi gắm qua các lí do đó

– Sáu lí do trên dẫn đến một thực trạng đau xót và tổn thương đến lòng tự hào dân tộc của tác giả khiến ông phải than lên rằng: “Than ôi! Một nước văn hiến, xây dựng đã mấy trăm năm, chẳng lẽ không có quyển sách nào có thể làm căn bản, mà phải tìm xa xôi để học thơ văn đời nhà Đường. Như thế chả đáng thương xót lắm sao!”.

10. Động cơ khiến Hoàng Đức Lương sưu tầm, tuyển chọn thơ ca trong tập “Trích diễm thi tập”

– Động cơ để Hoàng Đức Lương sưu tầm, tuyển chọn thơ ca trong tập *“Trích diễm thi tập”* chính là sự đau xót trước thực trạng tình hình sách vở và thơ ca Việt Nam thời của ông.

– Từ đó ông nhận thấy nhu cầu bức thiết phải biên soạn sách *“Trích diễm thi tập”*.

11. Ở phần 2, thái độ khiêm tốn của tác giả

– Thái độ khiêm tốn của tác giả thể hiện qua những lời lẽ, từ ngữ ông sử dụng khi thuật lại quá trình hoàn thành *“Trích diễm thi tập”* như sau: *tôi không tự lượng sức mình, trách nhiệm nặng nề mà tài hèn sức mọn, số thơ thu lượm được cũng chỉ là một hai phần trong số muôn nghìn bài, mạn phép phụ thêm những bài vụng về do tôi viết.*

– Đây là cách nói khiêm tốn trong cách xưng hô cũng như khi nói về mình của người phương Đông thời Trung đại.

12. Những công việc Hoàng Đức Lương đã phải làm để hoàn thành “Trích diễm thi tập”

– Những công việc ông nêu ra trong quá trình sưu tầm, tuyển chọn để hoàn thành sách *“Trích diễm thi tập”* gồm:

– Thu thập, sưu tầm: *“tìm quanh hỏi khắp”* và *“thu lượm”* các tác phẩm của các tác giả từ đời Trần đến đầu đời Lê, và *“thu lượm thêm thơ của các vị hiện đang làm quan trong triều.*

– Tuyển chọn, sắp xếp, đặt tên: *“chọn lấy bài hay, chia xếp theo từng loại, được 6 quyển, đặt tên là Trích diễm”*.

– Đưa thêm các bài viết của mình vào phần cuối tác phẩm: *“ở cuối các quyển ấy, mạn phép phụ thêm những bài vụng về do tôi viết, cốt để làm sách dạy trong gia đình”*.

13. Đặc điểm của phần lạc khoản trong bài tựa

Phần lạc khoản bao giờ cũng đặt cuối bài tựa, bài bạt, và nếu ghi đầy đủ thì chúng gồm ba nội dung sau:

– Thời gian (*ghi năm theo can chi, niên hiệu vua. Xem kĩ hơn ở bài “Thái sư Trần Thủ Độ phần nói về cách ghi thời gian”*).

– Họ tên, chức danh, bằng cấp (*nếu có*), quê quán, tên tự hiệu của người viết bài tựa;

– Địa điểm viết bài tựa (*trong bài “Trích diễm thi tập” tác giả không ghi phần này*).

14. Đặc sắc nghệ thuật lập luận, giải thích và chứng minh trong bài tựa

– Bài tựa sách *“Trích diễm thi tập”* của Hoàng Đức Lương có lập luận chặt chẽ rất tiêu biểu cho thể loại nghị luận trung đại.

– Chất nghị luận có kết hợp với chất tự sự rất đặc sắc. Nhưng sự thành công của tác giả khi tạo sức thuyết phục sâu sắc cho bài tựa không chỉ ở cách lập luận mà còn ở chất trữ tình chân thật hoà quyện với chất nghị luận.

– Qua bài tựa, người đọc đã thấy rất rõ thực trạng thơ ca và nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của thời đại chưa được lưu tâm; từ đó thấy được đóng góp rất lớn của Hoàng Đức Lương cho việc lưu giữ vốn quý của văn hóa dân tộc cho muôn đời sau.

– Vì vậy, bài tựa này được đánh giá là một trong những bài tựa hay nhất trong văn học Việt Nam thời trung đại.

HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ CỦA QUỐC GIA

(Trích *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm tuất, niên hiệu Đại bảo thứ ba*)

THÂN NHÂN TRUNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

– Thân Nhân Trung (1418 – 1499) là người làng Yên Minh, huyện Yên Dũng (Bắc Ninh). Ông đỗ tiến sĩ năm 1469, nổi tiếng giỏi văn chương, từng được vua Lê Thánh Tông phong là Tao Đàn phó đô nguyên suý của hội Tao Đàn, một hội văn chương lớn nhất thời Lê.

2. Hoàn cảnh ra đời của “Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm tuất, niên hiệu Đại bảo thứ ba”

– Từ năm 1439, triều Lê đặt ra lệ xướng danh, treo bảng, ban mũ áo, cấp ngựa, ăn yến và vinh quy bái tổ cho những người đỗ đạt cao nhằm khuyến khích nhân tài, phát triển giáo dục.

– Năm 1484 thời Hồng Đức, Thân Nhân Trung đã soạn *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba* và được cho khắc trên bia tiến sĩ để ở Văn Miếu (Hà Nội), qua đó nhắc lại tầm quan trọng của người trí thức

trong xã hội và ý nghĩa lớn lao của việc vinh danh người đỗ đạt cao trong xã hội qua bia đá Văn Miếu.

3. Nội hàm của “hiền tài” và “nguyên khí”

– Theo quan niệm thời phong kiến, khái niệm *hiền tài* là chỉ người tài cao, học rộng và có đạo đức. Còn khái niệm *nguyên khí* là chỉ khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.

– Như vậy, khi nói như vậy tác giả đã khẳng định tầm quan trọng có tính cốt tử của tri thức và người trí thức trong xã hội. Bởi vì, người tài cao, học rộng là “khí chất” ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của quốc gia, xã hội.

– Hiền tài có vai trò, vị trí quan trọng đối với đất nước

– Hiền tài là cơ sở quan trọng làm nên “nguyên khí”, “mệnh mạch” cho sự tồn vong và phát triển của một dân tộc (“*nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh,... nguyên khí suy thì thế nước yếu*”).

– Hiền tài có quan hệ lớn đến sự thịnh suy của đất nước (“các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn sĩ phu, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên”, “ban ân rất lớn mà vẫn chưa đủ”).

5. Nguyên nhân nhà nước cần phải khắc bia ghi tên tiến sĩ

– Nhà nước đã từng hết sức quý chuộng hiền tài, làm đến mức cao nhất để khuyến khích, phát triển nhân tài như: đề cao danh tiếng, ban chức tước, cấp bậc, ghi tên ở bảng vàng, ban yến tiệc (“cho khoa danh, đề cao bằng tước trật”, “ban ân rất lớn”, “nêu tên ở tháp Nhạn, ban cho danh hiệu Long hổ, bày tiệc Văn hỉ”).

– Thế nhưng, những việc đã làm ấy vẫn còn chưa xứng với vai trò, vị trí của hiền tài.

– Vì vậy, cần khắc bia để lưu danh sử sách, đồng thời lấy đó gương để người tài trong thiên hạ noi theo, còn *kẻ ác lấy đó làm răn*.

6. Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ đối với đương thời và các thế hệ sau

– Khuyến khích nhân tài “khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua”.

– Noi gương hiền tài: “tự trọng tấm thân mà ra sức báo đáp, đem văn học, chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình, lòng thiện tràn đầy, người thiện theo đó mà gắng, rèn giữa danh tiếng cho sĩ phu”.

– Ngăn ngừa điều ác: “ý xấu bị ngăn chặn, kẻ ác lấy đó làm răn”.

– Từ đó làm cho đất nước hưng thịnh, bền vững lâu dài, từ đó “dẫn việc đi vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giữa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh **mạnh** cho nhà nước”.

7. Thực tế của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ trong lịch sử

– Trong thực tế lịch sử, các triều đại và nhà nước đã duy trì thực hiện việc làm có ý nghĩa này:

– Đời Lê Thánh Tông đã khắc văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu, hết mực coi trọng hiền tài, phát huy nhân tài nên trở thành triều đại hoàng kim nhất nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

– Các triều đại kế tiếp trong lịch sử vẫn tiếp tục công việc này một cách nghiêm túc.

– Gần đây, Nhà nước Việt Nam đã tổ chức nhiều lễ vinh danh cho người đạt thứ hạng cao nhất trong các kỳ thi quan trọng của quốc gia tại Văn Miếu.

8. Bài học lịch sử được rút ra từ việc khắc bia ghi tên tiến sĩ

– Thời nào thì “hiền tài cũng là nguyên khí của quốc gia”, phải biết quý trọng nhân tài.

– Hiền tài có mối quan hệ sống còn đối với thịnh suy của đất nước.

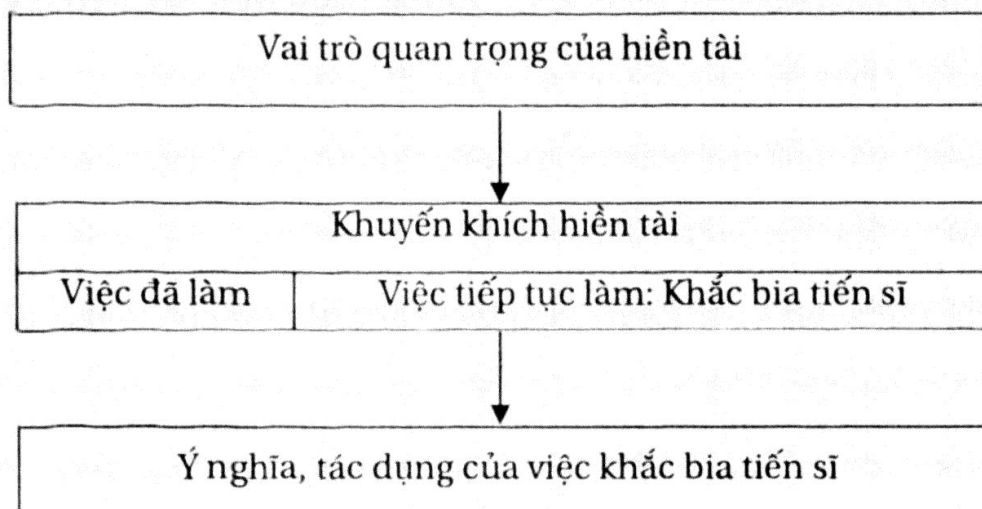
– Nhà nước Việt Nam đã có quan điểm: giáo dục là quốc sách, và đã có nhiều chính sách để trọng dụng nhân tài. Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc sinh thời cũng từng có quan niệm: một dân tộc dốt là một dân tộc yếu.

9. Mặt trái của việc ghi danh tiến sĩ trên bia

– Việc trọng dụng nhân tài, ghi danh tiến sĩ trên bia đá là việc hết sức cần thiết, nhưng cần có quan niệm đúng đắn, tránh đề cao quá sức một cách hình thức dễ dẫn đến việc háo danh, chạy theo bằng cấp (“chuộng văn suông, ham tiếng hão”).

– Chúng ta đặc biệt chú trọng chất lượng giáo dục và thi cử nghiêm túc, tránh việc đánh giá nhầm lẫn người hiền tài và kẻ không thực tài, khiến tác dụng công việc trên bị giảm sút, coi trọng thực học.

10. Sơ đồ kết cấu của bài văn bia



KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tiếng Việt là gì?

- Là tiếng nói của dân tộc Việt và là ngôn ngữ chung trong giao tiếp xã hội của đại gia đình 54 dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.
- Là ngôn ngữ được dùng chính thức trong các lĩnh vực hành chính, ngoại giao, giáo dục,...

2. Nguồn gốc của tiếng Việt

- Bắt nguồn từ đời sống lao động sản xuất của người Việt.
- Gắn bó với nguồn gốc và tiến trình phát triển của dân tộc Việt – một cộng đồng có những đóng góp to lớn vào công cuộc kiến tạo nền văn minh lúa nước trên địa bàn Đông Nam Á thời tiền sử.

- Tiếng Việt được xác định thuộc họ ngôn ngữ Nam Á.

3. Tiếng Việt có quan hệ họ hàng với những ngôn ngữ:

- Dòng ngôn ngữ Môn-Khmer.
- Tiếng Việt Mường (còn gọi là tiếng Việt cổ).
- Gần gũi với tiếng Việt là tiếng Mường, tiếng Khmer, tiếng Ba-na, tiếng Ka-tu,...

4. Quan hệ của tiếng Việt và tiếng Hán

- Tuy từ tiếng Hán chiếm một tỉ lệ khá lớn trong vốn từ tiếng Việt nhưng tiếng Việt không có quan hệ cội nguồn với tiếng Hán.
- Nguyên do là vì quá trình tiếp biến văn hóa – ngôn ngữ lâu đời và đó còn là kết quả của sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ về mặt loại hình (đều là ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính).

5. Chiều hướng chủ đạo trong việc vay mượn tiếng Hán của người Việt là gì? Hãy nêu các cách thức vay mượn đó?

- Chiều hướng chủ đạo ấy là *Việt hóa*.
- *Việt hóa* về mặt *âm đọc*, tạo nên cách đọc Hán Việt. Ví dụ: tâm, tài, đức, mệnh...
- *Việt hóa* bằng hình thức sao phỏng, dịch nghĩa ra tiếng Việt. Ví dụ: *đan tâm* – lòng son; *cửu trùng* – chín tầng, chín lần; *hồng nhan* – má hồng...
- *Việt hóa* bằng cách chuyển đổi sắc thái tu từ. Chẳng hạn từ *thủ đoạn* có nghĩa xấu trong tiếng Việt thì nguyên tiếng Hán không có nghĩa xấu.
- *Việt hóa* bằng cách ghép từ: *sĩ diện* (Hán – Hán), *bao gồm* (Hán – Việt), *sống động* (Việt – Hán).

6. Anh (chị) hãy lập bảng khảo sát các thời kì phát triển của tiếng Việt và nêu đặc điểm của các giai đoạn đó?

TT	Thời kì	Đặc điểm
1	Thời kì dựng nước (từ cổ đại đến TK XI)	– Nguồn gốc bản địa, thuộc họ ngôn ngữ Nam Á. – Quan hệ gần gũi với tiếng Mường, không có nguồn gốc với tiếng Hán. – Việt hóa nhiều từ Hán để làm phong phú tiếng Việt.
2	Thời kì độc lập tự chủ (từ TK XI đến 1885)	– Chữ Hán được sử dụng rộng rãi trong sáng tác văn chương. – Tiếng Việt phát triển mạnh mẽ, xuất hiện chữ Nôm. – Nhiều kiệt tác thơ Nôm ra đời trong đó có <i>Truyện Kiều</i>.
3	Thời kì Pháp thuộc (đầu TK XIX đến 1945)	– Chữ Hán mất vị trí thống trị, chữ Nôm cũng suy yếu. – Ngôn ngữ hành chính, ngoại giao, giáo dục là tiếng Pháp. – Chữ quốc ngữ ra đời và ngày càng lớn mạnh. – Xuất hiện việc vay mượn tiếng Pháp, nhiều thuật ngữ khoa học ra đời.
4	Từ 1945 đến nay	– Tiếng Việt thay thế tiếng Pháp trong mọi chức năng xã hội. – Được sử dụng trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước. – Được xem như là <i>ngôn ngữ quốc gia</i>. – Ngày càng phát triển trong công cuộc giao lưu toàn cầu.

7. Các đặc trưng chính của chữ viết

- Là công cụ đắc lực cho hoạt động ngôn ngữ – văn hóa.
- Chữ viết được hoàn thành trên cơ sở xây dựng, hoặc tự sáng tạo, hoặc vay mượn, cải tiến chữ viết của các ngôn ngữ khác, để ghi lại ngôn ngữ của dân tộc mình.

8. Quá trình hình thành chữ viết của người Việt

- Thời xa xưa, người Việt đã có chữ viết riêng, được sử sách Trung Quốc miêu tả như “đàn nòng nọc đang bơi”.
- Dưới thời Bắc thuộc và thời kì giành độc lập, cùng với sự du nhập và truyền bá ngôn ngữ – văn tự Hán, chữ Nôm đã xuất hiện.

– Vào nửa đầu thế kỉ XVII, các giáo sĩ phương Tây đã dùng bộ chữ cái Latinh để tạo nên thứ chữ mới ghi âm tiếng Việt, sau này được gọi là chữ quốc ngữ. Qua thời gian gần hai thế kỉ, đến đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được hoàn thiện.

9. Những đặc điểm ưu việt của chữ quốc ngữ

- Thứ chữ đơn giản về hình thức kết cấu.
- Mẫu tự Latinh của chữ quốc ngữ vốn rất thông dụng trên thế giới.
- Giữa chữ và âm, giữa cách viết và cách đọc có sự phù hợp ở mức độ khá cao.
- Thứ chữ có thể đánh vần. Chỉ cần thuộc bảng chữ cái và cách ghép vần là có thể đọc được mọi chữ trong tiếng Việt.

10. Sơ lược quá trình phát triển của chữ quốc ngữ

- Hình thành vào nửa đầu thế kỉ XVIII với mục đích là công cụ truyền bá giáo lí Thiên Chúa giáo của các giáo sĩ phương Tây.
- Đầu thời kì Pháp thuộc, các nhà nho phản đối chữ quốc ngữ.
- Vào cuối thế kỉ XIX đã xuất hiện các văn bản chữ quốc ngữ ghi lại các truyện Nôm như *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*...
- Đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực hành chính. Phong trào cổ động học chữ quốc ngữ phát triển mạnh.
- Kể từ năm 1945, chữ quốc ngữ đã được sử dụng rộng khắp trong các lĩnh vực xã hội.

HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

(Trích *Đại Việt sử kí toàn thư*)

NGÔ SĨ LIÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

– Ngô Sĩ Liên là người làng Chúc Lí (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Ông từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427), đỗ tiến sĩ năm 1442, được cử vào Viện Hàn lâm.

– Ông từng giữ nhiều chức vị lớn ở bộ Lễ, Quốc Tử Giám và Quốc sử quán. Vâng lệnh Lê Thánh Tông, ông đã biên soạn bộ *Đại Việt sử kí toàn thư*.

– Với công trình này, ông được xem là một trong những nhà sử học lớn nhất của nước ta thời phong kiến.

2. Sơ lược về tác phẩm “Đại Việt sử kí toàn thư”

– *Đại Việt sử kí toàn thư* là bộ chính sử lớn của Việt Nam thời trung đại do Ngô Sĩ Liên biên soạn trên cơ sở hai cuốn sử *Đại Việt sử kí* (Lê Văn Hưu) và *Sử kí tục biên* (Phan Tu Tiên), hoàn thành vào năm 1497.

– *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm 15 quyển, ghi chép lịch sử từ thời Hồng Bàng đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428).

– Tác phẩm thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ, vừa có giá trị sử học vừa có giá trị văn học (cách kể chuyện sinh động, hấp dẫn; chú ý ghi chép đến tâm lý, hành động, tính cách của nhân vật lịch sử,...).

3. Nhân vật Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn

– Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn (1228 - 1300) là anh hùng dân tộc, nhà văn hóa vĩ đại trong lịch sử Việt Nam.

– Thời trẻ, Trần Quốc Tuấn tỏ ra thông minh xuất chúng, thông kim bác cổ, văn võ song toàn. Cha ông là Trần Liễu thấy con như vậy, nhưng mong Trần Quốc Tuấn có thể “rửa” mối hiềm khích giữa các chi tộc cho mình.

– Song, dù cuộc đời trải qua một lần gia biến, ba lần quốc nạn, Trần Quốc Tuấn tỏ ra là một bậc hiền tài. Khi làm tướng, ông đã dẹp bỏ “thù nhà” để dốc lòng báo đền “nợ nước”, góp công lớn ba lần đánh bại quân Nguyên.

– Trần Quốc Tuấn là một bậc văn võ song toàn. Ông cũng là tác giả của hai bộ binh thư, đặc biệt là *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng còn lưu truyền đến ngày nay.

– Khi ông mất, vua phong ông tước Hưng Đạo Đại Vương. Triều đình lập đền thờ ông tại Vạn Kiếp, Chí Linh (Hải Dương).

4. Lại lịch Trần Quốc Tuấn qua sự giới thiệu của Ngô Sĩ Liên

– Ông là con của Yên Sinh Vương, thuộc dòng dõi quý tộc.

– Lúc nhỏ, đã có “dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ”.

– Khi cha mất, đã để lại cho ông một lời dặn khó xử giữa việc nhà và việc nước.

– Sau này, ông trở thành người mà “vận nước trong tay, quyền quân quyền nước đều do ở mình”.

5. Những phương diện chân dung Trần Quốc Tuấn được khắc họa:

– Phẩm chất đạo đức cao đẹp.

– Tài năng toàn diện.

– Sự ngưỡng mộ của người đời và quân giặc.

6. Phẩm chất nổi bật nhất của Hưng Đạo Đại Vương

– Đó là lòng trung quân ái quốc.

– Phẩm chất này được thể hiện rõ ở những điểm sau:

+ Hết lòng lo tính kế sách giúp vua giữ nước an dân (thể hiện qua lời phân

tích cận kề với vua về cách đánh giặc, cách giữ nước khi ông lâm bệnh).

- + Bỏ qua hiềm khích giữa cha ông và Trần Thái Tông, đặt chữ *trung* lên trên chữ *hiếu*, nợ nước lên trên tình nhà.

- + Vì nước, ông sẵn sàng lắng nghe ý kiến của gia nô và con cái, song cũng sẵn sàng trừng trị những người thân chỉ có lòng “hiếu” một cách cá nhân mà quên đi việc nước cao cả.

- + Vì dân, ông quan tâm lo lắng một cách sâu sắc (khi sống ông nhắc nhở vua nên “khoan thư sức dân”; khi chết vẫn hiển linh phò trợ dân chúng chống lại tai nạn và dịch bệnh).

- + Sử dụng hết tài năng và mưu lược để làm nên nhiều “công nghiệp hiếm có”; sẵn sàng quên thân để vì nước (thể hiện qua câu nói đầy dũng khí: “Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng”).

7. Đức độ lớn lao và toàn diện của Hưng Đạo Đại Vương

- Đối với vua, ông hết lòng hết dạ, dốc hết tâm tư và suy nghĩ để tìm ra kế sách an dân và giữ nước.

- Đối với nước, sẵn sàng quên thân và dùng tất cả tài năng để cầm quân dẹp giặc.

- Đối với dân, ông chủ trương “an dân”, quan tâm lo lắng một cách sâu sắc (khi sống ông nhắc nhở vua nên “khoan thư sức dân”; khi chết vẫn hiển linh phò trợ dân chúng chống lại tai nạn và dịch bệnh).

- Đối với tướng sĩ dưới quyền, ông tận tâm dạy bảo, soạn sách rèn luyện (*Bình gia diệu lý yếu lược*; *Vạn kiếp tông bí truyền thư*); khích lệ và tiến cử người tài (cả tướng lĩnh, trí thức lẫn gia nô).

- Đối với con cái, ông nghiêm khắc giáo dục (“ngâm cho là phải” khi con trai là Hưng Vũ Vương có suy nghĩ đúng; “rút gươm kể tội”, “định giết” khi con là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng ăn nói bất trung).

- Đối với bản thân, ông khiêm tốn giữ đạo “kính cẩn giữ tiết làm tôi”, dù ông rất được nhà vua trọng đãi và tin dùng; trong việc hậu sự, ông cẩn thận phòng xa.

8. Tài năng lỗi lạc của Hưng Đạo Đại Vương

- Có một vốn kiến thức sâu rộng và vững chắc về mọi phương diện (thể hiện trong lời lẽ phân tích với vua về lịch sử Trung Hoa và Việt Nam từ thời cổ đại đến thời hiện tại, về phép dùng quân sự và lí tưởng “an dân”).

- Có tài nhìn người, dùng người.

- Có tầm nhìn xa trông rộng, lo phòng hậu sự.

- Đặc biệt đầy tài năng mưu lược trong quân sự, “lập nên công nghiệp hiếm có”, dẹp giặc cứu nước, khi “người Nguyên hai lần vào cướp, ông liên tiếp đánh bại chúng”.

- Có khả năng trước tác lập ngôn (biên soạn hai cuốn sách *Bình gia diệu lý yếu lược*; và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*).

- Rõ ràng, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn là một mẫu mực của một vị tướng toàn tài toàn đức, có một “công nghiệp lỗi lạc”. Ông không chỉ được nhân dân ngưỡng mộ mà cả quân giặc cũng phải kính phục (“tiếng vang đến giặc Bắc, chúng thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi tên”).

9. Chân dung nhân vật Trần Quốc Tuấn được tác giả làm sáng tỏ qua những mối quan hệ và những tình huống:

- Các mối quan hệ: *vua – tôi; đất nước – công dân; quan – dân; tướng – quân; cha – con; bản thân.*

- Các tình huống có thử thách: tình huống mâu thuẫn giữa trung và hiếu; tình huống giặc mạnh kéo sang; tình huống nhà vua thử lòng.

- Trong đoạn trích, câu nói của Trần Quốc Tuấn có ý nghĩa sâu sắc nhất trong việc giữ nước và dựng nước muôn đời là “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy”.

- Nguyễn Trãi sau này cũng đã tiếp nối truyền thống và khẳng định:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

- Hồ Chí Minh cũng đã có quan niệm rõ ràng: “Lấy dân làm gốc”.

10. Ý nghĩa sự hiển linh của Hưng Đạo Vương qua chi tiết “tráp đựng kiếm có tiếng kêu”

- Thể hiện lòng cảm phục và ngưỡng mộ sâu sắc của nhân dân đối với Hưng Đạo Đại Vương, đến mức họ đã thần thánh hóa ông, đồng thời khẳng định sức mạnh, ý chí, tinh thần yêu nước của ông trong việc giúp dân, cứu nước.

- Thể hiện nổi bật tấm lòng yêu nước thương dân và khí phách anh hùng bất tử của Hưng Đạo Đại Vương.

11. Nghệ thuật kể chuyện trong đoạn trích

- Cách kể chuyện lịch sử đậm chất văn học, với nhiều biến cố, tình huống thử thách hấp dẫn, chi tiết chân thực và giàu chất biểu trưng.

- Chân dung nhân vật được kể hiện lên khá sắc nét với nhiều chi tiết sống động, được thể hiện qua nhiều mặt như: lời đối thoại, thái độ và cảm xúc, hành động.

- Lời văn kết hợp chất tự sự và nghị luận.

- Cách kể này thể hiện rất rõ đặc trưng của các trước tác thời trung đại: văn sử bất phân.

12. Từ những chi tiết trong đoạn trích, hãy tóm tắt lại câu chuyện về Trần Quốc Tuấn (không quá 20 dòng)

– Trần Quốc Tuấn là con Yên Sinh Vương, một quý tộc đời Trần có hiềm khích với một chi tộc trong họ. Khi lớn lên, ông học rộng tài cao, văn võ toàn tài. Lời dặn ngày nào của cha khiến ông suy tư. Ông đem ra hỏi hai gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng cùng hai người con. Cuối cùng ông đã gạt bỏ “thù riêng” để vì dân vì nước, xây dựng quân đội hùng mạnh, nhiều lần đánh tan giặc Nguyên xâm lược, lập nên kỳ tích lớn.

– Ông được nhà vua trọng đãi hết mực, nhưng vẫn giữ tiết trung nghĩa, khiến kẻ thù kính phục, nhân dân ngưỡng mộ. Khi nhà vua hỏi kế sách dựng nước giữ nước, ông phân tích thấu đáo và đưa ra sách lược “an dân”.

– Ông còn là người lập ngôn trước tác với hai tác phẩm nổi tiếng là: *Bình gia diệu lí yếu lược*; và *Vạn kiếp tông bí truyền thư*.

– Khi mất, ông được triều đình lập đền thờ, nhân dân thờ cúng và vẫn trông cậy vào sự hiển linh của ông khi gặp nạn cướp, tai nạn, hay bệnh tật.

THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

(Trích Đại Việt sử kí toàn thư)

NGÔ SĨ LIÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chức danh “thái sư”

– “Thái sư” là chức quan cao nhất trong triều đình thời phong kiến, không chỉ có quyền tham gia mọi việc chính sự mà còn có vai trò làm quân sư, cố vấn cho vua.

2. Kết cấu của đoạn trích

– Đoạn 1: từ đầu đến “... quyền hơn cả vua”: Giới thiệu sự kiện lịch sử và nhân vật Trần Thủ Độ.

– Đoạn 2: tiếp đó đến “...Vua bèn thôi”: Nêu cụ thể các hành động ứng xử của Trần Thủ Độ trong việc triều chính.

– Đoạn 3: phần còn lại: Đánh giá công trạng của nhân vật Trần Thủ Độ.

3. Sự kiện lịch sử và Thái sư Trần Thủ Độ được tác giả giới thiệu chung:

– Sự kiện lịch sử: Thái sư Trần Thủ Độ chết.

– Giới thiệu nhân vật: học vấn ít, nhưng “tài lược hơn người” (làm quan triều Lí được mọi người suy tôn; gây dựng vương nghiệp cho nhà Trần; nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua).

4. Khi kể về nhân vật Trần Thủ Độ, tác giả đã đưa ra bốn tình tiết, mỗi tình tiết như vậy đã bộc lộ những khía cạnh nào về tính cách của ông?

– Tình tiết 1:

- + Gặp một người nói thẳng về việc lấn át quyền bính của Trần Thủ Độ.
- + Thể hiện tính trung thực, thẳng thắn, dám chấp nhận người phê phán mình khi người ấy nói đúng.

– Tình tiết 2:

- + Gặp một người quân hiệu “giữ phép” ngay với vợ mình. Dù vợ mình là Linh Từ quốc mẫu cũng không ý thế mà làm sai quy định triều đình. Nếu là “người ở chức thấp mà biết giữ phép” thì cần phải khen thưởng.
- + Thể hiện rõ sự tôn trọng luật lệ, không vì người thân cận nhất mà hành xử sai trái.

– Tình tiết 3:

- + Gặp một người bà con với vợ mình xin làm “câu đương”.
- + Khi chọn người làm việc, ông cũng không vì người thân mà làm trái luật lệ. Ông khéo léo “trị tội” để người bà con của vợ không dám làm trái luật, từ đó ngăn chặn việc “nhờ vả” của bà con phía vợ.

– Tình tiết 4:

- + Can ngăn việc ban chức của vua cho người anh cả của mình.
- + Việc ban chức hãy chọn người hiền tài, không phải vì anh em gần gũi với mình mà ban chức bừa bãi.

5. Nhân cách của Trần Thủ Độ

- Trần Thủ Độ tỏ ra rất trung thực, mạnh mẽ chấp nhận đối diện với người phê phán mình khi người ấy nói đúng; tôn trọng phép nước, nghiêm minh và xử đúng sai trái, thể hiện rõ tinh thần “công pháp bất vị thân”.

6. Nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện

- Các tình tiết được kể tăng dần lên mức độ, tạo sự hấp dẫn cho người đọc, góp phần từng bước khắc họa rõ hơn tính cách của nhân vật.
- Mỗi tình tiết được tổ chức như một sự kiện có kịch tính nên gây sự hấp dẫn. Chẳng hạn: khi vợ Trần Thủ Độ về nhà khóc và nói với ông về “bọn quân hiệu”. Ông *giận, sai đi bắt*, nhưng sau nghe ra thì không chỉ tha cho mà còn ban thưởng nữa.

7. Nét đặc sắc trong nghệ thuật khắc họa nhân vật

- Tính cách nhân vật được thể hiện không chỉ ở hành động, lời nói mà còn ở cả thái độ.

8. Đánh giá của tác giả về nhân vật lịch sử Trần Thủ Độ

- Làm quan đầu triều nhưng rất cụ thể, tường tận trong mọi việc chính sự.
- Xây dựng triều đình vững mạnh.
- Giữ được thanh danh, tiết tháo.
- Được vua “quý mến khác người”.

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phương pháp thuyết minh

– Là một hệ thống những cách thức, thao tác mà người thuyết minh dùng để đạt tới mục đích làm cho người đọc (người nghe) nắm được điều mình muốn nói.

2. Các phương pháp thuyết minh đã được dạy ở cấp THCS và cấp THPT

– Ở cấp THCS đó là: nêu định nghĩa, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh, phân loại – phân tích.

– Ở cấp THPT đó là: Thuyết minh bằng chú thích và thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân – kết quả.

3. Yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh

– Việc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh cần tuân thủ theo nguyên tắc không xa rời mục đích thuyết minh.

– Làm nổi bật cho được bản chất và đặc trưng của sự vật hiện tượng.

– Làm cho người đọc (người nghe) tiếp nhận dễ dàng và hứng thú.

4. So sánh hai phương pháp thuyết minh *định nghĩa* và *giải thích*

– Cả hai đều có cùng cấu trúc cơ bản: A là B.

– Khác nhau: Phương pháp định nghĩa có những đòi hỏi chặt chẽ hơn.

Phần B trong *định nghĩa* phải thỏa mãn hai yêu cầu:

+ Đặt đối tượng thuyết minh vào trong một loại lớn hơn.

+ Đưa ra được yếu tố bản chất của đối tượng để phân biệt nó với các đối tượng cùng loại khác.

– *Chú thích* không đòi hỏi phải thỏa mãn hai yêu cầu đó. Mức độ chuẩn xác của *chú thích* không cao bằng *định nghĩa* nhưng nó lại linh hoạt, dễ sử dụng hơn.

5. Điểm giống và khác nhau của hai phương pháp *phân loại* và *liệt kê*

– Cả hai đều đòi hỏi phải kể ra những bộ phận nhỏ, cụ thể được chứa đựng trong bộ phận lớn hơn hoặc trong tổng thể.

– Khác nhau: ở phương pháp phân loại, người thuyết minh phải tiếp tục giới thiệu, trình bày về những bộ phận vừa được phân chia ra đó. Phương pháp liệt kê không cần thực hiện điều đó.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Đọc đoạn trích ở trang 51, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và nhận xét về đối tượng, sự lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh được người viết sử dụng

– Văn bản thuyết minh về hoa lan, loài hoa được người phương Đông lẫn người phương Tây yêu quý.

– Người viết lựa chọn và phối hợp các phương pháp thuyết minh sau:

+ Giải thích: Là “loài hoa vương giả”, “Nữ hoàng của các loài hoa”.

+ Phân loại: Được chia thành hai nhóm...

+ Liệt kê: Nhóm phong lan, nhóm địa lan...

+ Nêu ví dụ: Chỉ riêng 10 loài của chi lan Hải Vệ nữ...

2. Hãy viết bài thuyết minh về nghề trồng lúa

– Mở bài: Nghề trồng lúa là nghề quan trọng bậc nhất trong đời sống của người dân Việt Nam.

– Thân bài: Nghề này xuất hiện từ xa xưa, có hai phương thức canh tác: trồng lúa nước và trồng lúa cạn (còn gọi là trồng lúa nương). Lúa nước cho năng suất cao hơn, phổ biến ở các đồng bằng ven biển. Lúa nương có năng suất thấp, được trồng chủ yếu ở các vùng núi cao của dân tộc ít người...

– Kết bài: Nghề trồng lúa không chỉ nuôi sống con người mà còn là nét văn hóa đặc trưng của người Việt Nam.

CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN

(Trích *Truyện kì mạn lục*)

NGUYỄN DŨ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

– Nguyễn Dữ sống vào khoảng thế kỉ XVI, người xã Đỗ Tùng, huyện Tường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

– Nguyễn Dữ xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, từng có người đỗ đạt cao dưới thời Lê Thánh Tông.

– Nguyễn Dữ từng đi thi và ra làm quan, nhưng không lâu sau thì lui về ở ẩn. Ông để lại cho đời kiệt tác *Truyện kì mạn lục*.

2. Thể văn *truyện kì*

– *Truyện kì* là thể văn xuôi tự sự thời trung đại. Thể văn phản ánh hiện thực bằng cách đan xen những yếu tố thực và các yếu tố kì ảo, hoang đường.

– Thông qua các yếu tố huyền ảo ấy, người đọc có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi của cuộc sống cũng như thái độ của nhà văn trước hiện thực đó.

3. Xuất xứ *Truyện kì mạn lục*

– Tác phẩm được viết bằng chữ Hán, ra đời vào thế kỉ XVI.

– Tác phẩm bao gồm 20 truyện, được viết bằng văn phong trau chuốt, đúng đầu trong thể loại truyện kì.

– Những truyện tiêu biểu nhất là *Hà ô Lôi*, *Người thiếu phụ Nam Xương*...

4. Tóm tắt tác phẩm

– Ngô Tử Văn người Lạng Giang là một kẻ sĩ chính trực. Cầm giặc con yêu quái vốn là tên tướng giặc họ Thôi người Trung Quốc, Ngô Tử Văn đã đốt ngôi đền hắc chiếm của Thổ thần để gây hại cho dân lành,

– Tên yêu quái đến đòi Tử Văn phải xây lại đền cho hắn nếu không hắn sẽ bắt linh hồn Ngô Tử Văn đưa xuống địa ngục để kiện chàng. Ngô Tử Văn không sợ.

– Thổ thần đến cảm ơn Ngô Tử Văn và bày cho chàng cách đối phó với yêu quái.

– Tử Văn mắc bệnh nặng rồi mất. Quỷ sứ đưa linh hồn Tử Văn xuống gặp Diêm Vương. Tử Văn can đảm vạch mặt tên yêu quái và yêu cầu được đối chứng với nhân chứng ở đền Tản Viên.

– Tên yêu quái hoảng sợ xin dàn hòa nhưng Diêm Vương không chịu, sai người đi điều tra. Biết rõ sự tình, Diêm Vương trừng phạt kẻ họ Thôi ka, mộ của hắn bị nổ tung.

– Thổ thần quay về ngôi đền vừa được dựng lại và xin cho Tử Văn chức quan phán sự ở đền Tản Viên. Tử Văn qua đời để đi nhận chức ấy.

5. Bảng khảo sát nhân vật, quốc tịch và nghề nghiệp của họ trong tác phẩm

TT	Tên nhân vật	Nghề nghiệp	Thần linh	Con người
1	Ngô Tử Văn	Nho sĩ		x
2	Viên tướng họ Thôi	Tướng Trung Quốc	x	
3	Thổ công	Ngự sử đại phu của Lí Bí	x	
4	Nhân vật không tên	Canh cổng	x	
5	Diêm Vương	Vua địa ngục	x	

– Truyện có ít nhân vật, trừ Ngô Tử Văn là người (nhưng sau thành thần) còn lại là các thần.

– Có thần tốt: Thổ công, Diêm Vương; thần xấu: viên tướng họ Thôi.

– Câu chuyện thấm đẫm các yếu tố hoang đường. Chuyện tuy có liên quan mật thiết đến vấn đề hạnh phúc nơi dương thế nhưng chủ yếu lại diễn ra dưới địa ngục.

6. Bảng khảo sát diễn biến và nội dung của cốt truyện

TJ	Diễn biến	Nội dung
1	Đốt đền	– Trừ hại cho dân.
2	Bị sốt	– Yêu quái họ Thôi đến dọa nạt. – Thổ công đến cảm tạ, kể rõ sự tình và bày cách để Tử Văn đối phó với yêu quái.
3	Chết	– Quỷ sứ đưa linh hồn Tử Văn xuống âm phủ. Tử Văn kêu oan. – Diêm Vương sai người tra xét, giáng tội gã họ Thôi rồi sai lính đưa Tử Văn về.
4	Sống lại	– Làm lại đền thờ Thổ công. – Thổ công xin cho Tử Văn chức Phán sự đền Tản Viên.
5	Chết	– Tử Văn thành thần.

– Văn bản chứa đựng nhiều yếu tố kì ảo, có sự đan cài giữa các yếu tố thật (chuyện về tên tướng giặc, về tiền thân Ngự sử đại phu thời Lí Bí của Thổ công) và yếu tố hoang đường.

– Kết cấu của văn bản đầy kịch tính với cái kết có hậu. Kẻ gian ác bị trừng trị. Người ngay thẳng được hưởng phúc lành.

7. Những thói xấu được tác giả đề cập

– Linh hồn tướng giặc họ Thôi sách nhiễu dân lành.

– Nạn tham nhũng, hối lộ: “Những đền miếu gần quanh, vì tham của dút, đều bênh vực cho nó cả.”

– Nạn cậy quyền thế ức hiếp người khác: tên tướng họ Thôi bắt chết Tử Văn và vu tội cho Tử Văn: “... mồm năm miệng mười, đem đặt bịa tạc.”

– Nạn tắc trách, cẩu thả trong công việc của giới lãnh đạo, thể hiện qua lời Diêm Vương mắng thuộc hạ: “vậy mà còn dối trá càn bậy như thế”.

8. Nhân vật Diêm Vương

– Diêm Vương là người đứng đầu địa ngục. Ông ta là người cầm cân nảy mực để phán xét tội lỗi của con người trên thế gian.

– Trong truyện Diêm Vương là người sáng suốt, thực thi công lí, là chỗ dựa của những người dân lương thiện bị vu oan.

– Nhưng Diêm Vương vẫn là người có tội với nhân dân:

+ Cho dù ông ta không ăn hối lộ nhưng thuộc hạ của ông ta thì có. Đây là tội không quản lí tốt thuộc hạ của mình.

+ Không biết dùng người và không thật chu đáo với công việc nên bị kẻ xấu lợi dụng, hoành hành.

9. Ý nghĩa từ việc đốt đền của Tử Văn

- Lòng dũng cảm cương trực của con người vì dân vì nước.
- Cho thấy tinh thần dân tộc bất khuất: tiêu diệt hồn của tên tướng giặc, lúc sống hại dân ta mà lúc chết cũng hại dân ta.
- Bảo vệ người có công với đất nước: Thổ công từng giúp Lí Nara Đế chống ngoại xâm.
- Ngày nay, hình tượng Tử Văn với phẩm chất cao đẹp sẽ luôn cần thiết cho dân tộc ta.
- Vì chàng là người dám đương đầu với cái xấu, cái ác:
 - + Tiêu diệt kẻ làm hại dân.
 - + Vạch mặt bọn tham quan, ô lại.
 - + Dám liều mình vì chính nghĩa.

10. Tướng giặc họ Thôi

- Một kẻ xâm lược.
- Chết rồi mà vẫn không thôi khát vọng ngông cuồng là muốn đô hộ người khác. Hình tượng này là lời cảnh báo sâu xa về nhận thức thái độ của dân tộc ta với các bè lũ giặc ngoại xâm.
- Xảo trá và độc ác:
 - + Đánh đuổi Thổ công.
 - + Mua chuộc các vị thần khác.
 - + Sẵn sàng giết chết Tử Văn khi không chàng chịu nghe lời hăn.
 - + Ngoa ngôn, kết tội Tử Văn và che dấu tội lỗi của mình.

11. Hình ảnh Tử Văn được phong thần cho thấy:

- Truyền thống quý báu của người Việt: tôn vinh những anh hùng có công với đất nước.
- Khao khát có được cuộc sống hòa bình, ấm no nhờ sự giúp đỡ của những vị anh hùng ngay cả khi họ đã qua đời.

12. Chủ đề

- Đề cao tinh thần trượng nghĩa, dám đấu tranh vạch mặt cái xấu và dũng cảm trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn.
- Thể hiện niềm tin ở lẽ phải, công lí, thiện thắng ác, chính thắng tà.

B. TỰ LUẬN

Sức hấp dẫn của thiên truyện “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” của Nguyễn Dữ

Gợi ý làm bài

Thế kỉ XVI, *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ đã đạt đến đỉnh cao của thể loại *truyện kì* (còn gọi là truyện ngắn trung đại) Việt Nam. Loại truyện này có mối liên kết chặt chẽ với truyền thuyết, cổ tích,... đồng thời nó cũng có xu

hướng phá vỡ mối dây ràng buộc đó để thể hiện cái tôi cá nhân trọn vẹn hơn trong nỗ lực hiện đại hoá thể loại. Đặc điểm nổi bật đầu tiên của loại truyện này là có cốt truyện li kì, hấp dẫn, đầy gay cấn và nhiều đột biến đề cuối cùng đi đến một cái kết có hậu.

1. Cốt truyện năm thành phần

a) Mở đầu: Ngô Tử Văn người Lạng Giang là một kẻ sĩ chính trực. Cầm giân con yêu quái vốn là tên tướng giặc họ Thôi người Trung Quốc, Ngô Tử Văn đã đốt ngôi đền hấn chiếm của Thổ thần để gây hại cho dân lành.

b) Thất nút: Tên yêu quái đến đòi Tử Văn phải xây lại đền cho hấn nếu không hấn sẽ bắt linh hồn Ngô Tử Văn đưa xuống địa ngục để kiện chàng. Ngô Tử Văn không sợ. Ngược lại, thổ thần đến cảm ơn Ngô Tử Văn và bày cho chàng cách đối phó với yêu quái.

c) Phát triển: Tử Văn mắc bệnh nặng rồi mất. Quỷ sứ đưa linh hồn Tử Văn xuống gặp Diêm Vương. Tử Văn can đảm vạch mặt tên yêu quái và yêu cầu được đối chứng với nhân chứng ở đền Tản Viên.

d) Kết thúc: Tên yêu quái hoảng sợ xin dàn hòa nhưng Diêm Vương không chịu, sai người đi điều tra. Biết rõ sự tình, Diêm Vương trừng phạt kẻ họ Thôi kia, mộ của hấn bị nổ tung.

Thổ thần quay về ngôi đền vừa được dựng lại và xin cho Tử Văn chức quan phán sự ở đền Tản Viên. Tử Văn qua đời để đi nhận chức ấy.

Kiểu cốt truyện năm thành phần với nhiều tình huống li kì, hấp dẫn này là rất đặc trưng cho cho chủng loại truyện ngắn trung đại – loại truyện có mối quan hệ gần gũi với các thể loại truyện kể của văn học dân gian. Người đọc sẽ bị cuốn theo mạch trần thuật đầy lôi cuốn, đầy tình tiết li kì,... để cuối cùng đi đến cái kết có hậu: tên tướng giặc họ Thôi bị trừng trị đích đáng.

2. Thế giới nhân vật hoang đường, huyền ảo

Đặc trưng rất cơ bản của truyện trung đại là sự đan xen một cách hỗn nhiên các nhân vật, chi tiết, sự việc của thế giới con người và thế giới thần linh, ma quỷ. Điểm đặc biệt trong truyện *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* là tuy mở đầu và kết thúc truyện đều được diễn ra trên trần thế, nhưng những diễn biến chính của câu chuyện lại được tập trung ở thế giới âm phủ của Diêm Vương. Sở dĩ có hiện tượng này là vì mục đích giáo huấn và đặc yính *kể sự thật* của loại truyện trung đại. Truyện phải diễn ra trên dương thế thì những người còn sống mới tin là có thật và lấy đó làm bài học để tu dưỡng đạo đức. Do vậy, hành động dũng cảm đốt cháy đền tên hung thần độc ác họ Thôi của Ngô Tử Văn sẽ mang lại bài học về đạo đức: con người chân chính không chấp nhận cảnh kẻ xấu, kẻ ác hoành hành những nhiều dân lành, Ngô Tử Văn là người đức độ, can đảm, cuối cùng chàng được phong thần. Ngược lại, hành động

độc ác, xảo trá của hồn ma viên tướng họ Thôi cuối cùng bị trừng phạt, ngôi mộ của hắn bị quật nát.

Về cơ bản thế giới nhân vật trong *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* đều là các thánh thần, ma quỷ. Bảng khảo sát dưới đây sẽ cho ta thấy rõ điều đó.

TT	Tên nhân vật	Nghề nghiệp	Thần linh	Con người
1	Ngô Tử Văn	Nho sĩ	x	x
2	Viên tướng họ Thôi	Tướng Trung Quốc	x	
3	Thổ công	Ngự sử đại phu của Lí Bí	x	
4	Nhân vật không tên	Canh cổng địa ngục	x	
5	Diêm Vương	Vua địa ngục	x	

Truyện có rất ít nhân vật, trừ Ngô Tử Văn là người nhưng về sau cũng thành thần còn lại đều là thần linh và ma quỷ. Có thần tốt: Thổ công, Diêm Vương; có thần xấu – thực chất là hồn ma tướng giặc: kẻ họ Thôi.

Tuy truyện chủ yếu kể chuyện hoang đường, nhưng thực chất lại là chuyện dương thế, chuyện xung đột giữa cái tốt và cái xấu và khát vọng cái tốt được chiến thắng. Do vậy, nhân vật trung tâm của truyện Ngô Tử Văn là người hội đủ nhiều yếu tố tích cực của con người lí tưởng của thời đại: người có học, không chấp nhận cái xấu, dũng cảm đối đầu, tiêu diệt cái ác, can đảm vạch mặt sự dối lừa của kẻ ác. Diễn biến và nội dung hành động của Ngô Tử Văn được thể hiện qua bảng sau:

TT	Diễn biến	Nội dung
1	Đốt đền	Trừ hại cho dân.
2	Bị sốt	Yêu quái họ Thôi đến dọa nạt. Thổ công đến cảm tạ, kể rõ sự tình và bày cách để Tử Văn đối phó với yêu quái.
3	Chết	Quý sứ đưa linh hồn Tử Văn xuống âm phủ. Tử Văn kêu oan. Diêm Vương sai người tra xét, giáng tội gã họ Thôi rồi sai lính đưa Tử Văn về.
4	Sống lại	Làm lại đền thờ Thổ công. Thổ công xin cho Tử Văn chức Phán sự đền Tản Viên.
5	Chết	Tử Văn thành thần.

Văn bản chứa đựng nhiều yếu tố kì ảo, có sự đan cài giữa các yếu tố thật (chuyện về tên tướng giặc vốn là bộ tướng của Mộc Thạnh, sang xâm lược nước ta vào cuối thời nhà Hồ, về tiền thân Ngự sử đại phu thời Lí Bí của Thổ

công) và yếu tố hoang đường (chuyện Diêm vương, chuyện sống chết của Tử Văn...). Kết cấu của văn bản đầy kịch tính với cái kết có hậu. Kẻ gian ác bị trừng trị. Người ngay thẳng được hưởng phúc lành.

a. Nhân vật Diêm Vương

Diêm Vương là người đứng đầu địa ngục. Ông ta là người cầm cân nảy mực để phán xét tội lỗi của con người trên thế gian. Trong truyện, Nguyễn Dữ xây dựng Diêm Vương là người sáng suốt, thực thi công lí, là chỗ dựa của những người dân lương thiện bị vu oan.

Tuy nhiên, trước khi vụ việc Tử Văn đốt đền xảy ra, Diêm Vương vẫn là người có tội với nhân dân. Cho dù ông ta không ăn hối lộ nhưng thuộc hạ của ông ta thì có. Đây là tội không quản lí tốt thuộc hạ của mình. Lời của Thổ công: “Những đền miếu gần quanh, vì tham của đút, đều bênh vực cho nó cả. Tôi chỉ giữ được một chút lòng thành, nhưng không làm thế nào để thông đạt được lên, cho nên đành ẩn nhẫn mà ngồi xó một nơi”. Điều này cho thấy tệ nạn quan liêu của âm phủ dưới sự cai trị của Diêm Vương. Ông ta không biết dùng người và không thật chu đáo với công việc nên bị kẻ xấu lợi dụng, hoành hành.

b. Tướng giặc họ Thôi

Đây là kẻ xâm lược. Lúc còn sống, hấn giày xéo nước ta. Tuy tác giả không miêu tả nhưng người đọc vẫn có thể hình dung được sự tàn hại mà bọn giặc Minh gây cho dân lành. Ấy vậy mà khi chết rồi hấn vẫn không thôi khát vọng ngông cuồng là muốn đô hộ người khác. Hấn không chỉ đánh đuổi Thổ công chiếm miếu thờ mà còn tác oai, tác quái hăm hại dân chúng. Tội lỗi của hấn được Thổ công kể rõ: “Thượng đế bị nó bùng bít, hạ dân bị nó quấy rầy, phạm những việc hưng yêu tác quái đều tự nó cả”. Tâm địa độc ác của tên tướng giặc này càng quá quắt khi hấn sẵn sàng giết chết Tử Văn, và ngoa ngôn, kết tội Tử Văn hòng che giấu tội lỗi của mình. Hình tượng tướng giặc họ Thôi là lời cảnh báo sâu xa về nhận thức thái độ của dân tộc ta với bè lũ giặc ngoại xâm.

c. Nhân vật Tử Văn

Là mẫu hình lí tưởng của thời đại, Tử Văn hiện thân cho lòng dũng cảm cương trực của con người vì dân vì nước. Xuất thân là một tri thức Nho học, Tử Văn thể hiện một tinh thần dân tộc bất khuất: tiêu diệt hồn ma của tên tướng giặc, lúc sống hại dân ta mà lúc chết cũng hại dân ta. Việc làm này, trước hết xuất phát từ động cơ tiêu diệt lũ ma quái xấu xa ngụ ở miếu thổ thần ức hại dân lành: “Tử Văn rất tức giận, một hôm tắm gội sạch sẽ, khấn trời rồi châm lửa đốt đền. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn, nhưng chàng vẫn vùng tay không cần gì cả”.

Lúc đốt miếu, Tử Văn đâu có biết đây là nơi hồn ma tướng giặc Trung Quốc bại trận nương náu. Điều này có nghĩa, ngay đến cả thổ thần – tức người từng có công với đất nước được vua sắc phong – nhưng nếu biến chất, hăn hại dân lành thì Tử Văn cũng quyết ra tay trừ hại. Như thế, “đối thủ” mà Tử Văn nghĩ mình sẽ đối đầu là một vị Thổ thần người Việt chứ không phải là một gã tướng giặc Trung Quốc. Khi xuất hiện tên tướng họ Thôi và bản chất của nó được Thổ thần vạch rõ thì người đọc mới hay rằng người từng giúp Lí Nam Đế chống ngoại xâm thì không hề làm điều gì sai trái với dân tộc. Kẻ ác vẫn cứ là kẻ xâm lược, ngay cả khi đã bị quân ta giết chết. Hành động của Tử Văn là hành động chính nghĩa bảo vệ quyền lợi đích đáng của Thổ thần. Đồng thời đây cũng là hành động gợi nhớ việc đề cao tinh thần cảnh giác. Kẻ thù sẽ không từ bỏ dã tâm bức hại dân lành.

Chiến thắng của Tử Văn không chỉ nhờ hoàn toàn vào lòng dũng cảm mà còn có sự góp công không ít của Thổ thần mà đằng sau Thổ thần là thần đền Tản Viên. Thổ thần sau khi bị tướng giặc cướp đền phải đến nương náu tại đền Tản Viên. Thổ thần chính là người biết rõ ngọn nguồn tội lỗi của tướng giặc họ Thôi. Nhờ Thổ thần hiến kế nên Tử Văn mới được minh oan, kẻ xấu phải đền tội. Trong truyện, Thổ thần và đền Tản Viên – hiện thân cho truyền thống và văn hoá Việt – là điểm tựa để Tử Văn đấu tranh với kẻ thù. Chiến thắng của Tử Văn tuy là do ý chí và nghị lực của chàng, nhưng cũng có công không nhỏ của các thế lực thần linh chính nghĩa này.

Hình tượng Tử Văn được miêu tả trong tác phẩm thật sống động. Thông qua cử chỉ, hành động, ngôn ngữ của chàng, người đọc có thể hình dung được những diễn biến nội tâm sâu sắc. Khi đốt đền kẻ ác, chàng “vung tay không cân gì cả”. Khi tên tướng giặc đến đòi làm trả đền: “Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưỡng tự nhiên”. Nhưng khi nghe Thổ thần kể rõ sự tình, Tử Văn thoáng chút cân nhắc: “Hắn có thực là tay hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi không?” Khi bị quỷ Dạ Xoa bắt đi, Tử Văn đồng dạ kêu oan: “Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin báo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng”. Đến khi đối chất trực tiếp với Diêm vương, Tử Văn vẫn không hề tỏ vẻ sợ hãi. Nhờ lòng can đảm, sự suy xét thấu đáo và bình tĩnh,... Tử Văn đã chiến thắng kẻ thù.

Ngày nay, hình tượng Tử Văn với phẩm chất cao đẹp sẽ luôn cần thiết cho dân tộc ta. Chàng là người dám đương đầu với cái xấu, cái ác, dám liều mình vì chính nghĩa, tiêu diệt kẻ làm hại dân, vạch mặt bọn tham quan, ô lại... cho dẫu có là Diêm Vương người đứng đầu Âm phủ, nắm quyền sống chết, Tử Văn cũng không chùn bước.

Hành động anh hùng của Tử Văn được người đời ca ngợi. Tác giả cho Tử Văn được hưởng phúc lành khi để cho Tử Văn được phong thần. Điều này cho

thấy khát vọng có được cuộc sống hòa bình, ấm no nhờ sự giúp đỡ của những vị anh hùng ngay cả khi họ đã qua đời của quần chúng nhân dân. Đồng thời nó cũng thể hiện truyền thống quý báu của người Việt: tôn vinh những anh hùng có công với đất nước.

3. Chủ đề truyện

Bằng cách đan xen những yếu tố thực và các yếu tố kì ảo, hoang đường, tác phẩm đề cao tinh thần trượng nghĩa, dám đấu tranh vạch mặt cái xấu và dũng cảm trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn. Đồng thời, nó còn thể hiện niềm tin ở lẽ phải, công lí, thiện thắng ác, chính thắng tà.

Thông qua các yếu tố huyền ảo, người đọc có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi của cuộc sống cũng như thái độ của nhà văn trước hiện thực. Đó là nạn tương giặc họ Thôi sách nhiễu dân lành. Nạn tham nhũng, hối lộ: “Những đền miếu gần quanh, vì tham của đút, đều bênh vực cho nó cả.” Nạn cậy quyền thế ức hiếp người khác: tên tướng họ Thôi bắt chết Tử Văn và vu tội cho Tử Văn: “... mồm năm miệng mười, đơm đặt bịa tạc”. Cuối cùng là nạn tặc trách, cầu thả trong công việc của giới lãnh đạo, thể hiện qua lời Diêm Vương mắng thuộc hạ: “vậy mà còn dối trá càn bậy như thế”.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH

1. Muốn viết tốt một đoạn văn, cần phải đạt những yêu cầu nào?

- Cần tập trung làm rõ một ý trung tâm, một chủ đề cốt lõi thống nhất và duy nhất.
- Phải có sự liên kết chặt chẽ, lôgic với các đoạn đứng trước và sau nó.
- Cách diễn đạt phải sáng sủa, dễ hiểu, trong sáng...
- Giọng văn phải gợi cảm xúc, hoặc là tha thiết, hoặc là hùng hồn...

2. Nêu cấu trúc của một đoạn văn thuyết minh.

- Phải có câu luận điểm (ý chính của đoạn văn).
- Các ý nhỏ (phụ) của đoạn văn đều phải hướng vào làm rõ ý chính đó.
- Có thể sắp xếp các ý nhỏ theo trình tự thời gian, không gian; theo sự phản bác, chứng minh,... để làm tăng tính hấp dẫn của đoạn văn.
- Có thể có câu chuyển tiếp cho đoạn văn sau đó.

3. Hãy viết một đoạn văn thuyết minh giới thiệu cảnh đẹp của vịnh Hạ Long.

- Câu chủ đề: Cảnh tượng hùng vĩ nhất vịnh Hạ Long là cây cầu treo.

- Các ý triển khai có thể như sau:
 - + Hai cái trụ cao sừng sững vươn lên trời cao.
 - + Những sợi dây cáp đỡ sộ với khoảng cách đều đặn giữ chặt những khối bê tông nặng cả tấn.
 - + Cây cầu cao ngang mái của những tòa nhà ba tầng.
 - + Từ dưới vịnh nhìn lên, người và xe cộ nhỏ xíu như đàn kiến đang nối nhau qua cầu.
- Kết đoạn: + Đây là cây cầu treo lớn nhất Đông Nam Á, thể hiện tay nghề, kĩ thuật, kĩ thuật độc đáo của thế kỉ XXI.
- + Góp phần tăng thêm vẻ đẹp bậc nhất thế giới của vịnh Hạ Long.

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những yêu cầu chung về việc sử dụng tiếng Việt

- Khi sử dụng tiếng Việt cần phải nắm vững những yêu cầu chung về các phương diện sau: chuẩn về mặt phát âm, viết đúng chính tả, đặt câu đúng, từ ngữ được dùng phải phù hợp với phong cách ngôn ngữ mà văn bản hướng tới.

2. Nguyên nhân thường dẫn đến những lỗi về mặt ngữ âm và chữ viết

- Trong quá trình giao tiếp có rất nhiều từ ngữ được nói theo âm địa phương, khác với âm trong ngôn ngữ chung, đặc biệt là cách phát âm những phụ âm đầu và phụ âm cuối vì thế dễ dẫn đến những lỗi về ngữ âm và chữ viết.

- Ví dụ:

- + Nói và viết sai phụ âm cuối: *nguyên tắc* thường viết thành *nguyên tắt*.
- + Nói và viết sai phụ âm đầu: *giục già* thường viết thành *dục già*.
- + Nói và viết sai thanh điệu: *bỏ ngõ* thường viết thành *bỏ ngỗ*.

- Phát hiện lỗi và sửa chữa bài tập trong SGK *Ngữ văn 10*, tập 2:

a) - giặc → giặt: nói và viết sai phụ âm cuối.

- dáo → ráo: nói và viết sai phụ âm đầu.

- lẽ, đổi → lẻ, đối: nói sai thanh điệu.

b) - Đoạn hội thoại có một số từ ngữ nói theo âm địa phương, khác với âm trong ngôn ngữ chung:

- dưng mờ → nhưng mà.

- mờ → mà.

- bầu → bảo.

– Để nói và viết đúng ngữ âm và chữ viết cần hướng đến chuẩn phát âm cũng như nắm vững những quy tắc về chính tả. Để đạt chuẩn học sinh cần trải qua quá trình rèn luyện công phu lâu dài mới có thể có được.

3. Lỗi thường gặp trong việc sử dụng từ ngữ

Những lỗi về từ trong quá trình sử dụng thường gặp là:

– Từ sai về cấu tạo: “Khi ra pháp trường, anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn hiên ngang đến phút chót”.

Sửa lại là: “Khi ra pháp trường, anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn hiên ngang đến phút chót”.

– Nhầm lẫn từ Hán Việt gần âm, gần nghĩa: “Những học sinh trong trường sẽ hiểu sai các vấn đề mà thầy cô giáo truyền tụng”.

Sửa lại là: “Những học sinh trong trường sẽ hiểu sai các vấn đề mà thầy cô giáo truyền đạt”.

– Sai về kết hợp từ: “Số người mắc và chết các bệnh truyền nhiễm đã giảm dần”.

Sửa lại là: “Số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh truyền nhiễm đã giảm dần”.

“Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được khoa được tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt”.

Sửa lại là: “Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được điều trị tích cực bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa được pha chế”.

4. Lựa chọn những câu dùng từ đúng trong các câu sau và chữa những câu sai

a. Anh ấy có một yếu điểm: không quyết đoán trong công việc.

b. Điểm yếu của họ là thiếu tinh thần đoàn kết.

c. Bọn giặc đã ngoan cố chống trả quyết liệt.

d. Bộ đội ta đã ngoan cường chiến đấu suốt một ngày đêm.

e. Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh, cho nên có thể nói đó là thứ tiếng rất linh động và phong phú.

– Trong 5 câu trên: Các câu b, c, d đúng.

– Câu a sử dụng sai từ: yếu điểm, cần chữa thành: điểm yếu.

– Câu e sử dụng sai từ: linh động, cần chữa thành: sinh động.

5. Lỗi thường gặp trong việc đặt câu

a) Không phân định rõ thành phần trạng ngữ và chủ ngữ:

– Qua tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố đã cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông thôn trong chế độ cũ.

– Câu trên là sai vì thiếu chủ ngữ, người viết nhầm trạng ngữ là chủ ngữ.

– Cách chữa:

+ Cách chữa thứ nhất: Tạo ra một chủ ngữ thích hợp.

+ Cách chữa thứ hai đơn giản hơn là biến phần trạng ngữ có sẵn thành chủ ngữ bằng cách bỏ từ “qua”.

+ Cách thứ ba là bỏ từ “của” và thêm vào đó dấu phẩy.

b) Không phân định rõ yếu tố phụ miêu tả của danh từ, phần phụ chú và vị ngữ

– “Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình”.

– Câu trên là sai vì chưa đủ các thành phần chính.

– Cách chữa:

+ Cách thứ nhất: Thêm từ ngữ làm chủ ngữ: “Đó là lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích, những lớp người sẽ tiếp bước họ”.

Cách thứ hai: Thêm từ ngữ làm vị ngữ: “Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình, đã được thể hiện trong nhiều tác phẩm”.

6. Lựa chọn những câu văn đúng trong các câu sau:

a. Có được ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn.

b. Ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn.

c. Có được ngôi nhà, bà đã sống hạnh phúc hơn.

d. Ngôi nhà đã mang lại niềm hạnh phúc cho cuộc sống của bà.

Trong 4 câu trên: Các câu b, c, d đều đúng.

Câu a sai là vì người viết không phân định rõ thành phần phụ đầu câu với chủ ngữ.

7. Từng câu trong đoạn văn sau đều đúng, nhưng đoạn văn vẫn không có được tính thống nhất, chặt chẽ. Hãy phân tích lỗi và chữa lại:

Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái của ông bà Vương viên ngoại. Nàng là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hoà thuận hạnh phúc với cha mẹ. Họ sống êm đềm dưới một mái nhà, cùng có những nét xinh đẹp tuyệt vời. Vẻ đẹp của Kiều hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Vân có nét đẹp đoan trang thùy mị. Còn về tài thì nàng hơn hẳn Thúy Vân. Thế nhưng nàng đâu có được hưởng hạnh phúc.

– Đoạn văn trên nhìn chung sai không phải trong phạm vi từng câu, mà sai chủ yếu ở mối liên hệ, sự liên kết giữa các câu. Các câu được lắp ghép lộn xộn, thiếu liên kết lôgic.

– Cần sắp xếp lại các câu, các vế câu, thay đổi một số từ ngữ để ý của đoạn mạch lạc và phát triển theo trình tự hợp lí.

– Có thể viết lại như sau:

Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái của ông bà Vương viên ngoại.

Họ sống êm đềm dưới một mái nhà, hoà thuận và hạnh phúc cùng cha mẹ. Họ đều có những nét xinh đẹp tuyệt vời. Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn. Vẻ đẹp của nàng hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Thúy Vân có những nét đẹp đoan trang, thủy mì. Về tài thì Kiều hơn hẳn Thúy Vân. Thế nhưng nàng đâu có được hưởng hạnh phúc.

8. Phân tích và chữa lại những từ dùng không phù hợp với phong cách ngôn ngữ và nêu nhận xét về những câu văn sau:

a) Trong một biên bản của cảnh sát giao thông: “Hoàng hôn ngày 25/10, lúc 17h30, tại km 19 quốc lộ 1A đã xảy ra một vụ tai nạn giao thông”.

b) Trong một bài văn nghị luận: “Truyện Kiều” của Nguyễn Du đã nêu cao một tư tưởng nhân đạo hết sức là cao đẹp”.

– Phân tích và chữa lại:

a) Từ *hoàng hôn* có nghĩa là buổi chiều muộn, nhưng từ *hoàng hôn* thường được dùng trong những văn bản thuộc phong cách nghệ thuật. “Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” (Huy Cận). Từ *hoàng hôn* không thể dùng trong văn bản hành chính. Vì thế cần thay từ *hoàng hôn* bằng từ *buổi chiều* trong câu trên.

b) Cụm từ *hết sức* là tương đương với các từ chỉ mức độ cao (*rất, vô cùng,...*) nhưng chỉ dùng trong ngôn ngữ nói thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Đây là văn bản nghị luận, vì thế nên thay cụm từ *hết sức* là bằng từ *rất* hoặc *vô cùng*.

– Nhận xét chung: Khi nói và viết cần hướng đến sự phù hợp với các đặc trưng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng ngôn ngữ.

9. Trong câu tục ngữ “Chết đứng còn hơn sống quỳ”, các từ *đứng* và *quỳ* được sử dụng theo nghĩa như thế nào? Việc sử dụng như thế làm cho câu tục ngữ có tính hình tượng và giá trị biểu cảm ra sao?

– Các từ *đứng* và *quỳ* trong câu tục ngữ trên không nhằm biểu hiện các tư thế của thân thể con người, mà được dùng với nghĩa chuyển, theo phép ẩn dụ. Chúng biểu hiện nhân cách, phẩm giá của con người.

Chết *đứng* là cái chết hiên ngang, bất khuất, cái chết của khí phách cao đẹp. Còn sống *quỳ* là sống đầu hàng, sống quỳ lụy, hèn nhát.

– Việc dùng từ *đứng* và *quỳ* trong câu tục ngữ trên mang lại tính hình tượng và giá trị biểu cảm cao. Bởi nhân cách và phẩm giá của con người vốn chỉ mang tính định danh, cụ thể hoá cái trừu tượng, làm cho nó hiển hiện rõ, đó là cái độc đáo của câu nói trên.

10. Phân tích hiệu quả biểu đạt của việc dùng ẩn dụ và so sánh trong câu sau:

a) “Chúng ta luôn nằm trong chiếc nôi xanh của cây cối, đó là cái máy điều hoà khí hậu của chúng ta”. (Nguyễn Bá Cát, Lã Vinh Quyền, *Sức khoẻ thanh niên*)

– Chiếc nôi và máy điều hoà nhiệt độ là những đồ dùng cần thiết cho cuộc sống của con người, bất cứ ai cũng có thể nhận biết được một cách rõ rệt. Còn lợi ích của cây cối chung quanh cuộc sống chúng ta khó mà nhận ra ngay được. Dùng hình ảnh “chiếc nôi xanh” và “máy điều hoà nhiệt độ” để biểu hiện cây cối vừa có tính cụ thể vừa tạo được những cảm xúc thẩm mỹ.

b) Trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, Hồ Chí Minh viết:

“Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước”.

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000).

Hãy phân tích giá trị nghệ thuật của phép điệp, phép đối, của nhịp điệu câu văn?

– Đoạn văn dùng kết hợp cả phép đối và phép điệp: Ai có súng dùng súng – Ai có gươm dùng gươm. Đồng thời nhịp điệu rất dứt khoát, khoẻ khoắn. Các yếu tố trên kết hợp lại với nhau tạo cho lời kêu gọi mang âm hưởng hào hùng, vang dội, tác động mạnh mẽ đến người đọc, người nghe. Vì thế tác dụng của lời kêu gọi là rất lớn, nó lay gọi hàng triệu con tim người Việt Nam yêu nước bấy giờ.

– Thực tế đã chứng minh rất hùng hồn, sau *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả hai miền Nam, Bắc đã anh dũng đứng lên làm cuộc kháng chiến trường kì, chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

Đọc phần *Luyện tập* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập 2, trang 68 và trả lời các yêu cầu đặt ra:

Bài 1

Lựa chọn những từ viết đúng:

Bàng hoàng, chất phát, bàng quan, lãng mạn, hưu trí.

Uống rượu, trau chuốt, nồng nàn, đẹp đẽ, chặt chẽ.

Bài 2

Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm của từ lóng (thay cho từ hạng), và từ sê (thay cho từ phải) trong bản thảo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

a) Từ hạng dùng kết hợp với từ người (hạng người) thường mang hàm nghĩa phân biệt người theo phẩm chất tốt - xấu mang nét nghĩa không tốt, vì thế từ hạng không phù hợp với câu văn được dẫn.

Thay bằng từ lớp là hoàn toàn phù hợp, bởi vì, từ lớp dùng kết hợp với từ người (lớp người), dùng để phân biệt người theo tuổi tác, thể hệ, và không mang nét nghĩa xấu.

a) Từ *phải* trong câu văn thứ 2 (từ đã được gạch bỏ) mang nét nghĩa bắt buộc, nếu dùng thì sẽ không phù hợp với sắc thái ý nghĩa chung của câu văn, đó là suy nghĩ rất nhẹ nhàng, vinh hạnh của Bác khi Người lên đường đi gặp Các Mác, Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh.

Từ *sẽ* mang nét nghĩa nhẹ nhàng, nên dùng trong câu văn trên là phù hợp hơn cả.

Bài 3

Phân tích chỗ đúng, chỗ sai của các câu trong đoạn văn:

Đoạn văn đã cho có 4 câu, cả 4 câu đều nói về tình cảm của người bình dân trong ca dao. Nhưng đoạn văn có nhiều lỗi cần lưu ý:

~ Nội dung không nhất quán: Câu đầu nói về tình yêu nam, nữ, các câu tiếp theo lại nói về những tình cảm khác, không liên kết nội dung với câu chủ đề đứng đầu đoạn.

~ Quan hệ thay thế của từ họ ở câu 2 và câu 3 chưa rõ.

~ Câu 1 sai về cú pháp.

~ Một số từ ngữ diễn đạt chưa rõ ràng.

~ Có thể chữa lại như sau:

~ Trong ca dao Việt Nam, số lượng những bài viết về tình yêu nam nữ là nhiều nhất, nhưng còn có nhiều bài thể hiện những tình cảm khác. Những con người trong ca dao yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau sinh sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc.

Bài 4

~ Có thể so sánh câu văn đã có với câu văn được diễn đạt bình thường (Chị Sứ rất yêu quê hương, nơi chị được sinh ra, nơi chị đã lớn lên), và phân tích tính hình tượng và sắc thái biểu cảm của câu văn trong bài tập.

~ Câu văn giàu tính biểu cảm nhờ tác giả dùng quán ngữ tình thái (biết bao nhiêu), dùng từ miêu tả âm thanh rất gợi cảm (oa oa cất tiếng khóc đầu tiên).

~ Câu văn giàu tính hình tượng nhờ tác giả dùng hình ảnh ẩn dụ độc đáo (quả ngọt trái sai đã thấm hồng da dẻ chị)...

ABC

TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nêu mục đích, yêu cầu của tóm tắt văn bản thuyết minh.

- Để hiểu và ghi nhớ những nội dung cơ bản của bài văn.
- Để giới thiệu cho người khác về văn bản đó.
- Văn bản tóm tắt cần cô đọng, ngắn gọn, bám sát nội dung của văn bản gốc.

2. So sánh sự giống nhau và khác nhau về mục đích và yêu cầu giữa tóm tắt văn bản tự sự và tóm tắt văn bản thuyết minh.

– Hai kiểu tóm tắt này không có sự khác biệt lớn vì mục đích của chúng là đều hướng tới những nội dung cơ bản của văn bản để ghi nhớ hoặc truyền đạt lại cho người khác...

– Tuy nhiên, mục đích tóm tắt của văn bản thuyết minh có phần hẹp hơn so với tóm tắt văn bản tự sự.

– Về yêu cầu thì cả hai kiểu tóm tắt này đều như nhau.

3. Cách tóm tắt một văn bản thuyết minh

- Trước hết phải xác định được mục đích, yêu cầu.
- Đọc kĩ văn bản gốc để tìm những ý quan trọng dùng làm dữ liệu tóm tắt.
- Diễn đạt các ý chính đó thành các câu, đoạn,... đáp ứng yêu cầu của một văn bản tóm tắt.
- Đọc kiểm tra lại lần cuối.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Đọc phần *Ghi nhớ* bài *Đại cáo bình Ngô*, phần tác giả *Nguyễn Trãi* trang 13 SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và trả lời các câu hỏi sau:

a) Đây có phải là một đoạn văn tóm tắt văn bản thuyết minh hay không? Cho biết lí do.

- Đây là đoạn văn tóm tắt văn bản thuyết minh.
- Người viết đã lược đi nhiều nội dung, chi tiết để giữ lại những phần cốt lõi nhất.

b) Anh (chị) hãy cho biết bản tóm tắt đã lược đi và giữ lại những nội dung nào?

– Bản tóm tắt đã giữ lại những nét khái quát về cuộc đời, nhân cách và đóng góp của Nguyễn Trãi với văn hóa, văn học dân tộc.

– Người viết đã lược bớt:

+ Tiểu sử: Lược bỏ phần năm sinh, năm mất, quê quán và cái chết... của Nguyễn Trãi.

+ Sự nghiệp: Lược bỏ số liệu, tên tác phẩm và những chi tiết đánh giá về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm Nguyễn Trãi.

5. Đọc văn bản *Nhà sàn* ở trang 69 – 70 SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và trả lời các câu hỏi sau:

- a) Nêu đại ý và cho biết văn bản thuyết minh về đối tượng nào?
 - Văn bản thuyết minh về nguồn gốc, kiến trúc và tiện ích của ngôi nhà sàn.
 - Đối tượng được thuyết minh là một ngôi nhà sàn.
- b) Văn bản có thể chia thành mấy phần, nêu ý chính?

Văn bản có thể được chia thành ba phần.

 - Mở bài: Từ đầu đến "... văn hóa cộng đồng": Nêu khái niệm và mục đích sử dụng của nhà sàn.
 - Thân bài: Tiếp đó đến "... là nhà sàn": Thuyết minh về kiến trúc và công dụng của nhà sàn.
 - Kết bài: ngợi ca vẻ đẹp của nhà sàn Việt Nam.
- c) Hãy tóm tắt văn bản trong khoảng 10 dòng.
 - Nhà sàn có kiến trúc mái che dùng để ở và các mục đích khác.
 - Được cấu tạo bằng tre, giang, nứa, gỗ, nhà sàn có nhiều cột chống, có mặt sàn, gầm sàn, các khoang nhà dùng để ở... Hai đầu nhà sàn có hai cầu thang.
 - Xuất hiện từ thời đồ Đá mới, phổ biến ở miền núi Việt Nam và Đông Nam Á. Hiện nay, nhà sàn đang thu hút sự chú ý của khách du lịch.
 - Nhà sàn có nhiều tiện ích, có thể sử dụng nguyên liệu xây dựng tại chỗ và an toàn cho đồng bào ở miền núi.

Luyện tập

1. Đọc phần tiểu dẫn bài *Thơ Hai-cư của Ba-sô* trang 71 SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và trả lời các câu hỏi:

- a) Đối tượng thuyết minh của văn bản là gì?
 - Là tiểu sử, sự nghiệp Ba-sô và đặc điểm thơ Hai-cư.
- b) Hãy nêu bố cục của văn bản.
 - Văn bản được chia làm hai phần:
 - + Đoạn 1: Từ đầu đến "... M. Si-ki": Nêu tiểu sử và giới thiệu tác phẩm của Ba-sô.
 - + Đoạn 2: Phần còn lại: Thuyết minh đặc điểm thơ Hai-cư.
- c) Hãy viết tóm tắt phần thuyết minh về thơ Hai-cư.
 - Thơ Hai-cư chỉ có 17 âm tiết được gắt làm ba dòng.
 - Thường ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể trong một thời điểm nhất định để gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó.
 - Đề cao cái vắng lặng, đơn sơ, U huyền, Mềm mại, Nhẹ nhàng...

– Thiên về gọi hơn là tả, để lại nhiều khoảng trống để người đọc suy nghĩ.

2. Đọc văn bản *Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội* trang 72 – 73 SGK Ngữ văn 10, tập 2 và trả lời các câu hỏi sau:

a) Văn bản thuyết minh vấn đề gì?

– Thuyết minh về thắng cảnh đền Ngọc Sơn, vừa ca ngợi cảnh đẹp thơ mộng của ngôi đền vừa bày tỏ niềm tự hào đối với một di sản văn hóa của dân tộc.

b) Nêu bố cục của văn bản.

– Mở bài: Từ đầu đến “... bài thơ trữ tình”: Giới thiệu vị trí đặc điểm kiến trúc đền Ngọc Sơn.

– Thân bài: Tiếp đó đến “... và cái thiện”: Thuyết minh cụ thể về việc xây dựng và kiến trúc của ngôi đền, khẳng định tình yêu cái đẹp và cái thiện của người Việt Nam.

– Kết bài: Phần còn lại: Khẳng định vẻ đẹp nên thơ, khơi nguồn cảm hứng của đền Ngọc Sơn.

c) Anh (chị) hãy viết tóm tắt đoạn giới thiệu cảnh Tháp Bút, Đài Nghiên?

– Kiến trúc tạo ấn tượng mạnh mẽ của đền Ngọc Sơn là Tháp Bút, Đài Nghiên. Tháp Bút dựng trên núi Ngọc Bội có hình ngọn bút hướng lên trời xanh đầy kiêu hãnh.

– Cổng Đài Nghiên ở bên cạnh Tháp Bút. Nó có tên gọi như thế là vì cổng này có hình tượng “cái đài” đỡ “nghiên mực” đặt trên đầu ba chú ếch với hàm ý “ao nghiên, ruộng chữ”.

– Sau Đài Nghiên là cầu Thê Húc nối sang Đảo Ngọc, nơi ngôi đền thiêng tọa lạc giữa làn nước Hồ Gươm.

HỒI TRỐNG CỔ THÀNH

(Trích hồi 28 – *Tam quốc diễn nghĩa*)

LA QUÁN TRUNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp

~ La Quán Trung tên thật La Bản (1330? - 1400?) tự Quán Trung, biệt hiệu Hồ Hải Tản Nhân, sinh trưởng ở Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây. Có thuyết cho ông là người ở Tiền Đường hoặc ở Đông Xuyên, Trung Quốc.

~ Sự nghiệp sáng tác của ông không thật đồ sộ. Ngoài *Tam quốc chí diễn nghĩa* (gọi tắt là *Tam quốc*), ông còn sáng tác *Tàn Đường ngũ đại sử diễn nghĩa*, *Bình yêu truyện*, *Tuỳ Đường lương triều chí truyện*...

~ La Quán Trung là người đi nhiều, chứng kiến và am hiểu sâu sắc xã hội rối ren thời bấy giờ. Bên cạnh đó, ông còn là người nuôi “chí đồ vương”, ôm mộng chính trị lớn lao nhưng không thành công.

~ La Quán Trung là người kín đáo, tính cách “cô độc” nhưng lại có hùng tâm. Mộng lớn không thành, ông gửi gắm hoài bão vào các hình tượng nhân vật, truyền cho họ sức sống mãnh liệt lạ thường, trở thành những điển hình bất hủ của văn học.

~ Tương truyền, về cuối đời, La Quán Trung mai danh ẩn tích, ít giao tiếp, từ 1364 thì không còn ai biết rõ tung tích của ông nữa.

2. Tóm tắt cốt truyện “*Tam quốc diễn nghĩa*”

~ Tác phẩm bao gồm 120 hồi (bản do cha con Mao Tôn Cương chỉnh lí) kể về sự suy vong của nhà Hán, quá trình hình thành và phát triển rồi bị diệt vong của ba nhà Ngụy, Thục, Ngô trong suốt khoảng thời gian chín mươi bảy năm, từ năm 183 đến năm 280, khi Tư Mã Viêm thống nhất Trung Quốc lập nên nhà Tấn.

~ Dưới thời Linh Đế nhà Hán, vương triều suy yếu. Hoạn quan, ngoại thích lộng hành, kết bè, kết đảng lấn át quyền hành vua. Khởi nghĩa nông dân “Khăn vàng” nổ ra.

~ Triều đình vừa mới dẹp yên loạn lạc thì trong triều hoạn quan lại lộng hành hơn bao giờ hết. Đồng Trác được mời vào kinh để tiêu diệt chúng. Nhưng rồi Đồng Trác lại trở mặt, ngang ngược phế vua cũ lập vua mới.

~ Mười bảy lộ chư hầu, dưới sự chỉ huy của Viên Thiệu khởi binh đánh Đồng Trác nhưng không thành công.

~ Vương Doãn dùng Điêu Thuyền làm mĩ nhân kế li gián khiến Lã Bố giết Đồng Trác. Chư hầu các chốn nổi lên, Tào Tháo được mời vào kinh hộ giá. Dựa vào thế vua, Tào Tháo dần dần thôn tính đất đai của các chư hầu. Lã Bố, Viên Thuật, Viên Thiệu, Lưu Biểu,... lần lượt bị Tào Tháo đánh bại.

– Năm 208, sau khi bình định xong phương Bắc, làm chủ Trung nguyên, Tào Tháo đưa quân xuống phía Nam, dự định tiêu diệt Lưu Bị, Tôn Quyền để thống nhất Trung Quốc. Trước nguy cơ đó, hai nhà Tôn, Lưu liên minh đánh Tào. Tào Tháo đại bại ở trận Xích Bích. Lưu Bị nhân cơ hội chiếm Kinh Châu rồi sau đó mở rộng lãnh thổ ra vùng Tây Xuyên, Hán Trung rồi lập nên nhà Thục, tạo thành thế chân vạc với Ngụy (Tào Tháo) và Ngô (Tôn Quyền).

– Nhiều lần Tào Tháo khởi binh rửa hận đánh Thục, Ngô nhưng thất bại. Liên minh Ngô – Thục chấm dứt khi Tôn Quyền lên chiếm Kinh Châu, giết Quan Vũ. Lưu Bị khởi binh đánh Ngô trả thù. Lục Tốn, tướng Ngô dùng kế hỏa công đánh bại Lưu Bị ở trận Hào Đình.

– Lưu Bị vì đau buồn mà qua đời. Lưu Thiện lên kế vị. Khổng Minh phò tá, bảy lần bắt Mạnh Hoạch và sáu lần ra Kỳ Sơn đánh Ngụy, lúc này Tào Tháo đã chết, con là Tào Phi lên kế nghiệp phe vua Hán, lên ngôi Hoàng Đế. ít lâu sau, Tào Phi chết, quyền bính dần rơi vào tay Tư Mã Ý.

– Nhờ Tư Mã Ý, Ngụy mới bảo vệ được lãnh thổ trước những cuộc tấn công của Khổng Minh. Ước nguyện đánh chiếm Trung Nguyên của Khổng Minh không thành. Khổng Minh mất, Khương Duy tiếp tục đánh Ngụy nhưng nội bộ Thục đã phân hóa. Nước Thục mất, rơi vào tay con của Tư Mã Ý là Tư Mã Chiêu.

– Sau khi Tôn Quyền chết, nước Ngô bị Tư Mã Viêm, con Tư Mã Chiêu tiêu diệt. Trung Quốc được thống nhất.

3. Xuất xứ của đoạn trích

– Đoạn trích thuộc hồi 28.

– Trước đó là đoạn kể chuyện ba anh em Lưu Bị thua trận dưới tay Tào Tháo, mỗi người phải trốn một nơi. Quan Công vì bảo vệ gia quyến Lưu Bị nên tạm hàng Tào để chờ ngày đoàn tụ.

– Nghe tin Lưu Bị đang ở bên Viên Thiệu, Quan Công lập tức đưa hai chị lên đường. Bị ngăn cản, Quan Công phải giết sáu tướng Tào để vượt qua năm ải.

– Đến Cổ thành, Quan Công gặp Trương Phi.

4. Các nhân vật trong đoạn trích

– Có 8 nhân vật.

– Họ là: Trương Phi, Quan Công, Châu Sương, Tôn Càn, Cam phu nhân, Mi phu nhân, Sái Dương, tên lính.

5. Tóm tắt nội dung đoạn trích

– Nghe tin Quan công đến, Trương Phi chẳng nói chẳng rằng cầm mâu lên ngựa, Quan Công mừng rỡ, tay không đến đón em, bỗng Trương Phi trợn mắt quát, phóng xà mâu đâm Quan Công. Quan Công vội né tránh, phân trần, mọi người khuyên can nhưng Trương Phi vẫn một mực cho là Quan Công đi phản

bội, đến đây để bắt mình. Sau khi Quan Công chém chết Sái Dương, Trương Phi mới chịu tin và khóc, lay tạ lỗi với Quan Công.

6. Kịch tính của cuộc gặp mặt giữa Trương Phi và Quan Công được miêu tả qua các cảnh:

a) Cảnh 1: Trước khi hai người gặp nhau:

- Quan Công tìm ra Trương Phi trước, sai Tôn Càn vào thành thông báo.
- Nghe tin, Trương Phi chẳng nói gì mà chỉ trang bị vũ khí đi tắt ra cổng thành.

b) Cảnh 2: Khi hai người gặp nhau:

- Quan Công vui mừng tiến đến đón.
- Trương Phi trợn mắt, vênh râu hùm, hét như sấm, múa xà mâu đâm Quan Công.

- Quan Công nhắc lại tình nghĩa vườn đào.

- Trương Phi kết tội Quan Công bội nghĩa.

c) Cảnh 3: Mọi người minh oan cho Quan Công:

- Cam phu nhân: chú không được hiểu lầm như thế.
- Mi phu nhân: việc đầu hàng của Quan Công là bất đắc dĩ.
- Tôn Càn: khẳng định Quan Công đến đây là để tìm Trương Phi.
- Trương Phi không nghe mọi người: "Nó lại đây tất là để bắt ta đó".

d) Cảnh 4: - Quân Tào xuất hiện, Trương Phi tiếp tục đâm Quan Công rồi đánh trống để thử thách Quan Công.

- Quan Công chém chết Sái Dương, tỏ rõ lòng ngay thẳng.

e) Cảnh 5: - Trương Phi hiểu rõ sự tình, anh em đoàn tụ.

7. Điểm điểm của các màn kịch:

- Ở hồi trống do Trương Phi đánh.

- Vì mâu thuẫn đã lên đỉnh điểm, Quan Công chứng minh mình thành thật, Trương Phi bảo lừa dối, mọi người đứng về phía Quan Công, người đọc cứ ngỡ Trương Phi sẽ phải chịu nghe theo, như tình huống gay cấn nhất xuất hiện: quân Tào kéo đến. Nếu Quan Công không giết được Sái Dương sau ba hồi trống thì Quan Công đích thực là kẻ dối trá.

8. Nhân vật chính

- Trương Phi là nhân vật chính. Sự xuất hiện của Quan Công chỉ có ý nghĩa làm nền cho Trương Phi.

- Vì nhân vật này xuất hiện trong tất cả các đối thoại của văn bản.

- Trương Phi là người đánh trống thử thách Quan Công.

9. Đặc điểm tính cách Trương Phi

- Là người nóng nảy nổi tiếng đến mức trở thành thành ngữ "Nóng như Trương Phi": Nghe Tôn Càn vào báo tin bèn kéo ngay quân ra cổng thành, không hồi hán gì mà lập tức "đâm ngay Quan Công".

– Là người thẳng thắn không hề khoan nhượng trước cái xấu: Trương Phi không hiểu rõ tình cảnh Quan Công nên kết tội anh mình. Với Trương Phi việc hàng Tào của Quan Công là biểu hiện của sự phản bội lời thề kết nghĩa vườn đào của ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi.

– Là người sống đầy tình nghĩa: Sau khi biết mình hiểu lầm anh, Trương Phi òa khóc và lạy tạ xin lỗi.

– Những chi tiết trong đoạn trích thể hiện nét tâm lí “nóng như Trương Phi”:

– Ngoại diện: “Mắt tròn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công”, “Thẳng cánh đánh trống”.

– Ngôn ngữ: “Chẳng nói chẳng rằng”, “Hầm hầm quát”, “nổi giận nói”, gọi Quan Công là “mày”.

10. Bảng thống kê lời Trương Phi và nội dung kết tội Quan Công của Trương Phi

TT	Lời kết tội Quan Công	Nội dung
1	Mày đã bội nghĩa, còn mặt nào đến gặp tao nữa, đòi giết “thằng phụ nghĩa”	Bất nghĩa: phản bội lời thề của ba anh em là sống chết có nhau.
2	Trung thần thà chịu chết không chịu nhục. Có lẽ đâu đại trượng phu lại thờ hai chủ.	Bất trung: phản bội lại vua, không còn là bề tôi trung thành nữa.
3	Nó lại đây tất là để bắt ta đó.	Bất nhân: xem nhau như kẻ thù.

– Sự kết tội của Trương Phi rất sắc sảo và chặt chẽ. Theo lời buộc tội đó, Quan Công đáng phải nhận cái chết. Theo quan niệm Nho giáo, người bất nghĩa, bất trung, bất nhân là hạng người vô cùng xấu xa, không đáng sống ở trên đời.

– Tuy là người nóng nảy nhưng Trương Phi vẫn tỏ ra khôn ngoan. Sự nóng nảy không làm cho Trương Phi “mất lí trí”. Điều này chứng tỏ cái nóng của Trương Phi là cái nóng không thể chấp nhận sự dối trá, xấu xa của con người.

11. Bảng thống kê lời đối đáp của Quan Công và chỉ ra sự bị động và chủ động trong các lời đáp đó

TT	Lời thanh minh của Quan Công	Tính chất
1	Ta thế nào là bội nghĩa.	Chủ động: hỏi để khẳng định mình không bội nghĩa.
2	Ta cũng khó nói.	Bị động: khó giải thích bản chất vấn đề.
3	Hiền đệ đừng nói vậy, oan uổng quá!	Bị động: than vãn, gọi tình thương.

4	Nếu ta đến bắt em, tất phải đem theo quân mà chứ!	Chủ động: khẳng định mình tay trắng nên không thể bắt Trương Phi.
5	Xem ta chém tên tướng ấy, để tỏ lòng thực của ta!	Chủ động: yêu cầu để minh oan.

12. Tính cách Quan Công

- Một người sống tình nghĩa: + Một lòng một dạ bảo vệ hai chị.
+ Rất vui mừng khi gặp lại em.
- Người giàu lòng độ lượng: Trương Phi hai lần phóng xà mâu đâm Quan Công, nhưng Quan Công không hề tức giận mà chỉ né tránh và giải thích sự tình cho em.
- Người tài, đức vẹn toàn: + Tránh được các đòn tấn công của Trương Phi (cần nhớ là Trương Phi là một dũng tướng bậc nhất thời Tam quốc).
+ Bình tĩnh trước sự nóng nảy của Trương Phi.
+ Chớp mắt đã chém bay đầu Sái Dương.

13. Ý nghĩa của hồi trống

- Đây là hồi trống tạo đỉnh điểm kịch tính xung đột của đoạn trích.
- Đây là hồi trống thử thách lòng trung thực của Quan Công.
- Hồi trống minh oan cho Quan Công.
- Hồi trống để đoàn tụ gia đình.

B. TỰ LUẬN

Anh (chị) hãy phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện của đoạn trích “Hồi trống Cổ thành”

Gợi ý làm bài

Những yếu tố ngẫu nhiên

Tam quốc là pho tiểu thuyết nổi tiếng bậc nhất của Trung Quốc thời trung đại. Tác phẩm được viết theo kiểu tiểu thuyết chương hồi. Đây là tiểu loại tiểu thuyết viết về các nhân vật anh hùng. Những nhân vật này được khắc họa theo kiểu nhân vật tính cách. Có nghĩa mỗi nhân vật sở hữu một nét tính cách nào đó mà không thể lẫn với các nhân vật khác. Trương Phi được khắc họa là con người ngay thẳng, nóng nảy đến mức mà “nóng như Trương Phi” trở thành thành ngữ chỉ những ai sở hữu nét tính cách này. Tuy nóng nảy nhưng cái nóng ở Trương Phi không phải là nóng nảy của một kẻ “hữu dũng vô mưu” mà là cái nóng của người không khoan nhượng với cái xấu xa, cái giả dối.

Văn bản bắt đầu bằng việc tình cờ Quan Công biết tin về Trương Phi. Trước đó, ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi bị quân Tào Tháo đánh cho tan tác, mỗi người chạy mỗi nơi, không hề biết tin tức sống chết của nhau

ra sao. Nay nghe tin Trương Phi còn sống và đang trấn giữ tòa Cổ thành, Quan Công vui mừng khôn xiết.

Đây là sự việc hoàn toàn ngẫu nhiên. Người Quan Công đi tìm chính là Huyền Đức, lúc này đang ở Nhữ Nam. Trương Phi và Cổ thành chỉ là sự kiện xuất hiện trên đường đi của Quan Công chứ không phải là đích đến. Vì vậy, cuộc hội ngộ tình cờ ấy càng làm tăng thêm niềm hạnh phúc bất ngờ.

Trong khi đó, bản thân Trương Phi cũng tình cờ đến Cổ thành. Người kể cho ta biết lí do Trương Phi tìm đến đó: “Trương Phi từ khi trốn vào núi Mang Đăng ở hơn một tháng, một hôm ra ngoài nghe ngóng tin tức Huyền Đức, chợt đi qua Cổ thành”. Như thế, cả Trương Phi và Quan Công đều có cùng mục đích là đi tìm Huyền Đức. Trương Phi cũng “chợt đi qua Cổ thành” như Quan Công chợt đi qua lối ấy. Cổ thành là một địa điểm ngẫu nhiên nhưng lại là tất yếu của điểm gặp gỡ khi những tâm hồn huynh đệ đang hướng về nhau.

Xung đột của văn bản như là một thủ pháp tạo hình

Văn bản được dựng như một màn kịch nhỏ với mâu thuẫn gay gắt thông qua hai kiểu hành động: ngôn ngữ và động tác của các nhân vật. Nhờ những xung đột này mà diện mạo, tính cách nhân vật được khắc họa rõ nét.

Những khoảng lặng im

Văn bản gồm có hai động tác: Trương Phi đâm, Quan Công né tránh. Kèm theo các hành động đó là các sắc thái tâm lí và sắc mặt:

– “Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công”.

– “Quan Công giật mình, vội tránh mũi mâu”.

Kịch tính của các hành động được tôn thêm bởi các chi tiết li kì đột biến. Đây cũng chính là bằng chứng nữa minh chứng cho tài năng kể chuyện của La Quán Trung. Cách kể của văn bản dồn nén đầy kịch tính. Nhà văn kết hợp thật tài tình những khoảng lặng im của nhân vật để tạo sự bùng nổ khi nhân vật mở miệng.

Trong văn bản, người kể chuyện hai lần sử dụng kĩ thuật này. Lần thứ nhất bắt đầu từ Trương Phi. Khi nghe Tôn Càn trình bày việc Quan Công nghe tin “Huyền Đức bỏ Viên Thiệu sang Nhữ Nam”, Quan Công đưa hai chị em sang Huyền Đức: “Phi nghe xong, chẳng nói chẳng rằng, lập tức mặc áo giáp, vác mâu lên ngựa, dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa Bắc”. Sự im lặng ấy của Trương Phi hoàn toàn tương phản với tâm trạng của Quan Công được người kể miêu tả trước đó. Khi biết được tin Trương Phi, Quan Công “mừng rỡ vô cùng: – Em ta từ khi thất tán ở Từ Châu, bấy nay vẫn không biết ở đâu ai ngờ lại hóa ra ở đây!”. Sự im lặng đó còn khiến ngay cả người đưa tin Tôn Càn cũng ngạc nhiên: “Tôn Càn thấy lạ, nhưng không dám hỏi cũng phải theo ra hành”.

Sự tương phản giữa thái độ của Trương Phi với Quan Công và với cả Tôn Càn là điều kiện tạo độ căng cho những diễn biến đầy kịch tính tiếp theo. Ngay khi gặp Quan Công, từ thái độ im lặng, Trương Phi chuyển sang thét lên “như sấm”. Sự im lặng từ đầu của Trương Phi như thể đã hàm chứa, nén lại cơn giận lôi đình. Điều đó cho thấy Trương Phi cảm hận Quan Công biết chừng nào. Rõ ràng, mỗi cảm hận đó đã được tích tụ từ lâu và Trương Phi đã “lên kế hoạch” đối phó khi gặp lại Quan Công, nên hành động của Trương Phi thật nhất quán với diễn biến tâm lí đó: “Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công”.

Do ảnh hưởng của nghệ thuật kể chuyện dân gian và đặc trưng của tiểu thuyết chương hồi là người kể hiếm khi miêu tả, phân tích sâu tâm lí nhân vật. Tâm lí nhân vật của Tam quốc chủ yếu hiện ra qua hành động và đối thoại hoặc qua lời bình luận giữa các nhân vật về nhau. Vì thế, trong văn bản, người đọc sẽ không trực tiếp thấy được quá trình diễn biến tâm lí mà chỉ thấy được độ căng qua sự im lặng rồi sau đó bùng nổ thành tiếng thét. Kèm theo tiếng thét đó là các động tác: “mắt trợn tròn xoe”, “râu hùm vểnh ngược”, “múa xà mâu”. Chính những động tác này góp phần khắc họa rõ nét hơn ngoại diện và tính cách của Trương Phi.

Lần im lặng thứ hai của nhân vật trong văn bản được trao cho Quan Công. Khi bị Trương Phi đưa bằng chứng buộc tội đến bắt mình là “đem theo quân mã”, Quan Công nhận lời giao hẹn với Trương Phi là sẽ chém chết tướng Tào sau “ba hồi trống”. Như thế, Quan Công bị đặt vào tình thế gay gắt: thời gian vô cùng hạn hẹp. Người đọc rất hồi hộp khi theo dõi sự việc này. Do vậy, khi Sái Dương kéo quân đến, quát lớn: “Mày giết cháu tao là Tần Kỳ, lại trốn đến đây. Tao phụng mệnh Thừa tướng đến bắt mày” thì Quan Công không hề tranh luận về lí do giết Tần Kỳ và về việc Tào Tháo có thực sai Sái Dương đến bắt mình hay không. Điều đó cho thấy Quan Công ý thức được sự cấp bách của thời gian. Mặt khác nó cũng cho thấy nỗi oan ức mà Quan Công phải gánh chịu trong suốt thời gian ông phải tạm sống bên phe Tào Tháo mà chưa thể giải thích cho Trương Phi.

Sau khi Lưu Bị thất trận bỏ chạy, Quan Công vì phải bảo vệ gia đình Lưu Bị nên bị vây hãm trên núi. Lúc này, tính mạng Quan Công và các chị dâu (vợ Lưu Bị) như ngàn cân treo sợi tóc, nhưng Quan Công vẫn một lòng quyết tử chiến chứ không chịu đầu hàng. Mến mộ tài năng và nghĩa khí của Quan Công, Tào Tháo quyết tâm thu phục ông về làm thuộc hạ dưới trướng. lí do để Tháo khuất phục Quan Công là nếu cứ tiếp tục tử chiến thì gia quyến của Lưu Bị sẽ bị giết. Ông sẽ mang tiếng là người không làm tròn trọng trách được chủ (tức Lưu Bị) giao phó. Vì lẽ đó Quan Công mới tạm qui hàng nhưng với hai điều kiện: Hàng Hán chứ không hàng Tào và hễ khi nào biết được tin Lưu Bị ở

đâu thì dù có xa xôi ngàn dặm cũng quyết đi tìm. Tào Tháo hi vọng Lưu Bị đã chết và hi vọng dùng chức tước, tiền bạc và gái đẹp dụ dỗ thì Quan Công sẽ xiêu lòng nên chấp nhận hai điều kiện của ông. Với giao ước đó, Quan Công chứng tỏ một lòng một dạ với Lưu Bị – người chủ đồng thời là người anh trong tình cảm thiêng liêng đào viên kết nghĩa. Nhưng nếu ai đó không hiểu động cơ hàng Tào của Quan Công thì sẽ cho rằng Quan Công bội ước, quên nghĩa anh em, hám danh lợi, mưu cầu vinh hoa phú quý cho bản thân. Tình thế của Quan Công lúc ấy rất bất lợi. Phía nào cũng có thể kết tội và có lí do để tiêu diệt Quan Công. Không riêng gì Trương Phi kết tội “phụ nghĩa” cho Quan Công và sẵn sàng thí mạng mà đến các tướng lĩnh của Tào Tháo, họ đều cho Quan Công phản bội nên tìm mọi cách để giết ông.

Ngay đến cả Tào Tháo cũng vậy, không giữ được Quan Công, Tháo cũng ngần ngại để mặc các thuộc tướng của mình ở các quan ải tùy ý định liệu số phận Quan Công. Trong suy tính của kẻ gian hùng, một khi không thể giữ được Quan Công, nếu các ải có giết được Quan Công thì xem như lỗi ở các tướng ấy chứ không phải là sự vi phạm giao ước của Tào Tháo với Quan Công. Do vậy, cứ sau khi Quan Công chém tướng Tào, vượt qua được cửa ải nào là có người của Tào Tháo đến truyền đạt lời đưa tiễn của Tào Tháo. Cho đến khi, Quan Công thoát khỏi đất Tào thì Tào Tháo mới xuất hiện tặng áo bào và tỏ ý tiếc nuối khi phải chia xa.

Tuy nhiên, ta không thể phủ nhận được tình cảm của Tào Tháo dành cho Quan Công và ngược lại. Đây là một trong những mối quan hệ thể hiện sâu sắc nhất tính người đặt trong mối quan hệ con người cá nhân và con người cộng đồng – lí tưởng. Do vậy, việc Quan Công không mắng lại Sái Dương không chỉ vì sự eo hẹp thời gian mà ông còn quá hiểu rằng Sái Dương chẳng “phụng mệnh” ai cả. Song nếu như hiểu điều đó mà lại nói ra thì hóa ra Quan Công lại bênh vực Tào Tháo, Trương Phi càng hiểu lầm hơn. Vậy nên, im lặng là thượng sách.

Bên cạnh đó, La Quán Trung còn chủ ý khắc họa Quan Công là dũng tướng im lặng khi giao chiến. Một trong những đặc trưng của thể loại tiểu thuyết chương hồi khi khắc họa nhân vật dũng tướng là thường chú ý đến việc xưng danh trước khi giao chiến. Việc xưng danh (có thể bằng câu nói từ tốn hoặc có thể quát lên) là một trong những nghi thức quan trọng của hai đối thủ. Nó tạo sức ép tâm lí cho đối phương và củng cố tâm lí cho bản thân. Trương Phi thường quát lớn trước khi giao chiến. Trong khi đó, Quan Công thì thường “chẳng nói chẳng rằng”. Sự im lặng của Quan Công trong trường hợp này là sự im lặng của người tài giỏi, đầy tự tin, không cần uy hiếp tinh thần đối phương.

Đòn kịch tính

Trong văn bản, người kể hai lần sử dụng kỹ thuật đòn kịch tính. Lần thứ nhất vừa gặp nhau, Trương Phi đã thúc ngựa đâm Quan Công. Chính yếu tố bất ngờ của hành động đã tạo nên độ căng và sức hấp dẫn cho lời kể. Người đọc sẽ rơi vào cảm giác đầy ngỡ ngàng bởi hành động phũ phàng đó của Trương Phi trước tấm lòng tha thiết nhớ thương Trương Phi của Quan Công.

Kịch tính tiếp tục gia tăng thông qua đối thoại của các nhân vật. Quan Công nhắc nhở Trương Phi về tình nghĩa anh em, “kết nghĩa vườn đào”. Trương Phi không quên, mà chính vì tình nghĩa thiêng liêng đó mà Trương Phi muốn giết chết Quan Công vì cho Quan Công là “bội nghĩa”.

Đến đây, Quan Công bị đặt vào tình thế không thể lý giải mọi chuyện mình đã hành động. Với một người thẳng tính, cương trực như Trương Phi thì khó có thể chấp nhận khái niệm “tạm nương nhờ bên Tào Tháo”, cho dù đó chỉ là hình thức, là tình thế bất đắc dĩ. Tào Tháo là kẻ thù của nhà Hán, cụ thể hơn là của ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, những người vừa mới bị Tào Tháo đánh cho tan tác phải phiêu bạt bốn phương, thì vì bất cứ lý do nào, nếu ở bên Tào Tháo thì đều là theo giặc, phản bội lại lời thề.

Xung đột vẫn tiếp tục gia tăng khi Trương Phi liên tiếp dồn Quan Công vào thế bí. Sau khi đẩy Quan Công vào chỗ không thể tự thanh minh bằng cách đưa ra bằng chứng chứng minh sự bội nghĩa của Quan Công là “được phong hầu tử tước” và luận ra mục đích Quan Công tìm gặp mình một cách rất logic “đến đây để đánh lừa” bắt mình, Trương Phi đồng loạt tuyên bố cho mọi người thấy rõ sự lừa dối của Quan Công: “Trung thần thà chết không chịu nhục. Có lẽ đâu đại trượng phu lại thờ hai chủ?”

Lời kết tội phụ nghĩa trước đó của Trương Phi chủ yếu hướng đến tình cảm riêng tư của ba anh em, tình huynh đệ đào viên kết nghĩa. Sau đó, Trương Phi nâng cấp sự bội nghĩa đó lên tình vua tôi: trung thần không thờ hai chủ. Như thế, Quan Công một lúc phạm hai tội lớn. Với hai tội đó, Trương Phi có đủ lý do để quyết sống mái với Quan Công.

Lời buộc tội của Trương Phi quả thật là thấu tình đạt lý. Trong khi đó, hành động tạm hàng Tào của Quan Công cũng thấu tình đạt lý. Sự mâu thuẫn giữa họ, kì lạ thay là sự mâu thuẫn của hai cái cùng có lý. La Quán Trung quả thật là thiên tài khi xây dựng mâu thuẫn theo kiểu này. Đọc đến đây, người đọc vừa thông cảm cho Quan Công, vừa trách Trương Phi (nhưng cũng thông cảm với Trương Phi) vì sự nóng nảy, bộc trực.

Ngoài ra, sự thành công của La Quán Trung còn được thể hiện ở việc khắc họa tính cách nhân vật. Quan Công hiện lên rất rõ nét với tư cách người anh, người bị hiểu lầm trước người em nóng nảy, ngổ ngáo. Bản chất hành động, như đã phân tích, của hai anh em thì đều có lý nhưng bản tính của hai người

lại hoàn toàn trái ngược nhau. Quan Công thì nhân nhục, chịu đựng, lời thốt ra chủ yếu là kêu oan, còn Trương Phi thì thẳng thắn, quyết liệt, lời nói ra là buộc tội, tố cáo...

Hành động của Trương Phi cho thấy đây chỉ là sự thấu hiểu một chiều chân lí. Hành động của Quan Công cho thấy sự thấu hiểu nhiều chiều về cách hành xử ở đời. Đặc biệt, Quan Công rất hiểu Trương Phi, trong khi đó, Trương Phi không hiểu lắm anh mình. Vì thế mới xảy ra chuyện, Quan Công độ lượng trước sự nóng nảy của Trương Phi còn Trương Phi thì quyết liệt không chịu chấp nhận sự “khó giải bày” của anh mình.

Tuy thế, Trương Phi vẫn là một nét tính cách đẹp, trong trẻo, dễ xúc động trước những gì ngang trái và sẵn sàng dẹp bằng điều xấu đó. Quan Công thâm trầm, sống ở chiều sâu của nội tâm và hành động, biết cẩn thận suy xét mọi chuyện đến nơi đến chốn. Vì lẽ đó, Quan Công xứng đáng là anh của Trương Phi.

Lời buộc tội và ba hồi trống

Trong văn bản, ba lần Trương Phi buộc tội Quan Công:

- Lần thứ nhất: bội nghĩa (phản bội lời thề vườn đào).
- Lần thứ hai: bắt trưng (đi thờ Tào Tháo).
- Lần thứ ba: bắt nhân (mang quân đến bắt Trương Phi).

Lời buộc tội thứ ba là đỉnh điểm của xung đột. Nó tạo nên sự bất ngờ tuyệt đối, càng đẩy Quan Công vào thế bị động. Người kể rất tài nghệ khi đưa ra cái “chi tiết” đột biến chết người này. Ngay lúc Quan Công ngỡ thuyết phục được Trương Phi tin mình đến để đoàn tụ anh em với lập luận có tính “phản công” lại lời buộc tội của Trương Phi về việc “phải mang theo quân mã” thì đột nhiên “quân mã xuất hiện”. Sự ngẫu nhiên ấy đã trói buộc chặt hơn Quan Công vào tội lừa dối. Nó như cú đòn nốc ao mà Quan Công phải hứng chịu. Trương Phi lại tiếp tục “thế công” của mình: “Không phải quân mã mà là gì kia?”

Ngẫu nhiên, cái toán quân Tào Tháo tình cờ đi qua đó như đổ thêm dầu vào lửa, dồn Quan Công vào chỗ chết. Nhưng với sự bình tĩnh của mình, sự bình tĩnh được tạo dựng trên lòng trung thực, Quan Công lấy ngay sự nguy hiểm kia làm lối thoát cho sự nan giải của mình. Việc biến nguy thành an, lấy cái ngẫu nhiên thành tất nhiên... là lối kể đầy đột biến và hấp dẫn vô cùng của La Quán Trung. Vấn đề sẽ được Quan Công giải quyết theo hướng: chém đầu tướng Tào. Trương Phi đồng ý với giải pháp đó.

Điều này chứng tỏ, Trương Phi không hoàn toàn tin tuyệt đối rằng Quan Công đã hàng Tào, phản bội lại lời thề. Vì thế, hồi trống cổ thành mang trọng dư ba của nó nhiều cung bậc cảm xúc. Vấn đề đặt ra ở chỗ, sau ba lần buộc tội Quan Công, Trương Phi đề nghị ba hồi trống để chém xong đầu giặc. Tại sao

Trương Phi không đề nghị một hồi trống? Phải chăng một hồi thì sự thử thách quá nghiệt ngã và Trương Phi không tin rằng sau một hồi trống Quan Công có thể thực hiện xong giao ước? Điều này có lẽ đúng. Và cũng đúng là khi ba hồi trống ấy vang lên đồng nghĩa với việc giải oan ba lần Trương Phi buộc tội. Và cũng đúng nữa là ba hồi trống ấy để tống tiễn tên tướng Tào man trá kia về cõi chết...

Với Quan Công, ba hồi trống ấy là sự giục giã, cổ vũ. Hồi trống của sự tử sinh. Ba hồi trống của sự xác minh lòng ngay thẳng. Trong tiếng trống, Quan Công vung đao, đầu Sái Dương rụng xuống.

Với Trương Phi, ba hồi trống ấy là hạn định thử thách nhưng đồng thời cũng chứa cả niềm hi vọng. Tận tâm sâu lòng mình, Trương Phi hẳn đã hiểu Quan Công không phải không có lí. Ba hồi trống, đúng hơn là chưa dứt một hồi vang lên, Quan Công đã chứng minh được sự trong sạch. Tiếng trống thử thách bỗng trở thành tiếng trống reo vui, đoàn tụ. Quan Công được giải oan, Trương Phi cởi bỏ được nỗi ngờ vực. Hành trình tìm kiếm chân lí qua thử thách đã chấm dứt, mọi người đoàn tụ trong niềm vui sướng.

Nước mắt Trương Phi

Ngay lúc Trương Phi đưa ra và được chấp nhận giao hẹn: “Nếu mày quả có lòng thực, ta đánh ba hồi trống, mày phải chém được tên tướng ấy” thì độ căng của xung đột đã có dấu hiệu chùng xuống. Nếu trước đó, Trương Phi cứ một mực khẳng khẳng phủ nhận mọi lời thanh minh của Quan Công và lời khuyên nhủ của mọi người và cứ lăm lăm chực đâm chết Quan Công thì nay Trương Phi chuyển sang trạng thái “chờ đợi” xem Quan Công có thật là không phải như mình nghĩ không. Quả bóng đang căng tròn chứa đầy cảm hận của Trương Phi không phải ngay lập tức xẹp xuống mà phải có một chuỗi các chi tiết tác động thì nó mới trở lại trạng thái bình thường.

Trước hết là câu Sái Dương mắng Quan Công: “Tao phụng mệnh thừa tướng đến bắt mày”. Có nghĩa Thừa tướng (tức Tào Tháo) và Quan Công là kẻ thù của nhau, Quan Công không phải là cùng phe với Tào Tháo được. Tuy vậy, rất có thể nơi Quan Công đánh nhau với Sái Dương lại ở xa với Trương Phi nên Trương Phi không thể nghe được câu nói này.

Tiếp đó là chi tiết tên lính kể cho Trương Phi nghe chuyện Sái Dương cảm hận Quan Công giết cháu của mình ra sao và việc Tào Tháo sai Sái Dương sang Nhữ Nam đánh Lưu Tích, tình cờ đến cố thành gặp Quan Công.

Sau đó, Trương Phi mới “hỏi kĩ việc ở Hứa Đô” rồi “Phi mới tin anh là thực”. Đây là bước chuyển biến quan trọng trong việc nhận thức lại Quan Công và nhận thức lại cả bản thân mình. Tuy nhiên, ở chặng này, Trương Phi mới tin lời anh chứ chưa hiểu hết những gian truân khốn khổ mà anh mình đã phải trải qua.

Chỉ đến khi trực tiếp nghe hai chị kể về Quan Công thì Trương Phi mới bật khóc, “thụp lạy Vân Trường”. Hành động khóc và lạy này dường như diễn ra cùng một lúc. Trương Phi khóc là vừa thương anh và bộc lộ nỗi ân hận vì đối xử lỗ mãng, bất công với anh. Trương Phi lạy là cầu mong sự tha thứ cho dù đã biết rõ là Vân Trường không hề chấp cái tính khí nóng nảy, bộp chộp của mình.

Hai nét tính cách bổ trợ nhau

Có thể xem Quan Công và Trương Phi là dạng nhân vật cặp đôi vì cùng tương phản và cùng bổ trợ cho nhau. Quan Công điềm đạm, bình tĩnh, biết soi xét rõ ngọn nguồn. Trương Phi thì nóng nảy không chịu suy xét cẩn thận trước khi hành động. Hai tính cách rõ ràng đã có sự trái ngược. Hơn nữa, người kể lại để họ trực tiếp xung đột với nhau (đúng hơn là chỉ có Trương Phi gây sự, Quan Công nín nhịn) nên tính cách cả hai đều bộc lộ rõ nét.

Như đã phân tích, càng nóng nảy dần tới, Trương Phi càng cho thấy sự cương trực, không chấp nhận sự khoan dung với cái đối trá bội bạc. Trong khi đó, càng nhún nhường, Quan Công càng hiện lên là người tài đức song toàn, người luôn độ lượng trước sự “ngỗ ngược” của cậu em. Cả hai nét tính cách đều đại diện cho lối hành xử cao đẹp ở đời. Họ xứng đáng là hai anh em, đúng hơn là bằng hữu của nhau.

Cốt truyện kịch tính và kết thúc có hậu

Đây là đặc trưng của nghệ thuật kể chuyện cổ tích và cơ bản, văn bản Hồi trống cổ thành được kể theo kiểu này. Để xây dựng kịch tính, nhà văn thường khắc họa hai nét tính cách nào đó mang những phẩm chất trái ngược nhau. Tuy nhiên, hai tính cách này phải được đặt vào một mối quan hệ nào đó, một tình huống có vấn đề cần để giải quyết một sự việc nhất định thì kịch tính mới được tạo ra.

Trong văn bản Hồi trống cổ thành, xung đột tạo kịch tính được đặt trên sự hiểu nhầm của Trương Phi đối với Quan Công. Bản chất của hai nhân vật này thì chẳng có gì xấu cả. Điều đó có nghĩa mâu thuẫn của hai nhân vật này là mâu thuẫn được đặt trên sự hiểu nhầm, cũng có thể nói là được đặt trên sự hoài nghi về độ trung thực của tình cảm anh em, tình cảm các bề tôi đối với chúa của mình.

Việc giải quyết xung đột theo kiểu này không hề dẫn đến bi kịch mà thông qua việc làm sáng tỏ mối nghi ngờ, phẩm chất các nhân vật sẽ được ngợi sáng hơn. Đặc biệt, thông qua sự xung đột này, tác giả để nhân vật tự bộc lộ mình. Vì thế không cần phải miêu tả dài dòng hoặc phân tích tâm lý tỉ mỉ, hình ảnh của cả hai nhân vật qua đối thoại của chính họ sẽ hiện lên rõ nét, tạo ấn tượng mạnh ở độc giả.

Vai trò của các nhân vật phụ

Văn bản bao gồm các nhân vật phụ: Tôn Càn, Cam phu nhân, Mi phu nhân, tên lính, người bán thổ và Sái Dương. Trừ ba nhân vật sau, các nhân vật còn lại đều được người kể sử dụng để kim hãm cốt truyện, để tăng thêm độ kịch tính. Ta có thể thấy rõ điều này qua bảng khảo sát trên về các lời thoại của Trương Phi với họ và với Quan Công.

Các nhân vật phụ này chỉ trực tiếp tham gia đối thoại mỗi người một lần trong tác phẩm. Lời thoại của họ đều hướng đến việc minh oan cho Quan Công. Cả ba nhân vật, thêm cả Quan Công đều lần lượt lên tiếng, nhưng Trương Phi nhất định không nghe. Điều này chứng tỏ Trương Phi có phần cố chấp, cứ khẳng khẳng hành động theo suy nghĩ của riêng mình. Mặt khác, nó còn cho thấy cơn giận dữ của Trương Phi lớn biết chừng nào. Tuy nhiên, những lời từ người “ngoài cuộc” đó cũng ít nhiều tác động đến Trương Phi. Cùng với việc Quan Công một mực nín nhịn, Trương Phi đành phải nhượng bộ đánh trống để Quan Công chứng thực lòng ngay thẳng của mình. Như thế các nhân vật phụ không chỉ góp phần tạo độ căng kịch tính của cốt truyện mà còn là các trọng tài, những người đóng vai trò minh oan cho Quan Công.

Nhân vật chính của văn bản

Cả Trương Phi và Quan Công đều là nhân vật chính của văn bản. Cả hai nhân vật xuất hiện xuyên suốt từ đầu đến cuối cốt truyện. Cả hai đều tham gia vào tiến trình thử thách và vượt qua thử thách để đoàn tụ. Mỗi người đại diện cho một nét tính cách đặc trưng của mẫu người lí tưởng thời phong kiến như đã phân tích, vừa tương phản, vừa bổ khuyết cho nhau. Trương Phi trong văn bản quan hệ với Quan Công vừa với tư cách là anh em kết nghĩa vừa với tư cách là bề tôi thờ cùng một chúa. Việc Trương Phi nghi ngờ Quan Công cho thấy nét tính cách thẳng thắn quyết liệt của Trương Phi, đồng thời cũng khắc họa được nét mềm dẻo, độ lượng trong cách xử lí tình huống của Quan Công.

Văn bản tuy mục đích chính là hướng tới việc đề cao nét trung nghĩa của một kẻ bề tôi trước chúa của mình nhưng sở dĩ nó rất sống động và lôi cuốn người đọc vì tác giả đã khai thác tính lí tưởng xã hội đó trên cơ sở của những cảm xúc riêng tư rất con người của hai anh em Quan Công, Trương Phi. Cùng một lúc, qua hồi trống cổ thành, cả con người đời tư và con người công dân (cộng đồng) trong hai anh em được giải quyết ổn thỏa. Tình cảm của Quan Công và Trương Phi là tình cảm cao đẹp, tình cảm đã qua thử thách của cơn li tán và nhiều diễn biến phức tạp ở chiều sâu của quan hệ. Khi mọi vướng mắc, nghi ngờ được giải tỏa, thì họ yêu quý và tôn trọng nhau hơn xưa.

TÀO THÁO UỐNG RƯỢU LUẬN ANH HÙNG

(Trích hồi 21 – Tam Quốc diễn nghĩa)

LA QUÁN TRUNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ của văn bản

- Đoạn trích thuộc hồi 21, sự việc diễn ra trước *Hồi trống cổ thành*.
- Ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi vì tình thế bắt buộc nên phải tạm nương náu trên đất Tào, chờ cơ hội thoát thân để mưu đồ nghiệp lớn.

2. Tình huống tạo kịch tính

- Lưu Bị vờ làm nghề trồng rau để che mắt Tào Tháo nhưng lại bị Tháo mời vào gặp, Lưu Bị không biết chuyện gì sẽ xảy ra.
- Quan Vũ, Trương Phi đi vắng thì Tào Tháo cho người đến mời Lưu Bị.
- Câu nói của Tào Tháo: “Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ!”

3. Lí do Tào Tháo mời Lưu Bị đến gặp:

- Tháo mời Bị đến uống rượu với mớ xanh.
- Tính cách của một người có tâm hồn.
- Cũng có thể là tính cách của một kẻ gian hùng: muốn dò xem Lưu Bị đang nghĩ gì hay có âm mưu gì.

4. Tính cách của Tào Tháo và Lưu Bị qua tư thế và cách luận bàn anh hùng

- Tào Tháo là bề trên, Lưu Bị là người lệ thuộc, cấp dưới; Tào Tháo đồng dục, Lưu Bị nhún nhường.
- Bằng chứng: “Bị này người trần mắt thịt, biết đâu được anh hùng”, nhưng Tào Tháo vẫn ép Lưu Bị phải nói. Như thế tính cách của Tào Tháo đầy kiêu ngạo. Ông ta coi thường tất cả mọi người hiện đang có thể lực và có thể cạnh tranh quyền với mình.

- Cách nói của Lưu Bị vẫn bộc lộ tính cách của một kẻ gian hùng có thể tranh chấp thiên hạ với Tào Tháo: ông ta khiêu khích Tào Tháo bằng cách vờ hạ mình xuống để ca ngợi các đối thủ của Tháo khi nói về Viên Thiệu, Viên Thuật, Lưu Biểu...

5. Điểm điểm kịch tính của đoạn trích

- Điểm điểm kịch tính là khi Tào Tháo nói Lưu Bị mới đích thực là anh hùng.
- Lưu Bị nghe nói giật nảy mình, đánh rơi thìa, đưa xuống đất. May mà có tiếng sét, Lưu Bị đổ nỗi sợ hãi cho nguyên nhân sợ sét. Tào Tháo tin là không còn nghi ngờ Lưu Bị nữa.

6. Nghệ thuật kể chuyện

- Văn bản có kịch tính cao như một màn kịch nhỏ.
- Người kể triển khai sự kiện theo lối đối thoại *nêu đối tượng – phủ nhận* khiến diễn biến truyện xảy ra nhanh.
- Sự đối lập của tính cách Tào Tháo và Lưu Bị.
- Nghệ thuật kể chuyện điêu luyện, kể xen với tả và các lời bình luận, phân tích. Chẳng hạn ở đoạn kết, người kể sau khi kể lại các đối thoại giữa hai nhân vật đã đưa ra lời bình luận: “Huyền Đức đã che đậy được hết cả việc giật mình đánh rơi cả thìa dưa (...). Tháo thấy thế không nghi ngờ gì Huyền Đức nữa.

7. Nhân vật Tào Tháo

- Nhân vật gian hùng, tiêu biểu cho một bạo chúa phong kiến.
- Sẵn sàng xem thường hết mọi người và tiêu diệt họ.
- Tuy gian hùng nhưng vẫn bị lừa bởi Lưu Bị là một kẻ khôn khéo, nhanh trí.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6: THUYẾT MINH VĂN HỌC

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các yêu cầu chính khi viết một bài văn thuyết minh

- Nắm vững phương pháp làm văn thuyết minh.
- Đọc kĩ tác phẩm, tác giả hay loại thể,... sẽ thuyết minh.
- Rút kinh nghiệm các bài trước đó để viết tốt hơn.
- Lập dàn ý bài văn thuyết minh.

2. Trọng tâm của một bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học

- Là nội dung và giá trị nghệ thuật, tư tưởng của tác phẩm ấy.
- Vận dụng những chi tiết về cuộc đời và thời đại của tác giả để làm sáng rõ các vấn đề thuộc về tác phẩm.

3. Trọng tâm của một bài văn thuyết minh về một tác giả văn học

- Sự nghiệp văn học của tác giả.
- Phân tích làm nổi bật nội dung, giá trị của một số tác phẩm tiêu biểu cho tư tưởng và nghệ thuật của tác giả.
- Liên hệ đến các mối quan hệ gia đình và bạn bè... để làm sáng tỏ đặc điểm sự nghiệp văn chương của tác giả.

4. Viết bài thuyết minh về *Truyện kì mạn lục* của tác giả Nguyễn Dữ

Dàn ý có thể lập như sau:

a) Giới thiệu về Nguyễn Dữ

– Sống vào khoảng thế kỉ XVII, chưa rõ năm sinh năm mất, người xã Đỗ Tùng, nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

– Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, từng đi thi và làm quan nhưng sau đó về ở ẩn.

– Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Truyện kì mạn lục*. Tác phẩm được viết theo thể văn truyền kì.

b) Giới thiệu về văn truyền kì

– Truyền kì là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại phản ánh hiện thực vừa bằng các yếu tố có thật xem lẫn các yếu tố hoang đường.

c) Giới thiệu về *Truyện kì mạn lục*

– Đây là đỉnh cao của văn xuôi tự sự thời trung đại.

– Tác phẩm được viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, ra đời vào thế kỉ XVI.

– Có sự kết hợp điêu luyện giữa những chi tiết hiện thực và những yếu tố kì, huyền ảo.

– Người đọc có thể thấy được số phận bi thảm của những con người lớp dưới trong xã hội phong kiến và tấm lòng tác giả dành cho họ.

4. Viết bài thuyết minh về nghệ thuật kể chuyện trong đoạn trích *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* của tác giả La Quán Trung

Gợi ý làm bài

Văn bản *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* là đoạn kết tinh nhất nghệ thuật thể hiện hai nhân vật gian hùng bậc nhất Tam quốc. Về sau, họ trở thành hai người đứng đầu hai quốc gia trong sự phân chia tam quốc.

Nghệ thuật kể chuyện của văn bản cho thấy sự khác biệt lớn so với văn bản Hồi trống cổ thành. Nếu ở Hồi trống cổ thành nhân vật, sự việc được tái hiện trực tiếp theo nghĩa đen của chúng thì ở văn bản này, kĩ thuật hàm ẩn luôn được người kể vận dụng. Sự việc bắt đầu bằng cảnh Lưu Bị thất thế tạm nương nhờ dưới trướng Tào Tháo. Biết Tào Tháo có thể nghi ngờ chí lớn tranh thiên hạ với Tào Tháo trong tương lai nên Lưu Bị vờ làm người bình thường, hài lòng với chức Tả sử quân mà nhờ Tào Tháo tiến cử, Lưu Bị mới có được chức đó, bằng cách “làm một vườn rau ở sau nhà ngày ngày vun xới, tưới tắm để cho Tháo khỏi nghi ngờ”.

Việc làm đó của Lưu Bị đã qua mắt được hai em Quan Vũ, Trương Phi. Điều này chứng tỏ Lưu Bị đóng kịch rất khéo. Nhưng liệu việc trá hình ấy có thể qua mắt được Tào Tháo? Vốn là người đa nghi, chắc chắn Tào Tháo đâu dễ vội tin Lưu Bị đã từ bỏ chí hướng. Vì thế, Tào Tháo bố trí ra cuộc rượu để dò hiểu suy nghĩ và chí hướng của Lưu Bị.

Điều kì diệu của văn bản là ở chỗ cách kể của La Quán Trung đạt đến trình độ cao của thủ pháp lưỡng hóa lời kể. Nó vừa khiến người đọc nghĩ rằng Tào Tháo thực lòng muốn mời Lưu Bị đến uống rượu thưởng mơ theo cách rất nghệ sĩ: mơ vườn và rượu nhà vừa cất được. Cuộc rượu này vẫn có thể hiểu là cuộc rượu tri âm tri kỉ. Cuộc rượu giữa đôi bạn quá hiểu nhau. Thế nhưng cuộc rượu ấy cũng hàm chứa sự chết người. Cả Tào Tháo lẫn Lưu Bị đều quá hiểu nhau nhưng nếu Lưu Bị không khéo che giấu chí lớn, tự bộc lộ mình là ai thì chắc chắn Lưu Bị sẽ bị Tào Tháo sát hại.

Như thế cuộc rượu diễn ra trên bề mặt thì hoàn toàn bình thường nhưng ở tầng sâu thì luôn dồn nén bão tố. Mạch ngầm xung đột này được bắt đầu từ sự việc Quan Vũ, Trương Phi “đi chơi vắng”, Tào Tháo sai Hứa Chử, Trương Liêu “dẫn vài chục người vào vườn” mời “sứ quân đến phủ”. Chi tiết này rõ ràng là hoàn toàn ngẫu nhiên nhưng vì được đặt ngay sau động tác “vờ làm vườn” của Lưu Bị nên nó vẫn khiến người đọc nảy ra ý nghĩ chắc là Tào Tháo chờ dịp thuận lợi để mời Lưu Bị đến phủ nhằm thực hiện âm mưu đen tối nào đó. Suy luận này được diễn ra trên cơ sở của một “tiền giả định”: xưa nay Tào Tháo đều có âm mưu thâm độc, xảo quyệt nên đã nghi ngờ việc làm “bất thường” của Lưu Bị.

Diễn biến truyện được tiếp tục với việc Hứa Chử cho Lưu Bị biết họ được lệnh đi mời chứ không biết mục đích của việc đi mời đó. Độ căng tiếp tục được đẩy cao khi Lưu Bị vừa vào phủ, gặp Tào Tháo thì nhận được câu chào “chết người”: “Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ!” Thái độ khi nói câu này của Tào Tháo cũng mang tính ồm ồm, nước đôi: “cười nói”. Vậy nên, cả người đọc lẫn Lưu Bị chẳng thể nào hiểu được ý tứ thực của Tào Tháo. Sự hồi hộp tiếp tục được gia tăng, nhưng ngay thời điểm ngỡ như sắp có sự bùng nổ kịch tính thì chính kẻ tạo kịch tính lại giải tỏa độ căng đó bằng cách nói ra lí do thật của mình “học làm vườn chắc không phải là một việc dễ dàng?” Thì ra “việc lớn” mà Tào Tháo muốn ám chỉ lại hóa ra là “việc làm vườn”.

Tuy nhiên, mạch ngầm của cái “việc lớn” đó vẫn giữ nguyên vị trí của nó trong văn bản. Nó tiếp nối với hành vi “che giấu việc lớn” của Lưu Bị ở đầu văn bản và gợi mở việc điều tra “việc lớn” tiếp sau sự kiện hỏi thăm này.

Trong văn bản, Tào Tháo hiện diện với tư cách là “đứng bề trên” và là người không hề che giấu sự gian hùng của mình bằng cách kể lại chuyện đi đánh Trương Tú. Lúc ấy vì “đi đường không có nước, tướng sĩ khát cào cuống hòng, bấy giờ ta nghĩ được một kế, cầm roi trở hạo, nói rằng: Trước mặt có rừng mơ. Quân sĩ nghe thấy nói đến mơ, ai nấy cũng ứa nước dãi, đỡ được khát nước”. Bản chất dễ thấy của kẻ gian hùng là sự xảo hoạt, có thể vận dụng đủ mảnh khoe, cho dù có độc ác đến đâu, cốt chỉ để thực hiện được mục đích

của mình. Chi tiết này cho thấy trong bất kì tình huống nào, Tào Tháo vẫn luôn có sẵn mưu mẹo để đối phó. Song điểm cần lưu ý là chuyện rùng mớ năm xưa lại kết nối với chuyện mớ ra quả hôm nay và mẹo năm xưa lại gọi cho người đọc một âm-mưu-tiềm-ẩn khi Tào Tháo mời Lưu Bị thưởng mớ.

Dầu sao thì cuộc rượu Tào Tháo bày ra đó luôn tiềm ẩn một mục đích ngoài uống rượu. Ngay lúc “rượu ngà ngà say” sự việc xảy đến. Lần này, đã có sự dẫn dắt logic. Mây mù mịt, cơn mưa giông kéo đến, vòi rồng xuất hiện, “Tháo và Huyền Đức cùng dựa vào bao lơn ngắm xem” và Tào Tháo hỏi Huyền Đức “có biết rồng nó biến hóa thế nào không?” Cần lưu ý lúc này cả hai đều đã “ngà ngà say”. Khi say rượu, con người ta luôn nói thật lòng mình. Người say thì chẳng thể nào giấu nổi lòng mình. Trong trường hợp này có lẽ cả Tào Tháo lẫn Huyền Đức đều chưa thật say, hoặc họ giả vờ say. Quả thật, Huyền Đức đang giả vờ trước Tào Tháo còn Tào Tháo thì lúc này không hề che giấu bản chất và tham vọng của mình. Trước Lưu Bị, Tào Tháo là “rồng”, thậm chí còn cao hơn cả “rồng” để phán xét mọi anh hùng trong thiên hạ. Thông qua việc đánh giá người khác, tính cách của Tào Tháo và Lưu Bị hiện lên rõ nét. Chúng ta cùng theo dõi bảng thống kê sau:

Đối tượng	Lời Lưu Bị	Lời Tào Tháo
Viên Thuật	Binh lương nhiều	Xương khô trong mả, chỉ nay mai là ta bắt được!
Viên Thiệu	Bốn đời làm tam công, hổ dũ hùng cứ Kì Châu, bộ hạ nhiều người tài giỏi.	Ngoài mặt mạnh bạo, trong bụng nhút nhát, thích mưu mẹo mà không quyết đoán, làm việc lớn lại lo đến bản thân, thấy lợi nhỏ thì lại quên mình.
Lưu Biểu	Nổi tiếng trong tám kẻ tuần kiệt, uy danh khắp cả chín châu.	Có hư danh nhưng không có thực tài.
Tôn Sách	Sức lực đương khỏe, đứng đầu xứ Giang Đông.	Nhờ danh tiếng của bố.
Lưu Chương	Lưu Quý Ngọc ở ích Châu có phải là anh hùng?	Chỉ là con chó giữ nhà.

Qua bảng đối thoại về những người được xem là hào kiệt có thể tranh thiên hạ với Tào Tháo, ta thấy có sự tương phản rõ rệt giữa Tào Tháo và Lưu Bị. Lưu Bị càng nhún nhường, Tào Tháo càng tỏ ra kiêu ngạo. Cả năm người Lưu Bị nêu tên và đưa cả lí do để khiến họ có thể được xem là anh hùng thì đều bị Tào Tháo phản bác bằng lời lẽ xem thường.

Để nhận thấy, Lưu Bị tỏ ra rất khôn ngoan khi dốc sức đề cao những người khác. Dĩ nhiên trước tiên phải là Tào Tháo: “Bị này được nhờ ơn Thừa tướng làm quan trong triều, anh hùng trong thiên hạ không được biết”. Kèm theo đó là sự nhún mình hết sức: “Bị này là người trần mắt thịt, biết đâu được anh hùng”. Xem cách đối đáp này, người đọc sẽ nhận ra ngay sự chủ động, đầy tự tin của Lưu Bị trước mắt Tào Tháo. Lưu Bị càng tự hạ mình, Tào Tháo càng hiện lên đầy vẻ ngạo mạn, đầy tự tin vào khả năng và sức mạnh của mình trước bất cứ đối thủ nào. Kèm theo các nhận định không hề che giấu suy nghĩ thực của mình, người kể còn khắc họa Tào Tháo ở tư thế nhận lời đề xuất của Lưu Bị, là “cười” rồi “lại cười”. Rõ ràng, phong thái của Tào Tháo là an nhiên, tự tại.

Đến đây ta thấy cả nét tính cách của Tào Tháo lẫn Lưu Bị đều được khắc họa thống nhất. Với Tào Tháo thì từ một người mang tâm hồn nghệ sĩ biết hứng thú uống rượu với mơ xanh, một cái thú tao nhã của một thi nhân, Tào Tháo chuyển sang tư cách một thủ lĩnh – nghệ sĩ. Có nghĩa Tào Tháo rất lạc quan và hào hứng trước những nhận xét của mình về các đối thủ khác. Trong khi đó, sau giây phút có phần hoảng sợ trước lời mời đường đột của Tào Tháo, Lưu Bị lấy lại vẻ tự tin và một mực xử sự lép vế trước Tào Tháo. Người đọc hào hứng theo dõi câu chuyện bên bàn rượu của hai nhân vật và chắc chắn (từ này vẫn nói quá, thay bằng tin chắc rằng) Lưu Bị đã lừa được Tào Tháo, đã khiến Tào Tháo tin rằng mình chỉ là anh chàng vui thú với việc làm vườn mà không còn chút chí hướng dòm ngó thiên hạ nữa.

Song ngay lúc mọi chuyện hoài nghi và thăm dò ngỡ như không còn nữa vì cả Tháo lẫn Bị lúc này dường như đã hoàn toàn cởi mở và an bài rằng Tào Tháo là anh hùng còn Lưu Bị không phải là anh hùng khi Lưu Bị thú nhận: “Ngoài những người ấy ra, Bị thực không còn biết ai nữa”, và Tào Tháo vẫn chưa chịu dừng lại mà tiếp tục giảng dạy: “Anh hùng là người trong bụng có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm được cả vũ trụ, có chí nuốt cả trời đất kia” thì người đọc bỗng phát hiện ra rằng Tào Tháo có sự ăm ức trong lòng. Thâm tâm Tào muốn chính miệng Lưu Bị nói ra câu thừa nhận mình là anh hùng. Trạng thái tâm lý đó được thể hiện rõ qua lời dẫn thoại, lúc này Tháo không còn hiện diện với “nụ cười” ngạo mạn nữa mà với vẻ “sốt ruột”: “Tháo nói”, “Tháo nói”, “Tháo nói” được lặp lại ba lần trước ba lời thoại của Tháo.

Đến đây người đọc mới nhận chân được sự láu cá, gian hùng của Lưu Bị. Bề ngoài Lưu Bị là kẻ nhút nhát, rụt rè trước Tào Tháo nhưng tận chiều sâu của cuộc nói chuyện đó, Lưu Bị mới là kẻ dẫn dắt, điều khiển Tháo. Bởi lẽ, Lưu Bị thừa biết tổng ruột gan Tháo muốn mình thừa nhận Tháo là anh hùng nhưng Bị không nói ra điều đó vì hai lẽ: thứ nhất muốn lừa Tháo; Lưu Bị không kể ra tên Tháo có nghĩa không thừa nhận Tháo là anh hùng; thứ hai nếu

Lưu Bị thừa nhận Tháo thì sẽ khiến Tháo nghi ngờ hùng tâm của mình, bởi lẽ chỉ có anh hùng thì mới nhận diện rõ anh hùng. Lưu Bị thật đáo để.

Thế nhưng, Tào Tháo lại đáo để hơn khi không nhẫn nại trước vẻ “ù lì” của Lưu Bị bèn nói toạc ra rằng “Anh hùng trong thiên hạ bây giờ chỉ có sứ quân và Tháo này mà thôi”. Sau câu nói này, dẫu có đề phòng đến đâu Lưu Bị vẫn không khỏi giật mình. Việc đánh rơi thìa dưa cho thấy rõ trạng thái hoảng sợ ấy. Hóa ra dẫu có cố làm vườn, dẫu cố nhún nhường, giả ngây giả ngô khéo đến đâu, Lưu Bị vẫn không qua mắt được Tào Tháo

Kịch tính của văn bản lại xuất hiện. Người đọc lại hồi hộp trước sự an nguy của Lưu Bị. Tính mạng của Lưu Bị có thể xem như ngàn cân treo sợi tóc. Hành vi đánh rơi thìa của Lưu Bị là minh chứng không thể chối cãi về tư chất anh hùng của Bị. May ra chỉ có trời cứu?

Quả thật trời đã cứu Bị khi “một tiếng sét thực dũ” vang lên. Lưu Bị đổ tội cho tiếng sấm làm mình sợ. Tào Tháo đang đánh đòn cân não với Bị đành phải chấp nhận lí do đó vì Lưu Bị xử sự khéo quá: “Giữa lúc bấy giờ, cơn mưa u ám, có một tiếng sét thực dũ. Huyền Đức ung dung cúi xuống nhặt dưa và thìa, nói tăng rằng: – Gớm ghê! Tiếng sét dũ quá!” Kết quả là “Tháo thấy thế không còn nghi ngờ gì Huyền Đức nữa”.

Việc để cơn giông xuất hiện trong đoạn trích là chi tiết nghệ thuật độc đáo trong lối kể của La Quán Trung. Cơn giông ấy nối kết các tình huống truyện để tạo nên mạch thống nhất của phép thử mà Tào Tháo muốn dành cho Lưu Bị, đồng thời nó cũng là giải pháp để Lưu Bị thoát khỏi sự nghi ngờ của Tháo: từ một gã làm vườn đến người ca tụng những kẻ không tài cán hơn mình đến sợ cả sấm, Lưu Bị đích thực là kẻ vút đi trong mắt Tháo. Tiếng sấm như thế đã thực hiện được chức năng kép của mình.

Bởi lẽ tiếng sấm xuất hiện đúng lúc ấy chính là lòng trời đã nghiêng sang Lưu Bị, giúp đỡ Bị thoát khỏi cơn hoạn nạn. Trời đã giúp Lưu Bị, một người tốt, đó chính là khát vọng lớn lao mà La Quán Trung thể hiện qua văn bản. Thông qua đó, tác giả còn cho thấy Lưu Bị khôn hơn Tào Tháo nhiều.

TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

(Trích *Chinh phụ ngâm*)

ĐẶNG TRẦN CÔN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Những vấn đề chung

1. Đặc điểm thể loại của *Khúc ngâm*

– Nghiêm Vũ đời Tống nêu thể *Ngâm* có từ Lũng đầu *Ngâm* thuộc cổ từ, *Lương phủ ngâm* của Knổng Minh, *Bạch đầu ngâm* của Tương Như (?). Đây là một thể thơ nhạc phủ đời Hán.

– Theo ông Phan Ngọc, *Khúc Ngâm* của ta nên tính từ *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn và bản dịch song thất lục bát của Đoàn Thị Điểm hay Phan Huy ích (?) trở đi.

– Nét nội dung nổi bật của thể *ngâm* là niềm thương tiếc, oán hận một giá trị đã mất. Nhân vật trữ tình hồi tưởng, giở lại từng trang kỷ niệm với một tình cảm bi kịch.

– *Ngâm khúc* đã phát triển đến tột độ quan niệm tự tình của thơ trữ tình Trung đại. Chính việc kể lể tình cảm mới tạo khả năng sáng tác được những khúc *ngâm* dài mà không cần đến cốt truyện. *Ngâm khúc* là một thể loại văn học Trung đại Việt Nam.

2. Cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Trần Côn

– *Chinh phụ ngâm* nguyên văn chữ Hán, tác giả là Đặng Trần Côn. Đặng Trần Côn người làng Nhâm Mục (tục gọi là làng Mọc) huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), sinh vào khoảng năm 1710 – 1720 và mất khi chưa đầy 45 tuổi.

– Ông là người tài ba, hiếu học. Chuyện kể rằng, lúc bấy giờ trong thành Thăng Long thường có hỏa hoạn nên có lệnh cấm lửa, Đặng Trần Côn hiếu học lắm, phải đào hầm chong đèn mà học suốt canh khuya. Ông thi đậu Hương Cống nhưng hỏng thi Hội. Từng giữ chức Huấn đạo ở trường học phủ, sau làm Tri huyện Thanh Oai, rồi thăng chức Ngự sử đài chiếu khán chưa được bao lâu thì ông mất.

Ngoài *Chinh phụ ngâm*, ông còn sáng tác nhiều bài thơ phú khác như: *Tiêu tương bát cảnh*, *Trương Lương bố y*, *Khấu môn thanh*...

3. Hoàn cảnh xã hội khi Đặng Trần Côn viết “*Chinh phụ ngâm*”

– Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết: “Vì đầu đời Cảnh Hưng có việc binh đao, cảnh biệt ly của người đi lính thú khiến ông cảm xúc mà làm”. Đầu đời Cảnh Hưng tức khoảng năm 1740, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra rầm rộ quanh kinh thành Thăng Long như khởi nghĩa của Nguyễn Duy Hung, Lê Duy Mật,... các nhà nghiên cứu ước đoán

Đặng Trần Côn viết *Chinh phụ ngâm* vào những năm 1741 – 1742 là dựa trên cơ sở như vậy.

– Đặng Trần Côn sáng tác *Chinh phụ ngâm* vào giai đoạn chế độ phong kiến Việt Nam đang rơi vào cơn khủng hoảng trầm trọng, chiến tranh phong kiến xảy ra liên miên.

– Chúng kiến biết bao nỗi khổ đau mất mát của những người vợ có chồng ra trận, những người chinh phụ một đi không trở về, ông cảm động viết khúc ngâm này.

4. Bản dịch “Chinh phụ ngâm” sang thơ Nôm hiện đang lưu hành:

– Do tác phẩm được độc giả đương thời đón nhận nồng nhiệt nên nhiều người đã dịch *Chinh phụ ngâm* sang thơ Nôm.

– Hiện có tất cả bảy bản dịch và phỏng dịch. Dịch sang thể song thất lục bát có 4 bản. Dịch sang thể lục bát có 3 bản. Các dịch giả được ghi nhận là Đoàn Thị Điểm, Phan Huy ích, Nguyễn Khản (anh ruột thi hào Nguyễn Du), Bạch Liên am Nguyễn (?) và hai tác giả khuyết danh.

– Bản dịch đang được lưu truyền xưa nay được thể hiện bằng thể thơ song thất lục bát, gồm 412 câu (bản in chữ Nôm hiện còn) hoặc 408 câu (một bản in khác còn lưu tại thư viện Pari). Có nhiều ý kiến cho rằng tác phẩm lưu truyền hiện hành là của bà Đoàn Thị Điểm, lại có ý kiến khác cho là của ông Phan Huy ích.

5. Đặc điểm nghệ thuật chính của “Chinh phụ ngâm”

– Nguyên văn chữ Hán của *Chinh phụ ngâm* có 483 câu thơ (có tư liệu cho rằng chỉ có 477 câu), chủ yếu được viết theo lối nhạc phủ, một lối thơ không câu nệ, bó buộc trong cách gieo vần cũng như độ dài ngắn của câu. Câu dài đến hơn 10 chữ, có câu ngắn chỉ ba bốn chữ: “Thiên địa phong trần/Hồng nhan đa truân”.

– Mặc dù được sáng tác theo lối văn “tập cổ”, nghĩa là lấy ở chỗ này một câu, chỗ khác một vài câu rồi viết thành bài, thành khúc, chúng ta vẫn thấy nhiều công phu sáng tạo của Đặng Trần Côn.

– Trong nguyên bản, tác giả đã dựng những vế đối nhau, những đoạn đối nhau, ông đã căn cứ vào ý thơ mà đan xen những vế ngắn, vế dài với nhau làm cho lời thơ trở nên réo rắt theo những cung bậc cao thấp khác nhau. Vì vậy bản ngâm khúc chữ Hán nếu không hiểu nghĩa, đọc lên cũng cứ thấy nhịp thơ lên xuống, uốn chuyển, cao thấp như một bản nhạc.

6. Nội dung cơ bản của “Chinh phụ ngâm”

• – *Chinh phụ ngâm khúc* không phản ánh trực tiếp chiến tranh. Tác phẩm chỉ đi sâu vào khía cạnh chiến tranh làm tan vỡ hạnh phúc lứa đôi, gia đình.

– Thông qua nỗi buồn dằng dặc, sự chờ đợi ngóng trông mỗi mòn hết ngày này qua tháng khác, hết năm này qua năm nọ của người chinh phụ, khúc

ngân đã chỉ ra nguyên nhân chiến tranh đã tước đoạt quyền được sống, được yêu, được hạnh phúc của con người.

- Tuy phải mượn chuyện nhà Hán, Đường của nước Tàu đi đánh rợ Hung nô nhưng nội dung phản ánh hiện thực trong tác phẩm hiện lên khá rõ nét.

- Vì chiến tranh được ám chỉ trong *Chinh phụ ngâm* là chiến tranh phi nghĩa nhằm đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa của giai cấp thống trị nên *Chinh phụ ngâm* phản ánh một vấn đề nóng hổi của thời đại. Đó là tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa và khát vọng hòa bình của nhân dân.

II. Đoạn trích "Tĩnh cảnh lẻ loi của người chinh phụ"

1. Chủ đề

- Đoạn trích đã miêu tả một cách sâu sắc những cung bậc và sắc thái khác nhau về nỗi nhớ nhung sâu muộn đau khổ của người chinh phụ.

- Thông qua đó, tác giả nói lên sự khát khao được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ có chồng đi chiến trận.

2. Hành động và việc làm của người chinh phụ

- Hành động của người chinh phụ được miêu tả thông qua những việc cứ lặp đi, lặp lại. Nàng rủ rèm rồi lại cuốn rèm, hết cuốn rèm rồi lại rủ rèm. Một mình nàng cứ đi đi, lại lại trong hiên vắng như để chờ đợi một tin tốt lành nào đó báo hiệu người chồng sắp về, nhưng cứ đợi mãi mà chẳng có một tin nào cả...

- Cách miêu tả trên cũng đã góp phần diễn tả những mối ngổn ngang trong lòng người chinh phụ. Người cô phụ chờ chồng trong bế tắc, trong tuyệt vọng.

3. Những yếu tố ngoại cảnh tương quan với tâm trạng người chinh phụ và ý nghĩa diễn tả nội tâm của các yếu tố đó

- Đi sâu vào khám phá thế giới nội tâm con người là một thành tựu của văn học Việt Nam thế kỉ XVIII, trong đó công đầu là *Chinh phụ ngâm*. Rất nhiều đoạn thơ trong tác phẩm, tác giả đã mượn cảnh để diễn tả nội tâm nhân vật.

- Trong biết bao đêm trường cô tịch, người chinh phụ chỉ có người bạn duy nhất là ngọn đèn. Tả đèn chính là để tả cái không gian mênh mông, và sự cô đơn của con người. Người chinh phụ đối diện với bóng mình qua ánh đèn leo lắt trong đêm thắm. Hoa đèn với bóng người hiện lên thật tội nghiệp xiết bao.

- "Gà eo óc gáy sương năm trống/Hoè phát phơ rủ bóng bốn bên". Người thiếu phụ thao thức một mình trong đêm, thời gian lặng lẽ trôi, trống canh năm đã điểm, tiếng gà eo óc văng vẳng đâu đó. Tả tiếng gà ở đây là nhằm làm tăng thêm ấn tượng vắng vẻ, tịch mịch của đêm đồng thời cũng góp phần diễn tả nỗi cô độc, nỗi đau thấm thía trong lòng người vợ chờ chồng.

– Bóng hoè trong đêm cũng gợi thêm cảm giác hoang vắng cô liêu đến tận cùng.

4. Các hành động diễn ra trong căn phòng của người chinh phụ ở cuối đoạn trích:

– Người chinh phụ gượng dậy đốt hương để xua bớt đi cái lạnh lẽo, để tìm lại sự thanh thản song tâm hồn lại như thêm mê man.

– Gượng soi gương để trang điểm nhưng nhìn thấy khuôn mặt mình thì chinh phụ lại ứa nước mắt.

– Ngồi trước phím đàn nhưng chỉ gượng gảy vì sợ dây đàn chùng báo hiệu điều không may. Tất cả chỉ là gượng gạo, riêng lẻ, bởi nàng lẻ loi cô độc quá.

5. Đặc trưng bút pháp

– Khúc ngâm là một thể loại trữ tình, khác với tự sự là chỉ miêu tả, kể lại sự kiện diễn ra bên ngoài một cách khách quan, khúc ngâm đã đi sâu vào miêu tả thế giới nội tâm với những diễn biến phức hợp, phong phú, trong đời sống tâm hồn nhân vật, nếu có kể sự việc cũng là để tả nội tâm, tả cảm xúc.

6. Nhạc điệu của thể thơ song thất lục bát của đoạn trích

– Bản dịch sử dụng thể thơ song thất lục bát là rất phù hợp, góp phần diễn tả thành công nội dung của khúc ngâm.

– Hai câu song thất tạo nên sự lắng đọng, hai câu lục bát trải ra mênh mông, hai câu thất đối xứng nhau, tiểu đối trong câu lục và câu bát, có cả vần chân và vần lưng đã tạo thành nhạc điệu dồi dào, cứ như thế luân vũ, nó phù hợp với việc diễn tả nỗi buồn triền miên, đặng đặng trong cõi lòng người chinh phụ.

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Văn nghị luận

– Nghị luận là một hoạt động vô cùng phong phú, đa dạng và phức tạp của tư duy và ngôn ngữ, phải kinh qua rèn luyện công phu và lâu dài mới có thể có được.

– Nghị luận chủ yếu là trình bày các ý kiến, lí lẽ để giải thích, chứng minh, biện luận thuyết phục về một vấn đề gì đó. Nó nhằm tác động vào trí tuệ, lí trí người đọc nhiều hơn vào cảm xúc, tình cảm. Nó là sản phẩm của tư duy lôgic.

– Văn nghị luận là lối văn thiên về sự trình bày các ý kiến, các lí lẽ. Lối văn này không loại trừ mà vẫn bao hàm lối văn miêu tả, lối văn cảm tưởng cũng như lối văn tự sự.

2. Những yêu cầu chủ yếu của văn nghị luận

Để làm tốt một bài văn nghị luận, chúng ta cần đặc biệt chú ý một số yêu cầu sau:

- Nghị luận phải đúng hướng, các ý kiến đưa ra phải xoay quanh yêu cầu của đề tài. Tránh nghị luận lan man xa với vấn đề mình đang bàn bạc.
- Nghị luận phải được sắp xếp một cách trật tự, phải chú ý tính hệ thống của các ý lớn, ý nhỏ; ý chính, ý phụ.
- Nghị luận phải mạch lạc, tức là phải chú ý xây chuỗi, liên kết hệ thống ý, các đoạn phải có liên hệ dính kết, mạch văn trôi chảy trong một hệ thống đồng qui.
- Nghị luận phải trong sáng, chú ý cách dùng từ, đặt câu, dựng đoạn. Từ ngữ sử dụng phải chính xác nhưng cũng cần huy động yếu tố biểu cảm để hấp dẫn người đọc, người nghe.

3. Đặc điểm của thao tác phân tích

- Phân tích là một thao tác quan trọng của nghị luận. Phân tích theo nghĩa đen là *chia nhỏ ra*.
- Khi nghị luận, phân tích là nhằm đem một ý kiến, một vấn đề lớn chia thành những ý kiến, những vấn đề nhỏ để xem xét từng khía cạnh, từng bộ phận của vấn đề.
- Phân tích vừa giúp ta làm sáng tỏ vấn đề vừa giúp người nghị luận mở rộng vấn đề, làm cho vấn đề đưa ra bàn bạc được sâu sắc, phong phú.
- Hãy tham khảo một đoạn văn có tính phân tích sau:

“Văn *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn là thứ văn bay bướm, lâm li, những câu đại loại như: “Thiên địa phong trần / Hồng nhan đa truân”, đọc lên ta thấy réo rắt và não ruột. Khi dịch hai câu thơ ấy, Đoàn Thị Điểm, một mặt vẫn giữ nguyên được ý của Đặng Trần Côn, một mặt khác lại đưa vào lời thơ nhiều cảm xúc, nhiều ý nghĩa hơn. Cho nên ở hai câu dịch: “Thuở trời đất nổi cơn gió bụi / Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên”, ta thấy cái ý “trời đất gió bụi, hồng nhan truân chuyên” được bổ sung thêm những cơn gió, những cơn sóng, những tiếng lòng. Vì thế, lời than trở nên thống thiết hơn và nhiều nhạc điệu hơn. Dịch phẩm của Đoàn Thị Điểm được mọi người khen là hay, thậm chí có người khen là hay hơn bản *ngâm khúc* chữ Hán của Đặng Trần Côn là vì vậy”. (Tư liệu học tập của sinh viên ĐHSP)

4. Đặc điểm của thao tác tổng hợp

- Tổng hợp nghĩa đen là *gom chung lại*.
- Trong văn nghị luận, tổng hợp là đem nhiều ý kiến, nhiều vấn đề nhỏ có tính chất riêng lẻ quy lại thành một ý kiến, một vấn đề lớn mang tính khái quát. Nếu không có tổng hợp, phân tích sẽ tràn lan, dàn trải, không giới hạn.

– Nghị luận là phải kết hợp giữa phân tích và tổng hợp.

– Đoạn văn tham khảo:

“Nhớ nước đau lòng con quốc quốc / Thương nhà mỏi miệng cái gia gia”. Ở hai câu này, lại có chuyện thực mà không thực. Thực là vì, người ta thường thấy chim cuốc, chim đa đa hay kêu giống giả từng hồi vào tảng sáng nửa hè, kêu từ góc ruộng này sang góc ruộng khác, từ bờ bụi này sang bờ bụi kia, đến khi nào chúng tìm gặp nhau mới thôi. Thế mà trong bài, nhà thơ lại ti tiếng kêu đến đau lòng, mỏi miệng ấy trong một buổi chiều tà, ấy là không thực. Nhưng rất cuộc, bằng biện pháp nhân hoá, con cuốc cuốc nhớ nước, con đa đa thương nhà mà kêu lên như vậy, nhà thơ lại đã vừa khéo léo, vừa thẳng thắn bộc lộ tình cảm của mình với nước non nhà: nước đã mất rồi, nhà đã tan rồi, thì đau lòng lắm, xót ruột lắm thay!”. (Chu Huy – Trích *Bình giảng Tác phẩm văn học* – NXB Giáo Dục)

5. Đặc điểm của thao tác diễn dịch

– Diễn dịch là một thao tác tư duy logic, từ một nguyên lí chung suy ra những hệ luận, những đoán định cụ thể.

– Diễn dịch còn là cách trình bày, cách tổ chức các ý trong một đoạn văn, một bài văn nghị luận đi từ cái chung đến cái riêng, từ cái khái quát đến cái cụ thể.

– Đoạn ví dụ:

“Trong lịch sử văn học Việt Nam, sáng tác của Nguyễn Du (1765 - 1820) từ nó đã tạo thành cả một thời đại. Nguyễn Du có một vai trò lớn lao trong quá trình xây dựng truyền thống văn học dân tộc, trong sự hình thành ngôn ngữ văn học Việt Nam. Các tác phẩm của Nguyễn Du thấm nhuần tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa cao quý, đó là những tác phẩm được phổ biến hết sức rộng rãi trong nhân dân Việt Nam. Thiên trường ca *Đoạn trường tân thanh* của ông đã được dịch ra, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Tiệp, tiếng Pháp tiếng Anh và đã được xem như một mẫu mực xứng đáng nhất cho nền thơ ca cổ điển Việt Nam”. (Nguyễn Du, nhà thơ nhân đạo lỗi lạc – N. I. Ni-cu-lin)

6. Đặc điểm của thao tác qui nạp

– Qui nạp vừa là một thao tác tư duy logic vừa là một thao tác trình bày, lập luận.

– Với tư cách là một thao tác tư duy, qui nạp là một quá trình suy nghĩ vận động từ sự xem xét những bộ phận, đối tượng riêng lẻ, tìm ra mối liên hệ bản chất giữa chúng với nhau, từ đó nâng lên thành nhận định khái quát về những đặc điểm, tính chất chung của chúng.

– Với tư cách là một trình bày lập luận, qui nạp là cách trình bày từ các ý kiến, các dẫn chứng cụ thể riêng lẻ, rồi sau đó mới đi đến một sự tổng hợp và khái quát về các ý kiến, các sự kiện riêng lẻ đó.

- Đoạn văn tham khảo:

“Vẽ lên hình tượng của dũng sĩ Từ Hải, Nguyễn Du đã dựa vào truyền thống sử thi Việt Nam được thể hiện rõ nét trong hình tượng những nhân vật thần thoại và lịch sử. Những nhân vật đấu tranh với “kẻ thù phương Bắc” trong cuốn *Thiên Nam ngữ lục*. Bên cạnh đó như mọi người đều biết, vào đầu thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trong nhân dân được phổ biến những bài ca về những lãnh tụ của những cuộc khởi nghĩa nông dân mà có lẽ Nguyễn Du cũng biết. Vì thế trong thiên trường ca, Từ Hải có cái dáng dấp như một dũng sĩ oai phong của sử thi “Vai năm tấc rộng, lưng mười thước cao, đội trời đạp đất”.

(*Nhân vật Từ Hải* - N. I. Ni-cu-lin)

7. Quan hệ giữa hai thao tác diễn dịch và qui nạp trong một bài văn nghị luận

- Trong một bài văn nghị luận, hai cách trình bày diễn dịch và qui nạp thường kết hợp với nhau, đó là:

- Kiểu trình bày tổng-phân-hợp. Kiểu trình bày này bắt đầu bằng việc nêu vấn đề có tính tổng hợp, khái quát, tiếp theo là lời phân tích hoặc giải thích, chứng minh bằng những lí lẽ, dẫn chứng và minh họa cụ thể. Cuối cùng lại tổng hợp, khái quát nâng cao hoặc mở rộng vấn đề được nêu ra ban đầu.

- Đoạn văn tham khảo:

“Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở những vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám lấy giặc đang mà tiêu diệt giặc, đến những công chức ở địa phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội. Từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân, nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho chính phủ... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng yêu nước nồng nàn”.(Hồ Chí Minh)

8. Đặc điểm của thao tác so sánh

So sánh có hai biểu hiện: so sánh tương đồng và so sánh tương phản.

- So sánh tương đồng: là từ một sự vật, sự việc, hiện tượng, chân lí... đã biết ta suy ra một chân lí tương tự, có chung một logic bên trong.

+ Đoạn văn tham khảo:

ABC

“Trái hẳn với lối thơ tả chân có lối thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên. Cả hai đều chịu rất nặng ảnh hưởng của Bô-đơ-le và qua Bô-đơ-le ảnh hưởng nhà văn Mĩ Êt-ga Pô, tác giả tập *Chuyện lạ*. Có khác chăng là Chế Lan Viên đã đi từ Bô-đơ-le, Êt-ga Pô đến thơ Đường, mà Hàn Mặc Tử đi ngược từ thơ Đường đến Bô-đơ-le, Êt-ga Pô và đi thêm một đoạn nữa cho khi gặp Thánh Kinh của đạo Thiên chúa. Cả hai đều cai trị trường thơ loạn và đã chiêu tập một số đồ đệ như Hoàng Diệp, Quỳnh Dao, Xuân Khai. Tôi vừa nói Chế Lan Viên đi về thơ Đường. Nếu nói đi tới thơ tượng trưng Pháp có lẽ đúng hơn, tuy hai lối thơ này có chỗ giống nhau. Điều đó thấy rõ ở tác phẩm một người rất gần Chế Lan Viên và Hàn Mặc Tử: Bích Khê”. (*Thi nhân Việt Nam* – Hoài Thanh)

– So sánh tương phản: Là đối chiếu các mặt trái ngược nhau của sự vật, sự việc, hiện tượng, chân lí... để làm nổi bật luận điểm.

+ Đoạn văn tham khảo:

“Thế mà hơn 80 mươi năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”. (Hồ Chí Minh)

TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN DU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả: 1. Cuộc đời

– Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh ngày 23 tháng 11 năm ất Dậu (1765) nhằm ngày 3 tháng 1 năm 1766. Ông quê ở làng Tiên Điền Huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

– Mặc dù xuất thân trong một gia đình đại quý tộc nhưng chỉ hơn 10 năm đầu đời ông được sống trong cảnh sung túc. Lên mười tuổi cha mất, hai năm sau mẹ mất, Nguyễn Du phải đến sống nhờ nhà người anh cùng cha là Nguyễn Khản... Sau loạn kiên binh, Nguyễn Khản phải bỏ chạy nhiều nơi.

– Những thập niên cuối thế kỉ XVIII, hoàn cảnh xã hội Việt Nam rơi vào những biến động cực kỳ phức tạp, cuộc sống Nguyễn Du bị ảnh hưởng rất lớn. Có hơn 13 năm ông sống long đong vất vả khi thì ở Thái Bình, khi thì về Hà Tĩnh.

– Sau năm 1802, Nguyễn Du ra làm quan cho Triều Nguyễn, chính trong thời gian này ông có dịp vào phía Nam, cũng như nhiều lần được cử đi sứ sang Trung Quốc.

– Ngoài *Truyện Kiều*, ông còn để lại cho hậu thế hai tập thơ nổi tiếng là *Nam Trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*.

2. Sự nghiệp

– Sự nghiệp sáng tác văn học của Nguyễn Du có nhiều thành công, đa dạng về thể loại và phong phú về số lượng.

– Các tập thơ chữ Hán:

+ *Thanh Hiên thi tập*: Sáng tác chủ yếu trong khoảng mười năm gió bụi, kể từ khi Nguyễn Du về Thái Bình, đến những năm đầu ra làm quan với triều Nguyễn.

+ *Nam Trung tạp ngâm*: các bài thơ mang tính chất nhật kí, được ông làm trong thời gian làm quan ở Huế và Quảng Bình.

+ *Bắc hành tạp lục*: Tập thơ được viết trong những chuyến đi sứ sang Trung Quốc (1813- 1814).

Các tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du thể hiện niềm tâm sự và mối quan tâm của nhà thơ về thân phận con người, về buồn vui nhân thế được đặt trong mối tương quan với cái vô cùng, vô tận của thời gian, không gian.

+ *Văn tế thập loại chúng sinh*: thể hiện cái nhìn nhuốm màu nhân văn tôn giáo, cái nhìn cảm thương mọi số kiếp con người, nhất là những số phận bạc bẽo, chịu nhiều cay đắng tủi nhục.

– Đặc biệt đến *Truyện Kiều* thì Nguyễn Du mới bộc lộ hết tài năng nghệ thuật của mình. Mặc dù mượn cốt truyện của Trung Quốc nhưng Nguyễn Du đã thổi vào đó tâm hồn, bản sắc của người Việt trong một hình thức thơ lục bát sâu lắng, mượt mà.

– *Truyện Kiều* có ảnh hưởng tích cực sâu rộng đến tất cả mọi người Việt Nam từ khi nó ra đời đến nay. *Truyện Kiều* đã tạo nên một đời sống rộng rãi chung quanh nó. Đó là một cuốn sách học hỏi lẽ đời, một cuốn kinh truyện đồng thời trở thành đối tượng để tập kiêu, bó kiêu, vịnh kiêu, lấy kiêu...

3. Cơ sở của mối quan hệ trong ngôn ngữ thơ Nguyễn Du với ngôn ngữ dân gian đồng bằng Bắc bộ

– Nguyễn Du quê ở Hà Tĩnh, nhưng ông ra đời ở Thăng Long. Suốt thuở ấu thơ, Nguyễn Du sống ở Kinh thành, cho nên nếp sống, phong tục, tập quán và văn hóa Thăng Long đã để lại dấu ấn đậm nét ở nhà thơ, biểu hiện sâu đậm nhất là tính chất trữ tình trong thơ ông. Mẹ ông là bà Trần Thị Tần vốn là người giỏi hát xướng, Nguyễn Du đã được hấp thu những tinh hoa của nền văn nghệ dân gian thuở thiếu thời.

– Về sau, Nguyễn Du có viết *Thôn ca sơ học tang ma ngữ* (Tiếng hát nơi thôn xóm giúp cho buổi thiếu thời học được tiếng nói của nghề trồng dâu, trồng đay) Trong *Truyện Kiều* có rất nhiều câu thơ lấy chất liệu từ ca dao, tục ngữ cũng xuất phát từ cội nguồn này.

– Vùng Nghệ Tĩnh với lối hát dặm, hát phường vải cũng có ảnh hưởng đến ngôn ngữ trong sáng tác của Nguyễn Du.

4. Những tâm sự chính của Nguyễn Du trong thơ chữ Hán

– Hai tập thơ đầu: *Thanh Hiên thi tập* và *Nam Trung tạp ngâm* đã trực tiếp thể hiện tấm lòng Nguyễn Du trước những nỗi niềm u uất thê lương của một con người sống trong cảnh cô đơn đến tận cùng.

– Ở *Bắc hành tạp lục* thì tâm sự của Nguyễn Du có những thay đổi. Nỗi u uất trước đó có phần nào được giải thoát. Tâm hồn trở nên thanh thoát hơn. Mượn chuyện người, Nguyễn Du bày tỏ những suy nghĩ sắc sảo nhiều khi táo bạo về những giá trị truyền thống. Đặc biệt nhà thơ đã thể hiện sự đồng cảm thấm thiết với những người có tài, có đức bị hãm hại như Hàn Tín, Nhạc Phi, Khuất Nguyên...

II. Truyện Kiều

1. Thể loại và cốt truyện

– *Truyện Kiều* vay mượn cốt truyện từ *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân – một tiểu thuyết gồm 20 hồi.

– Về cốt truyện, Nguyễn Du đã lựa chọn và giữ lại cốt truyện chính, ông quan tâm đến việc bổ sung những chi tiết đi sâu vào khai thác tâm tình nhân vật.

– Mặc dù mượn cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân nhưng rõ ràng Nguyễn Du không nhằm chuyển dịch tác phẩm của nhà văn Trung Quốc sang tiếng Việt, mà ông tái tạo, bổ sung vào đó những điều mà ông từng trải trở về hiện thực cuộc sống của con người Việt Nam trong hiện tại.

– Về thể loại, Nguyễn Du chọn hình thức truyện thơ, trong đó đảm bảo được cả hai yếu tố tự sự và trữ tình nên tác phẩm có một phẩm chất nghệ thuật độc đáo so với nguyên tác.

– *Truyện Kiều*, rõ ràng đi ra từ những điều trông thấy và những nỗi đau của họ Nguyễn trước thực tại cuộc sống của con người Việt Nam thế kỷ XVIII.

2. Những nội dung cơ bản của *Truyện Kiều*

– *Truyện Kiều* trước hết là bài ca về tình yêu tự do, chung thủy, trong sáng; là giấc mơ công lí của con người Việt Nam những thập niên đầu thế kỉ XIX.

– *Truyện Kiều* là tiếng khóc về thân phận con người, là sự tôn vinh những khát vọng sống của con người, đặc biệt là người phụ nữ.

– *Truyện Kiều* là bản cáo trạng lên án cái xã hội phong kiến đã chà đạp, tước đoạt quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.

3. Những thành công về nghệ thuật của *Truyện Kiều*

– *Truyện Kiều* là đỉnh cao của nghệ thuật kể chuyện. Yếu tố góp phần tạo nên sự thành công của tác phẩm là chất trữ tình đậm thấm và nghệ thuật thơ lục bát điêu luyện.

– Chất tự sự của truyện kết hợp với chất trữ tình của thơ đã tạo nên giọng điệu đa dạng trong *Truyện Kiều*, khi ngọt ngào, lúc tha thiết, trăn trở, khi day nguyền, căm phẫn... Tác phẩm đã cuốn hút người đọc vào biết bao những cung bậc tâm hồn phong phú, đặc biệt là nhân vật Thúy Kiều. Vì thế, có thể khẳng định, *Truyện Kiều* đã chứng minh cho bước tiến nhảy vọt của nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

– Một thành công nữa cũng hết sức quan trọng trong *Truyện Kiều* là nghệ thuật dẫn truyện và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình hết sức tinh tế và độc đáo.

– Thêm vào đó, nguồn thi liệu văn chương bác học được kết hợp nhuần nhuyễn, hài hòa với ngôn ngữ văn học bình dân đã làm nên sự ngọt ngào trong sáng, miên mĩ, góp phần làm tôn vinh giá trị và khả năng biểu cảm của ngôn từ tiếng Việt trong đời sống văn học nghệ thuật.

B. LUYỆN TẬP

Sưu tầm và thảo luận ở tổ về nội dung bài thơ *Phản chiêu hồn* của Nguyễn Du.

Gợi ý thảo luận

– *Chiêu hồn* là một bài từ nổi tiếng của Tống Ngọc người cùng thời với Khuất Nguyên. Trong bài tựa có nói: Tống Ngọc thương Khuất Nguyên hồn phách sắp tiêu tan, làm bài *Chiêu hồn* gọi hồn về để sống lâu hơn.

– Nguyễn Du phản lại ý ấy, làm bài *Phản chiêu hồn* khuyên hồn không nên ở lại trên cõi trần đầy rẫy những bợn quan lại gian ác.

Phản chiêu hồn

(Chống lại bài Chiêu hồn)

Phiên âm:

Hồn hê! Hồn hê! Hồ bất quy?
Đông tây nam bắc vô sở y,
Thuở thiên há địa giai bất khả,
Yên, Dĩnh thành trung la hà vi?
Thành quách do thị, nhân dân phi,
Trần ai cố cố ô nhân y,
Xuất giả khu xa, nhập cử tọa,
Tọa đàm lập nghị giai Cao, Quý.
Bất lộ trảo nha dữ giác độc,
Giảo trước thân nhục cam như di!
Quân bất kiến Hồ Nam số bách châu,
Chỉ hữu sáu tích, vô sung phì,
Hồn hê! Hồn hê! Suất thử đạo,

Tam hoàng chi hậu phi kì thì.
Tảo liễm tinh thần phản thái cực,
Thận vật tái phản linh nhân xi,
Hậu thế nhân nhân giai Thượng quan,
Địa địa xú xú giai Mịch La.
Ngư long bất thực, sài hổ thực,
Hồn hề! Hồn hề! Nại hồn hà?

Dịch nghĩa:

Hồn ơi! Hồn ơi! Sao không về?
Đông, tây, nam, bắc không có nơi nào nương tựa cả.
Lên trời xuống đất đều không được,
Về thành Yên, Dĩnh mà làm gì?
Thành quách vẫn như cũ, nhưng nhân dân đã khác rồi,
Bụi bay mù mịt bắn cả quần áo.
Họ đi ra ngựa ngựa xe xe, họ ở nhà vênh vênh vào vào,
Đứng ngồi bàn tán, tựa như ông Cao, ông Quỳ.
Họ không để lộ vuốt nanh sừng và nọc độc,
Nhưng cắn xé thịt người ngọt xót như đường.
Hồn không thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam đó sao?
Chỉ có những người gầy gò, không ai béo tốt.
Hồn ơi! Hồn ơi! Nếu theo đường đó,
Thì sau Tam Hoàng, không còn hợp thời nữa.
Hãy sớm thu tinh thần về với thái hư,
Dừng trở lại đây mà người ta mai mỉa
Đời sau ai ai cũng đều là Thượng quan,
Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La.
Cá Rồng không ăn, hùm sói cũng ăn,
Hồn ơi! Hồn ơi! Hồn làm thế nào?

Dịch thơ:

Hồn hỡi hồn sao không về chứ?
Khắp phương trời không chỗ tựa nương.
Lên trời xuống đất hết đường,
Mà thành Yên, Dĩnh chớ mừng để chân.
Thành quách thế, nhân dân khác hẳn,
Bụi bay, trông như bắn áo người.
Vênh vang xe cộ lâu đài,

*Đứng ngồi bàn tán sánh vai Cao, Quý.
Họ ngoài mặt không thù nanh vuốt,
Cấu xé người nhai nuốt ngọt ngon.
Hồ Nam kia mấy trăm chòm,
Gầy còm xơ xác không còn thịt da.
Nếu hồn cứ thiết tha lối trước,
Sau Tam Hoàng không được hợp thời.
Chi bằng sớm liệu châu trời,
Chớ về đây nữa mà người quở quang.
Đời sau họ Thượng quan hết thấy,
Khắp nơi nơi dòng chảy Mịch La.
Cá không rủa, hùm cũng tha,
Hồn ơi! Hồn ơi! Biết là làm sao?*

Bùi Kỉ, Phan Võ, Nguyễn Khắc Hanh dịch
(*Thơ chữ Hán Nguyễn Du, Sdd*)

1. Về nhà thơ Khuất Nguyên:

- Khuất Nguyên là nhà thơ lớn đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc đồng thời là một nhà thơ yêu nước.
- Ông là người nước Sở, sống vào nửa sau thời Chiến quốc (Thế kỷ IV trước Công nguyên), đã từng làm đến chức Tả đồ (dưới Lệnh doãn là chức tương đương Tế tướng thời Sở Hoài Vương).
- Là người đã đề xướng nhiều chủ trương, chính sách tiến bộ nhưng vua Sở nghe theo bọn gian thần nên đã rẻ rúng Khuất Nguyên. Ông bị cách chức, bị đày xuống phía nam.
- Khuất Nguyên đã tự tử trên sông Mịch La. Sau khi ông chết, nhiều người thương tiếc, trong đó có Tống Ngọc. Nguyễn Du cũng là người hết sức yêu mến Khuất Nguyên, ông đã viết đến năm bài thơ chữ Hán về Khuất Nguyên, nhưng ông chống lại việc gọi hồn Khuất Nguyên.

2. Về tác phẩm *Ly tao*:

- *Ly tao* là một tác phẩm tiêu biểu nhất của nhà thơ Khuất Nguyên, tác phẩm gồm 372 câu, được viết theo thể Tao, vốn là một làn điệu dân ca nước Sở.
- Điểm nổi bật của *Ly tao* là lòng yêu nước thiết tha mãnh liệt. Điều đó tập trung biểu hiện ở lí tưởng muốn xây dựng một nền chính trị tốt đẹp và tinh thần đấu tranh ngoan cường cho lí tưởng đó.
- *Ly tao* có tính chất tự sự, song chủ yếu là trữ tình, cũng có nhiều chi tiết vạch tội ác của bọn triều thần song chủ yếu là biểu hiện trực tiếp lí tưởng. Đặc điểm đó khiến tác phẩm có một màu sắc lãng mạn với những thần thoại,

truyền thuyết, nhân vật lịch sử, mây gió, núi sông, hoa cỏ, thú vật... kết luyện lại. Với hàng loạt những phương thức tu từ như khoa trương, nhân cách hóa, ẩn dụ,... tác phẩm đã tạo nên một bức tranh xã hội hoành tráng.

– Đọc *Ly tao*, người đọc như được bước vào một khu vườn với những hình ảnh chồng chất nhưng không có cảm giác rườm rà bởi những hình ảnh được liên hợp nhất quán xuyên suốt toàn bộ tác phẩm.

3. Nguyễn Du chống lại việc gọi hồn Khuất Nguyên vì theo ông thì cuộc đời ở nước Sở có gì tốt đẹp mà gọi hồn của Khuất Nguyên về. Hãy phân tích xem những cái xấu của xã hội nước Sở mà Nguyễn Du vạch trần là gì?

– Đời sống khốn cùng của người dân: Hồn không thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam đó sao? Chỉ có những người gầy gò, không ai béo tốt.

– Bọn tham quan không hề lo cho nỗi cơ cực của người dân, chúng chỉ lo hưởng thụ ngựa xe, vênh váo. Ngoài mặt thì miệng nói ngon ngọt, nhưng bên trong thì cắn xé thịt người ngọt xót như đường.

– Đời sau ai ai cũng là Thượng quan cả (Thượng quan ở đây tức Thượng quan Ngân Thượng là kẻ dèm pha để Sở Hoài Vương ruồng bỏ Khuất Nguyên).

– Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La (con sông thuộc huyện Tương Âm, tỉnh Hồ Nam, nơi Khuất Nguyên trầm mình).

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm “ngôn ngữ nghệ thuật”

– Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ chủ yếu được dùng trong các tác phẩm văn chương. Nó không chỉ có chức năng thông tin mà còn nhằm thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người bằng chính năng lực diễn đạt của ngôn ngữ.

2. Phạm vi giao tiếp và những thể loại của ngôn ngữ nghệ thuật

– Ngôn ngữ nghệ thuật được thể hiện trong các văn bản nghệ thuật

– Ngôn ngữ nghệ thuật thuộc ba loại chủ yếu sau:

+ Văn xuôi: truyện, tiểu thuyết, bút kí, tùy bút, kí sự, phóng sự...

+ Văn vần: ca dao, vè, thơ...

+ Văn bản: kịch (chèo, tuồng)...

3. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

– Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là phong cách được phân biệt bởi chức năng thẩm mĩ, thể hiện ở ba đặc trưng cơ bản: tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá.

4. Tính hình tượng

– Tính hình tượng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là khái niệm chỉ ra cách diễn đạt cụ thể, hàm súc và gợi cảm.

– Trong tiếng Việt, các âm, các thanh, các tiếng, các từ đơn, từ láy..., các biện pháp tu từ đều có khả năng tạo hình, biểu cảm. Chúng là công cụ để nhà văn miêu tả, tự sự, tạo nên những hình tượng văn chương có sức biểu hiện lớn lao.

5. Tính truyền cảm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

– Trong ngôn ngữ nghệ thuật, người nói, người viết sử dụng ngôn ngữ không chỉ diễn đạt cảm xúc của mình mà còn gây hiệu quả lan truyền cảm xúc, tức là làm cho người nghe, người đọc cũng vui, buồn, tức giận, yêu thương như chính họ.

– Sức mạnh của ngôn ngữ nghệ thuật là tạo ra sự hoà đồng, giao cảm, cuốn hút, kích thích trí tưởng tượng của người tiếp nhận.

Đó chính là tính truyền cảm của ngôn ngữ nghệ thuật.

6. Tính cá thể hóa của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

– Tính cá thể hóa là việc sử dụng ngôn ngữ chung để tạo ra một giọng điệu riêng, không nhầm lẫn với người khác và thể loại khác.

TRAO DUYÊN (Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vị trí và nội dung của đoạn trích

– Đoạn trích từ câu 723 đến 756 trong *Truyện Kiều*.

– Kim, Kiều gặp nhau, hai người tự nguyện đính ước thề nguyện. Bất ngờ, Kim Trọng phải phải về Liêu Dương hộ tang chú. Gia đình Kiều mắc oan do bọn sai nha gây nên. Không còn con đường nào khác Kiều phải bán mình để chuộc cha. Trước khi theo Mã Giám Sinh, Kiều thức trắng, nghĩ về mối tình của mình với Kim Trọng, nàng thương Kim Trọng, tìm cách trả nghĩa nợ tình cho chàng. Thúy Vân thức giấc, đến hỏi han Kiều. Một suy nghĩ chợt ập đến, Kiều nhờ Vân thay mình nối duyên với Kim Trọng.

2. Bố cục

Đoạn trích có thể chia làm 2 đoạn:

– Đoạn 1: Từ đầu đến câu “Duyên này thì giữ vật này của chung”: Kiều giải bày tâm sự, nhờ Vân thay mình nối duyên với Kim Trọng và trao kỉ vật cho Vân.

– Đoạn 2: Phần còn lại: Kiều nói về nỗi đau của mình khi mất tình yêu, mất Kim Trọng.

– Sở dĩ chia 2 đoạn như trên là dựa vào sự vận động phức tạp giữa tình cảm và lí trí của Kiều khi trao duyên.

– Trong 14 câu đầu, Kiều cố ghìm nén dòng cảm xúc đau thương để kể cho Vân nghe chuyện tình yêu của mình và cậy nhờ Vân. Đến khi trao kỉ vật, những kỉ niệm tình yêu và về mối tình đẹp như vàng trắng đêm trước sống dậy.

– Nhưng khi lí trí chùng xuống, cán cân tình cảm dăng lên, Kiều dường như quên đi người mình đang nhờ cậy trước mặt, mà nói quá nhiều nỗi thống khổ khi đã trao duyên.

3. Nội dung các khái niệm *hiếu tình, nghĩa, duyên, thề* và việc trao duyên của Thúy Kiều

– Kiều là một hiếu nữ. Khi gia đình gặp tai biến. Chứng kiến cảnh cha và em trai bị bọn sai nha đánh đập tàn nhẫn nàng đã hiểu ngay chỉ có đồng tiền mới cứu được nên đã quyết định bán mình.

*Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,
Trong khi ngộ biến, tòng quyền bút sao
Duyên hội ngộ, đức cù lao
Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?
Để lời thề hải minh sơn
Làm con trước phải đến ơn sinh thành*

– Trước việc quyết định bán mình ấy, Kim Thánh Thán đã phê bình: “Thúy Kiều chẳng những hiếu nghĩa hơn người, mà lại có cao kiến và biết quyết đoán mọi việc, khó mấy ai đã theo kịp. Bất cứ việc gì xảy ra nàng đều nhận rõ ngay được. Như khi nhà gặp tai nạn thì nàng hiểu ngay rằng nếu không nhờ vào thế lực đồng tiền thì khó có thể gỡ cho xong và nàng hiểu ngay rằng cảnh nhà đã đến nỗi này thì nếu không bán mình còn làm gì có tiền được. Nàng cũng biết mình đã trót nặng lời thề với Kim Trọng nhưng lại hiểu ngay chữ hiếu vẫn nặng hơn chữ tình nên mới quả quyết bán mình. Bán mình rồi thì nợ tình ai trả, nàng bèn nghĩ đến chuyện nhờ em gái để chấp mối tơ duyên”.

– Với Kiều chữ hiếu đã nặng, còn chữ tình, lời thề nguyện “Vàng trắng vàng vạc giữa trời. Đinh ninh hai mặt một lời song song” cũng nặng không kém. Nàng thao thức, trăn trở. Thúy Vân thức dậy đúng lúc. Sự xuất hiện của

Vân như một cứu cánh giải thoát sự rối bời trong tâm trạng, gọi cho Kiều đi đến một quyết định: Trao duyên cho Thúy Vân.

4. Ý nghĩa nhan đề “Trao duyên”

– Tựa đề “Trao duyên” gây trong lòng ta nhiều băn khoăn: Trao duyên là thế nào? Bởi từ xưa đến nay, trao đổi chỉ được sử dụng cho các vật chất có thể định lượng được, còn trao duyên thì thật lạ lùng! Bất bình thường.

– Với Kiều, cái duyên với Kim Trọng như một định mệnh, tình yêu ấy đẹp như một đêm trăng tròn tỏa sáng. Thế mà giờ đây lại phải chia xa. “Trao duyên” đã tạo nên một nghịch cảnh éo le trong lòng Kiều.

– Cảnh trao duyên diễn ra như một bi kịch đầy nước mắt, nó chuyên chở một nỗi đau đặc biệt của Kiều.

5. Những bối rối, thẹn thùng và hành động *lay, thưa* đối với Vân khi Kiều chuẩn bị trao duyên:

– Kiều là mẫu người giàu lòng hy sinh, luôn quên nỗi đau riêng của mình để lo cho mọi người. Đang mang nỗi đau đứt ruột như trên nhưng khi nhờ Vân thay mình nói duyên với Kim Trọng, Kiều lại nghĩ rằng trao duyên cho em là đưa cái phần thiệt thòi đến với em.

– Với Kiều, tình duyên là tiếng nói của trái tim, tình yêu là tự nguyện. Thế mà giờ đây “đem duyên chị buộc vào cho em” nên Kiều thẹn thùng. Mới hờ môi ra đã thẹn thùng rồi. Nguyễn Du thật tinh tế và thấu hiểu nhân vật của mình.

– Từ *cậy* ở đây được dùng cũng rất đặc địa. *Cậy* là nhờ cậy, tin cậy. Chị nhờ cậy, tin cậy em, mong em hãy chịu lời. Với nghĩa trên, Kiều đã thể hiện lòng tri ân sâu sắc của mình đối với Vân. Kiều đã hiểu được sự thiệt thòi, mất mát của Vân khi thay mình nói duyên với chàng Kim.

– Tương tự, hành động *lay, thưa* của Kiều đối với Vân, nó vừa tạo cái không khí thiêng liêng cho cuộc trao duyên, cũng vừa thể hiện lòng biết ơn khi Kiều hiểu được phần nào về sự hy sinh của Thúy Vân.

6. Tình yêu của Kiều với Kim Trọng

– Bởi lẽ Kim, Kiều hẹn gặp nhau rồi đính ước thề nguyện, Thúy Vân không hề hay biết, nên Kiều phải kể mọi căn duyên, ngọn nguồn về mối tình diễm tuyệt trên. Kiều không giấu diếm, nàng kể một cách tha thiết.

– Đó là một tình yêu lớn, có quá trình gắn bó đậm đà “Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề”.

– Hai người đã đính ước thề nguyện, trọn đời chung thủy. Với Kiều, hiếu tình đều lớn, vì thế mong Vân hãy xót tình máu mủ, hãy thương cho hoàn cảnh của chị, tâm nguyện của chị mà nói duyên với Kim Trọng.

– Trong cách kể của Kiều, ta nhận thấy, với Kiều, chữ hiếu, tình yêu, tình chị em máu mủ đều quan trọng cả, hãy vì nhau, san sẻ cho nhau. Có được cái nhìn ấy, có được tấm lòng ấy, quả là xưa nay hiếm.

7. Những diễn biến trong hành động và tâm trạng của Kiều khi Kiều trao kỉ vật tình yêu cho Vân

– Để sau này Kim Trọng tin rằng mình đã nhờ Vân thay mình kết ước với chàng, Kiều quyết định trao kỉ vật tình yêu, kỉ vật minh chứng cho tình yêu giữa Kim, Kiều cho Vân.

Chiếc thoa với bức tờ mây,

Duyên này thì giữ, vật này của chung.

– Kim thoa là tặng vật đầu tiên Kim Trọng tặng cho Kiều khi nàng nhận lời. Tờ mây là tờ hoa tiên, có vẽ vân mây, trên đó Kiều đã ghi lời thề “Thề thề cùng thảo một chương / Tóc mây một món, dao vàng chia đôi / Vàng trắng vàng vạc giữa trời / Đinh ninh hai mặt, một lời song song”.

– Câu thơ “Duyên này thì giữ, vật này của chung” là một câu thơ khá đặc biệt. Nó diễn tả những biến tấu phức hợp đang xung đột, giằng xé trong tâm trạng Kiều. Duyên ở đây là nhân duyên, tức là sự đưa đẩy của số phận cho đôi lứa đến với nhau. Duyên này thì em giữ, nhưng vật này lại là của chung. Ta bắt gặp cái phi logic, có lẽ Kiều đang bối rối trong sự phân chia giữa “duyên này” với “vật này”. Lời lẽ của Kiều có vẻ như là Kiều còn muốn níu giữ lại cho mình, không muốn trao hết cho Vân. Ngôn ngữ phân chia là ngôn ngữ đối thoại, còn cái lúng túng, bối rối là ngôn ngữ tự thoại bên trong. Vật có thể trao, nhưng tình khó mà trao hết được bởi nó là vô hình, là tiếng lòng đang thổn thức, làm sao mà chia sẻ được tình yêu.

8. Những từ ngữ cho thấy Kiều nghĩ đến cái chết và ý nghĩa của việc sử dụng từ ngữ đó

– Đó là: chín suối, người mệnh bạc, hồn, nát thân bồ liễu, dạ đài người thác oan, ngọn cỏ lá cây, hiu hiu gió...

– Với Kiều, mất tình yêu với Kim Trọng là một mất mát không sao tả xiết, vì thế, sau khi trao duyên lại cho em, Kiều rơi vào một bi kịch của đau hương tang tóc. Nàng đã nghĩ về cái chết. Kiều coi mình đã chết, bởi trao duyên là trao cả trái tim mình, thì có sống cũng như đã chết. Đến khi chết, hồn vẫn quanh quất đâu đây. Rất nhiều từ ngữ xuất hiện trong đoạn thơ tập trung diễn tả ý nghĩ này.

9. Diễn biến tâm trạng của Kiều qua lời đối thoại trong đoạn trích

– Trong đêm trao duyên chỉ có Kiều và Vân nhưng lại xuất hiện tới ba đối thoại: + trực tiếp đối thoại với Vân.

+ tự đối thoại với chính mình (độc thoại).

+ gián tiếp đối thoại với Kim Trọng.

– Vì thế, diễn biến tâm trạng của Kiều cũng rất phức tạp, Nguyễn Du rất thấu hiểu nhân vật của mình và ông đã diễn tả thành công những bém tấu tinh tế ấy.

+ Đối thoại với Thúy Vân, Kiều đã cố gắng ghìm nén nỗi tủi thương đau, dòng cảm xúc tái tê, để kể cho Vân vì sao nàng phải nhờ em nối duyên, Kiều vẫn đủ tỉnh táo để hiểu được sự hy sinh của Vân, mong Vân hãy vì chị, hãy xót tình máu mủ để thay lời nước non.

+ Tuy nhiên, xuyên suốt đoạn trích trao duyên từ lúc mở đầu cho đến lúc nàng ngất đi ta không nghe Vân nói, chủ yếu là độc thoại của Kiều. Kiều đối thoại với chính mình về một cuộc sống không có Kim Trọng, rằng phía trước là một tương lai mit mừng, một cõi chết. Đau thương dâng đến tột cùng.

+ Kiều đối thoại với Kim Trọng. Cuộc đối thoại đơn phương giữa Kiều và Kim được thể hiện trong tám câu thơ nhưng nó là sự liên kết của hai mối quan hệ: với Kim Trọng, tơ duyên ngắn ngủi chỉ có ngần ấy thôi, còn với văn cảnh sau lúc nhờ em thay lời, nàng tự coi mình là người đã sang cái thế giới bên kia. Nàng lay tạ Kim Trọng và ngất đi trong hình bóng của chàng.

10. Mối quan hệ giữa lí trí và tình cảm, nhân cách và thân phận của Kiều

– Trong đoạn trích, nhiều lúc ta cứ ngỡ giữa tình cảm và lí trí của Kiều đôi lúc có mâu thuẫn với nhau, tuy nhiên nếu phân tích một cách thấu đáo, thì giữa chúng có mối quan hệ gắn chặt với nhau, bởi trái tim của Kiều là trái tim của tình yêu và lòng hy sinh vô bờ.

– Lí trí của nàng là lí lẽ của một tâm hồn nhạy cảm tinh tế, một nhân cách độ lượng, hi sinh bản thân vì người khác. Tuy rơi vào một hoàn cảnh cực kỳ bi đát của thân phận, nhưng nhân cách của nàng thì vẫn sáng trong như một vầng trăng đêm rằm.

B. TỰ LUẬN

Phân tích đoạn trích *Trao duyên* (trích *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du

Gợi ý làm bài

Là một trong những đoạn thơ bi thiết nhất trong *Truyện Kiều*, *Trao duyên* trở thành ví dụ minh họa rất điển hình cho luận điểm nói về lòng thương người vô hạn cũng như nghệ thuật miêu tả tâm lý đặc biệt xuất sắc của Nguyễn Du. Xét theo mạch tự sự trong tác phẩm, đoạn thơ thể hiện lời đáp của Thúy Kiều đối với những câu thăm hỏi ân cần từ cô em Thúy Vân và sau đó là lời đề nghị của nàng mong Vân thay mình chấp mối tơ duyên cùng Kim Trọng. Nhưng xét độ dài và tính liên tục của những lời Thúy Kiều nói (tác giả không hề để chêm vào lời nào của Vân), ta lại có cảm tưởng như đây là đoạn độc thoại nội tâm của người con gái đang trải qua một cơn chấn động dữ dội về tâm lý, khi phải đau đớn tự lìa bỏ mối tình đầu nồng thắm để làm tròn chữ hiếu cùng bậc sinh thành, lại phải sắp sửa dấn thân vào cõi mịt mù của số phận. Chẳng có gì khó hiểu khi ta nhận ra rằng, đọc đoạn thơ, cái đọng lại sau cùng không phải là một câu chuyện, một sự việc mà là nỗi đau khổ của kiếp

người hay là bị kích của con người cá nhân quá giàu nội tâm và tràn đầy ý thức. Trước phần được trích trong sách giáo khoa, lời nàng Kiều còn được miêu tả trong bốn dòng thơ nữa:

*Rằng: - Lòng đương thốn thức đầy,
Tơ duyên còn vương mối này chưa xong.
Ngổ môi ra cũng thẹn thùng,
Để lòng thì phụ tấm lòng với ai.*

Không đợi đến khi Thúy Kiều đã trần tình đầy đủ khúc nhôi sự tình ta mới nhận biết được bị kích của nàng. Riêng việc nàng cứ cảm thấy cần cái giữa việc nói ra hay không nói ra những điều *đương thốn thức đầy* đã đủ cho ta cảm nhận được những dẫn vật ghê gớm đang diễn ra tận đáy sâu cõi lòng nàng. Hoá ra đối với một cá nhân, cái giá trị đích thực của nó được xác lập bởi sự tồn tại của thế giới nội tâm, và những hệ lụy mà nó phải gánh chịu cũng khởi đi từ đó.

Màn trao duyên thực sự được bắt đầu khi trong lời Thúy Kiều xuất hiện một giọng bất thường, thật nghiêm trang và thậm chí là “nghiêm trọng”:

*Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*

Bao nhiêu người khi bình đến đoạn thơ này trong *Truyện Kiều* đã lưu ý một cách đúng đắn đến các từ *cậy, chịu, lạy, thưa*. Tại sao lại *cậy, chịu* chứ không phải là từ nào khác như *nhờ, nhận* chẳng hạn? Chẳng những các thanh trắc có âm vực thấp ở những tiếng ấy gợi được về tấm tức của tâm trạng mà ngay sắc thái ngữ nghĩa của chúng cũng làm nổi bật sự vật vã trong nội tâm của Thúy Kiều. Cũng có nghĩa như *nhờ* nhưng *cậy* còn thêm một sắc thái riêng: ủy thác trong niềm tin tưởng tuyệt đối cho ai đó về một việc rất mực hệ trọng. Tương tự thế, *chịu lời* tuy về cơ bản cũng giống như *nhận lời* nhưng vẫn có điểm khác: *nhận* trong thế bị nài ép, bị thua thiệt, nhận lời giúp trước khi thật sự biết mình được nhờ giúp chuyện gì (người nhờ cậy rất hiểu điều này nhưng bắt buộc dĩ phải làm thế vì không còn có sự lựa chọn nào khác). Quả là Thúy Kiều không chỉ *nói khó* mà còn *làm khó* cho em qua cử chỉ trái với nghi lễ gia phong: rước em ngồi lên để bái lạy sau đó mới dám *thưa* nguyện vọng tha thiết của mình (*thưa* tức là *trình bày* với thái độ khiêm cung). Chỉ mới qua lời nói và cử chỉ ban đầu này của Thúy Kiều, ta đã có thể thấy nàng là một con người thông minh, chu toàn mọi nhẽ và có tình sâu nghĩa nặng đối với những ai đã từng hay sắp sửa gia ân cho mình. Cũng không thể không nói tới sự tinh tế rất mực của Nguyễn Du khi chọn được những từ đặc địa để miêu tả nội tâm và tính cách của nhân vật (điều này nhiều người phân tích thường hay quên nói tới do bị hút vào tâm sự của nàng Kiều – sức hút mạnh đến mức họ cứ ngỡ

mình đang tìm hiểu một nàng Kiều nào bằng thịt bằng xương trước mặt chứ không phải là nàng Kiều của Nguyễn Du, được xây dựng bằng ngôn từ, trong tác phẩm).

Trong cuốn tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, sau khi đã để cho Thúy Kiều nói những lời tương tự như trên, tác giả đã dành mấy dòng để miêu tả các phản ứng của Thúy Vân. Ở đây, Nguyễn Du không làm thế. Ông muốn lời Thúy Kiều phải được tiếp tục để gây ấn tượng rằng nàng đang gây sức ép tình cảm thật sự cho em. Và chẳng, điều ông quan tâm là độ căng của tâm trạng chứ không phải là các chi tiết tự sự lặt vặt mà độc giả có thể tự đoán định hay “thêm vào” được khi đọc. Và đây vẫn là lời Thúy Kiều trong một mạch thông suốt không hề gián đoạn:

*Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.
Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay lời nước non
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.*

Thật là rành rẽ, những điều nàng Kiều kể và đề nghị! Ở nàng lúc này, lí trí đang điều tiết tình cảm và bất tình cảm phải phục tùng. Không thể khác được khi nàng đang cố thuyết phục em nhận một việc mà em hoàn toàn không thể tiên liệu trước. Huống nữa, trước đó, gần như suốt đêm nàng đã thổn thức. Tâm trạng như những đợt sóng khi thăng khi trầm. Bây giờ chính là lúc nàng cần phải tỉnh táo để gỡ một mối tơ cuối cùng đầy phức tạp. Đoạn thơ đã được Nguyễn Du viết ra một cách khúc chiết, mỗi dòng chứa một thông tin sự việc và chúng gối lên nhau một cách logic, liên tục. Có một sự tương khớp kì lạ giữa nhịp điệu của lời thơ và nhịp điệu của tình cảm, tâm trạng. Nhà thơ như không kể về tâm trạng mà là bộc lộ tâm trạng. Ông đã nhập thân hẳn vào nhân vật để nói ra những lời đúng của nhân vật, khiến cho tâm trạng nhân vật nổi lên ở bình diện thứ nhất, không bị dát mỏng để hòa lẫn vào lời trần thuật chung của toàn tác phẩm. ở trên ta đã thấy Thúy Kiều đưa em vào tình thế của mình như thế nào. Đến đây, ta vẫn thấy nàng tiếp tục làm việc đó, sau mỗi lời kể về sự tình. Hết *Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em* lại đến *Xót tình máu mủ thay lời nước non*. Đúng là *Một giây một buộc ai đành cho ra!* Nếu ở câu trước, ta thấy Thúy Kiều như muốn lấy tư cách người chị để ép, để phó thác chuyện

chấp mối tơ thừa cho em (ở đây, không nên hiểu từ *thừa* theo nghĩa *thừa ra*; *mối tơ thừa* thực sự chỉ có nghĩa là mối tơ bị đứt), thì ở câu sau, lời nàng thật thấu tình đạt lý. Nếu Thúy Vân nhận lời thì không chỉ vì nàng là phận em nên buộc phải nhận mà vì nàng thấy theo “phân tích” của chị, nàng đang làm một việc *nghĩa*, một việc lớn làm *thơm danh* cho gia đình, cho những người thân. Điệp từ *khi... khi* trong lời kể của Thúy Kiều cho thấy một mặt giữa nàng với chàng Kim đã có bao nhiêu kỷ niệm, mặt khác, những kỷ niệm ấy còn rơi rớt, tươi nguyên trong lòng nàng, khi nàng hồi nhớ lại. Với chúng, ai đành và ai có gan phải đi như một cái gì phù phiếm, thoáng qua? Thế nhưng tai ương đã ập đến, người ta không thể lo *vẹn vẽ* đôi đường cho cả chữ *hiếu* lẫn chữ *tình*. Chữ *hiếu* với đòi hỏi của nó trong tình huống cụ thể này, Kiều đã đứng ra đảm trách. Nhưng ai là người có thể giúp nàng giải quyết thanh thỏa *nợ ân* với chàng Kim? Không có ai khác ngoài Thúy Vân, bởi nàng Vân chưa bị cái gì ràng buộc (câu *Ngày xuân em hãy còn dài* phải chăng có một nghĩa như thế, ngoài nghĩa hàm ẩn thể hiện mặc cảm của Thúy Kiều – Kiều xem như số kiếp mình đã hết và nhìn về Vân như nhìn về một thế hệ khác, dẫu trên thực tế, tuổi hai người chỉ chênh nhau rất ít mà thôi!). Hơn thế, giữa Thúy Kiều và Thúy Vân lại có tình máu mủ, *lời nước non* cực trọng may chỉ chỉ có Vân mới gánh nổi. Một khi Vân đã nhận lời trao duyên thì Kiều có thể *ngậm cười chín suối*, dù *thịt nát xương mòn*...

Vân không cho Thúy Vân nói thêm một lời nào, Nguyễn Du tiếp tục để Thúy Kiều “chủ động”. Chao ôi! Trước những lí, tình mà nàng đưa ra cô em Vân còn có thể làm gì hơn là im lặng thuận tình trong niềm thương xót vô bờ bến. Còn Kiều, đã đến lúc nàng phải trao lại những kỉ vật tình yêu cho em mình giữ:

Chiếc vành với bức tờ mây,

Duyên này thì giữ, vật này của chung.

Sự rành rẽ của lời trao duyên tuy vẫn còn nhưng điều cần cái trong tình cảm đã xuất hiện. Lí trí đã không còn hoàn toàn điều tiết được tình cảm nữa. Một giai đoạn mới của tâm trạng được bắt đầu với hai từ *của chung* có tính chất như một cái bản lề. Những khoảng tối, vùng mờ của ngôn từ cũng từ đây mà xuất hiện dày hơn. Trước hết, thật khó giải thích hai từ *của chung*. Đã bao nhiêu người băn khoăn đặt câu hỏi *Của chung là của ai?* mà xem chừng lời giải đáp thỏa đáng vẫn còn xa vời. Có thể diễn nôm ý câu thơ và cũng là mối rõ ra ý của nàng Kiều như thế này chăng: đã giữ lấy *duyên này* không đành để nó phôi pha, đứt đoạn thì cũng cần phải giữ lấy *vật này* như là chứng tích của lời nguyện ước chung giữa Thúy Kiều và Kim Trọng - nó là *của chung* hai người (Chẳng phải ngẫu nhiên mà sau đó nàng cứ nhắc đi nhắc lại với Thúy Vân về tính thiêng liêng của những tín vật, kỉ vật. Đối với ai thì chúng không có bao

nhieu ý nghĩa nhưng đối với nàng thì đó là tất cả. *Mất người còn chút của tin, ắt lòng em chẳng quên* vì em đã *xót người mệnh bạc*! Hình như khi nói những câu đó, Kiều vẫn muốn níu kéo một cái gì, vẫn âm thầm hi vọng hồn mình còn có cơ hội trở về với dương thế, nhờ những tín vật, kỉ vật kia). Tất nhiên, người đọc luôn muốn hiểu một cách tường minh về nghĩa từ, nghĩa câu trong văn bản, nhưng nếu quả thực những từ này, câu này là của Thúy Kiều (trên thực tế, Nguyễn Du đã nỗ lực làm cho điều đó trở thành tất yếu) thì làm sao ta có thể đòi hỏi nó phải tường minh hoàn toàn được! Niềm luyến nhớ, nuối tiếc mối tình đầu, nỗi đau đón trước sự tan vỡ của giấc mơ hạnh phúc đã chi phối mạnh mẽ tính mạch lạc của lời Kiều nói, làm cho nó đôi khi trở nên khó hiểu. Đối với người đọc, đây chính là các bằng chứng ngôn từ sống động nhất chỉ lối cho ta tìm về những nghịch lí của tâm trạng kẻ đang đau khổ.

Điều cần nói và cũng là khó nói nhất đã được tỏ bày. Sự gắng gượng của lí trí đã đạt tới giới hạn cuối cùng. Sau đó, lí trí buông xuôi cho tình cảm bi thiết “điều hành” lời lẽ. Những câu nói “gở” liên tục được thốt ra từ miệng nàng Kiều:

*Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên!
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.
Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu, đền nghì trúc mai.
Dạ đài cách mặt, khuất lời,
Ruối xin giọt nước cho người thác oan.*

Sao lại thế, đang sống hẳn hoi mà cứ hết *mệnh bạc* lại đến *mất người*, hết *hồn* về lại đến *người thác oan*? Đó là chưa kể cái chuyện tình mới tươi rói, nồng nàn hôm qua lại bị đẩy vào thời gian *ngày xưa* xa vắng. Thì ra tất cả bị qui định bởi cảm giác mình đã trắng tay, còn sống mà như đã chết. Lúc trước Kiều chưa kịp nghĩ đến bản thân, bây giờ là lúc nàng thấy thương mình vô hạn. Trước, Kiều mong em vì *xót tình máu mủ* mà giúp mình, cũng là giúp gia đình giữ được thanh danh vì không có người bội ước. Hơn thế, giúp Kiều cũng là vì Kim Trọng, bởi Kiều chẳng muốn người yêu bị hụt hẫng, thiệt thòi. Sau, Kiều như muốn khẩn cầu em đoái thương đến mình như một cô hồn khi thì *vất vưởng* chốn *dạ đài*, lúc lại bơ vơ miền *dương thế*. Kiều chẳng còn gì nữa

hết, chẳng còn lí do để tồn tại, lấy cớ gì để mà ép buộc ai? Nhiều lắm, nàng cũng chỉ mong một chút mùi lòng ở người đang sống. Nàng phải lưu ý trước để em nàng khỏi quên: *Trông ra ngọn cỏ lá cây, / Thấy hiu hiu gió thì hay chị về*. Thật tội nghiệp cho nàng vì chính nàng cũng tự biết mình tội nghiệp. Hồn còn mang nặng ước xưa nhưng nẻo về đã tuyệt. Âm dương cách trở, mặt chẳng thể chạm mặt còn lời thì bị nuốt chửng bởi hư vô, cảm lạnh hoàn toàn. Nỗi đau như thế phải nói là đã đạt tới mức tốt cùng. Nếu ở đoạn thơ trên giọng Kiều " lí lẽ" bao nhiêu thì ở đoạn thơ đang phân tích, giọng Kiều lại ngậm ngùi, cam phận bấy nhiêu. Bề ngoài, Kiều như vẫn nói với em mà bề sâu là Kiều đang tự nói với mình. Kiều đang thực sự sống trong ảo giác. Giọng nàng bỗng ngụt ngạt hẳn đi để những lời nói sau đây dội ngược trở lại với chính nàng và có một âm hưởng xa vắng lạ lùng: *Mai sau dù có bao giờ, / Đốt lò hương ấy, so tơ phím này*. Đây là câu lục bát duy nhất trong đoạn thơ mà kết thúc dòng 6 và dòng 8 đều là trầm bình thanh. Chính do sự khống chế của hai thanh đó mà theo nguyên tắc hài hòa trầm bổng, hệ thống các thanh bằng (trầm bình hoặc phù bình) trong câu thơ, nhất là ở dòng 6 phải được tổ chức lại. Từ đó, sự ngắt nhịp thông thường 2/2/2 hoặc 2/4 trong dòng 6 được lược bỏ, khiến ta có thể đọc dòng thơ này liền một mạch. Cảm nhận của người đọc về sự thoát xác của một tấm linh hồn bắt đầu phiêu diêu vào miền vô định theo sự nói rộng nhẹ nhàng như làn khói của không gian và thời gian vì lẽ đó mà trở nên có căn cứ. Không chỉ thế, dòng thơ như còn chứa đựng một ánh nhìn hoang hoải, một nỗi cô cút, bơ vơ vô cùng khó tả. Có lẽ, khi viết câu thơ này, mắt thi nhân cũng đã phải ướm lệ.

Nói chuyện *mai sau*, do mãi để hồn đi theo tưởng tượng mà nàng Kiều chưa kịp để nước mắt chảy dần. Khi quay lại với thực tế đổ vỡ ngổn ngang, đau đớn quá, Kiều đã tu tu lên khóc. Nước mắt vỡ òa ra, tuôn xối xả:

*Bây giờ trâm gãy, gương tan,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!
Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!
Phận sao phận bạc như vôi!
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang! Hỡi kim lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!*

Đúng là không còn gì có thể vớt lại được nữa! Trâm đã gãy, gương đã tan, *Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi* và tất cả đã là *nước chảy hoa trôi lỡ làng*. Những thành ngữ chỉ sự tan vỡ của tình duyên đã được vận dụng vô cùng thích hợp, có tác dụng xoáy sâu vào nỗi đau của nàng Kiều – một nỗi đau lớn

tích chứa muôn vàn nỗi đau đã từng có trong đời. Các thán từ *ôi, hỡi, thôi thôi* không ngớt được thốt ra cho thấy tình cảm của Kiều đã lâm li tới cực độ. Phụ âm đầu *ng* được lặp lại liên tiếp trong câu *Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy thôi* kết dính các tiếng lại, buộc ta phải đọc một hơi cả dòng thơ, đã diễn tả thật thần tình trạng thái Kiều không còn muốn nghe gì, không còn muốn thấy gì ngoài nỗi tuyệt vọng của bản thân mình. Còn giọng điệu chì chiết, đay nghiến số phận của nàng thì được biểu đạt rất nổi bật ở câu *Phận sao phận bạc như vôi* với sự trùng điệp của từ *phận* và sự xuất hiện của một so sánh lạnh ngắt như nhát chém vô tình.

Trong một bài bình đoạn thơ này đăng trên tạp chí *Sân khấu* số 2-1976, Hoài Thanh đã so sánh cách Nguyễn Du để cho nàng Kiều đang nói với Thúy Vân bỗng quay sang nói một mình rồi chuyển hẳn sang nói với người yêu vắng mặt, với cách nhà viết kịch Pháp Raxin để cho Angđorômác đang nói với Piaruyt, kẻ thù của chồng mình, bỗng quên hẳn Piaruyt, chuyển sang nói với Hécto, người chồng đã khuất. Từ đó, nhà phê bình nhận xét về sự “nhập vai” của hai cây bút lớn vào nhân vật, cho rằng họ đã “nắm chắc những diễn biến có qui luật của lòng người”. Quả đó là những nhận xét chính xác và tinh tế. Tuy nhiên, cũng có thể cho rằng trong trường hợp này, Kiều không *nói* (vì lí trí tỉnh táo đã bất lực, không còn đủ sức đưa lời lẽ nhân vật vào khung đối thoại thông thường) mà Kiều đang *rên* lên trong trạng thái tâm thần bán loạn. Không hề có một câu miêu tả cử chỉ nàng Kiều nhưng độc giả có thể *thấy* được rất rõ dáng đổ sụp xuống của nàng thông qua nhịp điệu đoạn thơ. Nàng như đang lay lìa lia người vắng mặt (*Trăm nghìn gửi lay tình quân*), lắc đầu quây quây (*Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy thôi*) và bàn tay đập liên tiếp xuống mặt sàn theo nhịp điệu đuối dần (*Phận sao phận bạc như vôi, / Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng*). Đến khi nàng nức lên *Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang! / Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!* là khi ta biết sức chịu đựng của tinh thần nàng đã đạt tới điểm chót hay nói cách khác là đợt sóng cảm xúc đã dâng lên tới đỉnh cao nhất. Sau đó, chỉ còn là sự sụp đổ của cả trạng thái tinh thần lẫn thể chất, là *ngất xỉu*, đúng như Nguyễn Du đã viết ở mấy câu liền đó: *Cạn lời, hồn ngất máu say, / Một hơi lặng ngắt, đôi tay giá đờng*.

Chúng kiến nỗi đau đớn vô bờ của nàng Kiều trước sự tan vỡ của mối tình đầu, người đọc hiểu rằng nhu cầu được sống hạnh phúc trong tình yêu của con người tha thiết và cháy bỏng đến độ nào. Phản nhân đạo nhất chính là việc tước đoạt của con người cái nhu cầu, cái quyền chính đáng ấy. Theo lời Tản Đà khi chú thích và bình luận *Truyện Kiều* (trong *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*, Tân Dân xuất bản, 1941) thì “Trong cả quyển Kiều, văn tả tình không mấy đoạn dài hơn như đây. Đoạn này thật lâm li, mà như thế mới hết tình sự”. Rõ ràng Nguyễn Du đã có một sự lựa chọn đúng đắn. Phải chăng ông

muốn tạo ra một *điểm nhấn* để người đọc cảm nhận được sâu sắc tấn bi kịch của tình yêu mà ông muốn thể hiện trong toàn tác phẩm? Thêm nữa, với đoạn thơ này, ông muốn tự tạo cho mình cơ hội đi sâu khám phá cái chiều sâu bí ẩn của nội tâm con người – điều không phải ai sống trong thời đó cũng thấy được, cảm nhận được sức hút của nó như sức hút của một nhân tố mới mẻ biểu thị chất lượng mới của ý thức về cái tôi cá nhân. Thúy Kiều dưới ngòi bút của Nguyễn Du không chỉ là *con người nghĩa vụ, con người chức năng*, dù nàng bao giờ cũng tỏ ra nhớ nghĩa vụ và chu tất, cẩn thận trong việc thực hiện nó, bất kể gặp hoàn cảnh thế nào. Nàng gây ấn tượng đậm nhất cho ta ở tư cách là một *con người cá nhân* mà suy nghĩ, khát khao luôn muốn thoát khỏi sự gò bó, khuôn phép. Bi kịch của nàng chính là ở chỗ đó. Trao duyên xong đâu đã phải là xong mọi chuyện. Phần hậu trao duyên mới chính là phần để lại dư âm. Dư âm của sự cộng hưởng khát vọng giữa nhân vật, tác giả và cả thời đại nữa. (Phan Huy Dũng)

NỖI THƯƠNG MÌNH (Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vị trí của đoạn trích trong *Truyện Kiều*

– Đoạn trích lấy từ câu 1229 đến câu 1248 trong *Truyện Kiều*.

2. Nội dung của đoạn trích

– Khi biết mình rơi vào nhà chứa của Tú Bà, Thúy Kiều rút dao tự tử. Sợ mất đi một món hàng hời, Tú Bà dùng kế hoãn binh, đưa Kiều ra lầu Ngưng Bích, hứa tìm nơi xứng đáng để gả Kiều.

– Sau đó, Tú Bà lập mưu cho Sở Khanh dụ Kiều trốn đi. Thúy Kiều rơi vào bẫy, bị mụ ta bắt tại trận, đánh đập tơi bời.

– Không còn lí lẽ để biện minh cho mình, Thúy Kiều buộc phải tiếp khách lầu xanh. Thúy Kiều đã thốt lên cay đắng rằng: “Thân lươn bao quản lấm đầu / Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa”.

3. Bố cục

Đoạn trích có thể chia làm 2 đoạn:

– Đoạn 1: Từ đầu đến câu 12: Từ ý thức về nhân phẩm bị giày vò, Kiều nói về nỗi đau của mình.

– Đoạn 2: Phần còn lại: Cảnh sống ở lầu xanh và tâm trạng của Kiều.

4. Ý thức về phẩm giá và nhân cách của Kiều trước mọi hoàn cảnh

– Đó là 2 câu thơ:

*Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình, xót xa.*

– Cuộc sống tiếp khách nơi lầu xanh luôn gắn liền với “Cuộc vui đầy thánng trần cười suốt đêm”, chỉ đến “khi tỉnh rượu, lúc tàn canh”, Kiều mới có được những khoảnh khắc hiếm hoi để sống thực với mình. Câu thơ dựng lại một trong hàng trăm, hàng ngàn đêm trắng Kiều thức để đối diện với chính mình. Thời gian càng về khuya, không gian càng vắng lặng, càng gợi biết bao nỗi niềm.

5. Ý nghĩa của biện pháp lập từ “mình” trong câu thơ “Giật mình, mình lại thương mình xót xa”

– Từ “mình” được lập lại ba lần trong câu thơ, nó thể hiện nỗi niềm đang tràn ngập tâm trạng của Kiều.

– Kiều đang đối thoại với chính mình. Hai “mình” trong một con người Kiều đang day nghiêng cùng nhau. Kiều là một người con gái tài sắc vẹn toàn, năng luôn khao khát về một cuộc sống tốt đẹp. Thế mà giờ đây, nàng lại rơi vào một hoàn cảnh cực kì trái ngang, bi đát. Vì thế, đã có biết bao đêm một mình nàng suy nghĩ, một mình nàng trăn trở, một mình nàng xót xa cho thân phận mình sau lại bị đẩy đưa đến nông nỗi này.

– “Giật mình”, chính là sự tự ý thức chua chát về nỗi đau, nỗi nhục nhã, ê chề của thân phận trên cơ sở sự trỗi dậy của nhân phẩm, của bản chất tốt đẹp của mình. Chỉ có những khoảnh khắc đáng quý này, Kiều lại trở về với bản chất trong trắng thơm tho, với phẩm giá cao quý của mình.

6. Nội dung của những câu hỏi liên tiếp xuất hiện ở các câu 7, 8, 9, 10

– Bốn câu thơ với bốn từ để hỏi: *khi sao, giờ sao, mặt sao, thân sao*, tạo nên sự dồn dập, phần uất đang trào dâng trong cõi lòng Kiều. Phi lí quá, trái ngang quá. Đó là những câu hỏi không có lời giải đáp.

– “Khi sao phong gấm rủ là”: quá khứ tươi đẹp hiện lên sao mà ngấn ngùi.

– “Giờ sao tan tác như hoa giữa đường”: hiện tại tràn ngập những bề bâng, cay đắng. Hình ảnh “bèo dạt hoa trôi” đã là ngậm ngùi chua xót, giờ lại là “tan tác như hoa giữa đường” thì thực là tận cùng của nỗi thống khổ, nhục nhã, ê chề mà người con gái như Kiều phải gánh chịu.

– “Mặt sao dày gió dạn sương / Thân sao bướm chán ong chường bấy thân”: thân phận tủi nhục của Kiều là sự hội tụ của trăm ngàn nỗi đau mà người phụ nữ trong chế độ phong kiến phải gánh chịu.

– Bốn câu hỏi trên không có lời giải đáp, nó vút lên tận cùng trong đêm thẳm, hiện tại vẫn không thể nào thay đổi, nỗi xót xa càng khôn tả xiết.

7. Cảnh lầu xanh và tâm trạng của Kiều

– Cảnh ở lầu xanh hiện lên khá trang nhã, thanh tao. Cảnh ở đây có đủ cả

phong, hoa, tuyết, nguyệt. Con người ở đây vui chơi cũng có đủ cầm, kì, thi, hoạ. Nhưng với Kiều, cảnh ấy là cảnh giả tạo, cảnh bên ngoài. Nguyễn Du viết “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”.

– Là người trong cuộc, Thuý Kiều lại cảm thấy nó chỉ đem đến cho nàng một nỗi buồn mênh mông, vô hạn. Chỉ là gió tựa, hoa kè, có tuyết, có trăng nhưng trắng, tuyết lại trắng xoá một màu lạnh lẽo, không có sinh khí.

8. Các dạng đối xứng khác nhau được sử dụng trong đoạn trích và giá trị nghệ thuật của chúng

Nghệ thuật đối được tác giả sử dụng dày đặc trong đoạn trích.

– Đối lập giữa con người thực của Kiều với con người mà cả cái cơ chế xã hội đẩy Kiều vào tận đáy sâu của vũng bùn nhơ nhớp: Kiều hoàn toàn lạc lõng với cảnh sống nơi đây: “Mặc người mưa Sở mây Tần / Những mình nào biết có xuân là gì”. “Vui là vui gượng kẻo là / Ai tri âm đó mặn mà với ai”.

– Đối lập giữa quá khứ và hiện tại, để làm nổi bật cái hiện tại phi lí, bẽ bàng: “Khi sao phong gấm rủ là” còn hiện tại là “Giờ sao tan tác như hoa giữa đường”.

– Bốn câu viết về sinh hoạt cấu trúc giống hoàn toàn với bốn câu viết về thiên nhiên. ở cảnh trên thiên nhiên ước lệ, thì ở dưới cảnh sinh hoạt cũng ước lệ. ở trên có “gió tựa”, “hoa kè” thì dưới có nét vẽ câu thơ; ở trên “nửa rèm tuyết ngậm / bốn bề trăng thâu” thì dưới là “cung cầm trong nguyệt / nước cờ dưới hoa”.

Nghệ thuật ngôn từ như thế là hết sức tinh vi và chặt chẽ.

9. “Nỗi thương mình” của nhân vật có ý nghĩa mới mẻ như thế nào đối với văn học Trung đại

– Đặc trưng của văn học trung đại là ít đi sâu vào miêu tả nội tâm nhân vật.

– Một trong những thành công xuất sắc của *Truyện Kiều* là nghệ thuật diễn tả nội tâm nhân vật. Trong đoạn trích tác giả đã đi sâu vào khai thác độc thoại nội tâm nhân vật, những xung đột dữ dội, quyết liệt, những biến tấu phức hợp tận sâu thẳm cõi lòng nhân vật được phân tích một cách thấu đáo.

– Ta bắt gặp kiểu nhân vật phản tỉnh, nhân vật ý thức một cách đầy đủ về nhân cách, phẩm chất cá nhân của mình. Miêu tả nỗi đau của nhân vật như thế là rất thực. Đó là một trong những đóng góp mới mẻ cho nghệ thuật thi ca Trung đại

10. Trong cuộc hội ngộ, Kim Trọng nói với Kiều: “Nhu nàng lấy hiếu làm trinh / Bụi nào cho đục được mình ấy vay?”. Hãy dùng đoạn trích để lí giải câu nói đó?

– Sau mười lăm năm đoạn trường lưu lạc, Kiều được đoàn tụ với gia đình. Ta thấy Nguyễn Du và cả Kim Trọng đều khẳng định phẩm chất của Kiều.

*Như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay.*

– Bởi vì dù Kiều có bị đẩy xuống tận cùng đáy sâu của cuộc sống, chịu đựng trăm ngàn nỗi ê chề, nhục nhã nhưng nàng vẫn luôn ý thức về nhân cách, giá trị của riêng mình. Nàng vẫn luôn là một đoá hoa thơm ngát giữa chốn bùn lầy nhơ nhớp.

B. TỰ LUẬN

1. Đoạn trích “Nỗi thương mình” (trích *Truyện Kiều*) gọi cho anh (chị) những suy nghĩ gì về thân phận Kiều?

Gợi ý làm bài

Đoạn trích thể hiện tâm sự của Thuý Kiều khi sống trong nhà chứa của mẹ Tú Bà. Tâm sự này có nhiều nét đặc biệt vì nó nảy sinh trong một hoàn cảnh sống cũng rất đặc biệt. Nguyễn Du đã vận dụng một cách hết sức tài tình nghệ thuật ước lệ để trong khi phản ánh trung thực cuộc sống nhơ nhớp ở chốn lầu xanh vẫn giữ được trọn vẹn tính thẩm mỹ của tác phẩm, không làm hại mỹ cảm của người đọc và vẫn khiến người đọc đồng cảm thấm thía với nỗi đau khổ tột cùng của Thuý Kiều.

Với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã là người thứ nhất trong văn học Việt Nam làm nên một chuyện lạ lùng: bắt độc giả nhiều thế hệ phải mê, phải bẽnh, phải bảo vệ một người con gái giang hồ, từng *thanh lâu hai lượt*, từng thốt lên lời đoạn tuyệt với chữ trinh nghìn vàng đánh giá *Chút lòng trinh bạch từ sau xin chùa!* Có thể xem đây là một nghịch lý, một nghịch lý chỉ có nghệ thuật mới thực hiện nổi để khiến độc giả từ đó nhận ra chân lý cuộc đời.

Tại sao Nguyễn Du đã làm được điều ấy? Chỉ xét vấn đề từ khía cạnh con người nghệ sĩ của Nguyễn Du, có thể nói, bí quyết lớn nhất giúp ông thành công chính là sự nhấn mạnh vào đời sống tâm lý của nhân vật. Nếu thiếu tâm lý, Kiều đã không phải là Kiều và cơ chừng hình tượng nhân vật này sẽ không chiếm được trọn vẹn cảm tình, lòng thương xót của ta đến vậy.

Trước phần được trích học trong sách giáo khoa, Nguyễn Du đã dành một đoạn dài để thuật kể bài học “vỡ lòng” mà mẹ Tú Bà dạy cho Thuý Kiều về cái “công phu” của “nghề chơi” ở chốn lầu xanh. Đi kèm với sự thuật kể đó, nhà thơ cũng đã cho ta biết cảm giác ngậm ngùi, xót xa của nàng Kiều khi phải *học lấy những nghề nghiệp hay!* Chưa vào nghề mà đã thế - người đọc nhạy cảm nhận thấy ở đây lời báo trước về một đoạn đời ghê gớm, vô cùng tủi nhục của nhân vật chính. Đồng thời, ta cũng hiểu ra một điều gần như đã trở thành quy luật: hễ lúc nào thấy Kiều sắp phải sa vào cuộc sống ô trọc là Nguyễn Du lại hướng sự quan tâm của người đọc vào phản ứng tâm lý của nàng – cái phản ứng nhiều khi mang tính chất của một cuộc kháng cự tuyệt vọng. Thế là không biết tự khi nào, ta đã cùng với nhà thơ có chung niềm thắc thom lo âu khi theo

dối đường đời của cô gái họ Vương đa tài, đa tình, đa ưu, đa hoạn!

Cái cuộc sống ở chốn lầu xanh mà nàng Kiều phải can dự vào thật đáng ghê sợ:

*Biết bao bướm lả ong lơi,
Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Trường Khanh.*

Giữa các điển tích và hình ảnh ước lệ, tác giả nêm chen vào rất nhiều yếu tố ngôn từ chỉ hoạt động và mức độ của hoạt động như *lả lơi, say, cười, sớm đưa... tới tìm, biết bao, đầy, suốt, dập dìu...* Với kiểu xử lý nghệ thuật đó, điển tích và hình ảnh ước lệ không bị đông cứng lại thành những khái niệm khô khan mà vẫn mang dáng vẻ cụ thể, sinh động và vẫn gợi được nhiều cảm giác, trước hết là cảm giác nhàm chán, gớm ghê. Việc tách xé cụm từ có kết cấu khá chặt chẽ là *ong bướm lả lơi* để sắp xếp lại theo một trật tự mới – trật tự của kết cấu song hành - thành *bướm lả ong lơi* cùng việc sử dụng hình thức tiểu đối trong câu thơ *Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm* đã làm nổi rõ các trò suồng sã của *vô số* kẻ truy lạc (chứ không phải chỉ *một* kẻ truy lạc, *một* loài *ong bướm* chung chung) và sự tái diễn miên man, bất tận của những cuộc truy hoan. Ta tưởng như thấy trước mắt những dáng điệu nghiêng ngả quay cuồng, những cử chỉ chèo kéo dai dẳng không thể gỡ thoát, nghe dội bên tai những trận cười sằng sặc diên đại, những lời đưa đẩy nhờn nhớt, dẫn dụ con người lạc vào vùng đam mê tăm tối. Chính cảm quan hiện thực đã giúp nhà thơ vượt thoát khỏi sự khống chế tiêu cực của cách diễn tả mang nhiều tính quy phạm để nói được cái bản chất trần trụi của sự việc, nhưng ngược lại, mỹ cảm vũng vằng lại cho phép ông chủ động lợi dụng những mặt khả thủ của cách diễn tả kia, làm cho ngôn từ thơ vẫn đạt được sự trang nhã cần thiết, hướng người đọc tới thái độ dị ứng với những cảnh thác loạn.

Từ điểm ấy, nhà thơ đưa ta tới miền tâm sự của nàng Kiều:

*Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
Mặt người mưa Sở, mây Tần,
Những mình nào có biết xuân là gì.*

Những cảnh nghiêng ngả đã lùi xa, những trận cười ắng lại. Chỉ còn trơ khấc ở đây một con người vô cùng cô độc đang tự thương thân. Ba từ *mình* xuất hiện trong diện tích hẹp của câu thơ đã nhân lên trùng trùng sự cô độc đó

và thể hiện rất chính xác cái không khí lặng ngắt đang vây bọc lấy nàng Kiều. Thật đáng xót xa cái kiếp sống một con người phải đem thân ra cho thiên hạ giày vò và chỉ có giá trị với thiên hạ thuần túy ở khía cạnh mua vui. Tâm sự của nàng như thế nào thì chẳng ai thêm biết đến. Nhưng nhà thơ đã không bỏ rơi người con gái bất hạnh. Ông rung rung cùng Kiều vào chính những thời điểm nàng còn lại một bóng *khi tỉnh rượu, lúc tàn canh*, tức là thời điểm nàng được trở về với mình, sống đúng mình nhất. Oái oăm thay, những thời điểm đó không thể đưa lại cho con người sự tĩnh tâm, nói gì tới niềm vui. Cái chúng đưa đến chỉ là sự *giật mình* – một cảm giác khiếp hãi không hiểu tại sao bản thân lại ra nông nổi ấy. Men rượu đã nhạt không đủ dịu nàng chìm vào sự quên, đêm hầu tàn nhưng trời lại chưa sáng, không cho nàng mượn việc tiếp khách để đánh đuổi nỗi nhớ. Kiều không thể trốn mình, không thể thoát khỏi sự giày vò của ý thức về nhân phẩm. Sự hồi nhớ về một thời *phong gấm rủ là*, về nếp sống của một tiểu thư khuê các đã làm Kiều vô cùng đau đớn. Sự đối lập dữ dội giữa hai cảnh đời dường như vượt quá tầm lý giải của nàng, khiến nàng chỉ còn biết sống với những thắc mắc tuyệt vọng (*khi sao... giờ sao*). Nhưng bên cạnh nỗi thắc mắc, Kiều còn thấy kinh sợ cho chính bản thân và muốn nguyên rửa bản thân (*mặt sao, thân sao*). Rõ ràng có một sự chuyển biến và bổ sung sắc thái ngữ nghĩa rất tinh tế ở từ *sao* khi nó được ghép với những từ khác nhau và được đặt ở những câu khác nhau, trong lúc nghĩa oán than, trách hận, xa xót vẫn được bảo lưu trọn vẹn. Ở mấy câu thơ này, Nguyễn Du tiếp tục sử dụng thủ pháp xáo trộn trật tự các tiếng trong những cụm từ *dày gió dạn sương* và *bướm chán ong chường*. Nếu tác giả vẫn hạ bút viết theo cách nói thông thường là *dày dạn gió sương* và *ong bướm chán chường* thì có lẽ tính cảm giác của các câu thơ cùng ẩn tượng về một sự tồn tại trơ trẽn sẽ bị tước đi gần hết. Như vậy, phép lạ hoá ngôn từ đã được nhà thơ dùng hết sức đắc địa, giúp người đọc luôn biết dừng lại thắc mắc với từng yếu tố nhỏ nhất của văn bản, từ đó mà nhập cảm trọn vẹn vào cảm giác bị dày vò đau khổ của nhân vật. Mượn lời của Nguyễn Minh Châu trong một bài viết về Nam Cao, ta có thể nói Thuý Kiều đã tự đặt mình lên cái kẹp chũa và chính tay nàng chứ không phải tay ai khác lật đi lật lại mình trên lò lửa của sự dằn vặt và tự vấn. Sự chán mình, tủi hổ cho mình như thế là đã đạt tới đỉnh điểm.

Nếu trong bốn dòng đầu của đoạn trích, tác giả miêu tả khái quát cảnh sinh hoạt đặc trưng ở lầu xanh, thì trong những dòng dưới đây, ông đi vào tái hiện cụ thể ứng xử của nàng Kiều giữa chốn ô trọc đó:

Mặc người mua Sở, mây Tần,
Nhưng mình nào có biết xuân là gì.
Đòi phen gió tựa hoa kề,

Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?

Rõ là Kiều tồn tại như một cái xác vật vờ, một vật thể máy móc. Hoàn toàn không có sự nhập cuộc của yếu tố tinh thần, bởi vậy những *tựa*, những *kể* ở nàng chỉ có tính chất tự động hoá (automatic), tùy thuộc vào sự đẩy đưa, lôi kéo của đám khách làng chơi. Mặc cho gió mưa đập dìu trên thân xác, nàng chẳng biết *xuân* là gì, nhất là khi đã có một sự đánh tráo khái niệm đối với từ *xuân*. *Xuân* là sự vui tươi, hạnh phúc, nhưng một cuộc sống như thế mà được gọi là vui, là hạnh phúc hay sao? Những cảnh *phong, hoa, tuyết, nguyệt* vốn đẹp nhưng giờ đây đối với Kiều chẳng có ý nghĩa gì, và chẳng, *gió* trong *gió tựa* và *hoa* trong *hoa kể* lại không thuần túy hàm nghĩa chỉ cái đẹp của ngoại giới mà còn mang nghĩa chỉ những hạng người lai vãng tìm vui, tìm khoái lạc chốn lầu xanh (*tựa, kể* cùng trường nghĩa với những *lả, loi, say, cười, đùa, tìm, mưa, mây* ở trên). Nàng Kiều chỉ thấy có một không khí hư vô lỏng lẻo lạnh lùng thổi quanh mình. Rõ ràng khi tâm hồn băng giá thì cảnh cũng *đeo sầu, ảm đạm*, không thể khác được. Từ cảnh huống của một con người cụ thể, Nguyễn Du đã đưa ta tới một chân lý phổ quát. Khi đã hiểu được chân lý phổ quát đó, sống lại với tâm sự của nàng Kiều, ta thấy thương nàng vô hạn. Không chỉ thương mà còn trọng nàng. Đã bị rơi vào vũng bùn nhơ nhớp mà vẫn gắng không để cho bùn đồng hoá. Điểm tựa của nàng chính là sự tự ý thức. Sự tự ý thức đã vạch rõ ranh giới giữa nàng với môi trường phàm tục, để nàng vẫn tiếp tục là một con người mang nhiều nét lý tưởng mà Nguyễn Du cũng như những độc giả trung thành với những giá trị đạo đức truyền thống mong muốn. (Phan Huy Dũng)

2. Đoạn trích “Thề nguyện” (trích *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du gọi cho anh (chị) những cảm xúc gì về tình yêu của Thuý Kiều và Kim Trọng?

Gợi ý làm bài

Trong đoạn thơ, tác giả đã vận dụng nhiều thủ pháp nhằm tô đậm không khí mơ mộng diệu huyền của đêm nguyện ước và làm nổi bật cảm giác vô cùng bén nhạy của nhân vật Thuý Kiều về sự mong manh, dễ tan vỡ của hạnh phúc. Đoạn thơ không chỉ có thuần một giọng điệu mà gồm nhiều sắc thái giọng điệu, đã thể hiện được cái nhìn sâu sắc, đa chiều của Nguyễn Du về bản chất và thân phận của tình yêu giữa một cuộc sống đầy sóng gió bất thường.

Các tài liệu văn học sử từ lâu đã khẳng định *Truyện Kiều* là một bài ca về khát vọng tình yêu tự do dưới chế độ phong kiến. Đó là một luận điểm đúng, đúng đến nỗi người ta đã không ngừng nhắc lại nó trong đủ mọi dịp và ở chừng mực nào đó, việc làm này đã gây cảm giác thoả mãn cho nhiều người

đọc, khiến họ đâm lười, không muốn lần dở lại từng trang *Truyện Kiều* để được sòng với những cảnh gặp gỡ, hẹn hò, đính ước, thề nguyện được miêu tả hết sức tinh tế, tài tình, bay bổng trong tác phẩm. Thật là một sự phí hoài, một điều đáng tiếc.

Giờ đây, hãy tạm quên những *tri thức tiên nghiệm* để được vội vàng, khắp khới cùng bước chân nàng Kiều sang nhà Kim Trọng:

*Cửa ngoài vội rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhật thua gương giọt đầu cành,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.*

Đây là lần thứ tư Kim Kiều gặp gỡ. Ngọn lửa của tình yêu đang đốt trong tim hai người và toả ấm không gian vây bọc đôi lứa, khiến cho họ nhìn vào đâu cũng thấy sức nức hương xuân. Kỳ lạ sao là dáng *xăm xăm* của một người con gái khuê các đang tìm đến nơi hò hẹn. Quả chỉ có tình yêu mới giúp nàng có được sự chủ động, tự tin và táo bạo như thế. Trước bước đi *xăm xăm* đó của nàng, những phép tắc giáo lý ràng buộc người phụ nữ vào tam tòng tứ đức đành lắt đầu bất lực và... thông cảm. Ánh trăng lấp loáng đầu cành như dẫn lối cho nàng và nơi có ánh đèn dịu lọt ngoài trướng huỳnh kia là đích nàng tìm đến. Cảnh vật như đang ở vào thế chuyển động, có lẽ vì bị cuốn theo sự chuyển động của người con gái đang yêu. Các từ chỉ trạng thái *nhật thua* và *hắt hiu* đi cùng với các động từ *giọt* và *lọt* đưa lại cho người đọc ấn tượng đó về cảnh vật. Tất cả chúng đã hoà hợp thật nhịp nhàng với cử chỉ *vội rủ rèm the* và *xăm xăm băng lối* đã được miêu tả ở trên của nàng Kiều.

Nàng đang đến điểm hẹn, còn chàng thì sao ?

*Sinh vừa tựa án thiu thiu,
Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.
Tiếng sen sẽ động giấc hoè,
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.
Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.*

Thật lạ lùng cho phút thiếp ngủ, dù là *thiu thiu* của chàng Kim bên án thư. Kiều mới *giã chàng* xong, chỉ là về nhà một chút để “nghe ngóng tình hình” rồi lại sang Theo lẽ thường, chả người con trai nào có thể chợp mắt được tí ti trong tình huống đó. Hoạ chẳng chỉ có chàng Kim. Thực ra, Kim Trọng đã chợp mắt theo *ý* nhà thơ chứ chưa hẳn theo ý mình. Vấn đề là ở chỗ nhà thơ muốn tạo nên không khí mơ màng huyền nhiệm cho cảnh tình tự, ý rằng Kiều như bước ra từ giấc mơ và cái gì liên quan đến Kiều cũng có một sắc thái thật đặc biệt. Nàng niu trân trọng tình yêu đến như Nguyễn Du phải nói là tuyệt

đỉnh. Những từ thanh nhã nhất có thể có, những hình ảnh ước lệ đẹp đẽ nhất có thể dùng đều đã được đưa vào đoạn thơ: *thiu thiu, băng khuâng, mơ màng, mê, mộng, tiếng sen, giấc hòe, hoa lê, đỉnh Giáp non thần...* Mọi tiếng động, mọi chuyển động đều sẽ sàng, êm ái, dịu dặt, khiến cho nhân vật tỉnh rồi vẫn còn tưởng mình đang sống trong mộng. Như vậy, chàng Kim đâu có vô tâm. Chàng đang thực sự thả hồn mình bay bổng trong môi trường tuyệt đối thanh khiết của tình yêu và chờ đón phút giây nàng đến như chờ đón một giấc mơ đẹp.

Nàng Kiều đã đến và nói ngay, như thể thanh minh:

*Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
Vi hoa nên phải trở đường tìm hoa.
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”.*

Thanh minh là cần thiết để cho người ta thấy rằng mình vẫn còn biết đến ý tứ, một khi xã hội vẫn còn nhiều định kiến với việc “cọc đi tìm trâu”. Nhưng lý do thứ nhất được nêu lên là *Vi hoa nên phải trở đường tìm hoa* thì xem ra không giống sự thanh minh chút nào. Nó đích thực là một lời thổ lộ thẳng thắn niềm khao khát và sự can đảm nhận lãnh trách nhiệm của bản thân (kết cấu câu *vì... nên phải* toát ra một giọng rất lý trí và dứt khoát). Kiều đã xử sự chủ động như một người con trai, và có lẽ do thấy thế, Nguyễn Du đã không băn khoăn khi dùng từ *hoa* vốn là ẩn dụ chỉ người con gái đặt vào miệng nàng, để nàng chỉ người người yêu hay là tình yêu của mình. Lý do thứ hai mà Kiều đưa ra nghe có vẻ “trừu tượng” hơn mà phải người rất nhạy cảm và sâu sắc mới hiểu hết được. Kiều linh cảm thấy có một cái gì đó quá đổi mong manh trong tình yêu của mình. Thật đáng sợ khi buộc phải nghĩ rằng những điều có thật bây giờ rồi *nữa* sẽ thành hư ảo. Có lẽ chính niềm lo sợ trước cái định mệnh và sự vô thường của cuộc đời mới là động lực cơ bản thúc đẩy Kiều vượt qua *khoảng vắng đêm trường* để đến với chàng Kim. Từ dự cảm pháp phóng *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao* nhìn ngược lên mấy tiếng đầu tiên trong lời của nàng Kiều, ta bỗng thấy cụm từ *khoảng vắng đêm trường* tưởng là sáo ngữ, tưởng mang tính chất cường điệu thuần túy hoá ra ngun ngút một cảm giác rợn ngợp. Hai lý do nhưng thực chất chỉ có một mà thôi. Đến với tình yêu, đối với Kiều, cũng là một hành động vượt qua số phận. Ta đã hiểu vì sao một cô gái vốn sống trong cảnh *êm đềm trướng rủ màn che* lại có lúc hành xử táo bạo dường ấy, và trong cái cử chỉ *xăm xăm* bước của nàng vừa có niềm khấp khỏh lại vừa có sự quyết tâm cương lại một cái gì đó không thật rõ rệt mà nàng linh cảm thấy.

Cái vội của nàng Kiều hình như đã tác động mạnh đến chàng Kim. Nghi lễ thờ nguyên tức khắc được thực hiện:

*Vội vàng làm lễ rước vào,
Đài sen nối sáp, lò đào thêm hương.
Tiên thê cùng thảo một chương,
Tóc mây một món, dao vàng chia đôi.
Vầng trăng vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai mặt một lời song song.*

Có thể có người chưa thật thoả mãn với việc Nguyễn Du miêu tả khá sơ lược cảnh thệ ước của cặp tình nhân Kim - Kiều. Sự thực, trước và sau đoạn này, nhà thơ đã và sẽ để cho họ bày tỏ tình cảm với nhau thật mặn mà, đầm thắm. Nhưng giờ đây, khi nhận thấy các nhân vật của mình đang thực sự bị định mệnh ám ảnh, ông gần như cũng lâm vào trạng thái lo âu và muốn hai người phải nhanh chóng nói với nhau lời *đồng tâm* gắn bó. Nghi lễ thì trang trọng và chu tất mà sao ta cứ thấy toát ra một cảm giác cô đơn tội nghiệp. Sự bận rộn của hành động bên ngoài hình như không trấn áp nổi niềm run rẩy dấy lên từ đáy tâm linh. Trời đất mệnh mông quá, vầng trăng làm chứng như gần lại như xa. Hai người phải tự tìm cách che chở cho nhau, nương tựa vào nhau bằng vào những lời *tóc tơ căn vặn*. Có một cái gì thật tha thiết và quặn quai trong hành động đó và tất cả đã được biểu lộ ở hai câu thơ duy lý đến tàn nhẫn:

*Tóc tơ căn vặn tác lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.*

Không, đừng nhầm Nguyễn Du tàn nhẫn. Ông không muốn đánh lừa độc giả. Với tấm lòng “nghĩ suốt nghìn đời” và đôi mắt “nhìn thấu sáu cõi”, ông muốn ta phải hiểu chiều sâu thân phận của tình yêu giữa một cuộc sống đầy bất trắc. Ông cùng hai nhân vật yêu quý của mình dường như chung niềm quyết tâm giữ lấy tình yêu. Đối với độc giả, việc nhà thơ hình tượng hoá được niềm linh cảm về sự bám đuổi của định mệnh sẽ giúp họ biết nhìn cuộc sống, nhìn tình yêu bằng một con mắt khác. Cái đẹp nào nùng của tình yêu luôn khuấy động niềm đam mê nhưng cũng thường gợi lên niềm e sợ và ý thức bảo vệ. Chả phải ngẫu nhiên mà trong *Truyện Kiều*, những cảnh tình tự của cặp tình nhân Kim - Kiều lại được ngòi bút của thi hào miêu tả chăm chú đến như vậy.

Không nghi ngờ gì nữa, đọc đoạn thơ, ta học được một thái độ ứng xử đúng đắn với khát vọng hạnh phúc của con người. (Phan Huy Dũng)

LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lập luận

– Lập luận là dựa vào sự thật đáng tin cậy vào các lí lẽ xác đáng để nêu lên ý kiến của mình về một vấn đề nhất định.

– Khi lập luận, người ta, một mặt, nêu rõ luận điểm để mọi người biết mình muốn nói gì, tán thành điều gì, phản đối điều gì; mặt khác nêu ra các lí lẽ, dẫn chứng và tổ chức các lí lẽ, dẫn chứng ấy một cách hợp lí nhằm thuyết phục người đọc tin vào nhận định và tán thưởng thái độ của mình.

2. Các yếu tố của lập luận

– Các yếu tố của lập luận là hệ thống những *luận điểm, luận cứ, luận chứng*.

– Trong một bài văn, hệ thống luận điểm đóng vai trò sườn cốt, hệ thống luận cứ, luận chứng xoay chung quanh để xác định, minh chứng tính xác thực, tính chân thực, tính thực tiễn của luận điểm.

3. Luận điểm

– Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của người viết xác định về vấn đề được đặt ra.

– Một bài văn có thể có những luận điểm lớn và nhiều luận điểm nhỏ. Các luận điểm nhỏ liên kết với nhau, soi sáng cho nhau để thuyết minh cho luận điểm lớn trong bài.

5. Luận cứ

– Luận cứ là các tài liệu dùng làm cơ sở thuyết minh cho luận điểm.

– Có hai loại luận cứ: thực tế (của đời sống và văn học được làm dẫn chứng) và lí lẽ (các nguyên lí, chân lí, ý kiến đã được công nhận).

– Luận cứ của lập luận phải chân thực, xác đáng và toàn diện. Muốn vậy, khi sử dụng luận cứ phải xem xét, cân nhắc, thẩm tra, nhất là những luận cứ then chốt.

6. Mối quan hệ giữa luận điểm và luận cứ

– Mối quan hệ giữa luận điểm và luận cứ là rất khăng khít, chặt chẽ:

+ Luận điểm đứng được là dựa vào luận cứ, còn luận cứ nêu ra là để phục vụ cho luận điểm.

+ Trong nội bộ các luận cứ, lí lẽ và dẫn chứng cũng soi sáng cho nhau, lí lẽ tạo cho dẫn chứng khả năng thuyết minh cho luận điểm.

+ Còn dẫn chứng thực tế lại làm cho lí lẽ có nội dung, có sức nặng.

7. Luận chứng

Có luận điểm, có luận cứ rồi, còn phải biết làm sao cho luận cứ nói lên luận điểm, làm sao cho lí lẽ và dẫn chứng thực tế phối hợp với nhau để thuyết minh luận điểm một cách mạnh mẽ, nổi bật, thuyết phục. Muốn vậy thì phải biết cách luận chứng.

– Luận chứng là sự phối hợp, tổ chức các lí lẽ và dẫn chứng để thuyết minh cho luận điểm. Thực chất của luận chứng là cách đưa luận cứ vào quỹ đạo logic để tạo nên sức thuyết phục của luận điểm.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Đọc đoạn lập luận (Nguyễn Trãi, *Lại dụ Vương Thông*), trang 109, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và cho biết:

a) Kết luận của lập luận là gì?

– Kết luận của lập luận: Nay các ông (bọn Vương Thông) không hiểu thời thế, lại dối trá, tức là kẻ thất phu hèn kém, thì làm sao cùng nói việc binh được.

b) Để dẫn đến kết luận đó, tác giả đã đưa ra những lí lẽ hoặc dẫn chứng (luận cứ) nào?

– Các luận cứ đều là lí lẽ. Xuất phát từ chân lí tổng quát: Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết xét thời thế, từ đó lập luận đưa ra hai hệ quả:

+ Được thời có thế thì biến mất thành còn, hoá nhỏ thành lớn.

+ Mất thời không thế thì mạnh quay thành yếu, yên chuyển làm nguy.

– Đó chính là những cơ sở để khẳng định bọn Vương Thông không hiểu thời thế, lại dối trá, nên chúng chỉ là những kẻ thất phu và chắc chắn chúng sẽ thất bại.

2. Bài văn nghị luận *Chữ Ta* trang 110, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2, có bao nhiêu luận điểm? Tìm các luận điểm đó?

– Bài văn *Chữ Ta* của Hữu Thọ có 2 luận điểm cơ bản:

+ Tiếng nước ngoài (tiếng Anh) đang lấn lướt tiếng Việt trong các bảng hiệu, quảng cáo ở nước ta.

+ Một số trường hợp tiếng nước ngoài đưa vào báo chí một cách không cần thiết, gây thiệt thòi cho người đọc.

3. Đề bài tham khảo: Một nhà triết học nói: “Mỗi con vật khi sinh ra đều là tất cả những gì mà nó có. Chỉ có con người là ngay từ thuở lọt lòng thì chẳng là gì cả. Nó phải làm như thế nào thì nó sẽ trở thành như thế ấy, và nó phải tự làm bằng tự do của chính nó. Tôi chỉ có thể trở thành kẻ do chính tôi làm ra”. Anh (chị) hãy bình luận câu nói đó.

– Đây là một đề bài mà luận điểm không lộ rõ ngay trong đề, đòi hỏi người viết cần xác định luận điểm.

– Luận điểm lớn của câu nói trên là: Phẩm chất, nhân cách của con người do chính con người tạo nên.

– Để làm sáng tỏ luận điểm trên, ta cần đi vào làm sáng tỏ các luận điểm phụ:

+ Đặc điểm của con vật.

+ Đặc điểm của con người và nhiệm vụ trở thành người đặt ra cho mỗi người.

+ Vai trò của gia đình và xã hội là rất quan trọng nhưng không quyết định tất cả?

+ Vai trò, ý thức cá nhân có tác dụng tiên quyết?

+ Liên hệ bản thân để chiêm nghiệm câu nói trên.

Luyện tập

Bài 1: Anh (chị) hãy tìm và phân tích các luận điểm, luận cứ và phương pháp lập luận trong đoạn trích ở bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ thứ X đến hết thế kỉ XIX* trang 109, SGK Ngữ văn 10, tập 1

– Luận điểm của lập luận: chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Trung đại rất phong phú, đa dạng.

– Các luận cứ của lập luận:

+ Các luận cứ lí lẽ: Chủ nghĩa nhân đạo biểu hiện ở lòng thương người, lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người, khẳng định, đề cao con người.

+ Các luận cứ thực tế khách quan: Liệt kê những tác phẩm cụ thể giàu tính nhân đạo trong văn học Trung đại.

– Phương pháp lập luận: Lập luận theo phương pháp quy nạp.

Bài 2:

a) Hãy tìm luận cứ làm sáng tỏ luận điểm: Đọc sách đem lại cho ta nhiều điều bổ ích?

Những luận cứ gợi ý:

– Đọc sách nâng cao tầm hiểu biết về tự nhiên và xã hội.

– Đọc sách giúp ta khám phá ra bản thân mình.

– Đọc sách giúp cho ta tự làm giàu vốn từ ngữ, giúp ta nói và viết tốt hơn.

– Đọc sách góp phần chấp cánh cho ước mơ và sáng tạo

b) Hãy tìm luận cứ làm sáng tỏ luận điểm: Môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề?

Những luận cứ gợi ý:

– Không khí đang bị ô nhiễm nặng nề.

– Đất đai bị xói mòn.

– Nước bị nhiễm bẩn, không thể sử dụng trong sinh hoạt, sản xuất.

– Môi sinh đang bị tàn phá, đang bị huỷ diệt.

c) Hãy tìm luận cứ làm sáng tỏ luận điểm: Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.

Những luận cứ gợi ý:

- Văn học dân gian là những sáng tác của người bình dân, ra đời sớm, lúc đầu tồn tại qua con đường truyền miệng.
- Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.
- Ngôn ngữ văn học dân gian đã được tinh luyện qua thời gian dài tồn tại và phát triển.

CHÍ KHÍ ANH HÙNG (Trích Truyện Kiều)

NGUYỄN DU

1. Vị trí của đoạn trích

- Đoạn này được trích từ câu 2213 đến câu 2230 trong *Truyện Kiều*.

2. Nội dung đoạn trích

- Kiều rơi vào tay Bạc Bà, Bạc Hạnh, cũng là phường buôn thịt bán người. Nàng bị chúng bán vào lầu xanh lần thứ hai.
- Trong tận cùng khổ đau và tuyệt vọng, nàng đã từng thốt lên: “Chém cha cái số hoa đào / Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi”.
- Thế rồi Từ Hải đột nhiên xuất hiện cứu Kiều một lần nữa ra khỏi cảnh ô nhục.
- Trai anh hùng gặp gái thuyền quyên. Họ có những tháng ngày hạnh phúc bên nhau. Nhưng với khát vọng của một người anh hùng, sau hơn nửa năm, Từ Hải tạm biệt Thuý Kiều để tiếp tục nghiệp lớn mà chàng ôm ấp.

2. Ở chương trình Ngữ văn THCS, nhân vật Từ Hải đã xuất hiện qua đoạn trích “Thuý Kiều gặp Từ Hải”:

- Bước vào *Truyện Kiều*, Từ Hải xuất hiện như một nhân vật đi ra từ huyền thoại: “Lần thâu gió mát trăng thanh / Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi”. Với cách giới thiệu độc đáo như trên, Nguyễn Du đã đưa vào tác phẩm âm hưởng hào hùng đậm chất lãng mạn.
- Từ Hải là nhân vật chuyên chở những ước mơ đẹp của Nguyễn Du. Từ Hải xuất hiện một cách đột ngột, giống như một vì sao sáng, cứu tinh cho cuộc đời Kiều.

3. Hàm nghĩa của các cụm từ lòng bốn phương và mặt phi thường

- Lòng bốn phương: không gian tồn tại của người anh hùng không dừng lại ở cái chật hẹp. Đó là một không gian rộng lớn, khoáng đạt, chỉ có không gian ấy mới có thể dung được hoài bão to lớn của chàng bởi lẽ chàng là con người của trời đất, của bốn phương.

+ Chàng còn là con người của những khát vọng cao cả. Thế kỷ XVII, thế kỷ của những cuộc khởi nghĩa nông dân, Từ Hải lại là một lãnh tụ, tiêu biểu cho cái khát vọng bẻ gãy cái xiềng xích mà xã hội phong kiến trói buộc con người, khát vọng tự do là lí tưởng sống: “Chọc trời khuấy nước mặc dầu, / Dọc ngang nào biết trên đầu có ai”.

+ Với Nguyễn Du, Từ Hải hiện lên với một tâm hồn cao thượng và đằm chất thơ, người đọc say mê chàng bởi cái cốt cách của một kẻ ngang tàng, hào phóng: “Giang hồ quen thói vẫy vùng, / Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo”.

– Từ Hải là một con người phi thường, khi xây dựng chân dung nhân vật, Nguyễn Du đã vận dụng bút pháp khắc hoạ nhân vật của sử thi với dáng dấp của một người anh hùng dũng sĩ đi ra từ những câu chuyện huyền sử: “Râu hùm, hàm én, mày ngài / Vai năm tấc rộng, lưng mười thước cao”.

+ Từ Hải còn được miêu tả như một dũng sĩ mang sức mạnh siêu nhiên. Chàng muốn có một đạo quân hùng mạnh, lập tức đạo quân đó xuất hiện. Chàng hứa với Kiều sẽ trừng trị bọn gian ác đã cấu kết hãm hại cuộc đời Kiều, lập tức phiên toà đền ân, báo oán được thực hiện ngay.

Những hành động của Từ Hải đều xuất phát từ tinh thần nhân đạo trong truyền thống của những câu chuyện dân gian là bảo vệ con người lương thiện và tiêu diệt cái ác, cái tàn bạo: “Anh hùng tiếng đã gọi rằng / Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha”.

4. Từ Hải bộc lộ lí tưởng anh hùng của mình

– Điều đó thể hiện qua những câu thơ:

*Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường,
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.*

– Quan niệm về người anh hùng theo Từ Hải là phải tạo dựng nghiệp lớn để thực hiện giấc mơ công lí. Vì thế sau hơn nửa năm gấn bó, khát vọng cao cả ấy đã thôi thúc trái tim chàng, chàng ý thức rằng đã đến lúc phải lên đường, cánh chim bằng đang khao khát vẫy vùng cuời gió mà bay lên chín ngàn dặm cùng mây trời bao la.

– Bốn câu thơ ngắn gọn đã chuyên chở đầy đủ lí tưởng anh hùng của Từ Hải. Đó là một lí tưởng đẹp. Lí tưởng gắn liền với một qua điểm sống tích cực, một cách sống vượt ra mọi khuôn khổ trói buộc của đời thường, cái riêng tư để đạt tới mục tiêu cao cả.

– Từ Hải là một người anh hùng đại diện cho ước mơ của đông đảo những con người bị áp bức, như Kiều, như biết bao thân phận bị chà đạp. Vớ người

anh hùng, lập lại công bằng trong thiên hạ là điều kiện tiên quyết, cái riêng phải đặt sau cái chung.

5. Những từ ngữ, những câu thơ trong *Truyện Kiều* thể hiện sự trân trọng kính phục của Nguyễn Du đối với Từ Hải

– Diện mạo và tính cách người anh hùng họ Từ đã được Nguyễn Du ưu ái bởi nhiều hình ảnh của sự tuyệt mỹ. Khi thì trực tiếp thể hiện, khi thì gián tiếp thông qua nhận định của các nhân vật khác trong truyện.

Nguyễn Du khẳng định Từ Hải:

– Về khí chất anh hùng:

*Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lượt thao gồm tài.
Đội trời, đạp đất ở đời,
Họ Từ, tên Hải, vốn người Việt Đông.*

– Về tính cách xả thân vì việc nghĩa:

*Từ công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.
Nghiêm quân, tuyển tướng sẵn sàng,
Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao.*

– Về sự hiên ngang, ngay cả khi đã sa cơ thất thế giữa sa trường:

*Khí thiêng khi đã về thần,
Nhon nhon còn đứng chôn chân giữa vòng.
Trơ như đá vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*

B. TỰ LUẬN

Hình tượng người anh hùng Từ Hải qua đoạn trích “Chí khí anh hùng” (trích “Truyện Kiều”)

Gợi ý làm bài

Đây là đoạn trích vừa có lời người trần thuật vừa có lời của nhân vật (Thúy Kiều và Từ Hải). Dù là của ai thì lời nói cũng mang đậm tính ước lệ, khoa trương và đặc biệt rất gọn, sắc, không một chút dềnh dàng. Các tính chất này của lời kể, lời đối thoại tỏ ra đặc biệt thích hợp với việc làm nổi bật sự quyết đoán, mạnh mẽ và nói chung là chí khí anh hùng của Từ Hải. Hàng loạt hình tượng cao cả (đã “đông” lại thành khái niệm) như *lòng bốn phương, mặt phi thường, trời bể mệnh mang, thanh gươm yên ngựa...* được sử dụng trong đoạn thơ có tác dụng tô đậm tính lý tưởng và tầm vóc vũ trụ của hình tượng nhân vật. Qua đoạn trích, ta có thể thấy được những nét tiêu biểu trong bút pháp tả người anh hùng của văn học trung đại cũng như sự tinh tế của Nguyễn Du khi vận dụng nó nhằm những mục tiêu nghệ thuật riêng.

Trong bài viết *Một phương diện của thiên tài Nguyễn Du: “Từ Hải”* đăng trên báo *Thanh Nghị* số 36, tháng 5/1943, nhà phê bình Hoài Thanh có viết: “Thực suốt cả quyển *Đoạn trường tân thanh* tức là *Truyện Kiều* không có chỗ nào ngòi bút Nguyễn Du hân hoan bằng những khi Từ Hải nói hay nói đến Từ Hải (...). Biết đâu Từ Hải chẳng là cái mộng tưởng lớn nhất trong đời Nguyễn Du”. Nhận xét và phỏng đoán (có màu sắc khẳng định) nói trên của nhà phê bình thật đáng được chia sẻ, một khi ta đã đọc kĩ *Truyện Kiều* và hơn thế nữa, đọc đến những tác phẩm văn học Trung Hoa xưa có nói đến nhân vật Từ Hải, nhất là *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân - cuốn sách mà Nguyễn Du đã dựa vào đó để dựng nên kiệt tác của mình.

Từ Hải trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là một anh hùng toàn vẹn. Từ *anh hùng* và cùng với nó là những từ có cùng trường nghĩa luôn xuất hiện khi nhà thơ nói đến chàng dù thông qua lời trần thuật hay lời nhân vật khác. Thậm chí, nhà thơ đã để cho nhân vật nhiều lần tự xưng mình là *anh hùng* - một con người tự tin đến thế là cùng! Dĩ nhiên, muốn chứng minh nhân vật của mình là anh hùng, riêng việc dùng từ như trên chưa đủ. Nguyễn Du rất hiểu điều đó, vì vậy đã dụng tâm tạo dựng một không gian riêng - không gian mở, không gian bao la - để Từ Hải xuất hiện. Bên cạnh đó, nhà thơ cũng không quên vận dụng cách thức miêu tả ngoại hình và hành động có tính ước lệ, khoa trương để tô đậm cốt cách hơn người, hơn đời của Từ Hải¹. Nói tóm lại, để thấy được chí khí anh hùng ở con người này, ta có thể giở bất cứ trang nào trong *Truyện Kiều* có nhắc đến hai chữ Từ Hải, hay nhắc đến hành tích, sự nghiệp và cả kết cục số phận của chàng. Tuy nhiên, dù điều trên là có thật, nhiều người vẫn muốn chú ý trước hết đến tình huống Từ Hải tạm biệt Thuý Kiều để lên đường theo đuổi nghiệp lớn. Ai bảo khẩu khí anh hùng của một kẻ nam nhi chỉ được thể hiện rõ nét khi anh ta đứng giữa *vòng tên đạn bời bời*? Nguyễn Du không hoàn toàn nghĩ thế. Ông dụng tâm miêu tả sâu cách ứng xử của Từ Hải với mỹ nhân, với hạnh phúc được sống cùng mỹ nhân, qua đó mà làm bật nổi cốt cách hơn đời có ở chàng. Nghĩ cho cùng, đây là một lựa chọn nghệ thuật tuyệt đối phù hợp. Bao giờ mỹ nhân chả là một cửa ải khó vượt đối với những kẻ nam nhi, những bậc anh hùng?

Trước đoạn kể buổi Từ Hải lên đường, Nguyễn Du chỉ nói hết sức vắn tắt về cuộc sống hạnh phúc của cặp *Trai anh hùng, gái thuyền quyên*. Ông không rề rà miêu tả, dù rề rà một chút trong trường hợp này cũng có thể chấp nhận được, bởi tâm lý độc giả vẫn muốn dành thêm ưu ái cho Thuý Kiều - một con

¹ Đoạn viết này tiếp thu nhiều ý tưởng của Hoài Thanh (trong bài đã dẫn) và của Đỗ Đức Hiếu (trong bài *Từ Hải hay ước mơ biển cả, Đối mới phê bình văn học*, NXB KHXH, NXB Mũi Cà Mau, 1994).

người đã nếm trải vô số bất hạnh trong cuộc đời. Không, nhà thơ quá hiểu Từ Hải. Một khi nghiệp lớn chưa thành, chàng không đành tâm vui hưởng hạnh phúc với mỹ nhân, dù người đó là hồng nhan tri kỷ. Và chàng đã ra đi giữa lúc khó ra đi nhất, giữa lúc ái tình đang toả hương ngây ngất:

*Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bể mệnh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong*

Từ thoát cùng với chi tiết *lên đường thẳng rong* đã vẽ lên rất linh hoạt tính cách của một con người hành động, làm việc gì cũng nhanh chóng, dứt khoát. Ai cũng biết Từ Hải rất yêu, rất trọng Kiều, nhưng cái chí tung hoành giữa *bốn phương* vẫn lớn hơn, giúp chàng vượt qua trạng thái bịn rịn, nhùng nhằng một cách nhẹ nhàng. Từ Hải là con người biết sống cho tình yêu nhưng cũng là con người của mệnh mang trời bể. Đây chính là chỗ phân biệt chàng với những nhân vật đàn ông khác từng yêu nàng Kiều như Kim Trọng và Thúc Sinh. Vả chăng, chàng ra đi cũng là để gây dựng một cuộc sống mới, cho chàng và cho chính nàng Kiều nữa. Chàng không đứng khoanh tay chờ đợi sự ưu ái của số phận, của cuộc đời hay ngồi phấp phỏng âu lo vì những điều bất hạnh khó dự liệu sẽ tới. Chàng biết chủ động dành lấy cái mà chàng thấy mình cùng người tri kỷ đáng được hưởng. Đoạn đối thoại sau đã làm rõ tất cả những điều đó:

*Nàng rằng: “Phận gái chữ tòng,
Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi”.
Từ rằng: “Tâm phúc tương tri,
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ?
Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận, biết là đi đâu ?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau, vội gì!”.*

Quả có một cái gì đó như là sự vô lý trong trình tự kể của tác giả: tại sao lại nói chuyện Từ Hải *lên đường thẳng rong* trước chuyện hai người đối thoại với nhau ? Đây là một cái “lỗi” trong nghệ thuật trần thuật hay là sự cố ý ? Theo Tản Đà, Nguyễn Du đã “vội lời”. Kể ra nhận xét như thế cũng chẳng sai. Nhưng nếu hiểu rằng trong nghệ thuật viết tiểu thuyết, trình tự kể không nhất thiết phải ứng khớp với trình tự của câu chuyện được kể, nó là một cái gì mang

tính ước lệ, thì ta lại thấy Nguyễn Du có cái lý của mình. Ông không để cái tiểu tiết làm hại tinh thần chung của một đoạn thơ có mục tiêu làm rõ sự dứt khoát trong hành động của người anh hùng Từ Hải. Vả chăng, có thể biện minh rằng: Từ Hải tuy chưa thực sự cất bước ra đi nhưng chí của chàng thì đã ruổi rong cùng thanh gươm, yên ngựa. Nói thẳng một lời như thế, câu thơ dễ gây ấn tượng về một con người có hành tung như ngọn gió, vừa mới thấy đây mà phút chốc thân đã ở ngoài muôn dặm.

Một số người nghĩ rằng đoạn đối thoại này là do Nguyễn Du sáng tạo ra, không có trong *Kim Vân Kiều truyện*. Sự thực không hoàn toàn như vậy. Trong tiểu thuyết của Thanh Tâm tài nhân vẫn có, nhưng nó được đặt trong bối cảnh Từ Hải chuộc Kiều ra, không đưa Kiều về quê nhà mà lại dựng một toà nhà để cùng ăn ở với Thuý Kiều. Khi Kiều thắc mắc chàng mới nói rõ sự tình: “Chứ như nay, ta chỉ trợ một mình, thì đưa nàng nào biết về đâu?”. Nguyễn Du có cách xử lý nghệ thuật khác, tuân theo cấu trúc tự sự riêng của chính *Truyện Kiều* và cũng hợp với tính cách các nhân vật của ông hơn. Ông không để cho Kiều thắc mắc về những điều vụn vặt, cũng không để cho Từ Hải nói những lời chưa phải lúc. Ông thích quan sát nhân vật trong những cuộc chia tay và muốn những cuộc chia tay đó phải nói được một điều gì lớn hơn chính bản thân sự việc được kể.

Hãy xem Từ Hải đã “đả thông tư tưởng” cho nàng Kiều như thế nào khi nàng *một lòng xin đi*. Thoạt tiên, chàng trách nàng *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình*? Trách nhưng thực chất là đề cao, bởi trong suy nghĩ của chàng, Kiều là người *tâm phúc tương tri* và chàng muốn nàng luôn như vậy. Đã nói đến chuyện tương tri, bao nhiêu tâm sự, hoài bão phút chốc được biểu lộ. Thì ra chàng có tâm nguyện *Làm cho rõ mặt phi thường*, muốn sự tồn tại của mình giữa cuộc đời phải đặc biệt có ý nghĩa. Chàng không chấp nhận sự vô danh. Khi chưa đạt được điều ấy thì chàng chưa thể an hưởng hạnh phúc. Khái niệm hạnh phúc của chàng có một nội hàm riêng. Hạnh phúc là hạnh phúc của kẻ làm nên nghiệp lớn, và điều rất đáng chú ý nữa là hạnh phúc của việc biết đem nghiệp lớn để tặng cho người mình yêu. Chàng tự thấy trong thời điểm hiện tại, nghi lễ đón rước Kiều chưa thật xứng với phẩm chất của nàng, ít nhất đó là một việc đòi hỏi chàng phải ra tay. Phân tích đến đây, ta bỗng phân vân không biết nên gọi Từ Hải là gì cho đúng. Một anh hùng có cốt cách phong lưu hay một kẻ phong lưu tràn đầy khí chất anh hùng? Có lẽ, nói thế nào cũng phải, tùy theo góc độ nhìn nhận, bởi Từ Hải là một nhân cách đã tích hợp được tất cả những phẩm chất đó. Nếu nhấn mạnh vào cốt cách phong lưu, ta không thể quên lưu ý lời dặn dò ân cần cùng sự thu xếp chu đáo mà chàng đã thể hiện với nàng Kiều. Nếu nhấn mạnh vào khí độ anh hùng, ta lại phải hết sức tán thưởng lời nói đầy quyết đoán, tự tin *Chầy chằng là một*

*năm sau, vội gì! Đang lúc bốn bề không nhà mà đã thấy trước một viễn cảnh nào mười vạn tinh binh, nào tiếng chiêng dậy đất, nào bóng tinh rợp đường, thì đó quả là con người biết làm chủ cuộc đời mình và biết sắp xếp lại thế giới theo một trật tự mà bản thân mong muốn. Thực tế cho thấy Từ Hải đã làm được điều chàng hứa. Không nghi ngờ gì, đây chính là nhân vật chủ động nhất trong thế giới nhân vật của *Truyện Kiều*. Giữa một cuộc sống đầy những xáo trộn bất trắc mà ở đó con người luôn lâm vào thế bị động, thế bị dồn đuổi, Từ Hải quả là một giấc mơ đẹp, của Nguyễn Du và của biết bao người có hùng tâm tráng chí.*

Trong các đoạn thơ kể về cuộc chia tay giữa Thuý Kiều với Kim Trọng và Thuý Kiều với Thúc Sinh, Nguyễn Du luôn để nàng Kiều nói lời sau hết. Điều đó thật thuận tình và hợp lẽ. Nhưng trong đoạn thơ này, Từ Hải lại là người chấm dứt cuộc đối thoại. Thì Kiều còn biết nói gì hơn! Nàng hiểu Từ Hải và tin chàng, một cách tuyệt đối, ít nhất là trong thời điểm này. Thế rồi Từ Hải ra đi. Như được gió bốc. Hay chính chàng là một trận gió lớn ùng ùng thổi qua đời Kiều?

*Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kỳ dặm khơi.*

Chim bằng đã bay đi nhưng tiếng vỗ cánh của nó vẫn còn để lại dư âm, để lại niềm tin tưởng và hy vọng, trong lòng Thuý Kiều và trong lòng bao độc giả mơ ước một cuộc sống tự do, khoáng đạt! (Phan Huy Dũng)

VĂN BẢN VĂN HỌC

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản

– Văn bản là bản ghi chép bằng chữ viết hoặc chữ in một phát ngôn hoặc một thông báo bằng ngôn từ (phân biệt với việc thực hiện phát ngôn hoặc thông báo ấy bằng miệng). Phương tiện tri giác của tác phẩm ngôn từ (trong đó có tác phẩm văn học), được biểu đạt được ghi lại bằng các kí hiệu ngôn ngữ.

– Văn bản là đơn vị nhỏ nhất có tính thống nhất tương đối và tính độc lập tương đối của giao tiếp bằng ngôn từ.

– Cấu trúc bên trong của văn bản gồm hàng loạt hiện tượng ngôn ngữ và hàm nghĩa.

– Ngữ nghĩa của chỉnh thể văn bản được xác định trước hết bởi tính tương quan của nó với cái thực tại ngoài ngôn ngữ, bởi tính gắn bó về tình huống, và bởi chỗ hàm nghĩa chung của văn bản.

2. Văn bản văn học

– Văn bản văn học được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật, có hình tượng, có tính nghệ thuật cao.

– Văn bản văn học là một chỉnh thể hàm nghĩa, một khối thống nhất có tính tổ chức của các yếu tố hợp thành, một thông báo mà tác giả gửi tới người đọc, người xem.

– Tổ chức của văn bản văn học là đặc biệt phức tạp, mang tính đa chức năng. Quan hệ ngôn ngữ – văn bản trong văn bản văn học là quan hệ biện chứng, vì vậy sự tiếp nhận thông tin trong hệ thống của văn bản văn học không bao giờ mang tính đơn nghĩa.

– Người nhận bao giờ cũng có thái độ tích cực (thậm chí đồng sáng tạo với tác giả) với những thông báo nhận được. Người đọc phải giải mã nó, tức là chọn lấy một mã ý nghĩa thích hợp, thậm chí tạo ra một mã mới.

– Như thế, hành vi sáng tạo diễn ra ở cả hai khâu: tính tích cực của người viết và cả tính tích cực của người tiếp nhận.

3. Văn học

– Văn học là một loại hình nghệ thuật, phân biệt với các loại hình nghệ thuật khác như hội họa, âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc, sân khấu, điện ảnh,...

– Văn học lấy chất liệu là ngôn ngữ tự nhiên, dạng thức đầu tiên của nghệ thuật ngôn từ là sáng tác bằng lời, tồn tại qua truyền miệng, khi chữ viết xuất hiện và mang tính ổn định thì văn học tồn tại ở dạng thứ hai là văn bản viết.

– Lấy ngôn ngữ làm chất liệu, văn học gắn với kiểu hình tượng phi vật thể, tức là nó không có tính xác thực thị giác, không tương đồng về thị giác với cái nó được biểu thị. Vì thế, hình tượng văn học là một tập hợp không sao kể xiết những ý nghĩ, những suy tưởng trong tâm tưởng và tư duy người tiếp nhận.

– Bằng ngôn từ, văn học có thể nắm bắt thực tại trong mọi khía cạnh mọi biểu hiện, từ trực quan cảm tính đến tri giác lí tính.

– Dùng ngôn ngữ làm chất liệu, văn học đồng thời trở thành lĩnh vực miêu tả ngôn ngữ như một dạng ý thức và hành vi (đối thoại, độc thoại, kể cả độc thoại nội tâm) của con người.

– Văn học nắm bắt và tái hiện những quá trình tư duy và kèm theo đó là những cảm xúc, tâm trạng, là lĩnh vực giao tiếp tinh thần giữa người với người.

– Đối tượng của văn học là thế giới con người, các quan hệ đa dạng của con người với thực tại, được nhìn từ góc độ con người.

4. Khái niệm và đặc điểm tác phẩm văn học

– Là một hệ thống kí hiệu tồn tại khách quan phản ánh hiện thực cuộc sống thông qua lăng kính chủ quan của nhà văn.

– Khi nằm im trên giá sách, văn bản là một tập giấy, chưa thể nói đến tác động của nó đối với xã hội.

– Khi được đưa ra công chúng, được đọc, được tiếp nhận, hệ thống kí hiệu ấy mới hiện lên trong tâm trí người đọc, những sự việc, những hình tượng, nhân vật, những suy nghĩ vui buồn của con người và cuộc đời. Khi ấy những giá trị vốn tiềm ẩn của văn bản sẽ được tiếp nhận, văn bản văn học mới phát huy các chức năng của tác phẩm văn học.

– Tác phẩm văn học được viết theo những thể loại nhất định, với những qui ước thẩm mĩ riêng như: truyện, thơ, kịch... Tác phẩm văn học là hình thức nghệ thuật ngôn từ có nhiều sáng tạo độc đáo, nhiều hình tượng mang hàm nghĩa sâu sắc, phong phú.

– Tác phẩm văn học đi sâu vào khám phá đời sống, bồi dưỡng tư tưởng và tâm hồn, thoả mãn những nhu cầu thẩm mĩ của con người.

– Cấu trúc của tác phẩm văn học mang nhiều tầng, lớp: ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa. Phải đi sâu vào tầng lớp đó ta mới hiểu được tác phẩm văn học.

5. Hiểu tầng ngôn từ mới là bước thứ nhất cần thiết để đi vào chiều sâu của văn bản văn học

– Cấu trúc của một văn bản văn học là nhiều tầng, nhiều lớp, nó là một chỉnh thể thống nhất của ba tầng: tầng ngôn từ, tầng hình tượng, tầng hàm nghĩa.

– Nếu chỉ đi vào khai thác tầng ngôn từ, thì ta chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu ngữ nghĩa của từ, tìm hiểu nghĩa đen, nghĩa bóng; nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn của từ ngữ. Trong khi đó đặc trưng cơ bản của văn bản văn học là xây dựng lên những hình tượng văn học, thông qua hình tượng ấy nhà văn, nhà thơ gửi gắm những khám phá, những suy nghĩ, những rung động sâu sắc về cuộc sống và con người.

6. Hình tượng văn học

– Hình tượng văn học là một dạng đặc thù của hình tượng nghệ thuật, được thể hiện bằng chất liệu ngôn từ nên còn gọi là hình tượng ngôn từ.

– Hình tượng thường được xác định trong quan hệ với hai lĩnh vực: Hiện thực thực tại và quá trình tư duy.

+ Với tư cách là sự phản ánh của hiện thực, hình tượng có tính xác thực cảm quan, có quảng tính không gian, thời gian, có tính hoàn chỉnh và tự tại của vật thể.

+ Với tư cách là khách thể tinh thần, hình tượng lại có một số đặc tính của khái niệm, biểu tượng, mô hình, giả thiết... và các loại kiến tạo tư duy.

– Hình tượng không chỉ phản ánh mà còn khái quát hiện thực, khám phá cái cốt lõi, cái bất biến, cái vĩnh cửu trong cái đơn lẻ, nhất thời, ngẫu nhiên. Nhưng khác với khái niệm trừu tượng, hình tượng lại mang tính hiển hiện, nó không phân giải các hiện tượng thành các yếu tố trừu tượng hoá, nó bảo lưu tính chỉnh thể, tính độc đáo không lặp lại của các hiện tượng.

– Đặc trưng nghệ thuật của hình tượng được xác định không phải chỉ ở việc nó phản ánh và lí giải hiện thực thực tại, mà còn bởi việc nó sáng tạo ra một thế giới mới, khác thế giới thường – thế giới mang tính hư cấu.

– Bên cạnh bản chất nhận thức, hình tượng còn có bản chất sáng tạo. Hình tượng văn học là kết quả hoạt động tưởng tượng nhằm tạo ra một thế giới ứng với những nhu cầu và định hướng về tinh thần của con người, ứng với hoạt động có chủ đích với lí tưởng của con người.

7. Các dạng hình tượng văn học thường gặp

– Trong thực tiễn sáng tác ngôn từ, hình tượng văn học khá đa dạng về kiểu thức, chủng loại, qui mô. Có thể chia làm ba dạng chính: hình tượng khách thể, hình tượng hàm nghĩa khái quát, hình tượng cấu trúc.

– Hình tượng khách thể có thể chia thành các mức nhỏ hơn như: hình tượng chi tiết, hình tượng tình tiết, hình tượng về tính cách và hoàn cảnh, hình tượng số phận.

– Xét về hàm nghĩa khái quát có thể chia thành: hình tượng cá thể, hình tượng tính cách, hình tượng điển hình...

8. Hàm nghĩa của văn bản văn học

– Hàm nghĩa của văn bản văn học tức là ý nghĩa ẩn kín, ý nghĩa tiềm tàng của văn bản. Đọc tác phẩm văn học, xuất phát từ tầng ngôn từ, tầng hình tượng, dần dần ta tìm ra tầng hàm nghĩa. Để đi sâu vào tầng hàm nghĩa của văn bản văn học, ta cần đi qua các lớp: đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo,... của tác phẩm văn học. Trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học, nắm bắt tầng hàm nghĩa là rất khó. Nó còn phụ thuộc vào vốn sống, nhận thức, quan niệm, tư tưởng tình cảm,... của người tiếp nhận.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài 1: Hãy đọc văn bản *Nơi dựa* trang 121 – 122, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và trả lời các câu hỏi:

a) Hãy tìm hai đoạn có cấu trúc (cách tổ chức) câu, hình tượng tương tự nhau của bài *Nơi dựa*?

– Đây là một bài thơ khá đặc biệt, thơ văn xuôi, vì thế, ngôn từ có nhịp điệu, khác với ngôn từ văn xuôi thông thường. Bài có hai đoạn gần như đối xứng nhau: mỗi đoạn đều có năm câu, câu mở đầu, câu kết thúc có cấu trúc tương tự nhau. Các nhân vật được trình bày cốt làm nổi bật tính tương phản, đó là các đoạn:

+ Đoạn một: Năm câu đầu.

+ Đoạn hai: Năm câu cuối.

b) Những hình tượng (người đàn bà – em bé, người chiến sĩ – bà cụ già) gọi cho em những suy nghĩ gì về nơi dựa trong cuộc sống?

– Bài thơ *Nơi dựa* có tứ thơ khá độc đáo, trong cuộc sống, thông thường, người yếu đuối thường tìm nơi dựa ở người mạnh mẽ hơn mình. Ở đây thì ngược lại, người mẹ trẻ lại dựa vào đứa con mới chập chững biết đi; anh bộ đội dạn dày chiến trận lại tìm chỗ dựa nơi bà cụ bước từng bước run rẩy trên đường.

– Nơi dựa nói ở đây không phải là nơi dựa của thể chất mà là nơi dựa của tinh thần. Nơi con người tìm thấy niềm vui và ý nghĩa của cuộc sống. Đứa con thơ là tình yêu, là hi vọng của người mẹ khi hướng về tương lai. Người mẹ là chỗ dựa, là điểm tựa vững chắc của quá khứ mà người chiến sĩ trẻ tìm thấy trong cuộc trường chinh vĩ đại của dân tộc.

– Suy rộng ra, bài thơ còn mở ra những chân trời cảm xúc mang tính khái quát cao độ: Con người phải sống với lòng hi vọng vào tương lai, với lòng biết ơn vào quá khứ.

Bài 2:

a) Theo anh (chị) bài thơ sau đây hàm chứa ý nghĩa gì?

*Thời gian qua kẽ tay
Làm khô những chiếc lá
Kỉ niệm trong tôi
Rơi
 như tiếng sỏi
 trong lòng giếng cạn.
Riêng những câu thơ
 còn xanh
Riêng những bài hát
 còn xanh
Và đôi mắt em
 như hai giếng nước.*

Bố cục bài thơ có 2 đoạn:

– Bốn câu thơ đầu của đoạn thứ nhất nói về sự huỷ diệt của dòng chảy thời gian. Thời gian trôi chảy từ từ, nhẹ êm, tưởng chừng như yếu ớt. Thời gian qua đi, những chiếc lá khô héo rơi rụng. Và những kỉ niệm của đời người cũng rơi vào quên lãng. Tất cả rồi cũng sẽ tàn tạ, cũng chìm vào quên lãng?

– Thế nhưng ở ba câu còn lại, tứ thơ rẽ lối độc đáo, vẫn còn những điều kì diệu tồn tại bất biến qua thời gian, không gian. Đó là nghệ thuật, đó là tình yêu từ đôi mắt em.

– Nghệ thuật đạt đến độ tuyệt vời sẽ tươi xanh mãi mãi, bất chấp thời gian trôi chảy. Những câu hát của người bình dân từ ngày xưa ngày xưa, vẫn còn tươi nguyên trong tâm hồn con người hiện tại, những áng thơ văn bất hủ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... vẫn tồn tại mãi mãi.

– Câu kết của bài là câu thơ tuyệt bút, đôi mắt em, đôi mắt của người yêu, đôi mắt của tình yêu mãi mãi là giếng nước không bao giờ cạn, nó chuyên chở biết bao điều trong mát ngọt lành.

b) Qua bài thơ *Thời gian* trang 122, SGK Ngữ văn 10, tập 2, Văn Cao muốn nói điều gì?

– Với Văn Cao, thời gian có thể xoá nhòa tất cả, thời gian tàn phá cuộc đời của con người. Duy chỉ có nghệ thuật và tình yêu là tồn tại vĩnh hằng cùng với cuộc sống.

Bài 3:

a) Giải thích rõ quan điểm của Chế Lan Viên về mối quan hệ giữa người đọc (mình) và nhà văn (ta) ở các câu: “Mình là ta đấy thôi, ta vẫn gửi cho mình / Sâu thăm mình ư? Lại là ta đấy!”.

– Rất nhiều nhà thơ, nhà văn thường dùng tác phẩm của mình để nói lên quan điểm về nghệ thuật. Bài thơ *Mình và ta* của Chế Lan Viên cũng vậy. Cách thể hiện mối quan hệ giữa bạn đọc và người viết thật cảm xúc, lay động lòng người. Mình và Ta vốn gắn bó keo sơn, son sắt từ ngày xưa, thân thiết, tri âm, tri kỉ. Chỗ sâu thăm trong tâm hồn người đọc cũng là chỗ sâu thăm trong tâm hồn người viết tìm đến khai thác, diễn tả.

– Vì mối quan hệ tương thông, tương đồng đó, người viết mới có thể nhân danh dân tộc, nhân danh cộng đồng để sáng tác những tác phẩm nói lên tiếng nói chung của cộng đồng, của dân tộc.

b) Tìm hiểu vấn đề văn bản văn học và tác phẩm văn học trong mối tương quan giữa nhà văn và tác phẩm bằng quan niệm của Chế Lan Viên thể hiện ở các câu: “Ta gửi tro, mình nhen thành lửa cháy, / Gửi viên đá con, mình dựng lại nên thành”.

– Hai câu thơ diễn tả thật cô đọng quá trình từ văn bản của nhà văn đến tác phẩm văn học trong tâm trí người đọc.

– Viết không phải là nói hết, diễn tả hết. Nhà văn cần dành cho người đọc cơ hội tái tạo lại, tưởng tượng thêm, suy nghĩ rộng hơn về thế giới nghệ thuật được nói đến trong văn bản.

THỰC HÀNH CÁC PHÉP TU TỪ: PHÉP ĐIỆP VÀ PHÉP ĐỐI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phép điệp

– Phép điệp là biện pháp tu từ lặp lại một yếu tố diễn đạt (vần, nhịp, từ, cụm từ, câu) nhằm nhấn mạnh, biểu đạt cảm xúc và ý nghĩa, có khả năng gợi hình tượng nghệ thuật.

2. Hiệu quả nghệ thuật của phép điệp

Phép điệp gợi ra những hiệu quả nghệ thuật sau:

- Tạo âm hưởng, tạo ấn tượng.
- Nhấn mạnh ý nghĩa, nội dung cần biểu đạt.
- Khiến người đọc dễ nhớ.

Dẫn chứng:

– Trong ngữ liệu (1) SGK *Ngữ văn 10*, tập 2, trang 124, *nụ tầm xuân* được lặp lại nguyên vẹn ở câu thứ 2 và câu thứ 3 có tác dụng vừa nhấn mạnh, vừa làm cho ý thơ, nhịp thơ dường như chùng lại, nó góp phần diễn tả sự hụt hẫng, sự thăng thốt trong tâm trạng của chàng trai khi được tin người con gái mình yêu thương đi lấy chồng.

Tương tự, các cụm từ *cá mắc câu*, *chìm vào lòng* được lặp lại ở 4 câu cuối của bài ca dao cũng là phép điệp tu từ. Sự lặp lại ấy đã góp phần nhấn mạnh nỗi chua xót, sự lệ thuộc, bế tắc về những bi kịch về hôn nhân, tình yêu mà người phụ nữ trong chế độ phong kiến phải gánh chịu.

3. Phép đối

– Phép đối là cách sắp đặt từ ngữ, cụm từ và câu ở vị trí cân xứng nhau, để tạo hiệu quả giống nhau hoặc trái ngược nhau, nhằm mục đích gợi ra một vẻ đẹp hoàn chỉnh và hài hoà trong diễn đạt, để trình bày, nhấn mạnh một ý nghĩa nào đó.

4. Hiệu quả nghệ thuật của phép đối

Phép đối mang lại những hiệu quả nghệ thuật sau:

- Tạo nên sự phong phú về ý nghĩa (tương đồng và tương phản).
- Đưa đến sự thống nhất, hài hoà về âm thanh.
- Tạo nên sự cân đối trong xếp đặt, có vẻ đẹp cân xứng của ý nghĩa và âm thanh.
- Tạo tính hoàn chỉnh và khả năng ghi nhớ.

NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

1. Khái niệm *nội dung* của văn bản văn học

- Là phạm vi hiện thực được nhà văn nắm bắt, thể hiện trong tác phẩm.
- Nội dung của văn bản văn học thường bao gồm: đề tài, chủ đề, tư tưởng và cảm hứng nghệ thuật.

2. Khái niệm *hình thức* của văn bản văn học.

- Là các phương tiện, cách thức, biện pháp,... thể hiện nội dung của tác phẩm.
- Hình thức thường bao gồm: ngôn từ, kết cấu và thể loại.

3. Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức

- Không thể tách biệt nội dung với hình thức hoặc ngược lại trong văn bản văn học. Nội dung bao giờ cũng là nội dung của một hình thức nào đó và hình thức thì bao giờ cũng là hình thức của một nội dung nhất định.
- Đây là mối quan hệ xuyên thấu, thống nhất hữu cơ với nhau.
- Trong nghiên cứu văn học chúng ta phải phân chia nội dung, hình thức:
 - + Để có thể thâm nhập sâu vào các lớp văn bản.
 - + Để hiểu dần mối quan hệ của nhà văn với hiện thực cuộc sống.
 - + Để tập trung nghiên cứu chuyên sâu về một phương diện nào đó của văn bản như nội dung tư tưởng, nhân vật hoặc ngôn từ của văn bản.

4. Khái niệm đề tài

- Là phạm vi đời sống được nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, lí giải và tái hiện trong tác phẩm.
- Ví dụ: đề tài của truyện cổ tích *Tấm Cám* là xung đột giữa người tốt và người xấu.

5. Khái niệm chủ đề

- Chủ đề là vấn đề cơ bản được tác giả đưa ra trong tác phẩm.
- Chủ đề cho thấy đối tượng quan tâm chính và chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống.
- Ví dụ: chủ đề của bài thơ *Sông núi nước Nam* là niềm tự hào và khẳng định chủ quyền của người Việt Nam với đất nước.

6. Các loại chủ đề trong một tác phẩm

- Thông thường trong tác phẩm người ta chia ra chủ đề chính và chủ đề phụ. Có thể có nhiều chủ đề chính và chủ đề phụ.

- Chủ đề chính là trọng tâm nhà văn hướng đến trong văn bản, thể hiện nội dung tư tưởng của văn bản.

- Chủ đề phụ nhằm tô đậm, bổ sung cho chủ đề chính.

- Ví dụ: + Chủ đề chính trong *Tắt đèn* là sự mâu thuẫn giữa nông dân và bọn địa chủ cường hào.

+ Chủ đề phụ có thể kể là: nỗi đau xót trong gia đình chị Dậu khi phải bán con; sự can đảm, quyết liệt của chị Dậu,...

- Đối với những văn bản có qui mô nhỏ như thơ tuyệt cú, ca dao,... thì đề tài có thể trùng với chủ đề.

7. Khái niệm tư tưởng của văn bản

- Là sự lí giải đối với chủ đề đã nêu.

- Là sự nhận thức, trao đổi và truyền đạt suy nghĩ của tác giả về cuộc đời.

- Tư tưởng bao giờ cũng là linh hồn của tác phẩm. Nó tác động đến mọi khía cạnh nội dung và hình thức của tác phẩm.

- Ví dụ: Trong *Uy-lít-xơ trở về*, tư tưởng của văn bản là ngợi ca lòng chung thủy, đề cao giá trị đạo đức, trí tuệ của con người.

8. Thế nào là cảm hứng nghệ thuật?

- Là nội dung tình cảm chủ đạo của văn bản, cảm hứng nghệ thuật quyết định đến sự hấp dẫn, sinh động của tác phẩm.

- Là trạng thái tâm hồn, cảm xúc được thể hiện nhuần nhuyễn với nội dung, sắc thái hình tượng, chi tiết,... trong tác phẩm.

- Qua cảm hứng nghệ thuật, người đọc cảm nhận được tư tưởng, tình cảm được gửi gắm trong tác phẩm.

- Ví dụ: Cảm hứng trong *Chuyện Chức phán sự đền Tản Viên* là ca ngợi lòng dũng cảm của Tử Văn và phản nộ trước sự độc ác, dối trá của linh hồn tên tướng giặc họ Thôi.

9. Khái niệm ngôn từ

- Là yếu tố đầu tiên của văn bản văn học, không có ngôn từ ta không có căn cứ cụ thể để tìm hiểu văn bản.

- Ngôn từ hiện diện trong câu, trong hình ảnh, trong giọng điệu của văn bản.

- Ngôn từ trong tác phẩm bao giờ cũng mang đậm dấu ấn của tác giả.

- Ví dụ: Ngôn từ hiện đại, đầy cách tân trong thơ Xuân Diệu:

+ Hơn một loài hoa đã rụng cành.

+ Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá...

Ngôn từ mộc mạc, trữ tình, kể lể trong thơ Nguyễn Bính:

+ Nhà nàng ở cạnh nhà tôi

Cách nhau cái giậu mồng toi xanh rờn.

+ Anh đi đó, anh về đâu

Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm.

10. Kết cấu là gì?

– Là sự sắp xếp, tổ chức các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất hoàn chỉnh hướng đến một nội dung, ý nghĩa nào đó.

– Có nhiều kiểu kết cấu:

+ Kết cấu hoành tráng sử thi.

+ Kết cấu bất ngờ của truyện trinh thám.

+ Kết cấu căng thẳng gay cấn, hồi hộp của kịch...

– Ví dụ: Nhằm tập trung khắc họa Chí Phèo là con người lưu manh tha hóa, khao khát được trở về sống cuộc đời lương thiện, Nam Cao mở đầu *Chí Phèo* bằng việc miêu tả Chí Phèo “vừa đi vừa chửi” rồi sau đó cho Chí Phèo gặp Thị Nở...

11. Khái niệm thể loại văn học

– Là những qui tắc tổ chức hình thức văn bản thích hợp với nội dung văn bản mang chất thơ, chất tiểu thuyết và chất kịch.

– Thể loại thường được cải biến, đổi mới theo thời gian và tùy thuộc vào tài nghệ của từng tác giả. Chẳng hạn truyện ngắn *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn thì đơn giản về nghệ thuật hơn là *Chí Phèo* của Nam Cao.

12. Các chức năng chủ yếu của văn học

– Có bốn chức năng chính: chức năng nhận thức, chức năng giáo dục, chức năng thẩm mỹ và chức năng giao tiếp.

13. Có thể có một tác phẩm nổi tiếng (*Truyện Kiều* chẳng hạn) mà không có sự hài hòa giữa nội dung và hình thức không? Vì sao?

– Không có tác phẩm nổi tiếng nào mà không có sự hài hòa giữa nội dung và hình thức.

– Bởi lẽ sự thành công và hấp dẫn của bất kì một tác phẩm nào bao giờ cũng được đặt trên cơ sở của sự cân đối, hài hòa thống nhất giữa nội dung và hình thức. Tuy nội dung mang tính quyết định nhưng nếu hình thức không lột tả được nội dung đó thì tác phẩm sẽ không khiến người đọc hứng thú để theo dõi câu chuyện hoặc cảm xúc của bài thơ...

14. Mối quan hệ giữa cảm hứng và tư tưởng trong văn bản văn học

– Đó là mối quan hệ khăng khít và biện chứng.

– Tư tưởng là gốc của cảm hứng. Cảm hứng bao giờ cũng được hình thành nên từ một cơ sở tư tưởng nhất định. Chẳng hạn dưới ánh sáng tư tưởng yêu thương người phụ nữ tài hoa gặp nhiều truân chuyên, trắc trở thì cảm hứng của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* sẽ là nỗi xót xa cho thân phận Thúy Kiều và nỗi phẫn nộ, lên án những thế lực gây nên nỗi đau khổ đó.

– Nếu không có cảm hứng thì tư tưởng không thể nào được thể hiện một cách thuyết phục trong tác phẩm. Vì tư tưởng bao giờ cũng được gửi gắm qua hình tượng mà hình tượng có sống động có sức hấp dẫn không thì phải nhờ cảm hứng.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. So sánh hai đề tài của *Tắt đèn* và *Bước đường cùng*

– Đề tài của *Tắt đèn* hướng về nỗi khổ đau, đầy đọa của người phụ nữ lao động trong xã hội thực dân nửa phong kiến về vấn đề sưu cao thuế nặng.

– Đề tài của *Bước đường cùng* viết về sự bần cùng hóa của người đàn ông lao động trong xã hội cũ vì nạn chiếm đoạt ruộng đất nông dân của địa chủ và sự phản kháng mạnh mẽ của họ.

2. Phân tích tư tưởng bài thơ *Mẹ và quả* ở trang 130, SGK Ngữ văn 10, tập 2.

– Nỗi vất vả nhọc nhằn của người mẹ khi chăm sóc giàn bầu, bí...

– Nhà thơ ví mình như một loại quả người mẹ gieo trồng và ý thức học tập, rèn luyện để xứng đáng với sự kì vọng của mẹ.

CÁC THAO TÁC NGHỊ LUẬN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thao tác

– Là việc thực hiện những động tác theo trình tự và yêu cầu kĩ thuật nhất định.

2. Thao tác nghị luận

– Là một thao tác gồm những qui định chặt chẽ về động tác, trình tự kĩ thuật và yêu cầu kĩ thuật để thuyết phục người khác nghe theo ý kiến bàn luận về một hiện tượng hoặc một vấn đề nào đó.

– Thao tác nghị luận sử dụng những lời nói (lời lập luận) phù hợp với lẽ phải và sự thật.

3. Bảng so sánh bản chất và tác dụng của các thao tác nghị luận mà học sinh đã được học ở trường THCS

Thao tác	Bản chất	Tác dụng
Phân tích	Chia các vấn đề cần bàn luận ra thành các bộ phận, các phương diện, nhân tố	Giúp người đọc có thể hiểu được một cách cặn kẽ, kĩ càng.
Tổng hợp	Mang các phần, các phương diện, các nhân tố của vấn đề cần bàn luận kết hợp thành một chỉnh thể để xem xét.	Giúp người đọc nắm bắt sự vật hiện tượng một cách khái quát, cao hơn.

Qui nạp	Từ cái riêng suy ra cái chung, từ sự vật cá biệt suy ra nguyên lí phổ biến.	Hiểu sự vật hiện tượng từ cụ thể đến khái quát.
Diễn dịch	Từ tiền đề chung, có tính phổ biến suy ra những kết luận về sự việc, hiện tượng riêng.	Nắm bắt được vấn đề từ khái quát đến cụ thể, chi tiết.

4. Thao tác nghị luận so sánh

– Là đối chiếu (từ hai sự vật trở lên) những sự vật, hiện tượng có liên quan, trên những căn cứ xác định, để tìm ra những chỗ giống và khác, hơn hoặc kém nhau.

– Qua so sánh, giá trị của sự vật, hiện tượng được xác định và làm nổi bật lên.

5. Các kiểu so sánh

So sánh được chia làm bốn kiểu:

– So sánh giống (A giống B): Chị Dậu giống anh Pha ở cảnh ngộ bị áp bức dọ dầy.

– So sánh khác (A khác B): Bá Kiến khác đội Tảo ở thủ đoạn thâm độc của hần.

– So sánh hơn (A hơn B): Chí Phèo khổ hơn Tụ Lãng ở cảnh cô đơn.

– So sánh kém (A kém B): Chí Phèo kém khôn hơn Bá Kiến.

6. Những điểm cần lưu ý về đối tượng được so sánh để có thể so sánh đúng

– Phải có mối liên quan với nhau về một khía cạnh nào đó.

– Phải có mối tương đồng hoặc tương phản với nhau.

– Kết luận rút ra phải chân thực, mới mẻ giúp cho việc nhận thức đối tượng được sáng tỏ và sâu sắc hơn.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Đọc mục (b) của bài 1 trang 132, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 (về lời tựa *Trích điểm thi tập*) và cho biết tác giả sử dụng thao tác nghị luận nào? Vì sao? Tác dụng của việc sử dụng thao tác đó?

– Tác giả sử dụng thao tác phân tích.

– Vì tác giả chia nhận định chung thành các mặt riêng biệt để làm rõ lí do vì sao thơ ca không được truyền lại đầy đủ đến thời đại bấy giờ.

– Việc sử dụng thao tác này giúp người đọc hiểu sâu hơn bản chất của việc không được lưu truyền đó.

2. Đọc đoạn trích “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” trang 132, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và cho biết tác giả sử dụng thao tác lập luận gì? Hiệu quả của nó?

- Câu đầu, tác giả dùng thao tác *phân tích*.

- Câu sau, tác giả dùng thao tác *diễn dịch*.

- Từ *phân tích* “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, tác giả đi đến kết luận qua *diễn dịch* rằng: cần coi trọng việc bồi dưỡng nhân tài.

3. Đọc đoạn trích “Hịch tướng sĩ” trang 132, SGK Ngữ văn 10, tập 2 và cho biết tác giả sử dụng thao tác lập luận gì? Vì sao?

- Thao tác *qui nạp*.

- Vì các dẫn chứng bên trên là để đi đến kết luận: “Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có?”

4. Đọc bài tập (c) trang 132, SGK Ngữ văn 10, tập 2 và cho biết những nhận định đó đúng hay không đúng, vì sao?

- Nhận định thứ nhất đúng nếu tiền đề diễn dịch xác thực và cách suy luận diễn dịch phải chính xác.

- Nhận định thứ hai chưa chính xác vì khi sự qui nạp chưa đầy đủ thì mối liên hệ giữa tiền đề và kết luận sẽ chưa chắc chắn.

- Nhưng nhận định thứ ba đúng vì phải có quá trình tổng hợp sau khi phân tích thì công việc nghiên cứu mới thực sự hoàn thành.

Luyện tập

1. Đọc bài tập 1, trang 134, SGK Ngữ văn 10, tập 2 và cho biết:

a) Tác giả muốn chứng minh điều gì?

- Chứng minh cho luận điểm: “Thơ Nôm Nguyễn Trãi đã tiếp thụ nhiều thành tựu của văn hóa dân gian, văn học dân gian”.

b) Tác giả sử dụng những thao tác nghị luận nào?

- Thao tác *phân tích* và *qui nạp*.

- Tác giả chia nhỏ luận điểm chính thành các bộ phận khác nhau để xem xét.

- Câu cuối cùng tác giả sử dụng thao tác qui nạp: “Văn nghệ có thể và phải nâng con người lên một tầm vóc cao đẹp hơn”.

c) Cách dùng những thao tác nghị luận đó hay ở chỗ nào?

- Tác giả xem xét sự việc một cách thấu đáo nhờ *phân tích*.

- Tư tưởng đoạn trích được nâng cao hơn nhờ *qui nạp*.

2. Hãy viết một đoạn văn nghị luận về mục đích học tập?

- Luận điểm: Học tập sẽ mang lại tri thức bổ ích cho con người.

- Phân tích: + Học tập giúp con người thấu hiểu nhiều sự vật hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội.

+ Giúp con người hiểu rõ hơn bản thân mình...

- So sánh: Quá trình học tập của con người giống như quá trình tích tụ của loài ong, càng chăm chỉ mật sẽ càng nhiều.

– Diễn dịch: Sự bổ ích của tri thức qua học tập sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong nhận thức và hành động của mỗi cá nhân. Người đó sẽ biết tránh điều xấu xa, làm điều tốt, sẵn sàng hi sinh bản thân vì nghĩa lớn. Người đó sẽ hiểu sâu xa lẽ sống ở đời...

– Qui nạp: Nhờ học tập, con người sẽ ngày một hoàn thiện, hiểu biết nhiều hơn. Nếu không học tập, nhân loại sẽ không hiểu biết lẫn nhau và sẽ không có sự tiến bộ của con người.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 7: VĂN NGHỊ LUẬN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là văn nghị luận?

– Là thể văn dùng lí lẽ phân tích, bình luận, giải quyết một vấn đề nào đó nhằm giúp người đọc (người nghe) hiểu rõ một tư tưởng, quan điểm nào đó.

2. Các thao tác nghị luận để viết tốt một bài văn nghị luận

– Cần phải vận dụng linh hoạt năm thao tác: phân tích, tổng hợp, diễn dịch, qui nạp, so sánh.

3. Lập luận trong văn nghị luận

– Là đưa ra các lí lẽ, dẫn chứng để dẫn dắt người đọc (người nghe) đến một kết luận mà người viết (nói) muốn đạt tới.

– Lập luận cần phải dựa trên cơ sở luận điểm, luận cứ (lí lẽ và bằng chứng) và các phương pháp lập luận hợp lí.

4. Dàn ý bài văn nghị luận bao gồm các phần:

– Mở bài: giới thiệu và định hướng triển khai vấn đề.

– Thân bài: triển khai các luận điểm, luận cứ theo trình tự hợp lí.

– Kết bài: tóm lược ý chính, mở rộng, nâng cao.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Nêu những ý chính mà anh (chị) sẽ triển khai đối với đề số 1 trang 136 SGK Ngữ văn 10, tập 2

a) Giải thích cụm từ “Tôn sư trọng đạo”.

– *Tôn sư* là kính trọng, yêu quý thầy cô.

– *Trọng đạo* là nâng niu, bảo vệ và noi theo đạo lí làm người, đạo đức làm người (trong đó có cả đạo “tôn sư”) được gìn giữ từ bao đời nay của dân tộc.

b) Đây là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

– Truyền thống đó được lưu truyền trong tục ngữ “không thầy đố mày làm nên”.

– Được đúc kết trong lịch sử qua các vị vua như vua Trần với Mãn Giác thiền sư, Đỗ Pháp Thuận,...

– Truyền thống giúp dân tộc sống có tình nghĩa, biết trân trọng và phát triển những vốn quý về đạo đức (yêu nước, thương người) mà ông cha đã đúc kết hàng mấy ngàn năm...

c) Truyền thống tôn sư trọng đạo cần phải có sự thay đổi, bổ sung cho phù hợp với thời đại.

– Lối giáo dục xưa thường khiến trò phụ thuộc nhiều vào thầy.

– Ngày nay vai trò tích cực của trò được khuyến khích, tinh thần giáo dục dân chủ giữa thầy và trò được phát huy, nhưng vị trí của người thầy trong tình cảm, nhận thức của trò sẽ vẫn không thay đổi vì *tôn sư* đồng nghĩa với việc tôn trọng những giá trị cao quý vĩnh hằng của con người.

2. Phân tích tác phẩm “Dế chọi” (trích “Liêu trai chí dị”) của Bồ Tùng Linh

Gợi ý làm bài

“Liêu trai chí dị” thuộc loại truyện truyền kì ra đời ở thời trung đại, trong khoảng từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX. Loại truyện này được viết bằng văn xuôi và có đặc điểm tiêu biểu là kể lại các sự việc, câu chuyện li kì, thần bí.

Thời trung đại và cả thời cổ đại trước đó, quan niệm của những người cầm bút có xu hướng ghi chép các sự việc lạ, li kì, huyền ảo. Ngay cả những truyện viết về các nhân vật có thật trong lịch sử, nếu không có đặc điểm gì khác lạ thì chắc chắn người ta sẽ chẳng viết truyện về họ. Một cốt truyện, một nhân vật độc đáo, khác lạ... là đặc trưng của loại truyện này. Thông qua đó, người kể nhằm hướng tới mục tiêu giáo dục đạo lí, lễ sống cho con người. Họ lấy cốt truyện, nhân vật li kì đó để thu hút người đọc, khiến người đọc khó quên câu chuyện và bài học đạo đức được gửi gắm vì thế sẽ sống lâu trong tâm hồn người đọc, người nghe kể.

1. Cốt truyện kịch tính

Thời Tuyên Đức ở Trung Quốc, trong cung rất mê chọi dế. Để lấy lòng quan trên và vua chúa, quan huyện Hoa Âm vùng Thiểm Tây dâng lên quan một con dế tốt. Từ đó, quan đòi phải cung ứng dế thường xuyên. Bọn lí dịch và nhà giàu nhân đó lũng loạn làm điều đứng dân thường.

Thành Danh là một người có học nhưng chưa đỗ đạt, bị quan lại ép làm chân sai vặt trong làng. Là người tốt, không bắt được dế dâng lên quan trên mà không muốn làm khổ dân, Thành Danh định tự tử nhưng cô vợ khuyên cứ thử tự mình đi bắt xem sao. Thành Danh không bắt được dế tốt nên bị quan phạt đánh đòn nặng. Vợ Thành Danh phải đi cầu cúng cô đồng. Cô đồng ban cho một bức vẽ. Theo chỉ dẫn đó, Thành Danh bắt được một con dế cực kì to khỏe, mang về nhà chăm sóc để đợi ngày nộp quan.

Đưa con lên chín của Thành Danh xem trộm đế. Đế bỏ chạy, thằng bé đuổi theo vô làm chết đế. Sợ hãi, nó bỏ đi rồi rơi xuống giếng. Khi vớt được xác con lên, Thành Danh đau khổ khóc than. Nửa đêm đứa bé sống lại nhưng rồi cứ ngủ lịm mãi.

Trong lúc đang lo nghĩ về chuyện con đế thì bỗng nhiên Thành Danh nghe thấy tiếng đế gáy ở bên ngoài. Khi bắt được, Thành Danh mới hay đây không phải là con đế cũ. Con đế này nhỏ hơn nhiều nhưng lại có vẻ nhanh nhẹn, dũng cảm. Thành cho đế chọi với con đế to lớn của một chàng trai trong thôn, đế của Thành Danh chiến thắng. Không những thế nó còn đánh trả lại cả con gà định mổ nó.

Thành Danh mang đế dâng lên quan huyện. Sau khi thấy rõ tài nghệ của đế, quan huyện dâng lên quan tỉnh, quan tỉnh “bỏ đế vào lồng vàng tiến vua”. Hoàng thượng rất đẹp lòng khi con đế ấy luôn bách chiến bách thắng trước mọi đối thủ nên đã ban thưởng cho quan tỉnh. Quan tỉnh lại ban thưởng cho quan huyện. Quan huyện cho Thành Danh đồ tứ tài và hưởng nhiều bổng lộc.

Thành Danh trở nên giàu có. Con trai Thành Danh sau hơn một năm mới tỉnh lại và bảo mình đã hoá thành con đế tài giỏi đó.

2. Nỗi khổ cùng của Thành Danh

Vốn là người ít chữ nghĩa, Thành Danh bị ép buộc “giữ chân chức dịch” trong làng. Đây là vị trí mà nếu không nhiều dân lành, Thành Danh có thể sống sung túc và có thể lo lót được cho các quan trên. Nỗi khổ của Thành Danh là anh ta không nỡ làm hại dân nghèo nên cái chức quen đó lại gây nên tai họa cho Thành Danh: “Mới chưa đầy một năm mà cái gia sản nhỏ mọn của anh cơ hồ đã kiệt”. Thêm nữa, đến kì nộp đế, Thành Danh không đủ tiền để mua đế (vì bọn nhà giàu đầu cơ nâng giá những con đế tốt) và cũng không thể bức bách dân làng nên “lo buồn quá chỉ muốn chết đi cho rảnh”. Từ một người vô tội, hoàn toàn không tham quyền chức, Thành Danh bị đẩy đến chân tường của tội lỗi, buộc phải tìm đến cái chết để thoát tội. Sự độc ác, tàn nhẫn, phi nhân tính của cỗ máy thống trị đó quả thật khủng khiếp vô cùng.

Bước ngoặt diễn ra trong đời Thành Danh là nhờ lời khuyên của vợ: “Chết thì được việc gì, chi bằng tự mình tìm bắt lấy, may ra được con nào chẳng”. Qua lời khuyên này, ta thấy người vợ của Thành Danh thật cứng rắn, nhiều nghị lực hơn chồng. Và cũng chính cô ta là người nghĩ đến việc bói toán để tìm lối thoát cho Thành Danh. Trong bối cảnh văn hoá trọng nam khinh nữ của người Trung Quốc thời bấy giờ, hình tượng người phụ nữ này hiện lên cao đẹp, thể hiện tấm lòng nhân đạo của Bồ Tùng Linh.

Nhờ sự chủ động của người vợ mà Thành Danh mới có được mảnh giấy từ “cô đồng gù”: “không thấy chữ, chỉ có hình vẽ: ở giữa là đèn gác như kiểu chùa Phật...”. Vai trò của cô đồng xuất hiện nhằm tạo nên bầu không khí kì ảo cho tác phẩm. Cô đồng này mang theo cả nét văn hoá bói toán của người Trung

Quốc xưa: yếu tố gù ở cô đồng này nhấn mạnh đến sự dị hình dị tướng, một dấu hiệu để nhận biết người có khả năng khác thường. Cùng với đó là các nghi thức: “Gái tơ, nạ dòng kéo đến đầy chật cổng ngõ... buồn kín che màn, cửa bày hương án. Người đến bói thấp hương, sì sụp lễ...” và không quên “nộp tiền”.

Đáng lưu ý là những chỉ dẫn của “đồng gù” ấy lại đúng. Lần theo chỉ dẫn của bức vẽ hoang đường ấy, Thành Danh bắt được “một chú đế cực kì to khỏe”. Nếu câu chuyện dừng ở đây thì sẽ chẳng còn gì đáng bàn. Bởi việc thử thách tìm đế tốt nộp quan đã được giải quyết. Con đế được “thả vào bển... chăm sóc chi chút từng li từng tí, đợi đến kì hạn nộp quan”.

Thế nhưng một biến cố xảy ra. Đằng sau cái bức vẽ ma quái của cô đồng gù ấy hẳn hàm chứa nhiều diễn biến bất ngờ. Thử đọc lại các hình ảnh trên bức vẽ: “Đại Phật các”, “ngôi mộ cổ trên gò cây cỏ um tùm”... Theo lôgic suy tưởng thông thường, ngôi mộ cổ gợi sự chết chóc, nơi thờ Phật gợi sự bình an, được che chở. Cả hai nét tâm lí này về sau đều được “báo ứng” qua hình ảnh con trai của Thành Danh và cuộc sống sau này của gia đình.

Lối miêu tả việc Thành Danh lần tìm con đế ma (có thể gọi con đế ấy như thế) thật là li kì, hồi hộp. Trước hết, bức tranh có nhiều nét giống như thật: Nào là “chùa Phật”, “mô đá kì quái”, “bụi gai tua tủa”, “chú đế thanh ma” “nằm phục”. Nếu có chùa, có mô đá nơi địa hình tìm đế thì rất có thể nơi đó sẽ có đế. Người đọc hồi hộp vì liệu những cái có thật ở “mé đông thôn” ấy có dẫn đến nơi chú đế ẩn nấp không? Và liệu Thành Danh có thể bắt được đế? Cuối cùng, khi đế bị sặc nước phải bò ra, người đọc thở phào nhẹ nhõm và thán phục tại sao bức vẽ ngẫu nhiên ấy lại có thể dẫn dắt Thành Danh đến nơi có đế? Từ đây, truyện tiếp tục đưa ta vào thế giới của sự hoang đường.

Dễ nhận thấy, nỗi khốn cùng của Thành Danh luôn xảy ra ở thế giới thực, còn sự cứu vớt, an ủi Thành Danh lại xảy ra ở thế giới hoang đường. Người kể khéo léo lồng ghép hai mảng thực hư này để tìm hãm truyện, vừa để mở rộng biên độ của nỗi khốn cùng.

“Thành có đưa con lên chín”. Chi tiết “lên chín” được đưa ra ở đây nhằm khẳng định thằng bé ấy là có thực, thuộc thế giới thực và cũng khẳng định độ tuổi có khả năng hiểu biết, nỗi cảm thông lẫn ý thức trách nhiệm của nó. Chỉ vì tò mò mà thằng bé làm sống đế, rồi làm chết đế. Đế không còn, đồng nghĩa với việc mạng sống của Thành Danh bị đe dọa. Tài kể chuyện khéo léo của tác giả ở chỗ không để cho Thành Danh xuất hiện mà lại để cho người vợ gặp con: “Nó sợ quá, chạy mách mẹ. Mẹ vừa nghe xong, mặt nhợt như chết rồi, quát mắng ầm lên”. Lẽ dĩ nhiên, sau lời đe dọa của mẹ, thằng bé sợ hãi bỏ đi rơi xuống giếng (hoặc nhảy xuống giếng) chết. Người mẹ là tác nhân gây nên cái chết của thằng bé chứ không phải Thành Danh. Việc dựng truyện như thế này luôn đảm bảo cho tính nhất quán trong diễn biến tâm lí của nhân vật. Nếu để Thành Danh gặp con thì ắt hẳn với tính cách cam chịu, độ lượng của mình,

Thành Danh rất khó có thể mắng thằng bé. Khi không bị mắng, thằng bé có thể không chết, thì sẽ không có sự đột biến tiếp theo.

Thằng bé chết nhưng rồi sống lại, chỉ có điều kì lạ là “cứ trờ ra như gỗ, bần bật ngủ lịm”. Một trong những đặc điểm cơ bản của truyện chí quái là sự thể chỗ hoặc biến dạng. ở phần trước, nếu theo dõi kĩ thì người đọc sẽ thấy khi Thành Danh tìm thấy con ếch thì: “ếch nhảy vọt ra, Thành kinh ngạc đuổi theo. Ếch lẩn vào đám cỏ, Thành dõi theo hướng, lần tìm thấy một chú dế núp dưới gốc gai”. Từ ếch đã chuyển thành dế. Biết đâu con dế ấy là do ếch biến thành chứ chưa hẳn là ếch dẫn đường để Thành Danh bắt dế. Liên quan đến chú dế ma họ mạng đó còn có sự biến dạng thứ hai.

Lần này chỉ linh hồn hoá dế. Chi tiết này cho thấy sự tố cáo tội ác của giới cầm quyền lớn biết chừng nào. Nỗi sợ hãi ấy khủng khiếp đến mức, con người chết đi phải hoá thành dế để giải nguy cho người thân trong gia đình. Sau một đêm không hề chợp mắt vì nỗi lo mất dế, với trạng thái tâm lí nặng nề chồng chất hai nỗi đau mất con, mất dế, Thành Danh “bỗng nghe bên ngoài có tiếng dế gáy”, nhìn ra thì “thấy dế vẫn còn đó”. Quả đúng là chuyện thật như mơ: dế đã chết thì nay sống lại, con đã chết thì bỗng thoi thóp thở. Con dế lần này mới đích thực là dế ma. Nếu con dế trước gọi cho người đọc ý nghĩ về con dế ma, xuất hiện qua bức vẽ của cô đồng gù mà mãi khi sặc nước mới chịu chui ra, thì con dế lần này, khi Thành Danh thất vọng vì kích thước của nó, bỏ đi tìm con trước, thì nó lại tự nguyện “từ trên vách nhảy tọt ngay vào trong tay áo Thành”. Hơn nữa con dế này không chỉ bách chiến bách thắng mọi con dế kiêu hùng khác mà còn đánh bại cả lũ gà. Nhờ con dế này mà cuộc đời Thành Danh được thay đổi. Từ thân phận của một kẻ khốn khổ, Thành Danh phút chốc bỗng trở thành người hưởng vinh hoa phú quý tốt bụng.

3. Sự đổi đời đầy phi lí

Nếu xét từ góc độ cái nhìn của truyện cổ tích thì sự đổi đời của Thành Danh chẳng có gì phi lí cả. Bởi lẽ đây là con người nhân hậu, ngay cả khi gặp hiểm nguy đến tính mạng mà vẫn không làm ác với mọi người, nên cuối cùng được hưởng cuộc sống tốt lành. Nhưng nếu trong truyện cổ tích, phước lành đến với người thiện từ thế lực siêu nhiên: một ông tiên, ông bụt nào đó, thì ở đây hạnh phúc, sự giàu có mà Thành Danh có được ấy lại đến từ những con người bình thường. Vậy nên, điều đó quả phi lí vô cùng.

Ta hãy cùng theo dõi trật tự ban thưởng kì quặc, ma quái đó. Trật tự này gồm hai chiều như sau:

Chiều thứ nhất: Thành đem dế dâng quan huyện; quan huyện hiến dế lên tỉnh; quan tỉnh “bỏ dế vào lồng vàng tiến vua”.

Chiều thứ hai (chiều ngược lại): Hoàng thượng “hết sức đẹp lòng” ban thưởng cho quan tỉnh “ngựa hay, vải quý”; quan tỉnh tiến cử quan huyện là người “tài năng ưu việt” có thể thăng cấp; quan huyện ban cho Thành học vị tú tài và miễn sai dịch.

Đặt song song sự việc ma quái (con đế bách chiến bách thắng) bên cạnh việc ban thưởng vốn là bình thường đối với những người có công với dân với nước, Bồ Tùng Linh đã vạch trần sự khôi hài, lối bịch của những kẻ có quyền có thế. Người được ban thưởng chỉ cần là người có khả năng làm đẹp lòng cấp trên. Vật được đưa ra ban thưởng thì vô tội vạ, bất chấp lẽ lối, đạo lý. Thành Danh không cần thi mà vẫn ban cho học vị tú tài, quan huyện nhờ tìm được đế tốt mà được khen là “tài năng ưu việt”... Quả thật, vì đam mê đế chơi mà triều đình ấy bất chấp hết thảy mọi đạo lý thông thường, phô rõ bộ mặt của những kẻ độc tài, muốn làm gì thì làm.

Đối tượng cao nhất bị đả kích trong truyện là người đứng đầu một quốc gia: Hoàng thượng. Thời phong kiến, Hoàng thượng là Thiên tử (con trời), người thay trời cai trị, mang hạnh phúc, ấm no cho muôn dân, người là đáng tối cao không một thần dân nào có thể động đến được. Thế nhưng bằng cách xây dựng một vị Hoàng đế vô đạo và bộc lộ sự xem thường, Bồ Tùng Linh chứng tỏ bản lĩnh nhà văn của mình: dám đương đầu với mọi thế lực xấu xa độc ác.

Nhân vật Hoàng thượng không có tên, phiếm chỉ như các tay chân quan lại của y, chỉ xuất hiện hai lần trong tác phẩm. Lần đầu là ở ngôi số nhiều: “Thời Tuyên Đức trong cung rất mê chơi đế, hàng năm trưng thu đế trong dân”. Lần thứ hai xuất hiện ở ngôi số ít: “Hoàng thượng hết sức đẹp lòng”. Sở thích của Hoàng thượng không chỉ dừng lại ở việc chơi đế mà còn ở cả việc ham chuộng ca hát. Điều này được Bồ Tùng Linh miêu tả rõ: “Đã vào cung rồi, đế còn phải tỉ thí với khắp các loại đế kì hình dị dạng của cả thiên hạ dâng tiến... con nào cũng chịu thua cả. Còn điều kì lạ hơn nữa, ở trong cung, con đế của Thành mỗi khi nghe tiếng đàn cầm, đàn sắt lại nhảy múa theo tiết điệu. Hoàng thượng hết sức đẹp lòng...”

Như thế đã rõ, chỉ vì một con đế mà Thành Danh phải bao phen điều động. Trong khi đó, Hoàng thượng đâu chỉ dùng một con đế của Thành Danh mà còn của “cả thiên hạ dâng tiến”. Vậy nên, mức độ khốc hại mà sở thích phù phiếm ấy gây ra cho dân chúng quả lớn vô cùng.

Trong truyện, trừ nhân vật Thành Danh là có tên cụ thể, còn lại các nhân vật khác đều không tên tuổi. Họ hiện lên theo tước vị (Hoàng thượng, quan tỉnh, quan huyện) hoặc quan hệ gia đình với Thành Danh (vợ, con trai). Những cái tên khiêm chỉ này một mặt cho thấy sự e dè của tác giả, mặt khác chúng lại có sức khái quát rất cao: mọi kẻ đứng đầu quốc gia nào nếu chỉ vì sự vui thú cá nhân mà không quan tâm đến trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận của mình thì đều gây ra họa lớn cho các sinh linh vô tội, cho đất nước.

Truyện kết thúc theo lối có hậu: từ người khốn khổ nhưng đức hạnh, Thành Danh được hưởng phú quý ở đời, từ đứa con hiếu thảo biến thành đế giúp cha, con trai Thành Danh sống lại làm người. Nhưng kiểu kết thúc này không tập trung vào việc tạo ra sự thỏa mãn tâm lý mà lại tập trung vào việc mỉa mai tố cáo: chỉ vì đam mê đế chọi mà bọn thống trị đã gây ra bao nỗi khốn cùng cho người dân.

4. Chủ đề truyện

Xuất phát từ sở thích chơi đế chọi của vua chúa mà quan lại các cấp và bọn giàu có đốc thúc dân thường bắt đế để chúng dâng tiến, lấy lòng cấp trên nhằm trục lợi. Vì đế chọi mà vợ chồng Thành Danh lâm vào cảnh bi đát, khốn cùng, sau nhờ phép màu mà đứa con mới sống lại và gia đình thoát nạn. Tác phẩm toát lên sự mỉa mai, tố cáo tội lỗi của bọn vua quan đương thời, đồng thời bày tỏ lòng xót thương cho những người dân thấp cổ bé họng điều đúng chỉ vì một trò chơi vô bổ của những kẻ đứng đầu cái cơ chế thống trị vô lương tri ấy.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Hoạt động giao tiếp

- Là hoạt động trao đổi thông tin giữa mọi người trong xã hội.
- Chủ yếu được tiến hành bằng ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết.
- Để thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động...

2. Những nhân tố tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

Bao gồm các nhân tố chính sau:

- Nhân vật giao tiếp.
- Hoàn cảnh giao tiếp.
- Nội dung giao tiếp.
- Mục đích giao tiếp.
- Phương tiện và cách thức giao tiếp.

3. Hoạt động giao tiếp diễn ra theo những quá trình:

- Người nói (người viết) tạo lập văn bản.
- Người nghe (người đọc) tiếp nhận, giải mã văn bản.
- Hai quá trình này diễn ra trong quan hệ tương tác.

4. Bảng so sánh đặc điểm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

	Ngôn ngữ nói	Ngôn ngữ viết
Đối tượng giao tiếp	Người nghe có mặt trực tiếp.	Người nghe không có mặt trực tiếp.
Phương tiện thể hiện	Dùng âm thanh và ngữ điệu, thường sử dụng kèm các phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, dáng điệu, cử chỉ,...	Dùng kí tự, dấu giọng, dấu câu; không dùng kèm các phương tiện phi ngôn ngữ.
Đặc điểm ngôn ngữ	Sử dụng các yếu tố dư thừa, lặp, ... các hình thức tỉnh lược. Ngôn ngữ nói tự nhiên, ít trau chuốt.	Diễn đạt chặt chẽ, dùng những từ ngữ, các quy tắc tạo câu đặc trưng cho dạng viết. Ngôn ngữ viết tinh luyện và trau chuốt.

5. Những đặc điểm cơ bản của văn bản văn học

- Văn bản văn học là một hệ thống kí hiệu tồn tại khách quan phản ánh hiện thực cuộc sống thông qua lăng kính chủ quan của nhà văn.
- Khi nằm im trên giá sách, văn bản là một tập giấy, chưa thể nói đến tác động của nó đối với xã hội. Khi được đưa ra công chúng, được đọc, được tiếp

nhận, hệ thống kí hiệu ấy mới hiện lên trong tâm trí người đọc, những sự việc, những hình tượng, nhân vật, những suy nghĩ vui buồn của con người và cuộc đời. Khi ấy những giá trị vốn tiềm ẩn của văn bản sẽ được tiếp nhận, văn bản văn học mới phát huy các chức năng của tác phẩm văn học.

– Văn bản văn học được viết theo những thể loại nhất định, với những qui ước thẩm mĩ riêng như: truyện, thơ, kịch...

– Văn bản văn học là hình thức nghệ thuật ngôn từ có nhiều sáng tạo độc đáo, nhiều hình tượng mang hàm nghĩa sâu sắc, phong phú.

– Văn bản văn học đi sâu vào khám phá đời sống, bồi dưỡng tư tưởng và tâm hồn, thoả mãn những nhu cầu thẩm mĩ của con người.

– Cấu trúc của văn bản văn học mang nhiều tầng, lớp: ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa. Phải đi sâu vào tầng lớp đó ta mới hiểu được tác phẩm văn học.

6. Phân tích các đặc điểm của văn bản *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*

– Đây là một truyện ngắn trung đại nên dung lượng của nó ngắn, có tính hàm súc cao, độ căng lớn, kết truyện theo lối có hậu,...

– Văn bản phản ánh hiện thực cuộc sống thông qua thế giới hoang đường của các linh hồn và thế giới địa ngục. Người đọc phải hiểu tính quy ước này thì mới hiểu được điều tác giả muốn nói.

– Tư tưởng của văn bản rất rõ ràng, tên tướng giặc họ Thôi lúc sống hại dân ta đã đành mà lúc chết vẫn ra oai hoành hành, y là kẻ thù rất độc ác.

– Cần phải diệt tà để trừ hại cho dân. Ngô Tử Văn là anh hùng dân tộc khi chàng dũng cảm vạch mặt tên gian thần và những kẻ ăn hối lộ, hùa theo hắn để ức hiếp dân lành.

7. Sơ đồ phân loại văn bản theo phong cách ngôn ngữ

TT	Lĩnh vực và mục đích giao tiếp	Loại văn bản	Ví dụ
1	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Thư, nhật kí,...	Thư Bác Hồ gửi học sinh năm 1945
2	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	Thơ, truyện, tiểu thuyết, kịch,...	Truyện An dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy, Tấm Cám, Nhàn,...
3	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học	Sách giáo khoa, bài báo khoa học, luận văn, luận án,...	Sách giáo khoa <i>Ngữ văn 10</i> ,...

4	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính	Đơn, biên bản, nghị quyết luật,...	Đơn xin miễn giảm học phí, các báo cáo học tập, các biên bản họp lớp,...
5	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận	Bài bình luận, lời kêu gọi, bài hịch, tuyên ngôn,...	Hịch tướng sĩ, Tuyên ngôn độc lập,...
6	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí	Bản tin, bài phóng sự, bài phỏng vấn, tiểu phẩm,...	

8. Bảng ghi các đặc điểm cơ bản của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
+ Tính cụ thể: ngôn ngữ phải rõ ràng cụ thể trong giao tiếp thì người nghe mới dễ dàng lĩnh hội. Ngôn ngữ trừu tượng, sách vở thì khó được nắm bắt, tiếp thu.	+ Tính hình tượng: là khái niệm chỉ ra cách diễn đạt cụ thể, hàm súc và gợi cảm.
+ Tính cảm xúc: giúp cho hiệu quả giao tiếp tăng hơn. Nó gắn với ngữ điệu và các hành vi đi kèm như vẻ mặt, cử chỉ, điệu bộ.	+ Tính truyền cảm: là hiệu quả lan truyền cảm xúc, làm cho người nghe, người đọc cũng vui, buồn, tức giận, yêu thương như chính tác giả; tạo ra sự hoà đồng, giao cảm, cuốn hút, kích thích trí tưởng tượng của người tiếp nhận.
+ Tính cá thể: là nét riêng biệt thuộc về cách phát âm, giọng nói, cách dùng từ đặt câu của người tham gia giao tiếp. Tính cá thể có vai trò quan trọng trong việc tạo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.	+ Tính cá thể hóa: là việc sử dụng ngôn ngữ chung để tạo ra một giọng điệu riêng, không nhầm lẫn với người khác và thể loại khác.

9. Khái quát về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt

– Tiếng Việt bắt nguồn từ đời sống lao động sản xuất của người Việt, gắn bó với nguồn gốc và tiến trình phát triển của dân tộc Việt – một cộng đồng có những đóng góp to lớn vào công cuộc kiến tạo nền văn minh lúa nước trên địa bàn Đông Nam Á thời tiền sử.

– Tiếng Việt được xác định thuộc họ ngôn ngữ Nam Á, dòng ngôn ngữ Môn-Khmer, thuộc nhóm tiếng Việt Mường (còn gọi là tiếng Việt cổ), gần gũi với tiếng Việt là tiếng Mường, tiếng Khmer, tiếng Ba-na, tiếng Ka-tu,...

10. Khái quát về lịch sử phát triển của tiếng Việt

– Hình thành vào nửa đầu thế kỉ XVIII với mục đích là công cụ truyền bá giáo lí Thiên Chúa giáo của các giáo sĩ phương Tây, đầu thời kì Pháp thuộc, các nhà nho phản đối chữ quốc ngữ.

– Vào cuối thế kỉ XIX đã xuất hiện các văn bản chữ quốc ngữ ghi lại các truyện Nôm như *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*...

– Đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực hành chính. Phong trào cổ động học chữ quốc ngữ phát triển mạnh.

– Kể từ năm 1945, chữ quốc ngữ đã được sử dụng rộng khắp trong các lĩnh vực xã hội.

11. Các tác phẩm văn học Việt Nam viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ

Kiểu chữ	Tác phẩm
Chữ Hán	<i>Phú sông Bạch Đằng</i> , <i>Đại cáo bình Ngô</i> , <i>Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên</i> , <i>Chinh phụ ngâm</i> ...
Chữ Nôm	<i>Truyện Kiều</i> , <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> ,...
Chữ Quốc ngữ	<i>Tắt đèn</i> , <i>Chí Phèo</i> , <i>Vi hành</i> ,...

12. Bảng tổng hợp những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực

Về ngữ âm	Về từ ngữ	Về chữ viết	Về ngữ pháp	Về phong cách ngôn ngữ
Phát âm đúng chuẩn.	Dùng đúng âm thanh và cấu tạo của từ, đúng nghĩa của từ, đúng đặc điểm ngữ pháp của từ và phù hợp với phong cách ngôn ngữ.	Viết đúng chính tả và các quy định về chữ viết.	Câu có dấu câu phù hợp, đúng ngữ pháp, đúng về quan hệ ngữ nghĩa, về liên kết và mạch lạc, chặt chẽ.	Các yếu tố ngôn ngữ được sử dụng phải thích hợp với phong cách ngôn ngữ của toàn văn bản.

13. Đọc bài tập 7, trang 139 SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và chọn ra các câu đúng

– Các câu đúng là câu b, d, g, h.

LUYỆN TẬP VIẾT MỘT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN

1. Hãy viết một đoạn văn ngắn về đề tài “Sách là sản phẩm của văn minh nhân loại”.

– Trước khi có chữ viết và có sách, tác phẩm văn học, triết học,... đều được lưu truyền qua hình thức truyền miệng.

– Từ khi nghề in ra đời, tác phẩm văn học mới được in thành sách. Sách là kết tinh của nền văn minh in ấn của nhân loại.

– Việc in sách đòi hỏi nhiều kĩ thuật và ngành công nghiệp hỗ trợ khác như ngành sản xuất giấy, sản xuất mực in, sản xuất con chữ (và sau này là bộ gõ của máy vi tính).

– Liên quan đến sách còn có ngành hội họa và mỹ thuật để trình bày, trang trí sách cho đẹp.

– Tóm lại sách là kết tinh nhiều sản phẩm của văn minh nhân loại.

VIẾT QUẢNG CÁO

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản quảng cáo

– Là văn bản thông tin, thuyết phục khách hàng về chất lượng, lợi ích và sự tiện lợi,... của sản phẩm, dịch vụ.

2. Những yêu cầu khi viết văn bản quảng cáo:

– Phải ngắn gọn, hấp dẫn, tạo ấn tượng, trung thực, tôn trọng văn hóa và luật pháp.

– Cách viết có thể theo hướng qui nạp, so sánh hoặc dùng những từ ngữ khẳng định tuyệt đối.

B. GIẢI ĐÁP CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Đọc ba lời quảng cáo (a, b, c) trang 145, SGK *Ngữ văn 10*, tập 2 và phân tích tính xúc tích, hấp dẫn và tác dụng kích thích tâm lí người mua hàng của chúng

– Cả ba văn bản quảng cáo đều được viết ngắn gọn, hàm súc và thể hiện đầy đủ nội dung cần quảng cáo.

+ Chiếc xe F.E không chỉ là một sản phẩm hoàn hảo mà còn đáng tin cậy.

+ Loại sữa tắm vừa thơm ngát hương hoa, giúp cho tâm hồn bay bổng vừa là bí quyết làm đẹp da.

+ Loại máy ảnh thông minh, có thể đáp ứng nhu cầu và trình độ sử dụng của bất kì ai.

2. Hãy viết quảng cáo cho việc đi xe buýt

Có thể viết như sau:

“Sạch sẽ, an toàn, tiết kiệm, bảo vệ môi trường và tránh ùn tắc đường khi bước lên xe buýt”.

3. Viết quảng cáo cho một trung tâm ngoại ngữ

Có thể viết như sau:

“Uy tín, chất lượng, học phí hấp dẫn, đội ngũ giảng viên bản địa, phòng học sạch sẽ thoáng mát, đội ngũ nhân viên phục vụ ân cần chu đáo”.

4. Viết quảng cáo cho loại bưởi đặc sản quê hương anh (chị)

Có thể viết như sau:

“Bưởi TP, hàng Việt Nam chất lượng cao, giá siêu rẻ, hương vị đặc trưng, giao hàng miễn phí”

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC

1. Các bộ phận chủ yếu của văn học Việt Nam

– Văn học dân gian và văn học viết.

2. Văn học dân gian Việt Nam có các giá trị cơ bản:

– Là kho tri thức phong phú về đời sống tự nhiên, xã hội và con người trong cộng đồng các dân tộc.

– Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người, giáo dục con người biết căm thù cái xấu xa, độc ác, có tình yêu thương đối với đồng loại, có niềm tin bất diệt vào chiến thắng của cái thiện, của chính nghĩa.

– Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc.

– Văn học dân gian là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của văn học viết. Chẳng hạn trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã vận dụng rất sáng tạo các tư tưởng dân gian cũng như thể thơ lục bát của ca dao.

3. Bảng so sánh những điểm khác nhau cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết

Đối tượng	Văn học dân gian	Văn học viết
Sự ra đời và phát triển	Ra đời khi chưa có chữ viết và tiếp tục phát triển khi chữ viết xuất hiện.	Ra đời khi có chữ viết.
Tác giả	Tập thể.	Cá nhân.
Lưu giữ	Bằng trí nhớ.	Bằng chữ viết.
Truyền bá	Truyền miệng.	Bằng ấn phẩm.
Cách thức phản ánh	Qua lăng kính cộng đồng.	Qua lăng kính cá nhân.
Thể loại	Thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo...	Truyện, văn chính luận, tiểu thuyết chương hồi, tiểu thuyết, truyện ngắn, kí (bút kí, tùy bút, phóng sự); thơ cổ phong, thơ Đường luật, từ khúc, thơ Nôm Đường luật, truyện thơ, ngâm khúc, hát nói, thơ trữ tình và trường ca; kịch nói...

4. Các thành phần trong văn học viết Việt Nam từ thế kỉ thứ X đến thế kỉ XIX, kể tên và nêu các thể loại của chúng:

- Bao gồm hai thành phần chủ yếu: *văn học chữ Hán* và *văn học chữ Nôm*.
- Thành phần văn học chữ Hán xuất hiện sớm, tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn học trung đại. Bao gồm các thể loại như *chiếu, biểu, hịch, cáo, truyện truyền kì, tiểu thuyết chương hồi, thơ Đường luật,...*
- Văn học chữ Nôm ra đời muộn hơn văn học chữ Hán (xuất hiện khoảng cuối thế kỉ XIII). Văn học chữ Nôm chủ yếu là thơ, ít có văn xuôi; xuất hiện các thể thơ dân tộc như *Ngâm khúc, truyện thơ, hát nói* và việc tiếp thu các thể loại văn học Trung Quốc đã được dân tộc hóa như *Thơ Nôm viết theo thể Đường luật, thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn...*

ABC

5. Bảng phân kì văn học viết Việt Nam từ thế kỉ thứ X đến thế kỉ XIX, các sự kiện lịch sử chính và nội dung của các giai đoạn đó

Giai đoạn	Sự kiện lịch sử	Nội dung
TK X – TK XIV	Dân tộc giành được độc lập vào cuối TK X, chiến thắng quân Tống (TK XI), quân Mông – Nguyên (TK XIII), thời kì phát triển đi lên của nhà nước phong kiến.	Yêu nước với âm hưởng hào hùng.
TK XV – TK XVII	Đánh đuổi giặc Minh nửa đầu thế kỉ XV, chế độ phong kiến đạt đỉnh cao cực thịnh vào cuối thế kỉ XV, Nội chiến xảy ra vào TK XVI dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt	Ngoài nội dung yêu nước với âm hưởng hào hùng, còn có nội dung phản ánh và phê phán hiện thực xã hội phong kiến.
TK XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX	Các cuộc nội chiến phong kiến nổ ra, bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn, triều Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế, hiểm họa xâm lăng của thực dân Pháp.	Xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, tiếng nói đòi quyền sống, đòi hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người, kể cả con người cá nhân.
Nửa cuối TK XIX	Pháp xâm lược Việt Nam, xã hội Việt Nam chuyển dần sang xã hội thực dân nửa phong kiến, văn hóa phương Tây bắt đầu gây ảnh hưởng.	Văn học yêu nước phát triển phong phú và chủ yếu mang âm hưởng bi tráng

6. Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại Việt Nam

- Gắn với tư tưởng “trung quân ái quốc”.
- Gắn với truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.
- Được thể hiện qua:
 - + Ý thức độc lập, tự chủ, tự cường, tự tôn dân tộc.
 - + Lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược.
 - + Tự hào trước chiến công của thời đại và truyền thống dân tộc.
 - + Ngợi ca những người hi sinh vì tổ quốc.
 - + Yêu thiên nhiên, đất nước.

7. Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại Việt Nam

- Bắt nguồn từ truyền thống nhân văn của người Việt Nam.
- Tiếp thu tư tưởng nhân văn tích cực của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo.
- Được thể hiện qua:

+ Tình cảm thương người.

+ Lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người.

+ Khẳng định, đề cao con người về phẩm chất, tài năng và khát vọng chân chính.

+ Đề cao quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người.

8. Hai tác gia tiêu biểu trong chương trình *Ngữ văn 10*:

- Là Nguyễn Trãi và Nguyễn Du.

9. Bảng thống kê các tác phẩm văn học nước ngoài trong sách *Ngữ văn 10*

TT	Tác phẩm	Tác giả	Thể loại	Quốc gia
Văn bản chính				
1	Uy-lít-xơ trở về	Hô-me-rơ	Sử thi	Hi Lạp
2	Ra-ma buộc tội	Van-mi-ki	Sử thi	Ấn Độ
3	Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng	Lí Bạch	Thơ	Trung Quốc
4	Cảm xúc mùa thu	Đỗ Phủ	Thơ	Trung Quốc
5	Hồi trống Cổ Thành	La Quán Trung	Tiểu thuyết	Trung Quốc
Văn bản đọc thêm				
1	Thơ Hai-cư của Ba-sô	Ba-sô	Thơ	Nhật Bản
2	Lầu Hoàng Hạc	Thôi Hiệu	Thơ	Trung Quốc
3	Nỗi oán của người phòng khuê	Vương Xương Linh	Thơ	Trung Quốc
4	Khe chim kêu	Vương Duy	Thơ	Trung Quốc
5	Tào Tháo uống rượu luận anh hùng	La Quán Trung	Tiểu thuyết	Trung Quốc

10. Bảng so sánh các đặc điểm chung và riêng của sử thi Việt Nam và sử thi Hi Lạp, Ấn Độ

Sử thi	Đặc điểm riêng	Đặc điểm chung
Đăm Săn	– Khát vọng chinh phục thiên nhiên, thống nhất các bộ tộc, xóa bỏ các tập tục lạc hậu... – Con người hành động.	– <i>Cảm hứng</i>: Ngợi ca và mang tính cộng đồng. – <i>Chủ đề</i>: Viết về công cuộc chinh phục thiên nhiên, con người nhằm hướng đến cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho cộng đồng. – <i>Nhân vật</i>: Mang tính lí tưởng, tiêu biểu cho sức mạnh và lí tưởng của cộng đồng, cho trí tuệ, lòng quả cảm và tình nhân ái... – <i>Ngôn ngữ</i>: Trang trọng. – <i>Hình tượng nghệ thuật</i>: Kì vĩ, bay bổng điệu kì...
Ô-di-xê	– Mở rộng bang giao, tìm hiểu các vùng đất mới, khẳng định sức mạnh trí tuệ và vẻ đẹp tâm hồn đạo đức của con người... – Con người tâm lí và hành động.	
Ra-ma-ya-na	– Chiến đấu chống cái ác, cái xấu, khẳng định cái thiện; đề cao danh dự và bốn phận. – Con người tâm lí, tính cách.	

11. Bảng so sánh thơ Đường và thơ Hai-cư

Thơ Đường	Thơ Hai-cư
Nội dung	
Rất phong phú, đa dạng; phản ánh nhiều mặt đời sống xã hội và đạo đức, tình thần của con người; phạm vi đề tài rất rộng, bao gồm đề tài về tình yêu, tình bạn, thiên nhiên, xã hội...	Chủ yếu mượn cảnh ngụ tình, chọn một nét phong cảnh hoặc một vài sự vật, sự việc cụ thể nào đó ở thực tại để làm điểm tựa cho ngừng cảm xúc, suy tư sâu lắng nào đó.
Nghệ thuật	
– Cấu trúc chặt chẽ, niêm luật và phối thanh theo những quy tắc nghiêm ngặt, cấu tứ độc đáo, giàu sức gợi mở. – Bao gồm hai thể chính là cổ phong (cổ thể), Đường luật (cận thể)...	– Chủ yếu là gợi thông qua các khoảng trống mà tác giả để ra trong văn bản. – Ngôn ngữ thơ cực kì cô đọng; cả bài thơ chỉ gồm khoảng 17 âm tiết, tập trung trong mấy từ...

12. Tiểu thuyết chương hồi

– Loại tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc ra đời và phát triển vào thời Minh – Thanh (1368-1911) với những tác phẩm nổi tiếng như *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Tây du kí*, *Hồng lâu mộng*... Đây là loại tiểu thuyết có cấu trúc theo *chương hồi*: *Tam quốc chí diễn nghĩa* có 120 hồi, *Thủy hử* cũng có 120 hồi, *Tây du kí* có 100 hồi...

– Hồi không nhất thiết bao hàm toàn bộ một sự kiện. Có khi nó là một phần của sự kiện và cũng có khi nó kể về nhiều sự kiện. Việc phân hồi phụ thuộc vào độ dài của dung lượng câu chữ và nhằm tạo sự hồi hộp, tò mò, kích thích người đọc đọc tiếp. Đây là dấu ấn của truyện kể dân gian và phần nào cho thấy nguồn gốc của tiểu thuyết chương hồi là đa số các mẫu chuyện trong đó trước khi được viết thành sách thì đã được lưu hành rộng rãi trong dân gian.

– Loại tiểu thuyết này miêu tả nhân vật thông qua hành động nhiều hơn là qua khắc họa tâm lí. Nhân vật được đặt trong không gian rộng (đa số là không gian chiến trận) và thời gian tuyến tính, chuyện gì xảy ra trước kể trước, chuyện gì sau kể sau.

– Ngôn ngữ thường mang đặc điểm ngôn ngữ nói thường ngày. Tính cách nhân vật ít thay đổi. Người tốt thì tốt từ đầu đến cuối, còn kẻ xấu thì luôn xấu. Do vậy nhiều định ngữ được hình thành từ tính cách của các nhân vật và nó cũng góp phần khu biệt diện mạo, tính cách nhân vật: Quan Vân Trường mắt phượng mày ngài, nóng như Trương Phi, gian hùng như Tào Tháo...

– Điều cần lưu ý là các tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc đều lấy tư tưởng Nho giáo làm nền tảng. Do vậy các phạm trù đạo đức như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín... luôn được đề cao. Lý tưởng xã hội của các tác giả là “Vua sáng, tôi hiền” xã hội thái bình, thịnh vượng... Từ đó họ gói gắm những tư tưởng này vào các nhân vật tích cực trong tác phẩm: Lưu Bị là vị chúa nhân từ, Trương Phi trung nghĩa, Quan Vân Trường nhân nghĩa vẹn toàn... Còn phe đối đầu với nhà Thục (Lưu Bị) là nhà Ngụy (Tào Tháo) thì đại diện cho thế lực xấu: gian hùng, lừa dối vua, bất nhân bất nghĩa...

– Như thế, tính giáo dục của loại tiểu thuyết này rất lớn. Độc giả khi tiếp xúc với tác phẩm tất sẽ đồng cảm với tác giả về nghĩa cử cao đẹp của Quan Vân Trường, về tấm lòng ngay thẳng, thủy chung của Trương Phi... và biết căm ghét và tránh xa những điều xấu xa, phi đạo đức.

13. Bảng thống kê các phương diện chính của văn bản văn học

Văn bản văn học			
Tiêu chí chủ yếu của văn bản văn học	Cấu trúc của văn bản văn học	Các yếu tố thuộc nội dung văn bản văn học	Các yếu tố thuộc hình thức văn bản văn học
- Văn bản văn học là một chỉnh thể hàm nghĩa, một khối thống nhất có tính tổ chức của các yếu tố hợp thành, một thông báo mà tác giả gửi tới người đọc, người xem. - Văn bản văn học được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật, có hình tượng, có tính nghệ thuật cao. - Tổ chức của văn bản văn học là đặc biệt phức tạp, mang tính đa chức năng. Quan hệ ngôn ngữ - văn bản trong văn bản văn học là quan hệ biện chứng, vì vậy sự tiếp nhận thông tin trong hệ thống của văn bản văn học không bao giờ mang tính đơn nghĩa.	- Bao gồm nhiều tầng, nhiều lớp, nó là một chỉnh thể thống nhất của ba tầng: tầng ngôn từ, tầng hình tượng, tầng hàm nghĩa. - Nếu chỉ đi vào khai thác tầng ngôn từ, thì ta chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu ngữ nghĩa của từ, tìm hiểu nghĩa đen, nghĩa bóng; nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn của từ ngữ. Trong khi đó đặc trưng cơ bản của văn bản văn học là xây dựng lên những hình tượng văn học, thông qua hình tượng ấy nhà văn, nhà thơ gửi gắm những khám phá, những suy nghĩ, những rung động sâu sắc về cuộc sống và con người.	- Nội dung của văn bản văn học là phạm vi hiện thực được nhà văn nắm bắt, thể hiện trong tác phẩm. - Nội dung của văn bản văn học thường bao gồm: đề tài, chủ đề, tư tưởng và cảm hứng nghệ thuật.	- Hình thức của văn bản văn học là các phương tiện, cách thức, biện pháp,... thể hiện nội dung của tác phẩm. - Hình thức thường tạo gồm: ngôn từ, kết cấu và thể loại. - Giữa nội dung và hình thức có mối quan hệ gắn bó hữu cơ. - Không thể tách biệt nội dung với hình thức hoặc ngược lại trong văn bản văn học. Nội dung bao giờ cũng là nội dung của một hình thức nào đó và hình thức thì bao giờ cũng là hình thức của một nội dung nhất định. - Đây là mối quan hệ xuyên thấu, thống nhất hữu cơ với nhau.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tự sự

– Là phương thức trình bày một chuỗi các sự kiện, có sự tiếp nối giữa chúng, hướng đến một kết thúc nhằm thể hiện một ý nghĩa nào đó.

2. Vai trò của *sự việc* trong văn bản tự sự

– Sự việc là cơ sở để dẫn dắt câu chuyện, sự việc tiêu biểu góp phần hình thành cốt truyện, tô đậm đặc điểm, tính cách nhân vật, tạo sự hấp dẫn với người đọc, người nghe.

3. Chi tiết

– Là tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về nội dung, cảm xúc và tư tưởng.

– Biểu hiện:

+ Chi tiết có thể là lời nói.

+ Một cử chỉ, một hành động của nhân vật.

+ Một hình ảnh thiên nhiên...

– Chi tiết tiêu biểu là yếu tố quan trọng trong quá trình kể lại một câu chuyện.

4. Các bước lập dàn ý bài văn tự sự

a. Trước khi lập dàn ý:

– Xác định rõ đề tài.

– Xác định chủ đề.

b. Khi lập dàn ý:

– Hình thành cốt truyện:

+ Thông thường mô hình cốt truyện gồm các thành phần sau: *trình bày, khai đoạn, phát triển, đỉnh điểm, kết thúc*.

+ Năm thành phần cốt truyện này, với bài văn tự sự (kể lại một câu chuyện) thì nó có phần trùng với bố cục của dàn ý ba phần như sau:

. *Mở bài* có thể trùng với *Trình bày*.

. *Thân bài* có thể trùng với *Khai đoạn, Phát triển, Đỉnh điểm*.

. *Kết luận* có thể trùng với *Kết thúc*.

– Khi lập dàn ý cần chú ý đến *khung cảnh thiên nhiên, tâm lí nhân vật, quan hệ nhân vật*.

5. Đoạn văn

- Đoạn văn là một bộ phận của văn bản.
- Mỗi đoạn văn thường có câu nêu ý khái quát gọi là câu chủ đề.
- Các câu khác tập trung làm rõ ý khái quát thông qua việc thuyết minh, miêu tả, giải thích,...
- Các đoạn văn đều hướng tới việc thể hiện chủ đề và ý nghĩa của văn bản.

6. Các kiểu đoạn văn trong văn bản tự sự

- Đoạn (các đoạn) của phần *mở đầu bài* có nhiệm vụ giới thiệu câu chuyện.
- Đoạn (các đoạn) của *thân bài* kể diễn biến của sự việc.
- Đoạn (các đoạn) *kết bài* kết thúc câu chuyện, tạo ấn tượng tới suy nghĩ, cảm xúc của người đọc.

7. Các phương pháp thuyết minh trong một bài văn thuyết minh

- Nêu định nghĩa, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh, phân loại – phân tích.
- Thuyết minh bằng chú thích và thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân – kết quả.

8. Những yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh

- Việc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh cần tuân thủ theo nguyên tắc không xa rời mục đích thuyết minh.
- Làm nổi bật cho được bản chất và đặc trưng của sự vật hiện tượng.
- Làm cho người đọc (người nghe) tiếp nhận dễ dàng và hứng thú.

9. Những yêu cầu để viết tốt một đoạn văn

- Cần tập trung làm rõ một ý trung tâm, một chủ đề cốt lõi thống nhất và duy nhất.
- Phải có sự liên kết chặt chẽ, logic với các đoạn đứng trước và sau nó.
- Cách diễn đạt phải sáng sủa, dễ hiểu, trong sáng...
- Giọng văn phải gợi cảm xúc, hoặc là tha thiết, hoặc là hùng hồn...

10. Cách lập dàn ý của một đoạn văn thuyết minh

- Phải có câu luận điểm (ý chính của đoạn văn).
- Các ý nhỏ (phụ) của đoạn văn đều phải hướng vào làm rõ ý chính đó.
- Có thể sắp xếp các ý nhỏ theo trình tự thời gian, không gian; theo sự phản bác, chứng minh,... để làm tăng tính hấp dẫn của đoạn văn.
- Có thể có câu chuyển tiếp cho đoạn văn sau đó.

11. Thế nào là lập luận

– Lập luận là dựa vào sự thật đáng tin cậy vào các lí lẽ xác đáng để nêu lên ý kiến của mình về một vấn đề nhất định.

– Khi lập luận, người ta, một mặt, nêu rõ luận điểm để mọi người biết mình muốn nói gì, tán thành điều gì, phản đối điều gì; mặt khác nêu ra các lí lẽ, dẫn chứng và tổ chức các lí lẽ, dẫn chứng ấy một cách hợp lí nhằm thuyết phục người đọc tin vào nhận định và tán thưởng thái độ của mình.

12. Các yếu tố của lập luận

– Các yếu tố của lập luận là hệ thống những *luận điểm, luận cứ, luận chứng*.

– Trong một bài văn, hệ thống luận điểm đóng vai trò sườn cốt, hệ thống luận cứ, luận chứng xoay chung quanh để xác định, minh chứng tính xác thực, tính chân thực, tính thực tiễn của luận điểm.

13. Cách lập dàn ý của một bài văn nghị luận

– Cần nắm chắc yêu cầu của đề bài để xác định hệ thống luận điểm, luận cứ rồi triển khai chúng theo trình tự hợp lí, có trọng tâm.

– Dàn ý một bài văn nghị luận gồm ba phần:

+ Mở bài: Giới thiệu và xác định hướng triển khai đề bài.

+ Thân bài: Triển khai các luận điểm, luận cứ.

+ Kết bài: Tóm lược nội dung chính đã trình bày và nâng cao, mở rộng vấn đề.

14. Các thao tác cần thiết khi tóm tắt văn bản tự sự

– Phải trung thành với văn bản gốc.

– Đọc kĩ văn bản gốc, chọn được các sự kiện cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó.

– Tóm tắt rõ các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật trong mối quan hệ với nhân vật khác theo diễn biến cốt truyện.

15. Cách tóm tắt một văn bản thuyết minh

– Trước hết phải xác định được mục đích, yêu cầu.

– Đọc kĩ văn bản gốc để tìm những ý quan trọng dùng làm dữ liệu tóm tắt.

– Diễn đạt các ý chính đó thành các câu, đoạn,... đáp ứng yêu cầu của một văn bản tóm tắt.

– Đọc kiểm tra lại lần cuối.

16. Cấu trúc bản kế hoạch cá nhân

– Tiêu đề (về kế hoạch gì).

– Nội dung có thể chia làm hai phần:

+ Phần 1: Nêu họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết (kế hoạch cá nhân không cần những mục này).

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT (04) 39715013; (04) 397685236. Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập nội dung
THU HIỀN

Sửa bài
ANH THƯ

Chế bản
CÔNG TI ANPHA

Trình bày bìa
SƠN KỲ
Đơn vị liên kết xuất bản
CÔNG TI ANPHA

SÁCH LIÊN KẾT

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC NGỮ VĂN 10, tập 2

Mã số: 2L-269DII2009

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In Bao bì Hưng Phú

Số xuất bản: 674-2009/CXB/10-109/DHQGHN, ngày 27/07/2009

Quyết định xuất bản số: 269LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2009.